

The background of the book cover features a misty, sepia-toned photograph of a traditional multi-tiered pagoda. The pagoda is partially obscured by the bare, thin branches of trees in the foreground, which are adorned with a few yellow and orange autumn leaves. The overall atmosphere is nostalgic and serene.

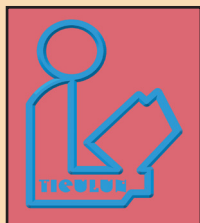
TRẦN NHẬT KIM

HOÀI NIỆM

**MỘT THỜI
CHƯA CỘNG SẢN**

HOÀI NIỆM MỘT THỜI CHƯA CỘNG SẢN

TRẦN NHẬT KIM



MỤC LỤC

Tựa	5
Lời Giới Thiệu Và Cảm Tạ	12
Hà Nội : Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản	18
Hải-Hậu Quê Tôi : Vùng Đất Bồi «Sau Biển»	49
Ca Trù : Một Thời Vang Bóng	76
Ký Ức - Một Thời Tù Cải Tạo	116
Thay Đổi Cách Gọi VNCH :	
Một Thủ Đoạn Lừa Gạt Của Đảng CSVN	167
Sống Chết Trong Tay Cộng Sản	191
Áo Dài Việt Nam : Thăng Trầm Theo Vận Nước	215
Văn Hoá Dân Tộc Việt Bị Suy Vong	
Dưới Chế Độ Cộng Sản	242
Hệ Quả Tái Hại Của Nền Kinh Tế Bao Cấp	265
Sài Gòn - Miền Đất Hứa	293

Tựa

Hoài niệm một thời chưa Cộng Sản là câu nói diễn tả những tình cảm sâu đậm vĩnh viễn xâm nhập vào tâm hồn con người để không bao giờ họ quên được. Loại tình cảm này rất nhiều người Việt Nam đã mang nặng trong tâm tư khi họ phải rời bỏ quê hương ra đi để lánh họa cộng sản.

Họa cộng sản, một tai họa lớn nhất trong lịch sử nhân loại đã gây biết bao đau thương và chết chóc cho hàng trăm triệu sinh linh trên trái đất, trong đó có Việt Nam. Để trốn tránh ách cộng sản, khoảng ba triệu người Việt đã lao mình ra biển cả trên những con thuyền gỗ bé nhỏ và kết quả là gần một triệu người đã làm mồi cho cá, dưới lòng đại dương sâu thẳm.

Khi phải rời bỏ đất nước, con người thường hoài niệm những thứ gì ? Chúng ta thường luyến tiếc những gì chúng ta trân quý nhất và những gì làm chúng ta hãnh diện nhất, đồng thời chúng ta cũng không bao giờ quên được những gì đã làm chúng ta đau khổ nhất.

Giờ đây, trong một khoảnh khắc nhớ về tổ quốc, nhà văn Trần Nhật Kim sẽ cùng chúng ta khơi dậy lại trong tâm hồn, những tình cảm sâu đậm ấy với tác phẩm mà

quý bạn đang có trong tay.

Đối với đa số người Việt Nam thì những gì mà chúng ta trân quý nhất, luyện tiếc nhất và yêu thương nhất phải kể là thủ đô Hà Nội, và quê hương nơi chúng ta đã mở mắt chào đời.

Hà Nội, thủ đô của Việt Nam, là nơi mà mà bất cứ người con lưu vong nào của đất nước cũng mong sẽ có ngày trở lại. Nhưng trở lại để thăm thú thì có, còn trở lại để tiếp tục cuộc sống như xưa thì ít người nghĩ tới, khi mà đất nước vẫn chưa hết nạn cộng sản.

Trước khi cho ra đời tác phẩm này, tác giả đã có lần tạt qua Hà Nội và ông viết lại như sau :

«Tôi áp ủ nét đẹp của Hà Nội thanh bình, một nếp sống hài hoà thời niên thiếu, được điểm tô qua các áng văn của Nguyễn Tuân, của Thạch Lam trong Tự Lực Văn Đoàn. Hà Nội với vóc dáng cổ xưa trở lên duyên dáng, dù các con phố có nhỏ hẹp nhưng tự nó có trật tự và được điểm tô bằng thứ tình cảm gần gũi, ấm cúng mà phải ở một thời gian đủ lâu mới thấy được cảm giác yêu thương quen thuộc... Vì thế đi xa vẫn nhớ».

Còn về huyện Hải Hậu (Nam Định), nơi quê cha đất tổ, tác giả vẫn thấy những lạch nước thi nhau chảy ra

7 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

biển. Trên một trong những lạch nước ấy, vẫn thấy chiếc cầu có mái lợp ngói xây dựng vào đời Hồng Thuận (1509-1515). Cầu ngói và chín cầu đá qua sông Trung Giang đã trở thành di tích lịch sử của vùng Hải Hậu ăn sâu vào trí nhớ của nhà văn.

Cùng với hai địa danh nói trên, tác giả cũng không quên đề cập đến một nét văn hóa của dân tộc đang lưu truyền nhưng đã bị cộng sản đưa vào dĩ vãng : đó là «Ca trù» hay «hát ả đào», một hình thức âm nhạc trình diễn được ưa thích hàng nhiều thế kỷ trên đất Việt.

Ca trù là một di sản quý báu của đất nước. Đã là người Việt thì không ai quên được bài «Hồng Hồng, Tuyết Tuyết» của cụ nghệ Dương Khuê, được tác giả nhắc lại như một dấu mốc lịch sử văn học cần ghi nhận :

*«Hồng Hồng, Tuyết Tuyết.
Mới ngày nào chưa biết cái chi chi
Mười lăm năm thấm thoát có ra gì
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu...»*

Tác giả cũng không quên nhắc lại khu phố Khâm Thiên nổi tiếng của Hà Nội ngày xưa với tên tuổi của cô Đốc Sao vang vọng như danh tính của các minh tinh màn bạc ngày nay. Khâm Thiên một thời đã là nơi qua lại nhộn nhịp của văn nhân tài tử đất Hà Thành, và là

nơi quy tụ những con người lãng mạn chẳng hạn như Xuân Diệu, thi sĩ đã để lại những dòng thơ bất tử như sau :

*«Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa;
Vội vàng chi, trăng sáng quá, khách ơi.
Đêm nay rằm, yến tiệc sáng trên trời;
Khách không ở lòng em cô độc quá...»*

Chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam cũng là một niềm hãnh diện trong tâm tư của tác giả. Ông viết : «Chiếc áo dài Việt Nam đã gắn liền với lịch sử thăng trầm của dân tộc. Trên bước đường lưu vong, bất cứ nơi nào, chiếc áo dài luôn được nâng niu gìn giữ. Phụ nữ Việt Nam đã biểu lộ tình cảm với quê hương qua chiếc áo dài. Chiếc áo dài đã tăng thêm nét kiêu diễm của người mặc và người mặc cũng giúp cho nó có hồn».

Khi rút ruột ra đi, những người di tản không thể quên được Sài Gòn, Hòn ngọc của Viễn Đông, Thủ Đô mến yêu của nước Việt Nam Cộng Hòa. Tất cả cam nhận nỗi đau xót và sự hối tiếc khôn nguôi về một thời huy hoàng đã qua. Tác giả ghi nhận :

«Sài Gòn nổi danh là Hòn Ngọc Viễn Đông, không phải chỉ vì tính chất hoa lệ của vùng đất này, mà sự đóng góp đặc biệt để danh xưng Sài Gòn trở thành bất

9 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cột Sẵn

diệt là nhờ bản chất «Người Sài Gòn». Đặc tính «Người Sài Gòn» đã lưu lại trong lòng người tới đây một nét dịu dàng, dễ dãi và bao dung, là nơi chốn đượm tình yêu thương. «Sài Gòn» là tiếng gọi trong tâm tư của những người đang sống trên giải đất thân yêu này và trong trái tim của người Việt xa quê. Vì vậy, xa Sài Gòn vẫn nhớ, vẫn mong muốn trở về...»

Sài Gòn mang tính chất đặc biệt, là nơi hội nhập của nhiều dân tộc, là thành phố mang tính quốc tế vì sử dụng nhiều ngôn ngữ, là cửa ngõ thế giới, nơi giao thoa của các nền văn minh Đông - Tây, đã tạo cho con người Sài Gòn bản chất trung thực.

Với những ưu điểm sẵn có, nhất là ý thức về tự do, dân chủ đã ăn sâu vào nếp sống của người miền Nam, Sài Gòn trở thành trung tâm phát triển kinh tế, làm thay đổi tương lai của cả dân tộc, là vùng đất dẫn đầu trên đường canh tân nước Việt.

Sài Gòn là trái tim và cũng là niềm hy vọng của người Miền Nam. «Sài Gòn» mang âm hưởng vui tươi, thể hiện một nếp sống giản dị, phóng khoáng, đã trở thành nơi hò hẹn, một ngã tư quốc tế hội nhập văn minh Tây phương, nhưng vẫn bảo toàn, trân quý văn hóa dân tộc. Sài Gòn là trục nối các vùng đất nổi danh «Hong Kong - Saigon - Singapore», một sự liên kết kỳ diệu, một nơi

gặp gỡ của hai nền văn hóa Đông - Tây.

Trong tâm tư của người miền Nam, sự rời xa quê hương vào ngày 30-4-1975 chỉ là tạm thời, vì «Sài Gòn» vẫn là lẽ sống, là nhịp thở trong trái tim của họ, và đón chờ ngày thanh bình, với nếp sống Tự do - Dân chủ trở lại trên quê hương yêu quý của chúng ta.

«**Hoài niệm một thời chưa Cộng Sản**» là hoài niệm một thời gian kéo dài từ gần một thế kỷ, bắt đầu từ khi cộng sản cướp chính quyền tại nước ta từ năm 1945. Những thảm họa chiến tranh, chết chóc, bắn giết, đàn áp, dân oan, cướp đất...vẫn kéo dài, cho đến nay chưa chấm dứt.

Tuy Liên Xô đã sụp đổ, nước Nga đã ly khai hoàn toàn với cái lý tưởng cướp bóc dã man đó, nhưng cộng sản Việt Nam vẫn cứ lợi dụng cái trò hề huyền hoặc ấy để cai trị và bóc lột nhân dân. Cộng sản không phải là một thiên đường để đi tới mà là một đại họa phải nhanh chóng và dứt khoát loại bỏ, vì nó phản lại văn minh của nhân loại.

Cộng sản chủ trương người Việt giết người Việt và đem dân xứ sở cho Tàu Cộng. Hạn kỳ của hiệp định Thành Đô chưa tới, nhưng Bắc Kinh đã cho phổ biến ngay vào lúc này những bản đồ và những trái địa cầu

11 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

trên đó hai chữ Việt Nam đã biến mất trên lãnh thổ của chúng ta.

Nguyễn Cao Quyền

Ngày 1 tháng 6 năm 2018

Lời Giới Thiệu Và Cảm Tạ

Dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều thời kỳ Ngoại thuộc, từ «Bắc thuộc» đến «Pháp thuộc» và kế đó là sự xâm nhập của chủ thuyết Cộng sản xuất xứ từ Nga Xô, mà chúng ta có thể gọi tên là thời kỳ «Cộng thuộc». Mỗi thời kỳ có một đặc tính với mục đích khác biệt, đã ảnh hưởng đến đời sống tinh thần và vật chất của xã hội Việt Nam.

«Thời kỳ Bắc thuộc» kéo dài qua 4 giai đoạn, khởi đầu từ năm 207 trước Công Nguyên (BC), khi Triệu Đà tiêu diệt nước Âu Lạc. Thời kỳ này chấm dứt khi Hai Bà Trưng lên ngôi vua từ 40-43 sau Công nguyên (AD).

Bắc thuộc lần thứ hai từ năm 43 (AD), khi Mã Viện mang quân sang đánh thắng Hai Bà. Thời kỳ đô hộ này chấm dứt vào năm 541, khi Lý Bí khởi binh chống Nhà Lương, thành lập Nhà Tiền Lý và nước Vạn Xuân.

Bắc thuộc lần thứ ba từ năm 602, khi Nhà Tùy đánh chiếm nước Vạn Xuân. Bắc thuộc lần thứ ba chấm dứt vào năm 938, khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán và lập ra Nhà Ngô.

Bắc thuộc lần thứ tư từ năm 1406, khi Nhà Minh mang quân đánh chiếm và sáp nhập Việt Nam thành

13 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

quận huyện của Trung Hoa. Thời kỳ này chấm dứt vào năm 1427, khi Lê Lợi lên làm vua.

Như vậy, ngoài 1.000 năm dưới ách đô hộ của Trung Hoa, nước Việt đã có gần 1.000 năm tự chủ. Trong thời gian 1.000 ngàn năm đô hộ, các triều đại Trung Hoa không ngừng đồng hóa người Việt dưới nhiều hình thức. Về xã hội, các triều đại Trung Hoa cho di dân xuống phương Nam, để người Hoa sống chung với người Việt, lấy vợ Việt hầu xóa dần huyết thống dân tộc Việt. Về phương diện tư tưởng, truyền bá Kinh Phật và văn hóa phương Bắc cho người Việt bản xứ về lễ giáo phong kiến của Trung Hoa qua Nho Giáo của Khổng Tử. Chính sách này được Thái Thú Sĩ Nhiếp du nhập vào Việt Nam năm 187, đã ảnh hưởng đến tư tưởng và nếp sống của người Việt trải dài nhiều thế hệ sau này. Ngoài những cách thức trên, Nhà Minh (Bắc thuộc lần thứ 4) đã mang về Trung Hoa hầu hết tài liệu, sách vở, văn học, lịch sử, binh pháp...của người Việt và bắt người Việt phải rập khuôn nếp sống của người Hoa, nhằm xóa hẳn dấu vết của dân tộc Việt.

Ảnh hưởng của Trung Hoa chấm dứt vào năm 1883, khi Nhà Thanh công nhận chủ quyền của Pháp tại Việt Nam, khởi đầu «Thời kỳ Pháp thuộc». Trong thời kỳ này Pháp chia Việt Nam thành 3 kỳ nằm trong Liên

bang Đông Dương thuộc pháp : Bắc và Trung kỳ là xứ Bảo hộ, Nam kỳ là xứ thuộc địa theo Hòa ước Giáp Thân (1884) ký kết giữa Nhà Nguyễn và Pháp.

Việc hội nhập văn hóa Tây phương được dễ dàng nhờ sự phổ biến chữ Quốc Ngữ được La Tinh hóa do người Bồ Đào Nha, và cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes : 1591-1660) là người đã đưa chữ Quốc ngữ đến hoàn chỉnh. Năm 1651, dựa theo ký tự của tiếng Việt, tự điển Bồ-Việt-La ra đời, đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Hệ thống giáo dục phổ thông ngày càng phát triển khi trường Thông Ngôn và Hậu Bô ra đời năm 1903. Hai trường này đóng cửa vào năm 1908 sau khi trường Bưởi được thành lập mà sau này gọi là trường Chu Văn An. Một số trường khác như Albert Sarraut, Đồng Khánh, Saint Marie ... ra đời, đã thay đổi nếp sống và trang phục tuổi trẻ Hà Nội, nhất là người Việt đã thoát khỏi những hủ tục và sự đô hộ của Bắc triều, để hội nhập vào văn minh thế giới.

Thời kỳ Pháp thuộc chấm dứt khi Nhật đảo chính Pháp ngày 9-3-1945 và trao quyền độc lập cho Việt Nam. Ngày 11-3-1945, Vua Bảo Đại (vị Hoàng đế cuối cùng của Nhà Nguyễn) ban hành đạo dụ tuyên bố bãi bỏ Hòa ước Patenôtre năm 1884, cùng với các Hiệp ước công nhận sự bảo hộ của Pháp và từ bỏ chủ quyền

15 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

trước đây của vua Nhà Nguyễn.

Báo giới Bắc, Trung và Nam kỳ đồng loạt loan tin ngày 11-3-1945 là ngày «Việt Nam Độc lập». Đề ghi dấu ngày Độc Lập của «Đế Quốc Việt Nam», trên tem thư có hình cờ Long Tinh với hàng chữ : Việt Nam và ngày 11-3-1945. Ngày này cũng được báo Điện Tín loan tin.

Ngày 17-3-1945, Vua Bảo Đại ký dụ số 1 lấy khẩu hiệu «Dân Vi Quý» làm phương châm trị quốc, và ngày 7-4-1945, chuẩn y thành phần Nội các do ông Trần Trọng Kim là Thủ tướng. Chính phủ Trần Trọng Kim chọn lá cờ quẻ Ly, màu vàng 3 sọc đỏ, sọc đỏ ở giữa bị đứt đoạn và quốc ca là bản Đăng đàn cung.

Ngày 19-8-1945, lực lượng Việt Minh tiến hành cuộc đảo chính cướp chính quyền của Thủ tướng Trần Trọng Kim, dưới danh nghĩa «Cách Mạng Tháng 8», buộc chính phủ Trần Trọng Kim chuyển giao quyền lực. Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh, đại diện Lực lượng Việt Minh, đọc bản «Tuyên Ngôn Độc Lập» tại Hà Nội và tuyên bố thành lập nước «Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa». Trong thời gian này, Hồ Chí Minh xử dụng Việt Minh như một lực lượng khủng bố các thành phần đảng phái quốc gia hầu dễ dàng cai trị, đã đánh dấu «Thời kỳ Cộng thuộc» bắt đầu.

CSVN đã áp dụng các chính sách tàn bạo của Trung cộng, như Cải cách ruộng đất, Trăm hoa đua nở, tiêu diệt thành phần công thương nghiệp tư nhân, để thu tóm tài sản của nhân dân vào trong tay đảng. Chính sách này đã phá vỡ kinh tế miền Bắc cũng như đạo đức và truyền thống dân tộc có từ lâu đời.

Sau khi chiếm miền Nam ngày 30-4-1975, CS Hà nội đã áp dụng chính sách như tại miền Bắc sau ngày chia đôi đất nước, khiến Việt Nam trở thành một trong những quốc gia nghèo khó nhất. Hàng triệu người miền Nam đã bỏ phiếu bằng chân, bất kể hiểm nguy, đua nhau ra biển để tránh họa Cộng sản. Ông François Revel đã nhận định về Hồ Chí Minh : «Mục tiêu của ông Hồ không phải là nền độc lập của nước Việt Nam mà là sự hội nhập vào Quốc tế Cộng sản...»

Gần đây nhất, một người tên Bùi Hiền, không biết có phải là người Việt Nam, đã đưa ra cách «Cải tiến cách viết tiếng Việt», như một hành động xóa bỏ văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam. Một hành động theo chân bán nước của ông Hồ và đảng CSVN.

Cuốn sách này được hoàn thành là nhờ sự tiếp tay, góp ý của của nhiều thân hữu mà tôi rất quý trọng, như quý anh : - Nguyễn Cao Quyền, - Trần Tử Thanh, - Phạm Hoài Nhân (Thomas Phạm), - Nguyễn Đức Khuân, -

17 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

Nguyễn Tiến Đạt, - Nguyễn Văn Thành, - Nguyễn Văn Bảy, - Ngô Trung Định... những người bạn đã cùng tôi chia sẻ những đắng cay trong thời gian dài tại các trại «tù cải tạo» từ Nam ra Bắc.

Đặc biệt cảm ơn sự khuyến khích của Biên khảo gia Nguyễn Cao Quyền, người đã góp ý, sửa chữa từng bài viết của cuốn sách. Cũng xin cảm ơn Luật Sư Ngô Tăng Giao đã góp ý và trình bày cuốn sách thật trang nhã.

Mục cảm tạ này cũng là dịp để tôi cảm ơn người bạn đời chung thủy, đã chia sẻ những cay đắng, ngọt bùi trong cuộc sống thăng trầm của thời ly loạn.

Sau hết, xin cảm tạ các tác giả có tác phẩm xuất bản và tác giả các bài viết và hình ảnh đăng trên trang mạng, đã giúp cho việc khảo cứu các tài liệu được dễ dàng và súc tích.

Ngày 1 tháng 6 năm 2018

Tác Giả

Hà Nội : Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

Chúng tôi quyết định về thăm nhà khi cô em tôi cho hay sức khỏe không mấy khả quan của mẹ tôi.

Tôi lấy vé đi Hà Nội bằng chuyến bay của hãng Hàng Không Cathay Pacific theo lộ trình : khởi hành từ Thủ đô Hoa Thịnh Đốn (Washington DC) tới phi trường Frankfurst (Đức). Sau một giờ đồng hồ chờ tại phòng đợi của sân bay, chúng tôi bay tiếp tới Hong Kong. Từ Hong Kong chúng tôi đổi chuyến bay đi Hà Nội và sau đó lấy chuyến bay đi Saigon.

Chúng tôi ghé phi trường Hong Kong đã 6 tiếng đồng hồ để chờ chuyến bay đi Hà Nội. Theo thống kê, phi trường Hong Kong là một trong những phi trường bận rộn nhất thế giới, cách 7 phút lại có một chuyến bay cất cánh. Thành phố này vừa trả lại cho Trung Hoa vào giữa đêm ngày 1 tháng 7 năm 1997, mới cách đây 5 tháng.

Trước thời gian đổi chủ, nhà nước Trung Hoa cộng sản đã đoan chắc vùng đất này sẽ được hưởng quy chế «một quốc gia có hai chế độ hành chánh riêng biệt».

19 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

Nhưng giờ phút này, người dân Hong Kong vẫn không mấy tin tưởng vào lời hứa của chế độ mới, mà cách đây không lâu, khu vực này được mệnh danh là một nơi có đời sống lý tưởng nhất. Trục nối Hong Kong - Saigon - Singapore đã mang đến cho những vùng đất này một sự phát triển đặc biệt cả về kinh tế và văn hóa.

Theo tài liệu về Hong Kong, Jorge Allvares, người Bồ Đào Nha đầu tiên đến khu vực Hong Kong năm 1513. Sau đó các thương gia Bồ Đào Nha bắt đầu tới buôn bán ở miền Nam Trung Hoa và xây dựng công sự tại Đồn Môn. Do các cuộc xung đột quân sự giữa Trung Hoa và Bồ Đào Nha, khiến người Bồ Đào Nha bị trục xuất. Năm 1685, vua Khang Hy cho mở cửa giao dịch hạn chế với người ngoại quốc bắt đầu từ Quảng Châu.

Năm 1839, chiến tranh Nha Phiến xảy ra giữa Đại Thanh và Anh quốc. Đảo Hong Kong bị Anh chiếm vào ngày 20-1-1841 và theo thỏa ước Xuyên Tị để thực hiện cuộc ngưng bắn, Trung Hoa đã nhượng Hong Kong cho nước Anh. Đến ngày 29-8-1842, Hong Kong mới chính thức nhượng cho nước Anh theo điều ước Nam Kinh.

Dưới sự cai trị của người Anh, dân số Hong Kong từ 7.450 người Hán vào năm 1841, đã nhanh chóng tăng lên 115.000 người Hán và 8.754 người Âu vào năm 1870. Năm 1898, theo các điều khoản của Hiệp định,

nước Anh được quyền thuê đảo Lạn Đầu trong vòng 99 năm. Từ đó lãnh thổ Hong Kong không thay đổi, với diện tích 1.103 Km².

Chiến tranh Thế giới lần thứ II xảy ra. Nhật chiếm Hong Kong ngày 8-12-1941. Các lực lượng bảo hộ của Anh và Canada phải giao quyền kiểm soát Hong Kong cho Nhật vào ngày 25-12-1941. Dưới quyền kiểm soát của Nhật, nạn đói hoành hành vì thiếu lương thực. Sau khi Nhật bại trận năm 1945, dân số Hong Kong chỉ còn 600.000 người.

Sau Thế chiến II, kinh tế Hong Kong phát triển nhanh chóng. Người Trung quốc rời khỏi lục địa xin tị nạn tại Hong Kong để tránh nội chiến đang xảy ra. Sau khi Trung quốc trở thành Cộng hòa Nhân dân Trung hoa vào năm 1949, nhiều người dân lục địa nhập cư Hong Kong vì sợ Trung cộng ngược đãi.

Việc chuyển giao chủ quyền Hong Kong cho Trung quốc được thực hiện vào giữa đêm ngày 1 tháng 7 năm 1997. Khoảng 10% dân số Hong Kong đã di dân tới các quốc gia khác trước ngày trao trả vì không muốn sống dưới chế độ cộng sản.

Sau thời gian đổi chủ, người Hong Kong vẫn quen với nếp sống cũ, do ảnh hưởng sâu đậm của 99 năm trong

không khí tự do dân chủ, họ không chịu gò bó dưới sự khắc nghiệt của chế độ cộng sản. Đảng và nhà nước CS Trung hoa phải miễn cưỡng để người dân Hong Kong sống theo ý họ. Vì đây là cửa ngõ kinh tế giao tiếp với các nước trên thế giới. Nó sẽ vực dậy một nước Trung hoa nghèo đói hay sẽ là một ngòi nổ làm sụp đổ chế độ cộng sản của quốc gia này.

Thiên An Môn vẫn là một ám ảnh đe dọa cho nếp sống vốn êm đềm ở đây, mà cách đây không lâu, hàng ngàn người tay cầm nến thấp sáng các con phố, bước âm thầm trong bóng đêm, để tưởng nhớ các tấm gương kiêu hùng đã gục ngã trước làn đạn, dưới lớp xích sắt của đoàn xe thiết giáp tại quảng trường Thiên An Môn ngày nào. Những hành động này chứng tỏ sự quyết tâm cho khát vọng tự do dân chủ, mà cũng là lời cảnh cáo của người dân Hong Kong đối với chế độ cộng sản.

Đến giờ khởi hành, hành khách lần lượt lên tàu...

Tôi yên lòng khi rời Hong Kong trên chiếc máy bay Air Bus trông còn mới của hãng Hàng Không Việt Nam, ít nhiều khác với tâm trạng của tôi khi xa Sài Gòn vào năm 1984, trên chiếc máy bay «TU» sản xuất tại Nga Sô, đường bay Sài Gòn - Bangkok.

Mọi người đã yên vị. Phi cơ rời phi đạo, bay cao mãi, để lại phi trường Hong Kong nhỏ dần như một miệng giếng nằm gọn giữa rừng cao ốc chọc trời đang lặn trong màn sương buổi sáng. Xa xa chân trời vừa ửng hồng, ánh vàng đang đổi màu bóng đêm.

Tôi nghĩ đến thời gian sắp tới, liệu có gì xảy ra cho tôi không. Thân nhân tôi cho hay không có gì phải lo ngại, nhưng những việc xảy ra ở đây, theo những người mới ra đi cho hay, khiến tôi khó yên tâm. Tôi ở miền Bắc gần chục năm từ sau ngày 30 tháng 4 đen tối, đã di chuyển bất kể ngày đêm, từ trại tù này đến trại cải tạo khác, từ vùng Châu thổ sông Hồng đến miền núi rừng Việt Bắc. Vừa chán vừa sợ nên tôi không muốn trở lại những nơi đó nữa.

Nhiều người lên tiếng phản đối nhà nước cộng sản Việt Nam về chính sách hai quốc tịch của người Việt đã nhập quốc tịch của quốc gia khác. Nếu vì lý do nào đó nhà nước CS muốn giữ lại, những người này được coi là người Việt vì quốc tịch gốc vẫn còn. Do đó, dù mang nặng tình cảm quyến luyến gia đình sau nhiều năm xa xứ, những người muốn về thăm quê vẫn ngần ngại, vì luật pháp của chế độ này thay đổi bất chợt.

Đặc biệt hơn nữa, những người có dự phần vào các hoạt động ở hải ngoại, như đòi dân chủ tự do cho người Việt trong nước, được cấp thông hành về thăm quê, nhưng khi đến phi trường Nội Bài của miền bắc hay Tân Sơn Nhất tại miền Nam, một số đã bị giữ lại. Nếu may mắn, sau một đêm ngụ tại khách sạn phi trường, ngày hôm sau bị đưa lên máy bay trở về nước cư trú. Trong trường hợp khác, thời gian ở phi trường sẽ kéo dài cho đến ngày hết hạn, đã gây thiệt hại cho người về thăm quê. Nhà nước cho hay họ thuộc thành phần tham gia các hoạt động gây bất lợi cho chế độ cộng sản.

Nhiều người có nhận xét, nếu biết họ là thành phần gây bất lợi cho chế độ, Tòa Đại sứ tại các quốc gia liên hệ, nên từ chối cấp giấy thông hành, vừa tránh thiệt hại vô lý cho người về thăm quê, mà cũng che dấu được phần nào bản chất vô luật pháp, trống đánh xuôi kèn thổi ngược của chế độ CS Hà Nội.

Trở lại chuyện cũ...

Tôi mừng rỡ khi thoát khỏi phòng cách ly của phi trường Tân Sơn Nhất vào năm 1984. Lòng tôi lâng lâng, cảm thấy không khí bên ngoài thoáng hơn không khí ngột ngạt ở trong kia, như trút bỏ được một phần gánh nặng, như tôi có cảm giác bước ra khỏi cổng trại tù cải tạo, dù rằng vào lúc đó, tôi mang cảm giác vừa thoát

khỏi trại tù nhỏ để bước vào một trại tù lớn hơn, một nơi có vợ con tôi đang sống. Tôi đang trốn chạy khỏi quê hương yêu dấu của tôi để đến một nơi xa lạ, mà mọi người ở đây gọi đó là «Miền đất hứa». Vợ chồng tôi nắm tay các con tôi theo đoàn người lên tàu. Hành trang của chúng tôi nhẹ tênh. Vì còn có gì để mà mang theo.

Hành khách đã yên vị. Động cơ được khởi động trước khi khởi hành. Tôi mong máy bay cất cánh càng sớm càng tốt, như mang nỗi sợ của cánh chim trên cành cây cong. Tôi hồ thẹn khi có ý nghĩ coi đây là một vùng đất nguy hiểm, đầy đe dọa bất trắc, mà không lâu trước đây, tại vùng đất thân yêu này, tôi đã sống những ngày vô cùng hạnh phúc. Tôi cảm thấy quá ích kỷ, vì trong giây phút chỉ nghĩ tới an nguy của cá nhân mình, mà quên đi số phận hẩm hiu của những người còn ở lại.

Bất chợt từ máy phóng thanh, một âm thanh giọng nữ nghe thật ấm dịu : «Xin hành khách có tên Nguyễn Văn Ba đến phòng hải quan có việc cần». Một người đàn ông trạc tuổi tôi, vẻ mặt ngơ ngác, mang theo túi xách tay bước ra khỏi tàu. Khi máy bay cất cánh vẫn không thấy vị khách ấy trở lại.

Trán tôi đổ mồ hôi khi nghe máy gọi. Vợ tôi lặng lẽ nắm tay tôi thầm chia sẻ với tôi niềm ưu tư lo lắng. Trước khi đi tôi đã nghe nhiều chuyện như thế này.

Những vụ vì không biết phải trái với địa phương, người ra đi bị giữ lại sau khi hoàn tất thủ tục lên tàu.

Về phần tôi, khi từ trại tù cải tạo trở về, tôi luôn sống trong cảnh pháp phòng lo sợ. Đám công an khu vực vẫn theo dõi, quan sát tôi từng bước không kể hàng tháng phải trình diện phường khóm, và hàng tuần phải có mặt tại các buổi họp khu phố để nghe đọc về thành quả cách mạng dưới tài lãnh đạo ưu việt của đảng và nhà nước CS. Tôi nghe đã chán tai, vì đây là những thứ đã được lập lại như một máy thu băng dưới tên «học tập», nên trong suốt thời gian dài tại các trại tù cải tạo, tôi không có lấy một chữ vào đầu. Tôi phải có mặt các buổi học tập tại quận không ngoài mục đích điểm danh, vì nhân số mỗi ngày một ít do tình trạng vượt biên hay bị bắt trở lại trại tù cải tạo. Tôi có cảm tưởng mình đang sống trong một nhà tù, chỉ khác trại cải tạo ở chỗ tôi được gần gũi gia đình.

Khi có giấy xuất cảnh tôi cũng chẳng được yên thân, vì trước ngày đi sở công an thành phố có gửi «giấy mời làm việc». Tôi không quên lời người công an nhấn mạnh nhiều lần : «Tôi lưu ý anh sang Mỹ đừng ồn ào. Anh nhớ còn thân nhân ở đây...» Gia đình tôi cả đêm với một ngày lo lắng khi tôi nhận được giấy mời. Tôi hiểu luật pháp bây giờ là thế, quyền sống con người ở

đất nước này là thế và ý nghĩa «Tự Do» dưới chế độ này là thế...

Quay sang nhà tôi, nàng tựa sát ghế ngồi, nhắm mắt như cố dỗ giấc ngủ sau thời gian dài vất vả đợi chờ tại phi trường, cũng như lo âu cho thời gian sắp tới.

Tôi lơ đãng nhìn qua khung cửa kính, ngoài trời nắng đã chan hòa, những dải mây trắng ngần như tấm thảm bông bông bênh lớt dưới thân tàu. Tôi chợt mỉm cười, hình ảnh Hà Nội gợi nhớ trong tâm tư của tôi cả một thời tuổi trẻ, ở tuổi khi vừa biết yêu, bị «mê hoặc» bởi vẻ đẹp và giọng nói ngọt lịm của người con gái Bắc Hà. Có người cho rằng, người con gái Hà Nội có vẻ kênh kiêu, bề ngoài trong giao tiếp. Nhưng thực ra, đó chỉ là do ảnh hưởng của giáo dục gia đình về công, dung, ngôn, hạnh đã trở thành một nếp sống. Vì vậy, người con gái Hà Nội dịu dàng nhưng ý tứ, ánh mắt thân mật nhưng không sàm sỡ, tế nhị nhưng không gò bó trong cách giao tiếp hàng ngày.

Nét đẹp đặc biệt ấy của người con gái Hà Nội như được thiên nhiên ưu đãi thêm sắc hương diễm lệ. Nhất là vào mùa Xuân, mưa phùn giăng kín bầu trời như làn lụa mỏng đã tạo cho Hà Nội không khí ẩm cúng, gần gũi và điểm tô cho người con gái Hà Nội nét óng ả vui tươi. Mưa nhẹ như những hạt bông bám trên mái tóc

mây óng ả, vương trên bờ vai thon nhỏ, lăn dài trên các tà áo màu...Mưa không thấm ướt đôi má, không làm hoen màu son trên môi, chỉ lấp lánh trên rèm mi như những hạt châu muôn sắc.

Tôi không biết danh từ mưa phùn có từ bao giờ, diễn tả động tác nào, hay đó chỉ là những hạt nước nhỏ li ti, đan quện vào nhau tạo thành một tấm màn mỏng như khói sương buổi sớm, phủ mờ Tháp Rùa và những tàng cây xung quanh hồ, tạo thành một bức tranh thủy mặc thiên nhiên mờ ảo. Vừa mang nét cổ kính, vừa đượm vẻ thơ mộng hữu tình.

Mưa phùn đẹp thật, nhất là mưa phùn trên thành phố Hà Nội. Những hạt mưa bé nhỏ mỏng manh đã làm xanh các chồi nhánh, làm mơn mẩn các cánh hoa đào, làm lòng người thêm phấn khởi vào dịp Xuân về.

Người Hà Nội tự hào về nét thanh lịch trong nếp sống, qua lời ăn tiếng nói với ngôn ngữ chính xác, mẫu mực, không quen dùng danh từ thô tục. Luôn nhún mình, mềm mỏng mà không khoe khoang, biết tôn trọng mọi người.

Dù sau nhiều thăng trầm biến đổi, dù dưới bất cứ hoàn cảnh nào, người Hà Nội vẫn giữ được nét hào hoa phong nhã. Điểm đặc biệt này được ca ngợi qua ca dao :

*«Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu chưa thanh lịch cũng người Tràng An».*

Hà Nội có nhiều di tích cổ xưa. Theo truyền thuyết, năm 1009, khi Thái Tổ Lý Công Uẩn đi ngang qua thành Đại La, thấy nơi chân thành có một đám mây hình con rồng bay lên, Vua cho là điềm báo tốt nên đã dời đô về Đại La và cho đổi tên là thành Thăng Long vào năm 1010.

Vào đời nhà Trần, Thăng Long vẫn được tiếp tục mở rộng và phát triển. Đến đời nhà Nguyễn, Vua Minh Mạng thứ 13 cho thành lập Tỉnh Hà Nội vào năm 1931. Tỉnh Hà Nội gồm 4 phủ : Hoài Đức, Ứng Hòa, Lý Nhân và Thường Tín. Tỉnh lỵ là thành Thăng Long cũ. Ngày 1-10-1888, Vua Đồng Khánh ra đạo dụ nhượng cho Pháp thành phố Hà Nội. Sau Hiệp Ước Patenotre, Tổng Thống Pháp, Sadi Carnot, ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội. Năm 1902 Hà Nội là Thủ phủ của Liên Bang Đông Dương (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Mên).

Hà Nội nằm dọc theo hữu ngạn sông Hồng, còn gọi là Nhị Hà, vì trước khi tới Hà Nội sông Hồng tách ra một nhánh nhỏ chảy tới tỉnh Hải Dương mang tên sông Đuống. Từ đây, Hà Nội ngày một mở mang, trong đó phải kể tới khu «phố Cổ Hà Nội», xây dựng từ cuối thế

kỷ XIX sang nửa thế kỷ XX. Hà Nội trở lên sầm uất hơn, trung tâm thành phố được mở rộng. Các ao, hồ, đầm dần dần bị lấp kín để phát triển thành phố, hầu đáp ứng dân số ngày một gia tăng.

«Hà Nội ba mươi sáu phố phường» là biểu tượng của khu phố Cổ, được giới hạn về phía Bắc bởi đường Hàng Đậu, phía Tây là đường Phùng Hưng, phía Đông là đường Trần Nhật Duật và đường Trần Quang Khải, phía Nam là đường Hàng Bông, Hàng Gai, Cầu Gỗ và Hàng Thùng. Khi xưa, «khu vực 36 phố phường» có nhiều ao hồ. Khu này được bao bọc bởi sông Tô Lịch ở phía Bắc, sông Hồng ở phía Đông và Hồ Hoàn Kiếm ở phía Nam. Vào thế kỷ XV, khu Kinh Thành Thăng Long gọi là Phủ Trung Đô gồm 2 huyện với tổng số 36 phường.

Theo sử cũ, vào thời Nhà Lê, Thăng Long còn gọi là Phủ Phụng Thiên gồm hai huyện Vĩnh Xương (sau đổi ra Thọ Xương) và Quảng Đức (sau đổi ra Vĩnh Thuận). Mỗi huyện có 18 Phường. Phường là tổ chức theo nghề nghiệp, chỉ dùng riêng cho kinh thành Thăng Long, tương đương với Xã của nông thôn.

«Phố» khác với Phường. Phường là một khu vực hành chánh, còn Phố là một chỗ bán hàng, nơi bày hàng, (cũng có nghĩa là cửa hàng cửa hiệu), nằm sát

nhau thành một dãy.

«Hàng» chỉ là tên gọi của các cửa hiệu bày bán một mặt hàng giống nhau nằm sát nhau trong một khu phố (Hàng đào, Hàng đường...) Sau bao nhiêu thay đổi, có nhiều phố nguyên là tên Hàng đã mang tên mới như : Hàng Cỏ đổi thành phố Trần Hưng Đạo, Hàng Dẫy là Nguyễn Thái Học...

Sau khi Pháp chiếm Hà Nội, khu Phố Cổ có nhiều thay đổi, các con đường được chỉnh trang, có hệ thống thoát nước, nhà cửa hai bên đường được xây gạch, lợp ngói. Mở mang các khu buôn bán như chợ Đồng Xuân... Kể từ năm 1945 đến 1985, nhiều gia đình từ chiến khu trở về được cư ngụ tại Phố Cổ. Mỗi căn nhà có hai, ba gia đình. Nhân số trong mỗi gia đình cũng tăng, khiến Phố Cổ ngày càng đông. Kể từ năm 1960 đến 1983, khu Phố Cổ vốn là nơi buôn bán sầm uất trước kia, đã trở thành khu dân cư thuộc các gia đình cán bộ.

Như vậy, chỉ «Kinh Thành Thăng Long» thời Nhà Lê mới có 36 Phường. Còn «Hà Nội 36 Phố Phường» mà chúng ta gọi hiện tại chỉ là một danh xưng không có trong thực tế.

Trong tác phẩm «Việt Nam thi văn hợp tuyển» của ông Dương Quảng Hàm có ghi những câu ca dao về 36 phố ở Hà Nội :

*Rủ nhau chơi khắp Long thành
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai :
Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai,
Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Bài, hàng Khay,
Mã Vĩ, hàng Điều, hàng Giấy
Hàng Lò, hàng Cót, hàng Mây, hàng Đàn,
Phố Mới, Phúc Kiến, hàng Ngang,
Hàng Mã, hàng Mắm, hàng Than, hàng Đồng,
Hàng Muối, hàng Nón, cầu Đông,
Hàng Hòm, hàng Đậu, hàng Bông, hàng Bè,
Hàng Thùng, hàng Bát, hàng Tre,
Hàng Vôi, hàng Giấy, hàng The, hàng Gà,
Quanh đi đến phố hàng Da,
Trải xem hàng phố, thật là cũng xinh.
Phồn hoa thứ nhất Long thành,
Phố giảng mặc cửi, đường quanh bàn cờ.
Người về nhớ cảnh ngân nga,
Bút hoa xin chép vần thơ lưu truyền.*

Những Đèn đài Lăng miếu có từ thời dựng nước, khiến hình ảnh của Hà Nội đã đậm nét trong tâm tư mỗi người, nhất là Hồ Hoàn Kiếm với Tháp Rùa.

Về địa lý, Hồ Hoàn Kiếm nằm theo hướng Bắc Nam, song song với sông Hồng và cách sông Hồng gần một cây số. Theo sử lược, tên gọi Hoàn Kiếm xuất hiện từ Thế kỷ 15 với truyền thuyết Vua Lê Thái Tổ trả lại gươm báu cho Rùa thần. Theo bản đồ thời Hồng Đức, Hồ Hoàn Kiếm là một phân lưu của sông Hồng chảy qua vị trí các phố Hàng Đào, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Hàng Chuối trước khi chảy vào nhánh chính của sông Hồng.

Đến thời Lê Trung Hưng, Thế kỷ 16, Chúa Trịnh cho chỉnh trang Hoàng thành Thăng Long. Chúa Trịnh cho ngăn hồ lớn thành hồ Tả Vọng và Hữu Vọng dùng làm nơi duyệt quân thủy chiến. Đến đời Tự Đức (1847-1883), hồ Hữu Vọng được gọi là hồ Thủy quân, còn hồ Tả Vọng là hồ Hoàn Kiếm. Năm 1884, chính quyền Bảo Hộ Pháp cho lấp hồ Thủy quân để mở mang Hà Nội.

Ngoài Tháp Rùa nằm ở trung tâm của hồ Hoàn Kiếm, được xây dựng vào khoảng giữa năm 1884 đến tháng 6-1886, còn có các di tích khác bao quanh hồ như :

Đền Ngọc Sơn và Cầu Thê Húc nằm về phía Bắc, do nhà từ thiện tên Tín Trai lập ra nằm trên nền cung Thụy Khánh. Đền Ngọc Sơn có tên là Tượng Nhĩ, sau đó vua Lý Thái Tổ đặt tên là Ngọc Tượng. Đền Ngọc sơn thờ

33 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

thần Văn Xương, hiện thân của văn chương, khoa cử. Đền cũng thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, vị anh hùng của dân tộc.

Ngoài Đền Ngọc Sơn còn có nhiều nơi mang dấu ấn lịch sử, trong đó phải kể là Cầu Thê Húc xây dựng năm 1865, mang ý nghĩa «một nơi chan hòa ánh sáng mặt trời buổi sáng». Kế đến là «Tháp Bút» gồm 5 tầng xây dựng vào năm 1865, nằm về hướng Đông Bắc của hồ. Trên đỉnh tượng trưng cho một ngòi bút hướng lên trời. Phần thân tháp có khắc 3 chữ «Tả Thanh Thiên» (viết lên trời xanh). Tầng thứ ba có khắc bài «Tháp Bút Chí». Gần Tháp Bút có «Đài Nghiên» cũng được xây dựng cùng thời với Tháp Bút. Ba chân kê Nghiên là hình tượng ba con cóc. Trên thân Nghiên có khắc một bài «Minh», gồm 64 chữ Hán.

Trên bờ phía Đông của hồ có «Tháp Hòa Phong», là di vật còn lại của chùa «Báo Ân» (Chùa bị phá bỏ vào năm 1898). Tháp gồm ba tầng, các cửa hướng về bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc. Mỗi cửa đều có ghi : Báo Đức môn, Báo Ân môn, Hòa Phong tháp và Báo Thiên tháp. Tầng tháp dưới đáy cao và lớn hơn hai tầng trên. Bốn mặt của tầng thứ hai có hình Bát quái. Tầng ngọn Tháp có chữ «Hòa Phong Tháp».

Trên bờ phía Đông Bắc của hồ có Đền Bà Kiệu xây dựng từ thời Lê Trung Hưng. Do việc mở đường nên Đền chia làm hai : Tam quan ở sát bờ hồ, còn Đền nằm phía bên kia con đường. Đền Bà Kiệu thờ ba vị nữ thần: Liễu Hạnh Công Chúa, Đệ Nhị Ngọc Nữ và Đệ Tam Ngọc Nữ.

Về bờ phía Tây có Đền thờ vua Lê, sát với đình Nam Hương. Tượng Vua Lê đứng trên bệ cao, tay cầm kiếm như phóng xuống hồ.

Các di tích lịch sử ấy đã tạo cho Hà Nội nét hào hùng, giữ được bản chất dân tộc Việt sau hàng ngàn năm bị đô hộ, đồng hóa. Những hình ảnh này luôn nhắc nhở con dân nước Việt phải một lòng bảo toàn đất Tổ trước họa ngoại xâm.

Phong cách và nếp sống hài hòa của người dân, đã mang đến cho Hà Nội một sắc thái riêng biệt. Từ nét đặc biệt của giọng nói ấy đã toát ra những âm điệu trong sáng mà thanh tao, nhẹ nhàng mà quyến rũ. Mà chỉ những ai sinh ra và lớn lên tại thành phố này mới giữ được âm hưởng đó, tiếp nối kế thừa như một dòng chảy từ nhiều đời trước. Sau những biến chuyển của xã hội vào năm 1954, «Tiếng Hà Nội» đã theo bước chân người Hà Nội dần trải tới các nơi trên thế giới. Mặc dù xa quê hương, nhưng người con Hà Nội vẫn giữ được

phong thái cũ.

Như vậy, do phong thổ và mạch nước uống đã tạo cho Hà Nội nét đặc biệt trong giọng nói «Thành thị» khác hẳn với các vùng khác, dù ở sát bên. Theo lịch sử, «kinh thành Thăng Long» là vựa địa, được Vua Lý Thái Tổ dời đô về đây vào năm 1009. Một vùng đất bao bọc bởi 3 con sông : sông Hồng ở phía Đông, sông Tô Lịch ở phía Bắc và sông Kim Ngưu ở phía Nam.

Sông Kim Ngưu ít khi được nhắc tới, trước kia là một phân lưu của sông Tô Lịch, từ Ô Cầu Giấy chảy theo hướng Tây-Đông tới Đội Cấn, khi tới Ô Thụy Chương (Thụy Khê) chảy theo hướng Bắc Nam, chảy qua Ngọc Khánh, Giảng Võ, Hào Nam, Ô Chợ Dừa, Xã Đàn, Kim Liên, Ô Cầu Dền, Ô Đông Mác, Yên Sở rồi hợp lưu trở lại.

Nhiều người thiết tha với Hà Nội đã phải lên tiếng vì sự thay đổi trong giọng nói của Người Hà Nội bây giờ. Đánh rằng, Hà Nội là vùng đất của dân tứ chiếng, nơi kết hợp sắc thái của mọi thành phần dân chúng tới vùng đất này sinh sống, là nơi hội tụ văn hóa, đã tạo cho Hà Nội nét đặc biệt về ngôn ngữ. Giọng nói của Hà Nội vẫn không thay đổi dù 1.000 năm bị Tàu đô hộ và 100 năm dưới sự thống trị của Thực dân Pháp.

Bản chất của ngôn ngữ luôn gắn liền với hiện tượng xã hội. Theo thống kê, vào thập niên 1940, dân số thành phố Hà Nội là 132.145 người. Nhưng đến năm 1954, khi Việt Minh tiếp quản Hà Nội, dân số thành phố giảm xuống chỉ còn 53.000 người trên một diện tích 152 Km². Đến năm 1961, thành phố được mở rộng diện tích lên tới 584 Km² với dân số 91.000 người.

Nhìn vào con số sai biệt về dân số trên, chúng ta nhận ra vào thời điểm này, nhiều người đã rời Hà Nội ra ngoại quốc hay theo đoàn người di cư vào miền Nam sau ngày chia đôi đất nước, khiến người Hà Nội gốc không còn nhiều như trước. Những người Hà Nội vì nặng gánh gia đình còn ở lại, dù đã từng tham gia Việt Minh, cũng đành ngậm miệng trước bạo lực để sống vì họ thuộc thành phần trí thức tư sản, không được trọng dụng khi «cách mạng» thành công.

Nhưng đó có phải là lý do chính để mất giọng Hà Nội? Hay vào thời gian này số gia đình cán bộ từ các tỉnh Thanh-Nghệ đã nhập cư Hà Nội, nhận nhiệm vụ giáo dục lớp trẻ, uốn nắn cả tinh thần lẫn nếp sống mới, nên giọng Hà Nội đã biến đổi, không còn như trước kia.

Hình ảnh của Hà Nội níu kéo tôi mãi trong suốt 20 năm xa cách, từ ngày đất nước chia đôi năm 1954 đến ngày miền Nam bị chiếm đoạt vào ngày 30-4-1975.

Những kỷ niệm, những thắng cảnh đậm nét trong lòng người Hà Nội, thấm đượm trong tâm hồn mỗi người đã từng sống, đã lớn lên ở vùng đất yêu thương này. Tôi ấp ủ nét đẹp Hà Nội thanh bình, một nếp sống hài hòa của thời niên thiếu, được điểm tô qua áng văn của Nguyễn Tuân, của Thạch Lam trong Tự Văn Đoàn.

Hà Nội với vóc dáng cổ xưa trở lên duyên dáng, dù các con phố có nhỏ hẹp, nhưng tự nó có trật tự và điểm tô bằng thứ tình cảm gần gũi, ấm cúng mà phải ở một thời gian đủ lâu mới tìm thấy cái cảm giác yêu thương, quen thuộc không thể thiếu đó. Vì thế, đi xa vẫn nhớ.

Tôi chợt nhớ tới thiên phóng sự «Một ngày ở Hà Nội» của Thiếu Tá Phạm Huân, một nhà báo quân đội kỳ cựu của VNCH, đã cùng Thiếu Tá Đinh Công Chất và Thiếu Úy Dương Phục, thành viên của Ban Liên hợp quân sự 4 bên, đã «ghé thăm» Hà Nội nhân dịp quan sát vụ trao trả tù binh Mỹ vào ngày 18-2-1973. Hành trình của cuộc «viếng thăm» này và những gì «mắt thấy tai nghe» đã được Đài Saigon truyền đi vào tối ngày 19-2-1973.

Trong buổi mạn đàm, Thiếu Tá Phạm Huân tâm sự, đối với những người khác thì trong chuyến đi này người ta có thể nói là ra Bắc hay ra Hà Nội, nhưng đối với ông, một người từng sống ở Hà Nội nhiều năm, thì gọi đó là

một chuyến trở về Hà Nội. Ông cho hay, những đường phố chính mà trước kia rất sang trọng như đường Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Gia Long, Tràng Tiền, khu chung quanh hồ Hoàn Kiếm...thì còn nguyên vẹn, nhưng còn các phố khác của thủ đô Hà Nội bây giờ tiêu điều xơ xác quá. Không có một kiến trúc nào đặc biệt so với năm 1954. Hà Nội trông tiêu điều, nhưng không ngờ sự thay đổi đến quá sức tưởng tượng như ông nghĩ.

Khu trung tâm thành phố như Gia Long, Tràng Tiền... nhà cửa trông rất cũ kỹ, như đã 10, 15 năm không được quét vôi lại. Cầu Thê Húc không có màu sắc gì, cũ kỹ theo thời gian. Điểm nổi bật nhất ở hồ Hoàn kiếm không phải là Tháp Rùa mà là tấm bảng lớn sơn màu đỏ chót với khẩu hiệu tuyên truyền...

Tôi miên man suy nghĩ, liệu những gì còn được giữ lại của một Hà Nội ngày xưa, một Hà Nội chưa bị đổi đời.

Tiếng cô tiếp viên kéo tôi trở lại thực tế. Nhà tôi thức giấc. Chúng tôi cài giây an toàn, chỉ còn mười phút nữa là tới sân bay Nội Bài, cách Hà Nội 40 cây số. Máy bay hạ cánh thấp dần. Nhà tôi nghiêng người gần ô cửa kính. Khung cảnh phía dưới mỗi lúc một rõ qua làn khói mỏng. Giòng sông Hồng hiện ra một màu nâu tía, giống như con trăn khổng lồ uốn khúc giữa vùng cây cỏ.

Tiếng bánh xe rít lên khi chạm đường băng...

Bước ra khỏi khoang tàu, đứng trên đầu thang xuống, tôi dừng lại giây phút, hít hơi dài không khí, thứ không khí trong lành mát rượi của quê hương, như lưu luyến thuở xưa đang vội vã trở về. Tôi vẫn mong có ngày hôm nay và ao ước trở về nhìn lại mảnh đất thân yêu này. Lòng tôi háo hức như những thủy thủ xa nhà, gửi nụ hôn trên cát khi trở về bến cũ, mà năm tháng vừa qua nơi đất khách quê người, dù chần ảm nệm êm, dù nhà cao cửa rộng, tôi vẫn cảm thấy tha phương, lạc lõng trong một xã hội xa lạ với mình.

Hành khách bước vào phòng Hải quan dành cho khách nước ngoài. Tôi gặp lại «mẫu áo vàng» với nhiều kỷ niệm cay đắng xa xưa. Những giây người xếp hàng một trước bàn cán bộ để làm thủ tục nhập cảnh. Vợ chồng tôi vào sau nên đứng gần cuối hàng. Bất chợt, người cán bộ đường giây bên cạnh đứng bật dậy, lớn tiếng chỉ tay về những người cuối hàng đang nói chuyện. Mấy người ngoại quốc ngơ ngác, tỏ ý phản nản về hành động không mấy đẹp của nhân viên nhà nước, không giống phong thái «Customer No.1” của xã hội tự do.

Đây có phải là hậu quả của thời Cải cách, dẹp bỏ Hương Ước xóm làng, truyền thống sau lũy tre xanh, mà thành phần «chân lấm tay bùn» một sớm một chiều

vươn lên theo tiếng loa gọi, đề tự hào là «Đỉnh cao trí tuệ loài người», tự xưng là «Anh hùng» bởi súng đạn của nước ngoài. Tôi trở lại ý nghĩ «yên lòng» mà thân nhân nhả nhủ trước khi chúng tôi về. Đấy ! Pháp quyền của một đơn vị nhỏ hạ tầng là như thế.

Tôi ưu tư, liệu đến bao giờ những người đại diện chính quyền của chế độ này mới ý thức được thế nào là một đời sống vì dân, hầu xây dựng một quốc gia tiên bộ trong giai đoạn mở đầu của kỷ nguyên mới. Để đời sống người dân thể hiện đúng nghĩa là một đời sống được tôn trọng, an toàn và hạnh phúc.

Nhà tôi chợt hỏi nhỏ phía sau :

- «Mình có làm thủ tục «đầu tiên» không anh. Em thấy bảng lưu ý hành khách không đề tiền trong hộ chiếu ?»

Tôi đã quan sát hành động của người đứng trước, cũng như nhớ lời khuyên của người về cùng khi gặp họ tại phi trường Hong Kong, nên lặng lẽ gật đầu, mặc dù hành động này làm tôi hổ thẹn. Một điều tôi không gặp dù đến phi trường của bất cứ quốc gia nào ngoài quê hương của tôi. Tôi đành phải làm theo mọi người, vì tới «Nước Lào» tôi phải ăn «Mắm Ngóe» như các cụ xưa đã dạy.

Tôi cũng thấy khung kính hình chữ nhật có kẻ chữ màu sơn đỏ treo phía trên bàn cán bộ Hải quan, cũng như đọc nhiều lần Pháp lệnh đến Quyết định của nhà nước. Kể từ ngày quân, cán, chính miền Nam theo lệnh gọi khăn gói lên đường trình diện học tập, đến án lệnh 3 năm tập trung cải tạo. Gần đây, nhà nước đã đưa ra nhiều điều luật nghiêm khắc hầu chặn đứng nạn tham nhũng của quyền đang đục khoét làm rửa nát quốc gia nghèo khó này. Nhưng pháp luật vẫn để lại nhiều khe hở, hay vì con người làm ra luật nên quyền hành ở trên luật pháp. Một thứ pháp luật chỉ áp dụng cho đám dân nghèo thấp cổ bé miệng. Người ta tìm giết những con tép và để lỗ hổng cho con cá voi chui lọt.

Trước đời sống xa hoa của giới lãnh đạo và gia đình họ, người dân cay đắng tự hỏi, liệu lương tháng của những người cầm quyền và các cán bộ cao cấp của đảng và nhà nước còn quy theo tiêu chuẩn mấy chục ký gạo không. Hay sau ngày xâm chiếm miền Nam mọi thứ đã thay đổi, người ta dùng vàng để định mức lương bổng cho giới lãnh đạo sau thời gian «nằm gai nếm mật, giải phóng dân tộc». Của cải chiếm được của miền Nam được giữ làm của riêng. Do đó, nạn tham nhũng từ trên xuống dưới vẫn được nuôi dưỡng, mà theo người xưa : «thượng bất chính, hạ tắc loạn» đã xảy ra.

Tôi hiểu hoàn cảnh của người cán bộ Hải quan, Tết nhất đến nơi, hẵn cần đủ sở hụi nộp cho thượng cấp để được ở chỗ này lâu hơn. Hẳn ta phải thu lại vốn cộng thêm một chút tiền lời số tiền đã bỏ ra. Lại còn vợ con hẳn, ngày Tết vật giá leo thang đến chóng mặt, mà lương tháng chỉ mua được hơn một thùng bia ngoại, trong khi các cán bộ lớn mua vui hàng đêm bằng số tiền lương mà cả đời hẳn làm việc vất vả.

Thấy hẳn, tôi nghĩ tới anh em, con cháu của tôi, đến lớp người không có dịp may như hẳn, không có đảng tịch, thì đời sống của gia đình họ sẽ ra sao ?

Trời về chiều, thời tiết những ngày cuối năm trở lạnh. Trước mắt tôi chói lòa màu đỏ thắm. Những biểu ngữ và màu cờ che khuất tầm nhìn. Tôi chợt nhớ tới câu thơ của Trần Dần vào thời «Trăm hoa đua nở» :

*«...Tôi bước đi, không thấy phố, không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa, trên màu cờ đỏ...»*

Đường phố nhộn nhịp. Khách bộ hành, xe hai bánh và xe gắn máy đan nhau trong trong lớp khói mù. Nhìn quang cảnh trước mắt, tôi liên tưởng tới ca khúc «Tiến về Hà Nội» của nhạc sĩ Văn Cao vào thời «Cách mạng Tháng 8» :

*«...Năm cửa ô đón mừng đoàn quân tiến về
Như đài hoa đón mừng nở năm cánh đào...»*

còn âm vang bước quân hành đã một thời khích động lòng người yêu nước ồ ạt «Bài Phong, Đỗ Thực».

Hà Nội còn đó, nhưng mọi thứ đã thay đổi, như vừa trải qua cơn «bạo bệnh» chưa hoàn hồn, của thời tem phiếu bao cấp, với hình ảnh :

*«Bắt không quân phải không quân,
Cho may-ô mới được phần may-ô».*

Mặc dù sau ngày 30-4-1975, «Miền Nam nhận họ, miền Bắc nhận hàng», tài sản của miền Nam, của công cũng như thuộc tư nhân, lên tới hàng trăm Tỷ Mỹ kim đã theo nhau ra Bắc, nhưng vẫn không vực dậy được một đất nước thiếu khả năng xây dựng cũng như tinh thần vì dân tộc. Miền Nam vốn là một vựa thóc, có thể nuôi sống cả nước, nhưng sau ngày gọi là «giải phóng miền Nam» cả nước phải ăn bo-bo, một loại thực phẩm để nuôi trâu ngựa. Mà nhiều năm trước đó, năm 1960, Thủ tướng Lý Quang Diệu đã ao ước, chỉ mong đảo quốc Singapore có đời sống như Sài Gòn. Với nhận thức thiện cận của người cầm quyền, chỉ bồi đắp cho gia đình, phe cánh mà quên đi tương lai của cả dân tộc, nên đời sống người dân lâm vào cảnh :

*«Đầu đường Đại Tá và xe,
Cuối đường Trung Tá bán chè đậu đen».*

Hà nội chưa có công trình nào đáng kể ngoại trừ lăng ông Hồ tại trung tâm thành phố. Tôi đặt câu hỏi, tại sao người ta xây ngôi nhà mồ giữa trung tâm thành phố, một kiến trúc góc cạnh thô cứng mang màu sắc ảm đạm, chen giữa các công trình có đường nét dịu dàng, nghệ thuật. Ngôi nhà mồ mang hình ảnh của một tội đồ tàn ác, diệt chủng, mất hết tính người, mà sự hiện diện của nó tại giữa Thủ đô, chỉ là điềm báo về sự bất hạnh của quốc gia này.

Trong khi đất nước đang chìm đắm trong chiến tranh, đời sống của người dân nghèo không đủ cơm ăn ngày hai bữa, oằn người đóng thuế, phải ngậm miệng cung cấp các vật liệu tốt nhất để xây dựng ngôi nhà mồ. Theo tài liệu ghi lại, «Cát lấy từ suối Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Đá cuội được chuyển từ các con suối vùng Sơn Dương thuộc Chiêm Hóa và Ngòi Thìa thuộc tỉnh Tuyên Quang. Đá xây nhà gồm đá Nhồi ở Thanh Hóa, đá Hoa Cương thuộc khu vực Chùa Thầy, đá đỏ núi Non Nước, đá dăm từ mỏ đá Hoàng Thi thuộc Thác Bà tỉnh Yên Bái...» chưa kể đá ngọc màu đỏ, đá hoa cương được các địa phương cung cấp. Gỗ quý mang về từ Tây Nguyên. Riêng dòng chữ «Không có gì quý hơn Độc

Lập Tự Do» được dát bằng vàng. Thật là một công trình «vĩ đại», đã làm tiêu hao tiền của và sức người của nhân dân.

Ngân khoản xây dựng ngôi nhà mồ không thấy đảng CS thông báo. Số người bị tai nạn, thương tật trong khi cung ứng vật liệu xây cất cũng không được nêu ra.

Một cuộc chiến hao tổn nhiều xương máu của người dân, cũng chỉ nhằm mục đích trung thành với Quốc tế CS, như ông Hồ trả lời Mao Trạch Đông khi yêu cầu Trung quốc cung cấp quân trang quân dụng để đánh chiếm miền Nam : «Chúng tôi đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng, dù phải đốt sạch dãy trường Sơn». Câu nói «đề đòi» này được Lê Duẩn nhắc lại rõ hơn : «Ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung quốc»...

Sau hơn hai mươi năm ngưng tiếng súng, nhất là từ sau ngày mở cửa, người Việt hải ngoại đã chuyển về nước hàng Tỷ Mỹ kim mỗi năm, một ngân khoản không hoàn trả, khiến Hà Nội thay đổi. Nhưng rất tiếc, chỉ thay đổi bộ mặt thành phố, một sự thay đổi đoản kỳ, đã bỏ mặc nông thôn ngày một sa sút. Các danh lam thắng cảnh được tô vẽ vì mục đích lợi nhuận nhất thời, hơn là bảo tồn nét đẹp về văn hóa cổ truyền.

Có người cho rằng, sinh hoạt về văn hóa và đạo đức của Hà Nội thay đổi sau ngày 30-4-1975, nhất là về «Văn hóa chữ» đã xâm nhập mọi tầng lớp dân chúng tại miền Bắc. Thực ra, chính sách «Cải cách ruộng đất» đã phá tan truyền thống đạo đức dân tộc, trong đó phải kể tới «Đấu tố», con tố cha vợ tố chồng, một hình thức ảnh hưởng trầm trọng tới đạo đức gia đình. Sau khi chính sách «Trăm hoa đua nở» được thực hiện, những người trí thức không đi theo đường lối của cộng sản đã bị đầy ải trong các nhà tù hay tại các vùng núi rừng miền Bắc. Sách báo, cả về nghiên cứu văn học, lịch sử lẫn phong tục tập quán đã bị thiêu hủy, để đi theo nếp sống văn hóa mới của cộng sản. Quan trọng nhất là xuyên tạc lịch sử, khiến văn hóa dân tộc bị mất gốc. Đạo đức học đường và xã hội vì vậy ngày một tệ hại. Trước tệ nạn xã hội ngày một gia tăng, người dân đã nhận định : «ra ngõ không còn gặp anh hùng».

Với đường lối cai trị độc tài, không chấp nhận mọi ý kiến xây dựng xã hội để theo kịp với đà tiến văn minh thế giới, khiến đất nước ngày càng tụt hậu. Với chính sách kinh tế đoản kỳ, chân trong chân ngoài của người cầm quyền, niềm tự hào trở thành con rồng Á Châu về kinh tế, qua mặt Nhật Bản Đại Hàn như thường được rêu rao, vẫn chỉ là ảo tưởng.

Hình ảnh đẹp về nếp sống của Hà Nội trong tâm tư của tôi vẫn còn đó. Nhưng vào lúc này, xung quanh tôi mọi thứ đều xa lạ, hiếm thấy giọng nói ngọt ngào, ấm dịu của người Hà Nội năm xưa. Một giọng nói «xa lạ» đang hiện diện ở thành phố cổ kính này. Tôi tự hỏi, thành phố này đã để mất giọng nói yêu thương kia trong hoàn cảnh nào ? Phải chăng, theo bước chân ồ ạt «tiến về Hà Nội» từ vùng đất Thanh Nghệ «quê hương Bác» nơi được vinh danh là «thành đồng của cách mạng Mùa Thu», đã thay đổi, xóa tan nếp sống và phong thái cũ ?

Nét đẹp của Hà Nội vào những ngày tháng cũ chỉ còn là hoài niệm. Không còn sắc thái cổ kính mà tiềm ẩn vẻ thơ mộng, trang trọng nhưng hàm chứa nét trữ tình của thành phố ngàn năm văn vật. Sinh hoạt đặc trưng của văn hóa dân tộc Việt đã nhường chỗ cho một nếp sống «Văn hóa mới», chỉ thể hiện sự lạc lõng nửa vời, khiến tôi có cảm tưởng xa lạ tại chính nơi quê hương yêu dấu của mình.

Hà Nội đang ở trước mắt tôi. Tôi lặng nhìn mà tâm tư tìm về dĩ vãng, nuối tiếc nếp sống của một thời đã qua. Đành rằng, «Kỷ niệm không bao giờ chết». Nhưng đã «tàn phai» trước những đổi thay hiện tại.

Hà Nội vẫn còn đó, nhưng «Hồn Dân tộc» ở đâu bây giờ ?

Trần Nhật Kim

Hải-Hậu Quê Tôi : Vùng Đất Bồi «Sau Biển»

Sau năm mươi năm xa cách, tôi trở về thăm quê, vùng ruộng đồng thuộc xã Quần Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Họ Trần tôi cư ngụ trên ba xã: Quần Phương Thượng, Quần Phương Trung và Quần Phương Hạ. Để ngắn gọn, các xã này được gọi : Xã Thượng, Xã Trung và Xã Hạ.

Theo chính sử, từ năm 1266 nhà vua đã cho phép giới quý tộc được chiêu mộ dân nghèo đi khẩn hoang lập ấp ở ven biển phía Nam. Năm Quang Thuận thứ 2 (1461), vua Lê Thánh Tông ra lệnh cho các phủ huyện có đất bồi vùng ven biển phải đưa dân đi khai hoang. Hải hậu là vùng đất được khai phá sau cùng của tỉnh Nam Định vào thế kỷ XV. Phía Đông và Đông Nam giáp biển với các địa danh Văn Lý, Quất Lâm. Phía đông bắc cách Xuân Trường bằng một con sông nhỏ với địa danh Lạc Quần và Bùi Chu. Sông Ninh Cơ ôm sát Hải Hậu từ Đông Bắc xuống Tây Nam trước khi chảy ra cửa biển Lạc Giang. Hải Hậu có 32 Km đường biển.

Hải Hậu là vùng đất bồi ven biển, những dòng nước chảy từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam - Đông Nam, đã tạo thành nhiều con lạch nhỏ trước khi chảy ra biển. Do nhu cầu di chuyển, người dân vùng này đã xây dựng

nhều cầu nhỏ. Từ phe Nhất đến phe Chín gồm những cầu đá, kiến trúc đơn sơ. Riêng phe Mười là nơi thị tứ, buôn bán tấp nập, người dân Hải Hậu đã xây dựng một cầu gỗ mái lợp ngói.

Cầu Ngói được xây dựng vào Đời Hồng Thuận (1509-1515), mái lợp ngói cho hợp với chùa Lương (Phúc Lâm Tự). Cầu cũng còn gọi là «Thượng gia hạ trì» (trên nhà dưới sông) bắc qua sông Trung Giang, gồm có 9 gian, cầu kết bằng một bộ vì kèo, mỗi vì kèo có 4 hàng chân cột. Tất cả cột cái, cột quân được ghép mộng với một khung gỗ gọi là «Xà Rầm». Khung gỗ xà rầm này được đặt trên các đầu cột đá đóng sâu dưới lòng sông. Chiếc cầu ngói uốn cong bắc qua hai bờ sông tạo ra một hình ảnh nghệ thuật mềm mại. Cầu Ngói và 9 cầu đá bắc qua sông Trung Giang trở thành di tích lịch sử còn lại của vùng Hải Hậu với niên kỷ 500 năm.

Thủy Tổ đã quan tâm tới việc bắc cầu qua sông ngay từ khi khởi đầu khẩn hoang vùng đất Hải Hậu, được ghi lại qua các câu đối trên cầu :

*Lê Hồng Thuận Tư tính thủy mưu gia ốc biệt thành
giang thượng lộ*

*Hoàng Khải Định thất niên trùng tập dư lương y cự
kính trung thế*

Dịch :

*Đời Hồng Thuận ¹ bốn họ tính kế dựng nhà trên cầu,
thành đường trên nước*

*Đời Khải Định ² thứ 7 tu sửa như cũ, từng bậc xếp lên
guong*

Cầu Ngói là một công trình nghệ thuật đã gợi cảm hứng của các thi nhân qua câu đối còn lưu lại trên cầu :

*Hoàng lộ phong thanh quá thử kỷ đa đề trụ khách
Giang thành dạ tĩnh du phương ứng hữu thụ thư tiên*

Dịch :

*Trên đường gió mát nhiều khách qua đây lưu lại văn
thơ ca ngợi*

*Đi trên cầu trong đêm vắng như có nhận được sách
tiên*

Tóm lại, vùng đất Hải Hậu được khai phá dưới thời nhà Lê, nhất là dưới thời Hồng Đức vào thế kỷ 15. Nhà Lê đã khuyến khích người dân khai phá vùng ven biển, nhất là các hải đảo ven bờ gần các cửa sông. Những di dân khai phá vùng ven biển đã mang theo phong tục, tập quán, nếp sống, tín ngưỡng và văn hóa địa phương

1 1509-1515

2 1922

kết hợp với văn hóa vùng biển tạo thành một nền văn hóa riêng biệt. Những dấu vết tôn thờ các vị thần linh tại địa phương đã hội nhập với biểu tượng thiêng liêng thánh thần của vùng biển cả.

Đất Hải Hậu còn được nhiều người khai phá nên những địa danh theo nhau xuất hiện. Vùng đất phía đông có các cụ họ Mai quê ở Quần Mông, họ Đinh quê ở Kiên Lao, họ Lê ở Hội Khê, họ Nguyễn ở Cẩm Hà từ huyện Giao Thủy sang khai phá đất Kiên Trung. Sau đó cụ Quốc Thê quê ở Cát Chữ cùng hai con rể là Hương cống Phạm Kim Lan và Tiến sĩ Vũ Duy Hòa, người Mộ Trạch, đứng ra tổ chức khai hoang bãi hữu ngạn sông Sò lập ra làng Hạ Lạn gồm 8 thôn. Miền đất phía tây vào thế kỷ 18 có cụ Cao Hy cùng con là Phúc Kiến, cháu là Vĩnh Tinh lập ra đất An Nhân.

Sang thế kỷ 19, Uy Viễn Nguyễn Công Trứ cũng mộ dân đến miền tây (Hải Hậu) lập ra vùng đất mới gọi là Cửu An (9 làng An), Nhất Phúc.

Năm 1864, Tiến sĩ Đỗ Tông Phát người làng Quần Phương được phong làm Dinh điền phó sứ xuống phía Nam khai khẩn lập ra vùng Quế Hải và Tân Khai. Đến ngày 27-12-1888 (Mậu Tý) niên hiệu Đồng Khánh thứ 3, huyện Hải Hậu được thành lập gồm các tổng : Tổng Quần Phương, Tổng Ninh Nhất, Tổng Kiên Trung và

Tổng Tân Khai.

Tổng Quận Phương gồm có : (Quần Phương Thượng, Quần Phương Trung, Quần Phương Hạ và Phương Đê),. Sau này huyện Hải Hậu được nới rộng, thêm hai tổng mới là Ninh Mỹ và Quế Hải. Sang đầu thế kỷ 20, người Hải Hậu tiếp tục lần ra biển lập ra những làng mới : Xuân Thủy, Xuân An, Xuân Đài, Hoàng Mai và Cồn Tròn.

Về văn học, buổi đầu mở đất, chuyên về nghề nông và đánh cá, ít người theo học văn hóa, nhưng sau khi đời sống đã ổn định, Tứ Tổ quan tâm tới việc mở mang về văn hóa, nên việc học chữ được khuyến khích sâu rộng.

- Đến triều Lê Vĩnh Thịnh (1725-1726), các chi đã có nhiều người đậu đạt ra làm quan.

- Triều Lê Cảnh Hưng (1740-1786), khoa Bính Ngọ (1786), cụ Trần Tương Công tự Khiêm Quang, thụy Cẩm Hiên tiên sinh, đỗ hương Tiến sĩ Tam trường.

- Triều Lê Cảnh Hưng, khóa Đinh dậu (1777), cụ Trần Tự Lệ hiệu Thận Năng tiên sinh, (thuộc ngành Hưởng Phúc, chi tổ Tông đảng) đỗ tú trường (cử nhân). Sang khóa Mậu Tuất (1778) đỗ tam trường, thứ nhất bảng

giáp, làm quan giáo thụ Quốc tử giám.

- Đến triều Nguyễn, khóa Mậu Thìn (1868), Tự Đức năm thứ 21, ông Trần Văn Gia (chi tổ Huy cung, Thiên Táng), đỗ cử nhân làm tri huyện Yên Mô, Ninh Bình.

- Triều Tự Đức năm thứ 36, Giáp Thân (1884), ông Trần Ruân (chi tổ Tông đánh, Hưởng phúc) đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan.

- Cụ Trần Văn Thường, tự Hy Tường làm Tri Phủ huyện Điện Bàn, nên còn gọi là cụ Phủ Điện Bàn.

- Triều Nguyễn Duy Tân năm thứ 9 (1915) ông Trần Thúc Cáp (ngành tổ Hưởng Phúc) đỗ cử nhân, xung chức Huân đạo huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.

Họ Trần Thiên Táng

Huyện Hải Hậu ngày một mở mang, lần dần ra tận biển, trở lên trù phú. Do đó, nếp sống người dân Hải Hậu có phần đặc biệt, vừa có phong thái khoáng đạt, trung hậu của vùng đồng bằng đất thịt, vừa có nét mạnh mẽ, kiên cường đầu sóng ngọn gió của vùng biển khơi.

Một vùng đất tạo lên con người vùng «Quê Hải Hậu» với những nét đặc biệt, mang một giọng nói đặc biệt mà âm thanh của vãn cuối hơi lên cao, kéo dài hơn bình

thường. Dù khoảng cách có xa, chỉ cần nghe giọng nói đã nhận ra người cùng làng cùng xứ.

Có người hỏi, tại sao giọng nói của tôi không pha chất nước phèn của xứ «đồng chua nước mặn» như các anh chị em con chú con bác của tôi. Có lẽ cha tôi, khi ông còn nhỏ, đã rời quê đi học tỉnh xa, và mẹ tôi không phải là người cùng làng cùng xứ. Tôi sinh ra ở Hải Dương (quê Mẹ) vào lần mẹ tôi về thăm quê Ngoại và lớn lên ở Hà Nội, không tắm gội chất nước phèn từ thuở lọt lòng, nên không thấm đượm nét đặc biệt của phong thổ xóm làng. Nhưng cội nguồn của tôi vẫn ở đó, con người tôi vẫn phảng phất hơi hướng nơi quê cha đất tổ.

Trở về với giọng nói, ngoài những âm cuối câu kéo dài, nghe có vẻ lạ tai, nhưng thể hiện một tâm trạng chất phác, hiền hòa. Hay vì đời sống của người dân vùng này được ổn định, ấm no giữa những cánh đồng lúa bát ngát xanh tươi, thẳng cánh cò bay, đã tác động vào tâm tư của họ tạo thành một nếp sống hài hòa. Nhưng tôi luôn tự hỏi, ngoài phát âm khá đặc biệt của vùng quê Nội, cách nói cũng không bình thường.

Chẳng hạn : Con trâu trắng buộc gốc tre trụi

Đã phát âm : Con **tâu** **tắng** buộc gốc **te** **tụi**

Hay : Con trâu béo tròn trùng trực

Đã phát âm : Con **t**âu **b**éo **t**òn **t**ùng **t**ục

Tôi phân vân tại sao khi nói không có âm «r» trong con trâu cây tre...nhưng khi viết vẫn không sai chính tả, vẫn có chữ «r» trong con trâu và cây tre.

Sự khác biệt này được nhắc tới trong văn học Việt Nam. Những câu hỏi cứ ám ảnh tôi mãi, vì khi những đứa bé chào đời có tiếng khóc giống nhau, và khi bập bẹ câu nói ê a đầu đời đâu có gì khác biệt. Như vậy do đâu mà ra. Có phải vì thói quen «cha truyền con nối» mà ngay từ thuở lọt lòng bên giòng sữa mẹ, đã bị ảnh hưởng bởi lời ru, giọng hò. Hay vì mạch nước uống của làng tôi, khiến những người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này đã bị ảnh hưởng tới giọng nói. Theo một giáo sư người Úc gốc Anh, khi được hỏi về sự khác biệt giữa giọng nói của ông với giọng Anh chính gốc, đã gợi ý về sự khác nhau này có thể do sự «lười biếng» của lưỡi và hàm nên biến đổi giọng nói khi phát âm. Và gần đây nhất, khoa học đã đặt ra, việc thay đổi vị trí của xương hàm có thể ảnh hưởng tới giọng nói.

Trở về gốc gác của dòng họ «Thiên Táng», trong Trần Tộc Phả có ghi : Một buổi sáng cụ Tổ mặc áo dài, tay cầm ô đi thăm đồng. Đến tối không thấy cụ về, gia đình đình ninh cụ ở chơi nhà bạn bè hay con cháu như

mọi khi. Sáng hôm sau vẫn không thấy cụ về, các con cháu tới các nhà quen cũng không gặp. Khi đến cây đa đầu làng, mọi người thấy áo và chiếc ô cụ mang theo treo trên cành đa, phía dưới gốc là một gò đất mới xới cao còn mới với tư thế một người ngồi. Con cháu biết cụ đã qua đời.

Con cháu trong họ sợ trâu bò làm hư hại đến ngôi mộ của cụ, đã cho xây một bức tường hoa thấp bao quanh khu đất có cây đa và ngôi mộ của cụ Tổ. Chính vì hành động tôn kính này, theo thầy địa lý lúc bấy giờ, đã chặn mất long mạch của ngôi mộ quý, làm giảm sự hưng vượng của giòng họ. Do đó, họ Trần chúng tôi thuộc ngành «Tổ Thiên Táng». Cụ Tổ Thiên Táng Tên Trần Quốc Ninh, hiệu Hưởng Phúc, tục gọi Thiên Táng. Từ Cụ Tổ Thiên Táng đến tôi là 11 đời.

Họ Trần tập trung vào 3 xã, xã Thượng, xã Trung và xã Hạ. Khoảng cách làng xã quá rộng, việc thông tin trong họ có nhiều trở ngại. Theo cha tôi cho hay, vào thời của ông khi còn trẻ, «Mõ làng» phải dùng ngựa để loan truyền tin tức trong họ.

Quê tôi chuyên nghề dệt vải, nuôi tằm lấy tơ dệt lụa. Vải dệt được nhuộm đen bằng củ nâu và màu, mỗi gia đình đều có ao để xả chất nhuộm. Trên đường tới nhà từ Tổ mới xây, tôi ngạc nhiên khi thấy giòng sông Trung

gian màu nước đen ngòm. Tôi từng tắm lội trên giong sông này. Hồi ra mới biết, sau chính sách «Cải cách ruộng đất», vườn đất tư nhân nằm trong tay nhà nước, khiến diện tích cho các hộ không đáp ứng nhu cầu, trong khi dân cư ngày càng gia tăng. Các hộ đã lấp ao để lấy chỗ làm nhà ở. Do đó, người dân xả chất nhuộm vải trên sông, khiến nước sông Trung Giang đen ngòm, dơ bẩn hơn mấy chục năm về trước.

Họ Trần «Tổ Thiên Táng» ngày càng lớn, con cháu ngày mỗi đông, nhất là tùy thuộc vào công ăn việc làm, nên họ Trần chia ra làm nhiều chi để tiện việc cúng giỗ. Vào đời thứ hai, Cụ Huyền Tuyên Công, hiệu Đạo Chính có 3 con : Húy Ban Công (Tự Đạo Đạt), Pháp Tuân Công (Tự Huyền Hựu) và Gia Hạo Công (Hiệu Từ Hảo), nên từ đời thứ 3, họ chia thành 3 chi : **Chi Giáp** (Húy Ban Công), **Chi Ất** (Pháp Tuân Công, **Chi Bính** (Gia Hạo Công). Chúng tôi thuộc Chi Giáp

Tôi thật xúc động khi nhìn thấy nhà từ Tổ mới xây chỉ là một căn nhà nhỏ, phòng thờ kê vừa một chiếc bàn. Khung cảnh trước mắt đã gợi nhớ kỷ niệm xưa.

Năm 1946 gia đình tôi rời Hà Nội về quê Hải Hậu. Khi vừa bước qua khỏi chiếc cầu đá Phe 4 bắc ngang sông Trung giang (sông giữa), nước sông trong sạch. Một con đường rộng trên trải những phiến đá xanh dày

cả tác, nối tiếp nhau dẫn tới nhà tù của họ.

Đám trẻ chơi trước cổng nhìn thấy chúng tôi đã vào nhà thông báo. Khi bố mẹ và chị em tôi tới cổng ngoài của khu nhà tù, anh Trần Xuân Ngạc, cháu đích tôn trông coi nhà tù, đã ra tận cổng đón. Anh mặc áo dài the, đầu đội khăn xếp, tới trước bố mẹ tôi chấp tay xá, miệng nói : «Thưa chú thím mới về». Anh mời bố mẹ tôi đi trước và lui lại phía sau, tay đặt trên vai tôi vui vẻ cùng đi. Qua khoảng sân rộng lát gạch Bát Tràng màu đỏ au dẫn tới khu nhà ngói 5 gian nằm trên nền gạch cao. Qua bậc tam cấp chúng tôi vào nhà tù. Anh mời bố mẹ tôi ngồi trên sập gỗ gụ có trải chiếu hoa viền vải đỏ, còn anh và chị em tôi ngồi sập thấp hơn. Anh nói nhỏ với một đứa bé bằng tuổi tôi, một lát sau vợ và các con cháu của anh ra chào. Sau đó mọi người vào nhà sau, chỉ còn anh ngồi tiếp nước bố mẹ tôi.

Qua tấm vách ngăn gỗ gụ trạm hình nổi là khu phòng thờ, gồm bàn thờ Tổ chiếm trọn gian giữa với bài vị, các gian bên có bàn thờ của các vị đời trước. Chúng tôi thấp nhang trước bàn thờ Tổ và các vị đời trước, như sự trình diện tổ tiên của những đứa con cháu xa nhà mới trở về. Trên bàn thờ những pho tượng thật uy nghi. Những câu đối, hoành phi sơn son thếp vàng treo xung quanh thật trang trọng, pha trộn với khói hương trầm,

càng tăng thêm vẻ uy nghi của các gian phòng thờ.

Chị em tôi đã theo bà nội và bố mẹ tôi dự ngày giỗ Tổ. Một dãy nhà rộng lớn phía sau nhà từ dùng làm nơi họp mặt đông đủ họ hàng. Tôi theo bố tôi vào dãy nhà dành cho đàn ông. Một căn phòng rộng chứa khoảng 100 người, gồm những bậc gạch xây hình vuông, đủ rộng cho một chiếc chiếu lớn. Mỗi thêm gạch là chỗ ngồi cho 4 người. Các bộ ngồi trải chiếu được xếp cao thấp từ trên xuống dưới tùy theo vai vế trong họ.

Tính từ cụ Tổ Bá Hề (Thiên Táng) là đời thứ nhất, đến tôi là đời thứ 11. Các cụ ông đời thứ 9 đã qua đời. Chỉ còn đời thứ 10, như cha tôi và các bác các chú, là những người có vai vế lớn nhất họ lúc bấy giờ. Nhưng đôi khi cháu lớn tuổi hơn chú. Như cháu đích tôn của anh Trưởng họ, anh là con đầu của ngành thứ nhất, còn cha tôi là con út của ngành thứ ba, anh lớn hơn cha tôi trên 10 tuổi. Hơn nữa, vào thời bấy giờ của dòng họ tôi, con trai thường lập gia đình sớm để có con trai nối dõi tông đường.

Tôi ngồi cùng mâm với hai anh thuộc ngành trên tôi, mặc dù có người tuổi bằng hay lớn hơn cha tôi. Chỗ tôi ngồi còn thừa một chỗ cho đủ mâm 4 người. Một người con lớn của anh đích tôn tới ngồi hỏi chuyện, tôi chỉ lớn hơn con đầu lòng của hắn 3 tuổi. Bất chợt anh đích

61 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

tôn đi tới, bảo nhỏ con anh : «Chỗ này các chú ngồi, con không được vô lễ». Lời nói của anh thật nhẹ nhàng nhưng như là một mệnh lệnh. Đứa con anh vội đứng dậy xin lỗi chúng tôi và ngồi xuống phía dưới.

Câu chuyện ngôi thứ thật đơn giản, nhưng đã trở thành nếp nhà được xây dựng từ bao nhiêu đời, con cháu trong họ mặc nhiên phải tuân thủ. Kỷ luật, danh dự gia đình là một điều được nêu cao như một tập quán của dòng họ.

Chúng tôi rời nhà Từ Tổ để đi thăm khu nghĩa trang mới của họ trên khu đất gần nhà Từ. Sau chính sách Cải Cách Ruộng Đất, nhà nước nắm trọn ruộng đất của tư nhân. Các ngôi mộ nằm rải rác trên các thửa ruộng tư đều phải rời và tập trung vào một địa điểm được chỉ định. Họ tôi di rời các ngôi mộ nằm trên các thửa đất của tư gia về khu đất nhỏ này. Trừ ngôi mộ Tổ tương đối rộng hơn các ngôi mộ khác. Tất cả các ngôi mộ nằm sát nhau, mỗi ngôi mộ chưa tới nửa thước vuông đất.

Nhìn ngôi mộ nhỏ bé, nghèo nàn của cụ Cố, tôi liên tưởng tới không khí trang nghiêm khi cụ qua đời. Nghe bà nội tôi kể lại, vào ngày qua đời, cụ Cố được đặt trong cỗ áo quan bằng gỗ Vàng Tâm, bọc ngoài bằng một lớp hòm kẽm. Áo quan đặt trong nhà quan trong một khu vườn, hàng ngày sáng chiều các con chia nhau cúng

giỗ. Suốt 3 năm liền cúng cụ như khi cụ vừa tạ thế.

Sau 3 năm, vào ngày đưa cụ Cô ra đồng trong khu mộ đã xây từ lâu. Khi đi, các con cháu, chắt, chít, chít đều mang tang phục màu trắng. Sau khi hạ huyết tang phục được cởi bỏ vì đã đoạn tang. Nhiều người khắp nơi, từ tỉnh đến các huyện, tới tiễn đưa cụ đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Chúng tôi trở lại nhà Từ Tổ uống trà. Thời tiết miền Bắc vào cuối năm đã trở lạnh. Cầm ly trà xanh nóng hổi, vị ngọt của lá trà xanh tươi trộn với vị chát của nhựa lá, tỏa bốc hương thơm ngào ngạt. Người vùng quê Hải Hậu có thói quen uống trà xanh nóng hổi trong bát sành. Thân bát dày nên giữ hơi nóng được lâu, hâm nóng hai lòng bàn tay, gây cảm giác ấm áp dễ chịu trong cơn lạnh cắt da của miền Bắc vào những ngày cuối năm. Bát trà xanh, điều thuốc Lào đã trở thành thân thiết không thể thiếu của người dân Hải Hậu.

Trà xanh Cầu Ngói đã được ghi nhớ trong ca dao :

*Quần Anh nổi tiếng từ xưa
Bến đình Phong Lạc, bia chùa Phúc Lâm
Khách về khách vẫn hỏi thăm
Nước chè Cầu Ngói, tơ tầm chợ Lương*

63 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

Từ khu nhà Từ Tổ chợ Lương về Chợ Đền chỉ cách một quãng đường 5Km. Tôi trở về khu nhà gia đình tôi 3 đời sống ở đó mà tôi đã xa cách gần 50 năm.

Phía trước là cầu xi măng, phía bên phải là khu chợ Đền họp dưới gốc cây gạo cao 5,7 chục thước. Phía trong là ngôi đình, nơi tôi đã qua năm học đầu tiên khi trở về quê vào năm 1946. Vào lúc này cây gạo không còn và ngôi chợ đã chuyển khu chợ mới xây phía bên kia đường sát bờ sông. Từ xa đã nhìn thấy mái chợ nhô lên cao, hai chữ «Chợ Đền» màu đỏ trên nền vôi vàng trông thật rõ.

Cây cầu vẫn cũ kỹ, một khúc thành cầu về phía bên trái đã hư hỏng. Qua khỏi cầu, đường rẽ bên phải là giáo xứ Tả Hữu, do cha Phạm Ngọc Chi cai quản, đường bên trái về nhà tôi, chạy song song với con sông. Con đường này dẫn tới Tứ Tùng theo hướng ra biển.

Tôi nhớ, từ dốc cầu khi rẽ về bên trái, đã nhìn thấy căn nhà xây cao 2 tầng vươn lên khỏi hàng cây. Khung cửa sổ của phòng ông nội tôi trên gác luôn mở trừ khi trời mưa to gió lớn. Tôi nhớ mãi hình ảnh ông nội tôi mặc bộ bà ba bằng lụa màu mỡ gà hiện ra nơi khung cửa sổ, hai tay dang rộng khép hai cánh cửa sổ lá sách, khi thấy gia đình tôi trên đường trở về Hà Nội khuất dần sau tàng cây gần đầu cầu, như không muốn nhìn

thấy cảnh chia ly.

Tôi sống trong không khí đại gia đình tại căn nhà này. Mỗi buổi sáng, ông bà nội tôi ngồi trước cửa phòng, các con cháu ngồi trước mặt, trên sàn gỗ lim nơi hành lang sạch bóng, uống trà và nói chuyện thánh hiền. Giòng họ tôi theo đạo Phật, nhưng đặt nặng về thờ cúng Tổ Tiên. Vào ngày giỗ những vị đời trước, những công đức và đạo hạnh của quý vị này thường được kể lại như những tấm gương sáng để con cháu noi theo.

Khi đó tôi còn nhỏ, không hiểu được ý nghĩa sâu xa về những điều ông nội tôi giảng dạy, nhưng lại là một hình ảnh đậm nét trong tâm trí của tôi. Tôi chỉ nhớ ông nội tôi nói «Vào ngày giỗ Tết chỉ cần xôi, chuối, hoa quả đặt trên bàn thờ, vì thức ăn mặn khiến bàn thờ mất đi vẻ tinh khiết. Tổ tiên, ông bà đâu có về hưởng. Cúng giỗ chỉ là dịp để con cháu nhớ tới công đức của tiền nhân mà làm theo những điều hay, lẽ phải».

Sau này, cha tôi thường nhắc lại lời ông nội tôi nói, con người tu tại tâm, giữ cho tâm trong sáng, không bị vẩn đục bởi lòng tham. Giáo lý của đạo Phật đã ảnh hưởng sâu xa tới nếp sống của gia đình tôi, vì hiểu rằng, không thể cầu xin để được giàu sang, không thể nhờ thần linh để tránh được tội lỗi... Tất cả đều do mình, tâm của mình, vì Phật tại tâm.

Tôi là đứa cháu nội trai nhỏ nhất được ông cho ngồi bên cạnh. Ông nội đặt tên cho các cháu. Mỗi đời theo một bộ chữ để biết thứ bậc trong gia đình. Tôi được ông bà nội cưng chiều, được ăn cơm chay và nếm vị trà nóng từ hồi còn nhỏ. Khi đó ông nội tôi đã 72 tuổi, trong suốt 30 năm không màng tới việc đời, chuyên tâm tu dưỡng đọc sách tụng kinh, ông thấu hiểu được mệnh trời. Sau thời gian ở chơi với ông bà nội, gia đình tôi về Hà Nội vì cha tôi phải trở lại sở làm. Năm đó là năm 1942, lần cuối cùng tôi được gặp mặt ông nội.

Căn nhà của tôi nay không còn. Một Hợp Tác Xã lớn xây trên khu vườn cũ rộng một mẫu đất. Một bức tường gạch xây cao bao quanh khu đất.

Chiếc cầu tắm xi măng trộn sỏi màu xanh nhạt trước nhà vẫn ở nơi bờ sông, nhưng nằm nghiêng vì một đầu đã lún thấp hơn mặt đường. Tôi muông tượng từ bậc cầu tắm này nhìn vào, là một hàng dâu cao trồng bằng cây gỗ Găng để ngăn với khu đất nhà bà Nho. Tôi nhớ dâu cây này vì thường chọn những gốc găng già để đeo con quay khi tôi còn nhỏ. Sát dâu Găng là sân rộng cán xi măng bao quanh phía sau căn nhà.

Thấy tôi đứng nhìn tìm kiếm, một ông già gầy ốm, râu dài tóc bạc tới hỏi tôi :

- «Ông tìm nhà ai ?»

- «Tôi tìm nhà cụ giáo. Tôi nhớ căn nhà ở chỗ này».

- «Căn nhà của cụ giáo bị phá bỏ. Hợp Tác xã đã xây trên khu đất này. Ông là gì của cụ giáo ?»

- «Tôi là con của cụ giáo».

- «Ngày xưa ông giúp cụ giáo kèm trẻ học phải không?»

- «Vâng, tôi có phụ giúp cha tôi».

Ông già mỉm cười, vui vẻ :

- «Ông có nhận được tôi không ?»

- «Tôi không nhớ ra. Đã gần 50 năm rồi». «Tôi là thằng Ba, đứa học trò nhỏ nhất lớp của cụ giáo».

Tôi chợt nhớ ra, vội nắm chặt tay ông, người học trò nhỏ nhất của cha tôi mà tôi coi hấn như một đứa em út.

Kỷ niệm xưa trở về...

Không khí chiến tranh ở Hà Nội ngày một căng thẳng. Vừa phần thương nhớ mẹ già và xa quê đã lâu. Năm 1946, cha tôi xin nghỉ việc, đưa gia đình về Hải Hậu. Mặc dầu mang tiếng là về quê, có nhà có đất, nhưng gia

đình tôi vẫn chỉ là «dân du mục». Cha tôi xa quê đi học tỉnh xa từ hồi còn nhỏ, nhà cửa đất cát để lại cho bác tôi xử dụng.

Về quê, cha tôi mở lớp dạy học. Học trò đông dần. Chị em tôi mỗi ngày chia nhau viết chữ mẫu cho học trò mẫu giáo viết tập. Từ ngày đến học, tôi đã coi «thằng Ba» như một đứa em út. Hấn mới 7 tuổi, ở tuổi còn nhõng nhẽo bên mẹ. Hấn vừa ngoan vừa sợ thầy, nên dù mùa đông tháng giá, dù mưa dầm gió bắc người nhà cũng công hấn tới học. Tôi lớn hơn hấn 3 tuổi. Tôi đã tập viết cho hấn 24 chữ cái bằng bút chì to bằng một khuông dòng kẻ để hấn tô bút mực. Rồi chữ viết nhỏ dần bằng nửa dòng kẻ. Hấn đã viết buông, nét chữ thật đẹp.

Thời gian trôi qua. Học trò lớn dần, trình độ học cũng cao hơn. Tôi đã hướng dẫn làm toán cho lớp hấn. Bố tôi coi đám học trò như con cháu trong nhà. Ngoài dạy học, bố tôi còn theo dõi giáo dục uốn nắn chúng về đạo đức.

Trong mấy năm sống tại đây, hương vị của món ăn quê hương thật quyến rũ, đã theo đuổi tôi nhiều năm. Mỗi mùa có một đặc sản riêng biệt. Mà sau này, khi ra tỉnh, tôi vẫn không gặp lại được khẩu vị của thời thơ ấu nơi đồng quê ruộng rẫy.

Tình hình địa phương ngày càng căng thẳng. Hoạt động của Việt Minh ngày càng rõ nét. Mỗi buổi sáng, khi nước thủy triều rút ra biển, những bao bố căng phồng trôi theo giòng nước, mắc kẹt vào hàng rào tre ngăn khúc sông gần nhà tôi. Người dân địa phương cũng đồn đại, bán tin bán nghi về xuất xứ của các bao bố này. Các bạn học cùng lớp với tôi, đa phần lớn hơn tôi vài tuổi, đã rủ nhau bỏ nhà ra đi, để tránh bị sát hại. Hải Hậu trước thuộc tỉnh Nam Định, theo tình hình mới, nay thuộc «Tỉnh Bùi Chu» (Từ tháng 12-1949 đến 5-3-1952), khiến Khẩu hiệu «Lương - Giáo đoàn kết» cũng không hàn gắn được sự chia rẽ trầm trọng.

Một thoáng năm chục năm qua đi, tôi và cậu học trò nhỏ nhất của cha tôi, nay đã trở thành những ông già gần đất xa trời.

Bất chợt nhà tôi hỏi nhỏ :

- «Khi nhỏ anh tắm ở con sông này ?»

Tôi gật đầu trả lời :

- «Đúng vậy. Khi nhỏ anh bơi lội ở khúc sông này».

Lúc này, giòng sông trông thật nhỏ hẹp, nước triều đang xuống, phần đất bồi sát bờ lác đác những ngọn cỏ lau. Hai bên bờ sông gần chân cầu đã trở thành chỗ đổ

rác.

Nhớ lại chuyện xưa, cũng tại khúc sông này, khi mới về đây, tôi thường ôm thân cây chuối đã cắt bỏ ngọn và các tàu lá để bơi sang bên kia bờ. Vào buổi chiều sau giờ học, tôi ngồi trên thảm cỏ sát bờ sông phía trước nhà thả cần câu tôm. Hàng cây bàng vào mùa Thu đã chuyển màu đỏ ối, để lại những chiếc lá khô vàng theo gió xào xạc rải rác trên mặt đường. Tôi lắng nghe tiếng chim sáo hót trên cành bàng, hòa với tiếng riu rít chờ mồi của đàn chim nhỏ trong tổ. Nước triều dâng cao một màu nâu nhạt, lênh bênh những khóm bèo trang, điểm vài chùm hoa màu tím nhạt. Mặt nước mênh mông như muốn tràn lên bờ. Những con tôm càng, tôm trúng đua nhau cắn mồi, uốn cong đầu cần câu nhỏ, rung rinh cánh tay của tôi khi thoát khỏi mặt nước.

Khúc sông này trở thành nguồn vui của tôi. Tôi thức giấc từ 5 giờ sáng như một thói quen, sau 30 phút tập thể dục, tôi ra sông bơi. Cha tôi ngồi nơi cửa sổ theo dõi. Tôi bơi ngược dòng về phía cầu xi măng cách nhà tôi 500 m. Vào giờ này, dòng sông đang đổi chiều ra biển

Khi về đây, cũng như những trẻ nhỏ cùng trang lứa, tôi gia nhập đội «nhi đồng cứu quốc». Chúng tôi được hướng dẫn, sinh hoạt khơi dậy lòng yêu nước, thù hận thực dân. Ở tuổi ngây thơ dễ kích động, tôi đã ao ước

trở thành một thứ Kim Đồng, thần tượng trong lứa tuổi của tôi. Hàng đêm, tại cây cầu xi-măng này, chúng tôi ca vang : «Anh Kim Đồng ơi, tuy anh qua đời, gương anh sáng ngời...» Chúng tôi được khuyến khích yêu thương «Bác». Không «ai yêu bác bằng chúng em nhi đồng». Là những mầm non đã được uốn nắn, được chăm sóc..., bị kích động mãnh liệt bằng lời ca đậm nét anh hùng của đoàn Vệ quốc : «Vì nhân dân quên mình, vì nhân dân hy sinh...» Tôi lớn lên trong khung cảnh huyền hoặc, ngồn ngộn những thần tượng được thổi phồng, như đầu óc ngây thơ của chúng tôi đã được «tẩy rửa», để trở thành con người mới.

Một thoáng mấy chục năm qua, tôi đã có dịp nhận định những gì xảy ra trong quãng đời niên thiếu của tôi cũng như những người cùng trang lứa, đã biết rõ bản chất gian dối của một chế độ, phân định được lẽ đúng sai của lời tuyên truyền.

Tình hình địa phương ngày thêm bất an. Cha mẹ tôi bàn nhiều chuyện và vì an toàn cho cha tôi, nên quyết định trở lại Hà Nội. Bà nội tôi đã 86 tuổi, không thể đi bộ hàng chục cây số từ làng đến tỉnh Nam Định, nhất là chuyến đi này của cha tôi không bình thường, vì phải tránh sự nhòm ngó của giáo xứ Tả Hữu ở sát bên, cũng như mọi người ở địa phương này. Vì thương con, nên

bà nội tôi dục cha mẹ tôi sớm rời quê, đừng lo lắng cho bà nhiều quá. Mẹ tôi nói với Bà, sẽ về đón bà sau khi chúng tôi tới Hà Nội.

Bố mẹ tôi và chị em tôi rời nhà từ tờ mờ sáng chưa trông rõ người. Mọi người không mang bất cứ thứ gì ngoài bộ quần áo thay đổi trong một túi xách nhỏ, như một hành động «trốn chạy» khỏi quê tôi.

Trước mắt tôi cảnh cũ đã thay đổi, nếp xưa cũng không còn. Quan niệm «Phép vua thua lệ làng», một điều luật bất thành văn, đã một thời uốn nắn người dân Việt về đạo đức và nâng cao lòng kiêu hãnh được thừa hưởng gương sáng của tiền nhân. Xã hội giữ được phong thái riêng biệt, vươn lên từ kinh nghiệm chuyển tiếp có từ lâu đời, một ưu điểm để đất nước nối tiếp sự phát triển. Tất cả đã trở lên xa lạ. Sự thay đổi trước mắt không mang tính kế thừa những tinh hoa có từ nhiều thế hệ, mà chỉ là sự phá bỏ những điều tốt đẹp đã có từ trước để làm lại từ đầu, như đang chấp chững chạy theo một vòng tròn mà đích tới đã ở phía đằng sau.

Tôi già từ quê tôi, chia tay với «người học trò nhỏ nhất của cha tôi», mà những hình ảnh yêu thương, gần gũi đã đậm nét trong tâm tư của tôi một thời thơ ấu. Tôi

đã ao ước trở về thăm vùng đất này, như sự mong mỏi tìm lại phần nào hình ảnh của một quãng đời tuổi trẻ. Nhưng những hình ảnh quen thuộc ngày xưa đã bị thực tại trước mắt xóa nhòa. Tất cả đã trở thành vang bóng, chỉ còn lại cảm giác lạc lõng tại chính nơi quê hương yêu dấu của mình.

Chú thích

Theo Tông phả Trần tộc, đức Thủy cơ Tổ họ Trần khai sáng đất Quần Anh là cháu 12 đời của Đức Trần Hưng Đạo, húy Vu, thụy Phúc Đức. Trước ở An Lạc Sơn (Xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương) làm nghề đánh cá. Sau chuyển đến khu Khang Kiện, đất Tức Mặc, phủ Thiên Trường. (Khu đền Trần ở Cổ Trách, xã Lộc Vượng ngoại thành Nam Định)

Vì vụ Trần Nguyên Hãn năm 1429, con cháu họ Trần phải đổi sang họ Nguyễn, có người sang họ Đặng. Khi gặp loạn Nhà Hồ, Tiên đế họ Trần phải rời Cổ Trách xuống xã Vũ Lao, huyện Nam Chân (Nam Trực). Sau khi Trần Nguyên Hãn được minh oan, Nguyễn Lịch và hai anh đổi lại họ Trần (Trần Hạp, Trần Hương và Trần Lịch). Trần Lịch làm quan Tả Lang dưới triều Lê, sinh hai con : Trần Quốc Hy và Trần Quốc Hiến. Trần Quốc Hy làm quan Tả Lang, sau sung chức Doanh điền sứ, coi giữ đền các vua Trần ở Tức Mặc, Nam Định. Trần

Quốc Hiến không ra làm quan. Khi đến Nam Lạch Lác (Sông Ninh Cơ, Trực Ninh), thấy vùng biển đất bồi có ý khai phá thành ruộng đồng, nhưng công việc chưa thành thì qua đời.

Con trưởng của Quốc Hiến là Trần Vu kế thừa nghiệp cha xin khai khẩn vùng bãi biển Lạch lác. Năm 1463 (Quang thuận thứ 4), Trần Vu được vua Lê phong Đinh Điền phó sứ, cùng các cụ Vũ Chi, Hoàng Gia và Phạm Cấp đưa gia đình và họ hàng xuống Lạch Lác khai khẩn.

Tứ Tổ lập sở đình, sở điền. Đến năm Hồng Thuận thứ 2 (1511) vua Lê Tương Dực (1509-1516) phê chuẩn Quần Cường thành xã Quần Anh. Trần Vu, thụy Phúc Đức, sắc phong Đoan Túc Trung đẳng thần (Tổ tĩ Mai thị hiệu Từ Quang) sinh một con : Trần công hứ Duật thụy Huệ Thông (Tổ tĩ Nguyễn thị, hiệu Từ Tín). Trần Duật sinh hai con : Trần Tuần, thụy An Cư và con thứ hai là Trần Tiến, thụy Tuyên Vũ. Trần Tiến biệt phái vào Thanh Hóa, có 4 con trai (Chính Tâm, Chính Đức, Phúc Thụ và Liễu An) làm tướng dưới triều Lê. Tử trận, được phong làm Thành Hoàng, xã Duy Dương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Cầu Ngói Hải Hậu : Xây dựng vào đời Hồng Thuận (1509-1515).

Cầu ngói Thanh Toàn cũng được xây dựng theo lối «Thượng gia hạ trì» (Trên nhà dưới sông), bắc qua con mương chảy từ đầu làng đến cuối làng Thanh Toàn thuộc xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế, cách trung tâm thành phố 8km. Cầu có chiều dài 18,75m, rộng 5,82m, chia làm 7 gian, hai bên có bực gỗ và lan can cho khách nghỉ chân. Mái cầu lợp ngói lưu ly. Sau nhiều lần tu sửa vào những năm 1847, 1906, 1956 và 1971, kích thước của cầu đã thu nhỏ lại với chiều dài 16,85m, chiều rộng 4,63m.

Theo lịch sử, vào thế kỷ 16 trong số những di dân từ Thanh Hóa theo Chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, có 12 Tộc Trưởng đã ở lại lập nghiệp, tạo lên 12 họ của làng Thanh Toàn. Cầu được xây dựng vào năm 1776, do người cháu gái thuộc thế hệ thứ 6 của họ Trần, bà Trần Thị Đào, phu nhân một vị quan cấp dưới triều vua Lê Hiển Tông, không có con, nên dùng tiền của mình xây cầu để làm phúc cho dân làng. Bà được dân làng tôn sùng, thờ phụng. Năm 1776, vua Lê Hiển Tông ban sắc khen :

«Bà Trần Thị Đào sinh quán tại làng Thanh Toàn... là người có đức hạnh. Cuộc sống của bà làm cho người

ngưỡng mộ mọi mặt. Bà là người đáng khen hơn ai hết. Bà đã làm cho làng được ban những ân huệ mà người ta sẽ ghi nhớ mãi». Nhà Vua cũng miễn cho dân làng nhiều loại sưu dịch để họ nhớ công ơn và noi theo tấm gương tốt của bà.

Năm 1925, vua Khải Định ban sắc phong cho bà là «Dục Bảo Trung Hưng Linh Phò» và ra lệnh cho dân lập đền thờ ngay trên cầu để thờ cúng bà.

Chùa Cầu là cây cầu cổ trong khu đô thị cổ Hội An, tỉnh Quảng Nam. Chiếc cầu này được thương nhân người Nhật xây dựng vào thế kỷ 17, nên cũng có tên gọi Cầu Nhật Bản. Năm 1653, một phần chùa được xây thêm nối liền vào lan can phía Bắc nhô ra giữa cầu, nên người địa phương gọi là Chùa Cầu. Cầu có chiều dài 18m, có mái ngói cong âm dương, bắc qua một lạch nước chảy ra sông Thu Bồn.

Một tấm biển lớn trạm nổi 3 chữ Hán «Viễn Lai Cầu» nơi cửa chính, di tích của vua Nguyễn Phúc Châu vào lần thăm Hội An năm 1719, với ý nghĩa «đón khách phương xa». Theo niên đại còn ghi trên gỗ «Xà nóc» và văn bia ở đầu cầu, cầu được trùng tu vào những năm 1817, 1865, 1915, 1986.

Trần Nhật Kim

Ca Trù : Một Thời Vang Bóng

Ca trù là một hình thức âm nhạc trình diễn, đã xuất hiện hàng nhiều thế kỷ tại Việt Nam. Như nhiều bộ môn nghệ thuật văn hóa trình diễn khác của âm nhạc, ca trù cũng chịu chung số phận thăng trầm của lịch sử dân tộc, mặc dù đây là một loại văn hóa bác học, một nghệ thuật độc đáo, phối hợp giữa ca từ và giọng hát cùng với các nhạc cụ riêng biệt.

Nghệ thuật hát Ca trù coi như chấm dứt tại miền Bắc, khi chính phủ «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa» ra đời ngày 2-9-1945. Thăng Long vốn được coi như cái nôi của văn hóa ca trù, nhưng các nhà hát đã bị ngưng hoạt động sau lời hiệu triệu «Toàn dân kháng chiến». Khu Khâm Thiên bị đóng cửa, không còn cảnh tập nập «dập dìu tài tử giai nhân» như trước kia.

Kể từ ngày chia đôi đất nước, 20-7-1954, nghệ thuật hát ca trù, vốn là một loại văn hóa tao nhã, trang trọng trước đây, đã bị cho là thiếu lành mạnh, tàn dư của chế độ cũ, bị loại ra khỏi sinh hoạt văn hóa của xã hội.

Trở lại với Ca Trù, một loại văn hóa trình diễn rất được ưa chuộng và thịnh hành tại Bắc và Bắc Trung phần Việt Nam, vốn là thú tiêu dao của những bậc túc nho, thức giả, văn nhân tài tử, một thú chơi sang trọng ghi đậm nét văn hóa dân tộc.

Trong ca trù, Ả Đào (Ca nương) giữ vai trò quan trọng, như người ta thường nói, không có ca nương sẽ không có ca trù. Thoạt đầu, ca nương trước khi được cho là thành nghề phải đi hát tại một đình thờ rồi mới ra mắt quần chúng, gọi là Hát Cửa Đình. Sau đó có thể hát cho người trong làng thì gọi là Hát Chơi. Nếu nhà các quan mời hát thì gọi là Hát Cửa Quyền.

Ca Trù còn được hiểu là «hát Cô đầu, hát Ả đào», xuất hiện từ thế kỷ 11 dưới thời vua Lý Thái Tổ (1010), nhưng phải đợi đến thế kỷ 15 mới trở thành một nghệ thuật trình diễn nơi cung đình. Ca trù còn gọi là «Hát Nói», đã thoát khỏi tư tưởng gò bó của Khổng học, mang tính phóng khoáng do ảnh hưởng bởi tư tưởng Lão Trang của giới nho gia, là nơi gửi gắm những nhận định về xã hội và tình cảm của con người, đã mở ra đường hướng mới về tư tưởng trong văn học vào cuối thế kỷ 18.

Dù xuất hiện rất sớm nhưng ca trù chỉ phát triển mạnh vào đầu thế kỷ 19 với tác phẩm hát nói của các

văn nhân như Nguyễn Công Trứ, Cao bá Quát, Nguyễn Khuyến, Dương Khuê...đã xâm nhập vào đời sống xã hội và ảnh hưởng sâu đậm tới tầng lớp thanh niên. Hát nói là sự phối hợp giữa thơ và nhạc nên kén chọn khách thưởng ngoạn, một loại nghệ thuật trình diễn mang tính chất thánh phòng.

Ca trù dùng nhiều thể văn chương như : Phú, Truyện, Ngâm... nhưng thịnh hành nhất là thể Hát Nói. Hát nói mang tính cách phóng khoáng, niêm luật không câu lệ, không hạn định về số câu, số chữ. Mặc dù không khắt khe và chấp nhận ngoại lệ, nhưng hát nói cũng có những quy luật chặt chẽ, rõ ràng.

Hát nói là các bài gồm những câu có từ 4 chữ đến 7 chữ hay 9 chữ, nhưng có khi số chữ trong một câu lên tới 12 hay 13 chữ, trường hợp này gọi là «gối hạc». Thông thường một bài hát nói có 11 câu, gọi là «đủ khổ», nhưng có khi dài quá 11 câu thì gọi là «dôi khổ». Dù đủ khổ hay dôi khổ, nhiều chữ hay ít chữ, nhưng khi hát lên phải hợp với phách theo quy tắc nhất định.

Một bài hát nói gồm hai phần chính : Mưỡu và Nói. Mưỡu để tóm tắt tư tưởng của bài hát nói. Mưỡu thường thấy là những câu thơ lục bát, nếu có 2 câu gọi là «mưỡu đơn», có 4 câu là «mưỡu kép». Mưỡu không đi riêng mà thường để mở đầu cho bài hát nói gọi là «Mưỡu

79 | Hoài Niệm Một Thời Chưa Cộng Sản

Tiền» và để kết thúc bài hát gọi là «Mưỡu Hậu».

Ngoài những câu Mưỡu, một bài Hát Nói thường gồm có 11 câu, chia làm 3 khổ với bố cục : hai khổ trên mỗi khổ có 4 câu, khổ dưới có 3 câu. Mỗi khổ được định nghĩa rõ rệt :

- **Khổ đầu** : gồm 4 câu. Hai câu 1, 2 là Tổng mạo (lá đầu), và hai câu 3, 4 là Thừa đề (xuyên thừa).

- **Khổ giữa** : gồm 4 câu. Hai Câu 5, 6 dùng thơ thất ngôn, ngũ ngôn hay chữ Nôm, là hai câu chính ở giữa bài để nói lên ý nghĩa của bài hát nói, thường là hai câu đối nhau. Hai câu 7, 8 là Xuyên mau.

- **Khổ xiết** : gồm 3 câu 9, 10, 11. Câu 9 là câu dôn, câu 10 là câu xếp, câu 11 là câu keo.

Câu thứ 11 (câu keo) tổng kết ý nghĩa toàn bài, là câu thơ có 6 chữ.

Các câu từ 1 đến 10 đều đi đôi với nhau, riêng câu 11 đứng riêng, vì theo bố cục của bài hát nói, phách đến đó mới hết nhịp, nếu không thì câu ca đã chấm dứt mà nhịp phách vẫn còn.

Cách gieo vần trong bài hát nói cũng theo quy luật «Bằng, Trắc». Bài hát nói dùng cả hai vần, một câu

đang vần «bằng» đổi qua vần «trắc» hay ngược lại, đều có hai vần «yêu vận» và «cước vận», trừ câu thứ 6 là câu thơ nên chỉ có «cước vận». Trong mỗi khổ, cước vận của câu đầu và câu cuối phải là vần trắc, cước vận hai câu giữa phải là vần bằng. Yêu vận của câu thứ 2 phải dùng «vần trắc», câu thứ 4 phải dùng «vần bằng».

Để thực hiện buổi trình diễn một bài hát nói cần có hai diễn viên, Ca Nương và Kép Đàn (nhạc sĩ). Ca nương vừa ca vừa gõ phách còn kép đàn sử dụng đàn đáy. Ngoài ra còn có một người đánh trống châu, thường là một vị khách (quan viên), tham gia vào buổi hát để chấm câu hay phê phán câu ca, nhịp phách, tiếng đàn và cũng giúp cho người thưởng ngoạn biết chỗ nào hay, chỗ nào dở bằng tiếng trống «tom, chát».

Về nguồn gốc của «Ả Đào» có nhiều truyền thuyết :

- Vào đời vua Lý Thái Tổ (1010-1028), một ca nương tên Đào Thị hát hay đàn giỏi được nhà vua ban thưởng, nên tất cả những Ca nương hát hay đều gọi là Ả Đào.

- Một truyền thuyết khác được giới Ả Đào (Cô Đào) xưng tụng là Tổ sáng lập và lấy ngày 11 tháng Chạp là ngày giỗ «Tổ Cô Đào». Hàng năm vào ngày này các

đào kép khắp nơi về họp mặt tại đền thờ các tỉnh Hưng Yên, Hà Nội, Nam Định.

- Về «Đàn Đáy», theo tài liệu, xuất hiện vào thời nhà Lê, thế kỷ 15 với truyền thuyết, Đinh Lễ tự là Nguyễn Sinh, ở làng Cổ Đạm - Nghi Xuân, Hà Tĩnh, vốn là con nhà gia thế song tính tình phóng khoáng, thích đàn hát, được tiên cho khúc gỗ Ngô Đồng và mẫu vẽ cây đàn để làm đàn đáy, với lời dặn, tiếng đàn sẽ giúp dân làng vui sống và trị lành các bệnh tật.

Từ đó Đinh Lễ thường mang đàn ngao du khắp nơi. Tiếng đàn của Đinh Lễ làm người nghe đang buồn hóa vui, đang bệnh thấy khỏe lại. Tiếng đàn đã chữa khỏi bệnh câm từ hồi còn nhỏ của Bạch Hoa tiểu thư con quan Châu ở Thường Xuân, Thanh Hóa. Hai người trở lên vợ chồng và về Cổ Đạm (Nghi Xuân, Hà Tĩnh) lập nghiệp. Chồng dạy đàn vợ dạy hát, đệ tử trong làng đến học rất đông. Bạch Hoa đã dùng tiếng hát giúp dân làng giải tỏa nỗi buồn. Sau khi Đinh Lễ theo tiên ông về trời, hóa thành con chim xanh, Bạch Hoa bị bệnh chết, hóa thành cây đào đỏ. Vì vậy, vua Lê phong cho Đinh Lễ là «Thanh Xà Đại vương» và Bạch Hoa là «Mãn Đà Hoa công chúa». Dân làng Cổ Đạm lập đền thờ, lấy ngày 11 tháng chạp là ngày giỗ Tổ Cô Đầu. Tại các tỉnh Hưng Yên, Hà Đông, Nam Định, Hà Nội đều lập đền thờ hai

vị này.

Hát «Ca Trù» cũng được giải thích là hát lấy «Thẻ» (theo chữ Hán, Trù là thẻ), một thanh tre nhỏ trên có ghi số tiền, dùng để thay tiền thưởng. Sau khi hát sẽ đổi thẻ ra tiền vì các quan viên không thưởng trực tiếp bằng tiền mặt. Ca trù được tổ chức thành Phường và Giáo phường, các tổ chức này được cai quản chặt chẽ bởi Trùm phường và Quản giáp.

Đến cuối đời Nhà Lê, Hòe Nhai là giáo phường rất nổi tiếng với nhiều nhà hát ả đào. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), Tiến sĩ Ninh Tôn (1743-1795) đã ca ngợi phường Hòe Nhai qua bài thơ Hòe Nhai : ³

槐街 📍	Hòe Nhai 📍
柳陌花衢人盡佳， 風流全佔獨槐街。 嫣然百媚誇春態， 宛轉新聲惱客懷。 花妒朱顏燈下落， 鶯和砧響檻前推。 尋常未放千金笑， 直到王孫帶酒來。	Liễu mạch hoa cù nhân tận giai, Phong lưu toàn chiếm độc Hoè Nhai. Kiều nhiên bách mị khoa xuân thái Uyển chuyển tân thanh nảo khách hoài. Hoa đố chu nhan đăng hạ lạc, Oanh hoà châm hưởng hạm tiền thôi. Tầm thường vị phóng thiên kim tiếu! Trực đảo vương tôn đới tửu lai.

3 TS. Ninh Tôn (1743-1795): Quê Ninh Bình, làm quan dưới triều Lê Trung Hưng và Tây Sơn

Hồ Nhai

Bờ liễu, đường hoa, ai cũng đẹp,
Phong lưu bậc nhất, phố Hồ Nhai.
Yêu kiều trăm vẻ phô xuân sắc,
Uyển chuyển thanh âm náo dạ người.
Hoa rụng trước đèn ghen má phấn,
Oanh ca phách điểm rộn hiên ngoài.
Mua cười ai bỏ nghìn vàng nhỉ ! Chờ rượu vương tôn
chờ tới đây.

(Bản dịch : Ngô Văn Phú)

Thật ra, muốn trở thành Á Đào phải trải qua nhiều giai đoạn tuyển chọn và học tập khó khăn. Theo truyền thống, mỗi ca nương đã thành nghề có nhiều năm kinh nghiệm, thường truyền dạy nghệ thuật ca trù cho con cháu trong gia đình mà không dạy người ngoài. Người ngoài muốn học nghề phải là người có năng khiếu ca hát, có nhiệt tâm và nhất là có đức hạnh, đến xin làm con nuôi mới được truyền nghề. Thời gian học kéo dài ít nhất là 3, 4 năm về giọng ca và gõ phách, mới được thầy nhận xét là đã nắm vững nghệ thuật ca ngâm và gõ phách.

Trước khi biểu diễn cho quần chúng thưởng thức, ca nương phải hát cho một số người trong làng và người cầm châu, một người am hiểu về ca trù. Sau khi được cử tọa, nhất là người cầm châu, nhìn nhận ca nương có giọng hát hay và nắm vững những nguyên tắc về gõ phách, nhất là phải có đức hạnh tốt, người thầy mới cho ca nương «mặc áo nhà nghề». Trước hết, ca nương phải biểu diễn tại Đình làng, gọi là Hát Cửa Đình, để tạ ơn Thần Thánh, Tổ nghiệp rồi mới được biểu diễn trước khán giả. Khi đó, gia đình của ca nương phải có bữa tiệc đãi khách. Bữa tiệc này gọi là «Lễ mở xiêm áo».

Như vậy, Ca nương phải là những nghệ sĩ có tài đức vẹn toàn, chấp nhận đem cả sức lực, trau dồi tài đức, gìn giữ nghệ thuật ca trù của ông cha truyền lại, vượt qua những thử thách của thời gian và hoàn cảnh đổi thay của xã hội. Ngoài ra, các giáo phường đều có kỷ luật nghiêm khắc, phường nào cũng có quản giáp, cán sự phường để gìn giữ danh giá cho nhau. Cũng theo truyền thống, Kép đàn phải biết rõ ca nương để lời ca và tiếng đàn có thể kết hợp nhuần nhuyễn. Ngày xưa, để tránh tình ý giữa ca nương và kép đàn, thường anh đàn em ca, cha đàn con ca hoặc chồng đàn vợ ca, nhưng tục lệ này hiện nay không còn được giữ gìn chặt chẽ.

Hát nói cũng có quy luật, khi hát ca nương không há miệng, nhìn cứ như mím môi, không đẩy mạnh hơi mà phải «ém hơi» trong cổ, phải biết «âm ự» mà lời ca nghe vẫn rõ ràng. Hát phải rõ chữ, giọng ngân lúc dài khi ngắn, luyến láy theo âm hưởng lời ca. Khi chuyển âm ngân lên cao hay xuống thấp, thường dùng «i hay ư» để thay cho âm chính.

Ca nương vừa hát vừa gõ phách. Âm thanh của phách thể hiện như giọng ca thứ hai của ca nương và để giữ cho giọng ca đúng nhịp. Cổ Phách là nhạc cụ dùng riêng cho ca nương, với tên gọi :

Phách gồm 3 phần :

- **Bàn phách** làm bằng tre hay gỗ, dài khoảng 30cm, rộng khoảng 5cm, cao 2,5 - 3cm. Nếu làm bằng tre, hai đầu mấu tre dùng làm chân cho bàn phách.

- **Cặp phách** : là một cặp dùi tròn làm bằng gỗ quý, một đầu to và một đầu nhỏ, dài từ 20 - 25 cm, một trong hai chiếc dùi được chẻ làm đôi (cầm chập vào nhau khi gõ). Chiếc dùi tròn gọi là Dương (có âm thanh cao, nặng và đục), còn dùi chẻ hai gọi là Âm (có âm thanh thấp, nhẹ). Tay trái cầm dùi tròn (Dương), tay phải cầm cặp dùi chẻ hai (Âm).



Phách nhìn thật đơn giản nhưng kỹ thuật sử dụng rất phong phú, gồm các cách chính dưới đây :

- **Ngón rục** : Phách tròn (tay trái) gõ nhẹ, nảy nhanh trên bàn phách hai tiếng, tiếp theo sau là phách hai lá (tay phải) gõ xuống bàn phách một tiếng. Ba âm thanh gần nhau gọi là ngón rục.

- **Ngón chát** : Phách tròn (tay trái) và phách 2 lá (tay Phải) cùng gõ xuống bàn phách (phách 2 lá gõ hơi nhanh hơn một chút). Gõ xong không nhấc lên ngay nên âm thanh chát và thô.

Khi ca nương gõ phách, hai dùi Âm và Dương có hai tiếng khác nhau, một tiếng tròn một tiếng dẹp, một tiếng cao một tiếng thấp, một tiếng trong một tiếng đục, một tiếng nặng một tiếng nhẹ. Khi gõ cùng một lúc, hai âm thanh pha trộn chen lẫn nhau, làm cho tiết tấu có nhịp mà nghe như không có nhịp, thực mà hư. Có chỗ tiếng phách bao trùm tiếng hát, lúc điểm chấm câu, gõ cùng lúc với tiếng đàn. Tiếng phách có lúc ròn rã, dồn dập như tiếng pháo, có lúc róc rách, êm đềm như tiếng nước reo. Phách không những gõ nhịp mà còn luyện láy như tiếng hát để diễn tả cảm súc của nội dung bài hát. Tiếng phách hòa quyện với lời ca một cách uyển chuyển hài hòa, làm người nghe thêm hứng thú, lắng hồn trong lời ca, điệu hát.

Ca trù được truyền lại trong môi trường gia đình do các nghệ sĩ đã thành danh, nên ca nương được giáo dục từ khi còn nhỏ trong khuôn khổ cũng như chịu kỷ luật theo truyền thống của gia đình. Ca trù là một loại âm nhạc trình diễn đặc biệt, không có ký âm pháp ghi sẵn theo nốt nhạc trên khuông giấy như âm nhạc hiện thời, nên ca nương phải học thuộc lòng. Vì vậy, nghệ thuật trình diễn trong ca trù hay dở, cao thấp tùy theo khả năng thiên bẩm của mỗi ca nương.

Khi trình diễn, ca nương ngồi yên như bất động, lưng thẳng, xếp bằng tròn trên chiếu hoa cạp điều với vẻ mặt bình thản, đoan trang, phục sức trang trọng kín đáo, làm tăng sự kính trọng của người thưởng lãm. Ca nương đối thoại với quan khách bằng giọng hát và tiếng phách, đã gợi cảm hứng cho các văn nhân sáng tác tại chỗ hàng ngàn bài ca trù bằng chữ nôm, lưu lại cho hậu thế một kho tàng đồ sộ về văn chương bác học của nước nhà. Trong các tác phẩm đề đời của các tác giả Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Phan Bội Châu... đã gửi gắm tâm huyết qua những sự kiện lịch sử trải dài nhiều thế kỷ.

Song song với giọng ca và tiếng phách của Đào nương, «Đàn Đáy» là một nhạc cụ không thể thiếu trong các buổi trình diễn ca trù và chỉ sử dụng trong ca trù.

Đàn Đáy với tên gọi chính là «Vô Đễ Cầm» tức «đàn không đáy», một loại đàn không đáy, đã gọi tắt là đàn đáy. Đàn đáy cũng được gọi là Đới cầm (đàn được buộc giây đeo trên vai / đới = giây). Thùng đàn có hình dáng chữ nhật hay hình thang không có hậu, mặt đàn bằng gỗ cây Ngô Đồng. Đàn đáy thường được dùng để đệm cho giọng nữ cao hoặc phối hợp với các dụng cụ gõ có âm thanh khô, ít vang. Điều thức của cây đàn đáy rất đặc biệt, tiết tấu cũng khác hẳn một số nhạc cụ khác.



Thi sĩ Nguyễn Hải Phương vịnh cây đàn đáy với những vần thơ : ⁴

*Tên em như có mà không
Ba dây dẫn sóng trăm sông về nguồn
Ca trù đổ hột phách giòn
Tuổi phai xanh, chạm tiếng đàn lại xanh.*

Thang âm của đàn đáy rất đặc biệt, hệ thống gắn phím 7 cung chia đều nhau, giúp cho nghệ sĩ không phải lên giây đàn khi tiếng hát lên cao hay xuống thấp, mà chỉ cần đổi vị trí ngón tay bấm. Đôi khi kếp đàn phải nhấn sâu giữa hai phím để giây đàn căng, khiến âm thanh tiếng đàn cao vút hòa quyện với tiếng phách. Điểm này chứng tỏ tài nghệ khác biệt của kếp đàn. Đàn đáy có 3 dây lớn nhỏ khác nhau bằng tơ se rất đặc biệt, phím đàn

4 Nguyễn Hải Phương: (1933-2002) Nhà thơ, GS triết. Quê quán Hải Hậu, Nam Định. Sống tại Sài Gòn.

thật cao. Tiếng đàn và giọng hát luôn quyện với nhau. Tuy khác âm nhưng khi đánh, tiếng đàn và nhịp phách vẫn đồng điệu.

Ca trù là loại nhạc thính phòng, đã trở thành một nghệ thuật riêng biệt của dân tộc Việt Nam, với những quy luật chặt chẽ, rõ ràng trong thơ và nhạc. Mỗi loại thơ đều có nét nhạc và tiết tấu đặc biệt tạo ra nhiều thể trong ca trù. Khi nghe một bài ca trù, người nghe như thưởng thức được nét văn chương bóng bẩy của câu thơ qua giọng ca, tiết tấu rộn ràng của tiếng phách, hòa lẫn thang âm dồi dào, âm hưởng luyến láy, bay bướm của tiếng đàn.

Ngoài ca nương và kếp đàn còn có một người đánh trống châu ngồi về phía bên phải của ca nương. Người đánh trống châu gọi là «cầm châu», một quan viên tới thưởng thức buổi hát ca trù, vì không thuộc nhóm ca trù nên thường ngồi một ghế riêng. Nếu ngồi chung chiếu, thường ngồi xa ca nương về phía bên phải. Người cầm châu phải am hiểu nghệ thuật ca trù, vừa có trình độ văn hóa, thấu hiểu văn chương cũng như quy luật đánh trống châu. Người cầm châu đảm nhận việc ngắt mạch câu văn, khổ phách, khen tặng giọng ca hay, tiếng phách giòn hay nét đặc biệt luyến láy của tiếng đàn. Trên thực

tế, ngoài việc nhận định kỹ thuật trình diễn, người cầm châu là người sẽ thưởng tiền cho ca nương và kép đàn.

Cách đánh trống châu cũng được quy định chặt chẽ. Trống châu là một trống nhỏ có hai mặt. Dùi trống gọi là «roi châu», dài hơn dùi trống thường. Dùng roi châu đánh vào mặt trống phát ra âm «tom» và gõ vào «tang» trống (tang = cạnh trống) phát ra tiếng «chát». Trống châu để chéch về phía bên trái người cầm châu, cách đầu gối trái chừng 20cm. Trước khi đánh trống, người cầm châu dè một phần bàn tay trái lên trên mặt trống để biết độ căng của mặt trống. Không dùng roi đánh thử trên mặt trống. Khi đánh trống, người cầm châu tay phải cầm roi, ngửa bàn tay cầm roi giơ lên rồi nhẹ nhàng úp bàn tay đập roi xuống mặt trống. Tiếng trống đánh phải thật khoan thai, không hấp tấp vội vàng. Vì vậy, nghệ thuật thưởng thức hát cô đầu còn được gọi là thú «Tom, Chát».

Cách khen thưởng câu hát và tiếng đàn cũng được ghi rõ. Khi ca nương hát có chữ hay trong câu hát, người cầm châu sẽ gõ «cắc» vào tang trống để thưởng chữ. Gặp chữ hay mà đánh «cắc» vào chữ ấy thì gọi là «đánh kịp», đánh sau chữ hay gọi là «đánh chậm», sắp đến chữ hay đã đoán trước mà gõ «cắc» gọi là «đánh gấp». Khi người cầm châu đánh ngay vào tiếng hát, lấp tiếng

hát khiến khán giả không nghe rõ câu hát, trường hợp này gọi là «trống lấp khẩu». Trong bài hát có chữ hay nhưng câu hát đang liên tục, không có chỗ cách nhau mà điểm trống, chỉ gõ «cắc» hai, ba tiếng vào chữ ấy thì gọi là «cắc lèo».

Trong khung cảnh hát ca trù, các văn nhân thường quyến luyến trước tài sắc vẹn toàn, thông hiểu văn chương thi phú của ca nương, cũng như ca nương cảm phục về tài thi phú và khẩu khí của văn nhân qua lời thơ, đã không tránh khỏi tình cảm nảy sinh giữa tài tử và giai nhân. Mặc dù là chuyện riêng tư hoặc ngẫu hứng, cũng ghi đậm nét son trong văn học của dân tộc.

Trong kho tàng ca trù, có nhiều bài thơ lưu lại chuyện tình cảm giữa văn nhân và ca nương, đã để lại những chuyện tình văn chương bất hủ còn lưu lại đến ngày nay.

Cụ Nguyễn Công Trứ (1778-1858) khi chưa thành đạt, lại ham thích hát ả đào mà không có tiền. Cụ muốn gán một ca nương nổi danh tài sắc nhưng tính rất kiêu kỳ, nên không được toại nguyện. Cụ là người đánh đàn hay nên đến xin làm kép đàn. Khi cô đi hát thì cụ quảy gánh và một thằng nhỏ xách đàn đi theo. Một hôm đi

tới chỗ vắng cụ giật mình nói quên giây đàn ở nhà. Cô bèn sai đưa nhỏ về lấy giây đàn. Khi còn hai người, cụ muốn sao được vậy. Khi cụ làm Tổng Đốc, nhân ngày sinh nhật bèn cho gọi ả đào tới hát giúp vui. Khi vào hát, một cô trong nhóm ca nương ứng khẩu :

*Giang sơn một gánh giữa đồng
Thuyền duyên ứ hự, anh hùng nhớ chăng ?*

Cụ chợt nghĩ ra chuyện cũ, hỏi ra mới biết nàng chưa lấy ai, bèn lấy làm thứ thiếp. Nhưng xét cho cùng, mặc dù là chuyện dan díu tình ái, nhưng tài tử phải tài tử như thế, giai nhân phải giai nhân như thế, nhờ đó mới có những câu thơ tuyệt diệu, một chuyện tình đẹp lưu lại đến sau này.⁵

Trong kho tàng văn học, cụ Nguyễn Công Trứ để lại hàng trăm bài hát nói và thi phú đã làm giàu cho văn học Việt Nam, trong đó nổi bật những lời khuyên về quan niệm nhân sinh, như chữ Nhân :

5 Nguyễn Công Trứ (1778-1858): vào cuối thế kỷ 18 sang đầu thế kỷ 19, được Vua Minh Mạng phong chức Đình Điền Sứ, khai khẩn vùng đất bồi màu mỡ thành hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải.

Tri túc tiện túc, đãi túc, hà thời túc
Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn, hà thời nhàn.

Biết đủ là đủ, biết nhàn là nhàn. Không thể mong đợi, vì biết thế nào là nhàn là đủ.

Với «Chí làm trai» cụ nhấn nhủ :

Nhân sinh tự cổ thùý vô tử
Lưu thủ đản tâm chiếu hãn thanh.

Hàm ý, người ở đời ai mà không chết, phải lưu lại tấm lòng son trong sử sách.

Kể đến, như chuyện nhà nho Nguyễn Danh Kế và ca nương Nhữ Thị Nghiêm tại nhà hát phố Hàng Thao, tỉnh Nam Định, đã trở thành một chuyện tình đẹp. Họ thành vợ chồng và sinh ra Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, một thi sĩ tài hoa nổi danh trong văn học Việt Nam. Em gái của Tản Đà cũng là một ca nương tài sắc vẹn toàn.

Sang một khía cạnh khác của ca trù, chuyện của Cụ Dương Khuê đã ghi lại tâm sự của mình về một giai đoạn lịch sử cam go dưới thời Vua Tự Đức. Cụ sinh năm Kỷ Hợi (1839) tại Vân Đình, Hà Đông, đỗ Tiến sĩ năm Mậu Thìn (1868) và được bổ nhiệm Tri phủ Bình Giang, Hải Dương. Trong 15 năm đầu của cuộc đời làm quan, cụ hết lòng phò nước, trải qua những thăng trầm,

nên cụ gửi gắm tâm sự của mình qua bài hát nói «Hong Hong Tuyết Tuyết» : ⁶

«Hong Hong Tuyết Tuyết»

Mẫu :

Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì
Bây giờ Tuyết đã đến thì
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già

Nói :

Hong Hong Tuyết Tuyết
Mới ngày nào còn chưa biết chi chi
Mười lăm năm thâm thoát có ra gì
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu.
Ngã lãng du thời quân thượng thiếu
Quân kim hứa giá ngã thành ông.

6 Dương Khuê sinh năm Kỷ Hợi (1839-1902) tại làng Vân Đình, Tổng Phương Đình, Hà Đông. Cụ đỗ Tiến sĩ năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức 21 (1868) và được bổ nhiệm chức tri phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Năm 1897 cụ cáo quan về ở ẩn và qua đời năm 1902, hưởng thọ 63 tuổi. Tác giả bài ca trù «Hong Hong Tuyết Tuyết».

Cười cười nói nói sượng sùng
Mà bạch phát với hồng nhan chùng ái ngại
Riêng một thú thanh sơn đi lại
Khéo ngây ngây dại dại với tình
Đàn ai một tiếng đương tranh.

Bài «**Hồng Hồng Tuyết Tuyết**» là bài hát nói hoàn chỉnh với 4 câu mưỡu và 11 câu hát nói, nhằm dàn trải tâm sự của cụ Dương Khuê về hiện tình đất nước dưới câu chuyện «**Đào Hồng Tuyết**». Trước hành động xâm lấn của Pháp, Cụ dâng sớ lên vua Tự Đức có ý nói phải quyết liệt với người Pháp, nhưng cụ bị chê là «bất thức thời vụ / không hiểu thời cuộc». Nhà vua cho cụ còn trẻ chưa trải việc đời. (Khi vua Tự đức lên ngôi năm 19 tuổi - năm 1847, cụ Dương Khuê mới lên 8). Vua Tự Đức băng hà ngày 16-6-1883 và Hòa ước ký kết giữa Triều Nguyễn và Pháp năm 1883, chấp nhận Nam Bộ thuộc quyền bảo hộ của Pháp và cho Pháp đặt công sứ tại các tỉnh thuộc Bắc kỳ. Qua bài hát nói, cụ đã bày tỏ nhận định về hiện trạng đất nước lúc bấy giờ...

Nội dung các bài Hát nói tiềm ẩn một nền văn chương bác học, cụ Tam nguyên Yên đổ Nguyễn Khuyến đã ghi lại nhận định của cụ về xã hội trong bài hát nói «**Ông Phổng đá**», ngoài văn thể hoàn chỉnh còn mang ý nghĩa

rất thâm trầm. Như cấu trúc của một bài hát nói, mở đầu bằng 4 câu mở đầu và bài hát nói : ⁷

Ông Phổng Đá

Mở đầu :

Người đâu tên họ là gì ?

Khéo thay chích chích chi chi nực cười.

Dang tay ngựa mặc lên trời,

Hay còn lo tính sự đời chi đây ?

Nói :

Thấy phổng đá lạ lòng muốn hỏi.(1)

Cớ sao len lỏi đến chi đây ? (2)

Hay tưởng trông cây cỏ nước non này, (3)

Chí cũng rắp đan tay vào hội lạc (4)

Thanh sơn tự tiểu đầu tương hạc, (5)

Thượng hải thủy tri ngã diệc âu. (6)

Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu, (7)

Túi vũ trụ mặc đàn sau gánh vác. (8)

Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác, (9)

Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác, (10)

Cuộc tỉnh say, say tỉnh một vài câu. (11)

7 Nguyễn Khuyến : 1835-1909) tên thật Nguyễn Thắng.
Hiệu: Quê Chi, tự Miêu Chi.

Nên chẳng đá cũng gặt đầu ! (12)

Đây là bài hát nói «dôi khổ» với 12 câu nhưng vẫn theo cấu trúc : câu 1-2 là tổng mạo, câu 3-4 là thừa đề. Hai câu thất ngôn 5-6 diễn tả đại ý của bài, câu 7-8 làm rõ nghĩa cho 2 câu thất ngôn trên. Riêng hai câu 9-10 có chung một ý nên tính làm một. Câu thơ cuối cùng 6 chữ đã tóm tắt ý của toàn bài hát nói.

Hai câu thơ thất ngôn 5-6 có nghĩa : «ta tự cười đầu đã bạc như đầu chim hạc nơi chốn núi xanh, có ai hay đầu ta như con chim hải âu ung dung nơi bãi biển», với hàm ý :

«Ta nay sắp về già cũng muốn mũ ni che tai như ông phỗng đá để giữ lấy sự tự do và nhàn hạ. Người đời ngu xuẩn, họ làm phỗng đá mà không tự biết là phỗng đá, vì bản chất họ là phỗng đá. Nay ta đã già, việc đời đã chán, công danh để lại cho con em. Ta muốn làm phỗng đá nhưng tự biết ta là phỗng đá».

Về nghệ thuật hát ca trù cũng như tư cách của đào nương, trong bài thuyết trình tại Hội Khai Trí Tiến Đức-Hà Nội, đăng trên Tạp chí Nam Phong, số 69 vào tháng 3-1923, Cụ Phạm Quỳnh bàn về «Văn chương trong lối hát Ả đào» đã nhận định :

Lối hát nói theo thời cổ, đào và kép đều hát cả : Đào hát thì gọi là hát nói, hát gái hay nữ xướng; Kép hát thì gọi là hát trai hay nam xướng. Kép hát trước rồi đào hát lại với cùng âm điệu và bài hát. Ngày nay chỉ có đào hát. Hát nói trở lên thông dụng và có văn chương hơn cả. Tuy là văn chương du hí nhưng rất đặc sắc và có tinh thần mà các danh sĩ ngày xưa cũng như đời này đều tham gia.

Đối với giới Ả đào (cô đầu), người ta thường có nhận thức khắt khe, cho đây là «phường bán phần buôn hương», còn đàn ông tới nhà hát để tìm «thú vui trần tục». Nhưng vào thời xã hội cổ xưa, người đàn bà không ra ngoài giao tiếp, nên các bậc văn nhân tài tử có tư tưởng phóng khoáng thường tìm đến nơi ca nhi kỹ viện, để giải tỏa tâm tư, với hình thức «chơi cho có nghĩa lý, có văn chương, có tinh thần, có khí khái...»

Theo cụ Phạm Quỳnh, «ca nương bị mang nhiều tai tiếng không đẹp, nhưng đó có phải do lỗi của họ, lỗi của lối hát ả đào. Hay chính là lỗi của các quan viên ngày nay không có cái phẩm cách, cái chí thú như các cụ ngày xưa, mà để cho một lối chơi thanh tao phong nhã biến thành một cuộc dâm bôn, một trò cợt nhả...»⁸

8 Phạm Quỳnh (1892-1945) : Bài diễn thuyết về «Văn chương trong lối hát ả đào» tại Hội Khai Trí Tiến Đức,

Vào thời Pháp thuộc, chữ Ả Đào đã phát âm thành Cô Đầu (Ả = Cô / Đào = Đầu). Danh từ «Hát Cô Đầu» trở lên thông dụng, thay thế cho «Hát ả đào». Theo tài liệu, Hà Nội là nơi cà trù phát triển mạnh nhất. Có thể nói, Thăng Long là cái nôi của ca trù, nên ca trù mang nét riêng biệt của vùng đất ngàn năm văn vật. Hà Nội có nhiều nhà hát như khu Khâm Thiên, Vạn Thái, Ngã Tư Sở. Nhưng nhà hát cô đầu không xuất hiện đầu tiên ở Khâm Thiên như mọi người thường nghĩ, mà Phố Hàng Giấy mới là nơi đầu tiên có những nhà «hát cô đầu», mở màn cho loại nghệ thuật trình diễn này. Phố Hàng

Hà Nội

(Nam Phong, số 69-tháng 3-1923 PhamTon)

Tên hiệu: Thượng Chi, bút danh: Hoa Đường, Hồng Nhan. Sinh tại Hà Nội, quê quán: Làng Lương Ngọc, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Cụ giữ chức Thượng thư Bộ Học và sau chót là Thượng thư Bộ Lại (1944-1945 dưới Triều nhà Nguyễn. Cụ bị Việt Minh bắt giam ngày 23-8-1945 và bị xử bắn cùng với Tổng đốc Quảng Nam Ngô Đình Khôi và con là Ngô Đình Huân. Di hài cụ Phạm Quỳnh tìm thấy trong khu rừng Hắc Thú năm 1956, và được cải táng tại khuôn viên chùa Vạn Phước, Huế ngày 29-2-1956.

Giấy thời Pháp gọi là «Rue du Papier», sau năm 1945 đổi tên là phố Hàng giấy.

Trước năm 1915, phố Hàng Giấy còn vắng vẻ, vẫn nhà lá hay nhà gạch lợp tôn, có vài cửa hàng xén... Vào phiên chợ Đồng Xuân, người dân làng Bưởi, làng Cót mang giấy ra bán ở hai bên lề đường, nên gọi là phố Hàng Giấy. Đến năm 1925 phố Hàng Giấy mới có một số tiệm buôn lớn, nhà xây có gác. Một số nhà hát cô đầu xuất hiện, nên có câu :

*Trải qua Hàng Giấy dần dần
Cung đàn nhịp phách nên xuân bốn mùa.*

Khu cô đầu phố Hàng Giấy ngày một phát triển, ngựa xe nhộn nhịp, tiếng đàn nhịp phách ồn ào đến đêm khuya, khiến chính quyền thành phố đã ra quy định nghiêm ngặt về thời gian tụ họp. Giá nhà phố cũng tăng dần, tiền thuê nhà đắt hơn trước. Để tránh sự nhòm ngó của bót cảnh sát Hàng Đậu gần đó, nên vùng đất Thái Hà là nơi được chọn để thay thế cho khu nhà hát cô đầu phố Hàng Giấy. Do đó, khu nhà hát cô đầu phố Khâm Thiên ra đời.

Tên «Phố Khâm Thiên» đã nhắc nhở tới Khâm Thiên Giám hay Tư Thiên Giám vào thời Lý, Trần, Lê trải dài từ thế kỷ 11 đến 18, là nơi theo dõi thời tiết, thiên văn,

báo giờ để định mùa vụ cho dân và nghiên cứu lịch pháp...

Nhà thiên văn học như Đặng Lộ, phát minh kính viễn vọng tên «Lung Linh nghi». Trần Nguyên Đán tác giả cuốn lịch «Bách thể thông kỹ thư» đã làm việc tại Khâm Thiên Giám.

Khâm Thiên giám dưới các triều đại :

- Triều Lê Thánh Tông, Tư thiên giám thuộc Bộ Lễ. Trưởng quan trật Chánh lục phẩm, Phó quan trật Chánh thất phẩm.

- Triều Nguyễn Gia Long, cơ quan Tư thiên giám đổi thành Khâm Thiên giám tại kinh sư và đặc cơ quan Khâm thiên giám tại các tỉnh với tên Chiêm hậu ty.

- Năm Minh Mạng 8 (1827), đặt Khâm Thiên giám Giám chính trật Chánh ngũ phẩm và 2 Giám phó trật Tòng ngũ phẩm (Chánh cao hơn Tòng).

Tại triều đình, Khâm Thiên giám do vị quan đại thần đứng đầu một cơ quan, kiêm nhiệm Khâm Thiên giám với chức Kiêm quản Khâm Thiên giám sự vụ đại thần. Trong công việc hàng ngày, Khâm Thiên giám được điều hành bởi 2 quan Giám chính và Giám phó cùng các thuộc viên là Ngũ quan chính và Linh đài lang...

Thời Pháp, phố Khâm Thiên thuộc về địa phận huyện Hoàng Long tỉnh Hà Đông nguyên là đất của các thôn cũ : Tương Thuận, trung Tiền, trung Tả, Tô Hiền, Lệnh Cư, Thổ Quan. Đầu phố có Núi Gò tức Thiên Đài, di tích của Khâm Thiên Giám thuộc về các triều đại xưa.

Phố Khâm Thiên cũng mang nhiều dấu ấn lịch sử, với chiều dài 1.170m, từ phố Hàng Lọng (đường Lê Duẩn hiện nay) đến Ô chợ Dừa. Khâm Thiên có 26 ngõ ngoằn ngoèo, trong đó phải kể tới :

- **Ngõ Thổ Quan** : Theo ông Nguyễn Vĩnh Phúc, người nghiên cứu về Hà Nội, đình Thổ Quan tọa lạc trong ngõ Thổ Quan, nơi thờ ba chị em họ Đào gồm : chị tên Đào Phương Dung và hai em trai Hiền Hiệu và Quý Minh, Đào Phương Dung là nữ tướng của Hai Bà Trưng. Khi Hai Bà Trưng tuần tiết ở cửa Hát Môn, ba chị em lui về Thổ Quan dựng ba đồn chống giặc. Sau trận đánh với quân của Mã Viện, ba chị em cùng hy sinh trên chiến trường. Dân làng không nhận ra xác ba chị em họ Đào, vì quân lính hai bên chết rất nhiều, không phân biệt được người Nam hay quân lính Tàu, nên khâm liệm chung dọc theo con đường phía Bắc đê La Thành, nay là phố Khâm Thiên. Trong đình còn có đôi câu đối :

**Nhất thi khảng khái anh hùng lệ
Bách chiến quan hà cổ quốc tâm**

Dịch nghĩa :

*Một bài thơ cảm khái anh hùng nhỏ lệ
Quan hà trăm trận, vững bề cổ quốc lòng chung.*

Khâm Thiên là một phố có nhiều biệt danh, từng được gọi là phố «Cầm Ca», một nơi mà khách say mê tiếng phách gọi tắt là «KT» hay «xuống xóm». Khâm Thiên còn được gọi là phố «Nhiệt Đới» hay «Xích Đạo» vì nằm thẳng một chiều Đông Tây, nắng từ sáng sớm đến chiều tối.

Sau năm 1920, Khâm Thiên ngày một mở mang phát đạt, đã trở thành một khu mệnh danh «ăn chơi nhất, hiện đại và đắt khách nhất». Giá thuê nhà cũng tăng theo mức độ phát triển, khiến các chủ nhà hát không đủ tiền thuê, đã phải xuống khu rẻ hơn như Ngã Tư Sở, Vạn Thái (Bạch Mai), Chùa Mới (chợ mớ)... Vì vậy, dân gian mới có câu :

*Nhiều tiền ra Khâm Thiên
Ít tiền ra Vạn Thái...*

Vào năm 1936-1940, giá một châu hát ở khu Khâm Thiên lên tới 20\$, không kể chi phí về rượu, thuốc phiện, ăn đêm...lên tới hàng trăm đồng, trong khi lương Tri huyện tập sự vào thời bấy giờ chỉ có 80\$.

Nhà hát cô đầu phát triển ngày càng nhiều ở một số tỉnh miền Bắc như Hà Nội, Nam Định cũng như tại Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa của miền Trung. Vào năm 1938 Hà Nội có 216 nhà hát với 2000 cô đầu. Theo bài viết của Đốc lý Hà Nội Virgitti đăng trên báo «Le périn vénérien à Ha Noi» : từ năm 1936 đến 1939, trên một đoạn đường dài 800m của phố Khâm Thiên có tới 40 nhà hát với trên 200 cô đầu. Ngoài ra còn có 6 vũ trường với 50 gái nhảy và hai khách sạn.

Trong số nhà hát sang trọng của khu Khâm Thiên, đứng đầu phải kể tới nhà hát số 96 của cô đầu Đốc Sao, một nhà hát có khiêu vũ đầu tiên tại Hà thành. Không biết tên thật của cô là gì, sinh năm nào, chỉ biết cô đến từ tỉnh Hưng Yên, sau khi lấy bác sĩ người Hoa tên Lầu Mần Sầu (Lưu Nam Sao) nên cô mang tên Đốc Sao. Bác sĩ Lưu Nam Sao (Docteur Sao) là người chồng đầu tiên và duy nhất, sau 5 năm chung sống ông qua đời. Nhờ tài sản của chồng để lại, Đốc Sao mở nhà hát cô đầu. Nhà hát cô đầu của Đốc Sao nổi tiếng nhất khu phố Khâm Thiên trước khi mở phòng khiêu vũ. Y phục của

vũ nữ và cô đầu trong nhà hát của Đốc Sao đều do các sinh viên trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương thiết kế. Khách tới đây hầu hết là những người có chức sắc và gia đình giàu có.

Nhan sắc mặn mà đa tình của cô đã làm điều đứng các văn nhân công tử. Đốc Sao không những xinh đẹp mà còn hát hay và khiêu vũ giỏi. Nhiều người tới đây chỉ muốn chiêm ngưỡng bước nhảy bay bướm của Đốc Sao. Một tờ báo đã nhận định : «Khi nhìn Đốc Sao, người ta không thể nghĩ những điều tốt đẹp hơn».

Cùng với người tình Hoàng Tích Chu, một người có tâm hồn lãng mạn, sau khi ở Pháp về làm chủ tờ báo Đông Tây, Đốc Sao đã góp phần đưa khiêu vũ trở thành nếp sinh hoạt mới của Hà thành. Chính Hoàng Tích Chu đã giúp Đốc Sao huấn luyện các cô đầu trở thành vũ nữ như dạy đàn ca, một chút tiếng Pháp và cách chiêu đãi khách. Vào thời gian này, Hoàng Tích Chu là một nhà báo nghèo sống bằng tiền nhuận bút, không thể so sánh với những người giàu có theo đuổi Đốc Sao.

Nhiều người ngưỡng mộ Đốc Sao, nhưng Đốc sao chỉ chung tình, chăm lo săn sóc đời sống của Hoàng Tích Chu và tờ báo Đông Tây. Sau khi Hoàng Tích Chu qua đời vào năm 36 tuổi, Đốc Sao ở vậy, mặc toàn quần áo màu đen trong 3 năm tang chế. Cô đầu Đốc Sao từ

chối mọi sẵn đón hứa hẹn một cuộc sống vương giả của những người đàn ông giàu có quyền thế. Đốc Sao dành tình yêu cho Hoàng Tích Chu, với hàng chữ «Bà góa phụ Hoàng Tích Chu» in trên tám danh thiếp. Sự chung tình của một cô đầu nổi tiếng khu Khâm Tiên như Đốc Sao, làm nhiều người thán phục.⁹

9 Hoàng Tích Chu : Sinh ngày 1-1-1897 tại Từ Sơn, Bắc Ninh. Mất ngày 25-1-1933 tại Hà Nội. Ông sang Pháp năm 1923 theo học cách viết báo, ông về nước năm 1926 và trở lại Pháp năm 1927 để tham dự các buổi thuyết trình của báo giới cũng như một số trường Đại học. Ông viết các bài báo dưới bút hiệu: Kế Thương, Hoàng Hồ, Văn Tôi. Năm 1929, ông làm chủ bút cho tờ báo Hà Thành Ngọ Báo, chuyên viết mục Xã thuyết dưới bút danh Hoàng Hồ. Tại đây ông cùng Đỗ Văn thực hiện cải cách cả về lối viết lẫn hình thức của tờ báo. Những bài báo viết theo lối mới với bút danh Văn Tôi với nội dung nặng về chính trị như thông cảm sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, phê phán chủ thuyết Quân chủ của Phạm Quỳnh, tố cáo những viên tham quan như Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định... Tờ báo được dân chúng ủng hộ mạnh mẽ và là tờ báo bán chạy nhất Bắc Kỳ thời đó. Năm 1930, nhờ uy tín ông trúng cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ.

Hoàng Tích Chu rời Hà Thành Ngọ Báo vào tháng 9-1929 và ngày 15-11-1929, ông cùng với các ông Phùng Tất Đắc, Phùng Bảo Thạch và Tạ Đình Bính xuất bản tờ báo Đông Tây, tòa soạn đặt tại số 12 phố Nhà thờ Hà Nội. Thời gian đầu báo ra hàng tuần, về sau 2 tuần một số. Từ ngày 28-5-1932 báo ra hàng ngày với 4 trang khổ lớn và in tại nhà in Trung Bắc của Nguyễn Văn Vĩnh.

Tờ báo Đông Tây quy tụ nhiều cây viết nổi danh như: Phan Khôi, Phùng Bảo Thạch, Tạ Đình Bính, Phùng Tất Đắc, Trần Tuấn Khải, Lê Phổ, Vi Huyền Đắc, Hoàng Ngọc Phách...

Thân phụ ông là cụ Hoàng Tích Phụng, từng làm Tri Phủ, và tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Các em: họa sĩ Hoàng Tích Chù, nhà viết kịch Hoàng Tích Linh, bác sĩ Hoàng Tích Tộ và nhà biên soạn kịch Hoàng Tích Chỉ.

Mặc dù Hoàng Tích Chu chỉ mới nổi danh trong 3 năm (1929-1932, nhưng ông thể hiện là một nhà báo đã góp công lớn trong việc cách tân báo chí Việt Nam vào đầu thế kỷ 20. Ông đã để lại dấu ấn trong lịch sử báo chí Việt Nam, một bước cách tân đáng kể cả về hình thức

Văn hóa ả đào đã ảnh hưởng sâu đậm tới sự nghiệp văn chương của các văn thi sĩ trước năm 1945. Khu cô đầu Khâm Thiên là nơi nhộn nhịp nhất, được các nhà văn, nhà báo, nhà thơ nổi tiếng chiếu cố tận tình. Nhà văn Vũ Bằng đã gọi phố cô đầu Khâm Thiên là «cái nôi văn nghệ của Hà Nội» và cho rằng : «các văn nghệ sĩ hội họp uống rượu, ngâm thơ, đánh một khẩu trống để thưởng một câu văn hay, một giọng ca buồn bắt thật tài tình. Đôi khi họ tức cảnh làm những câu mưỡu, bài hát nói bằng thơ lục bát thật hay...», ông cũng nhận định chưa có nhà văn nhà báo nào tại đất Bắc mà không ra vào nhà hát cô đầu. Nhà văn Tchya Đái Đức Tuấn cho rằng : «Khâm Thiên là đường Nhà Trời tới đây để quên đau khổ bằng rượu, thuốc phiện...». Nhạc sĩ Văn Cao gọi khu Khâm Thiên là «Phường dạ lạc»...

Nhờ những cảm hứng nơi các nhà hát cô đầu, một số tác giả như Thế Lữ, Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương, Xuân Diệu...đã lưu lại những áng văn thơ bất hủ trong kho tàng văn học cho các thế hệ sau này.

lần trình bày.

Năm 1933 Hoàng Tích Chu qua đời sau một thời gian lâm bệnh, hưởng dương 36 tuổi.

Vũ Hoàng Chương với bài thơ «**Nghe Hát**» : ¹⁰

«Phách ngọt, đàn say, nệm khói êm
Tiếng ca buồn nổi giữa chùng đêm
Canh khuya đưa khách» lời gieo ngọc
Mơ gái Tầm Dương thoáng áo xiêm...»

Xuân Diệu cũng thông cảm với số phận ca nương trong «Lời kỹ nữ» : ¹¹

*«Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa;
Vội vàng chi, trăng sáng quá, khách ơi.
Đêm nay rằm : yến tiệc sáng trên trời;
khách không ở, lòng em cô độc quá...»*

Từ Đông sang Tây, các danh nhân đã cảm thông với nghiệp cầm ca của ca sĩ. Nhạc sĩ Charlie Spencer Chaplin (1889-1977) còn gọi là «Vua hề Charlot», sau

10 Vũ Hoàng Chương : sinh ngày 5-5-1916 tại Nam Định. Chánh quán của ông ở làng Phù Ủng tỉnh Hưng Yên. Ngày 13-4-1976 ông bị bắt giam tại khám Chí Hòa. Bị bệnh nặng đưa về nhà được 5 ngày thì mất. Ông mất vào ngày 6-9-1976 tại Sài Gòn. Thơ của ông được cho là sang trọng, hoài cổ, giàu chất nhạc, với nhiều sắc thái Đông phương.

11 Xuân Diệu (tên thật Ngô Xuân Diệu) sinh 2-2-1916 - 18-12-1985 tại Tuy Phước tỉnh Bình Định

một thời gian dài thăng trầm với nghệ thuật sân khấu, đã sáng tác bản nhạc nhan đề Terry»s Theme cho bộ phim Limelight năm 1952. Sau đó bài hát Terry»s Theme được đặt tên lại là Eternally (vĩnh viễn). Cuốn phim Limelight trở lên nổi tiếng, nên bài hát Eternally quen gọi là Limelight. Năm 1955, nhạc sĩ Nguyễn Xuân Mỹ đặt lời Việt là «**Ánh đèn Màu**», mở đầu với lời ca :

Đời ca hát ngày tháng cho người mua vui

Đời son phấn làm mất bao ngày thơ ngây

*Cùng bên ánh màu sắc lạc lõng trong tiếng đàn hát
đêm khuya*

*Rồi bao nếp nhăn về với tháng năm đời lãng quên
rồi...*

Ca trù cũng như văn hóa của dân tộc hiện diện từ nhiều thế kỷ đã theo chân người tỵ nạn vào miền Nam hay dấn trải đến các quốc gia tự do trên thế giới sau ngày chia đôi đất nước. Các tác phẩm văn học như truyện Kiều của Nguyễn Du và các bài Ca trù (hát nói) của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến...đều nằm trong chương trình giáo khoa được giảng dạy tại các trường Trung học, đã ảnh hưởng sâu đậm tới tinh thần yêu văn hóa dân tộc của giới trẻ miền Nam.

Rất tiếc, sau năm 1945, khi Chính phủ «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa» ra đời, áp dụng một số chính sách tàn nhẫn của Trung cộng như «Cải cách ruộng đất, Đấu tố và Trăm hoa đua nở...» tại miền Bắc, đã đốt bỏ toàn bộ sách báo văn học lưu lại từ nhiều thế kỷ cũng như tù đầy các nhà trí thức, gây kinh hoàng cả về vật chất lẫn tinh thần cho người Việt. Chính vì thành kiến sai lầm này, đã loại bỏ mọi sinh hoạt văn hóa, từ âm nhạc đến văn chương, trong đó có ca trù và coi đây là thứ văn hóa đồi trụy, tàn dư của chế độ cũ.

Nghệ thuật ca trù là một nghệ thuật bác học, nên thưởng thức ca trù gọi là «nghe hát» chứ không phải «xem hát» như trình diễn văn nghệ hiện tại. Ca trù là một nghệ thuật thoát thai từ sau lũy tre xanh, nên gần bó mật thiết với lễ nghi phong tục và Hương Ước xóm làng, đã ảnh hưởng tới đời sống xã hội, từ chốn Triều đình tới miền đồng ruộng, từ nông thôn đến thành thị và dàn trải trên thế giới, nơi có bóng dáng người Việt.

Ca trù không được quan tâm nên đã tàn lụi theo thời gian. Nhất là sau ngày «kháng chiến thành công», các ca nương và nhạc sĩ nổi danh một thời đã phải che dấu lai lịch, không dám nhận mình là nghệ nhân của khu phố Khâm Thiên, đã làm thui chột những tài năng và loại bỏ một bộ môn của văn học đã một thời nổi danh là

thanh tao, uyên bác, ra khỏi sinh hoạt văn hóa của dân tộc.

Chính vì bị trừ dập và không liên tục trong một thời gian dài, mà điều quan trọng nhất, là thiếu «không khí ca trù» để văn hóa ca trù nảy sinh, tạo lên sự rung cảm trong tâm hồn người Việt. Do đó, ca trù chỉ có thể phát triển khi trở thành một bộ môn giáo khoa trong trường học.

Trước tình trạng văn hóa suy đồi hiện tại, nhiều người lo ngại cho một bộ môn văn hóa bác học như ca trù đang trên bờ vực thẳm. Thực ra, không riêng gì ca trù mà cả văn hóa của dân tộc ngày một xuống dốc. Câu nói đề đời của cụ Phạm Quỳnh luôn nhắc nhở mọi người : **«Truyện Kiều còn tiếng ta còn, tiếng ta còn nước ta còn»**. Truyện Kiều vẫn còn đó, nhưng liệu linh hồn văn hóa Việt có còn khi mà những người giữ trách nhiệm duy trì văn hóa, vì chịu ảnh hưởng của «Văn hóa Định hướng», nên đã xa rời văn hóa dân tộc. Những người ưu tư với nền văn hóa nước nhà bị gạt ra ngoài, đành nhìn sự mai một của một nền văn học đã một thời mang lại niềm tự hào cho con dân nước Việt.

Như nhiều người nhận định, chính quyền hiện tại đang lo sợ không ngăn chặn được những giá trị văn hóa trước năm 1975 của miền Nam nay bùng phát trở lại,

khởi đầu bằng âm nhạc ? ... Nhận định trên đây cũng là ước vọng của tuổi trẻ Việt Nam hôm nay, đang quyết tâm hướng tới một xã hội nhân bản, phục vụ cho lợi ích thiết thực của con người

Văn hóa là tài sản, là lẽ sống của con người, mang tính liên tục từ thế hệ trước tiếp nối thế hệ sau. Văn hóa chỉ có thể phát triển trong môi trường tự do, nơi mà người dân có đầy đủ quyền sống, một xã hội mà mỗi cá nhân phải được tôn trọng và bảo vệ.

Do đó, để phục hồi niềm tự hào cũng như văn hóa của dân tộc trong đó có ca trù, một lựa chọn duy nhất là phải hướng xã hội tới Tự do và Dân chủ thực sự.

Tài liệu tham khảo :

- Phố Hòe Nhai thuộc Quận Ba Đình - Hà Nội, chạy từ phố Yên Phụ đến Phan Đình Phùng. Cây Hòe trồng hai bên đường hiện nay không còn.

- Hình trên mạng Wikipedia.

- Phạm Quỳnh : Văn chương trong lối hát ả đào

- Trần văn Khê (1921-2015) : Vài nét đặc thù của ca trù Việt Nam.

- Cát Vàng : (vietnamhoc.the-talk.net) : Nghệ thuật

ca trù

- Nguyễn Xuân Diện : Văn nhân và ả đào - Ca trù :
Phía sau đàn phách / NXB Phụ nữ.

Ký Ưc - Một Thời Tù Cải Tạo

Tôi không mấy tin tưởng vào các tin đồn sẽ có đợt thả tù nhân dịp những ngày kỷ niệm «gọi là quan trọng», như ngày 19/8 đến 2/9 và ngày kỷ niệm tháng 10 Nga. Tuy nhiên, tin đồn cũng làm nhiều người mất ăn mất ngủ.

Một người bạn cùng phòng với tôi được bạn hữu cho hay kỳ thả tù này sẽ có tên anh, vì nghe nói anh có người họ hàng giầy mớ rế má, làm chức vụ quan trọng gì đó ngoài Hà Nội, một chỗ dựa khiến anh tin tưởng. Trông anh vui hẳn lên, niềm vui đã làm anh thay đổi. Anh cho bạn các thứ đồ dùng, chia một phần thức ăn, vì khi được về anh cũng không cần những thứ này. Thời gian trôi qua, đến ngày lễ lớn không có đợt nào về, niềm thất vọng tác động mạnh, khiến anh xui xuống như một người mang bệnh nặng. Tin đồn thả tù lần này xuất hiện từ đầu tháng 8. Mọi người nghĩ đến ngày 19 tháng 8, kỷ niệm «Cách mạng mùa Thu». Không khí vui nhộn ngày một lan rộng, một hiện tượng tâm lý vì trông đợi lâu ngày. Theo kinh nghiệm những người miền Bắc, 6 năm không về sẽ phải đợi thời điểm 9 năm và như thế kéo dài sự chờ đợi «3 năm» vào lần kế tiếp. Người ta ví «án lệnh 3 năm tập trung cải tạo» như một sợi giây

thung kéo dài vô tận.

Ngày lễ 19 tháng 8 qua đi, vẫn không có một dấu hiệu nào xảy ra. Tin đồn lại hướng về ngày 2 tháng 9.

Một ngày sau khi đi lao động về, anh Đèo Văn Tsé nói riêng với tôi :

- «Cán bộ cho tôi hay có đợt tha vào dịp lễ này».

Tôi tin lời anh Tsé, một người «Dân Tộc» miền Bắc. Tính anh hiền lành và thẳng thắn nên được cán bộ tin tưởng, nhưng tôi vẫn hỏi anh :

- «Anh có nghe rõ không. Cán bộ nói là ngày nào ?»

- «Tôi có hỏi nhưng cán bộ chỉ nói tới đó».

Tôi bảo anh Tsé :

- «Ngày mai đi lao động, anh hỏi lại cán bộ là trong danh sách đợt tha này có tên anh không ?»

Ngày hôm sau anh Tsé cho tôi hay :

- «Tôi đã hỏi lại và cán bộ cho biết đợt tha này có tên tôi. Cán bộ còn nói Chuẩn ủy Hòa phụ trách mua vé tàu».

Tôi nghĩ tin đồn lần này có thể tin tưởng phần nào vì chính cán bộ quen anh Tsé nói. Tuy nhiên, tôi bảo anh Tsé :

- «Anh nói có quen cán bộ Hòa, nên đi hỏi cho chắc ăn».

Đối với tôi hình ảnh «được tha» rất mơ hồ. Tôi nhớ tới ngày lãnh gói quà 3Kg đầu tiên từ ngày tôi ra Bắc mà vợ tôi gửi qua đường bưu điện. Khi Thiếu úy Lăng gọi tên tôi lên lãnh quà, có sự hiện diện của Đại úy Bông, Trại Phó. Thấy tôi, Đại úy Bông hỏi :

- «Anh Kim đi lãnh quà phải không ?»

- «Thưa vâng».

- «Anh có nhận được quà thường xuyên không ?»

Tôi tự nhủ, mới từ trại Quyết Tiến (Cổng Trời, Hà Giang) chân ướt chân ráo về trại này làm gì có phiếu gửi quà. Trong mấy năm nay, vì di chuyển bất thường nên gia đình tôi cũng không biết tôi đang ở đâu. Khi về trại này, nhờ bạn có gia đình tới thăm nuôi nhắn tin nên vợ tôi mới biết tôi ở đây. Không hiểu vợ tôi lấy phiếu gửi quà ở đâu, hay nàng mua chợ đen tại khu Bưu điện Sài Gòn như lời đồn. Tôi chậm rãi trả lời :

- «Mấy năm đi cải tạo, đây là lần đầu tiên tôi nhận được quà».

Đại úy Bông đột nhiên đổi giọng với vẻ mặt giận giữ:

- «Gia đình anh gửi quà cho anh nhiều vào, anh ăn cho khỏe để chống lại nhà nước».

Tôi im lặng mỉm cười. Qua khung cửa sổ, bên ngoài tấm vách ngăn, hai anh Tô Tứ Hường và Nguyễn Khắc Linh đang đợi đến lượt vào lãnh quà, đã nghe rõ câu Trại Phó nói. Tôi nghe thấy hai bạn nói nhỏ : «Chuyến này Kim thâm hiểm rồi, bị trại Phó ghim thì khó mà sống yên thân». Tôi quay nhìn ra ngoài, thấy anh Hường dơ cao ngón tay cái.

Dưới sự chứng kiến của trại Phó, gói quà của tôi trong tay cán bộ Lăng đã trở thành một mớ xà bần. Ngay ông thuốc đánh răng cũng bị hấn tháo phần đáy, lấy chiếc đũa tre ngoáy bên trong, không thấy gì, hấn liệng ông kem vào gói quà. Bánh thuốc Lào hiệu 3 số 8 cũng bị xé nhỏ. Hấn nghi ngờ trong gói quà của tôi có dấu những thứ trại cấm, như tiền hay tài liệu vo tròn trong thức ăn. Hấn đổ lọ thuốc B1 trên tấm giấy, vì viên thuốc quá nhỏ nên tha không đập vỡ. Dù sao, gói quà đến với tôi thật đúng lúc. Tôi đang ở trong tình trạng hạn hán đợi mưa, như cây khô chờ từng giọt nước. Phần thịt trên người

đã để lại trên trại Cổng Trời, thân thể tôi chỉ còn da bọc xương...

Tin đồn ngày một rõ. Một số anh em cũng được cán bộ cho hay có đợt tha vào dịp lễ này. Tôi cũng chỉ biết vậy, không mấy hứng khởi, vì hồ sơ của tôi đã ghi đầy đủ nhận xét của những trại tôi đi qua. Từ trại Ty lên Thành, với hàng chữ lớn «CIA» thêm nhiều dấu hỏi in đậm bằng bút chì màu đỏ, viết bên lề bản lấy cung, đến các trại miền Bắc, cả về «lao động : xấu lẫn kém», kèm thêm hình ảnh một tên «Phản động, chống cách mạng và nhà nước cộng sản».

Vào một buổi sáng đầu tháng 10, trước giờ lao động, chúng tôi được lệnh tập hợp dưới sân trại. Khi Ban giáo dục của trại đến, một cán bộ đứng trước hàng chúng tôi nói lớn :

«Tôi gọi tên người nào, người đó đứng lên bước sang bên xếp hàng. Các anh có tên trong đợt tha kỳ này về phòng thu xếp đồ dùng cá nhân, sẽ được chỉ định chỗ ở sau».

Hắn cầm tờ giấy đánh máy đọc tên 34 người. Các anh Tô Tứ Hương, Nguyễn Ngọc Liên và anh Nguyễn Văn Thành cùng phòng 5 với tôi có tên trong danh sách về đợt này. Một số tên khác được gọi tiếp. Tôi ngỡ ngàng

khi nghe đọc tên mình. Tôi chưa kịp có phản ứng, thì người bạn ngồi bên cạnh vỗ nhẹ lưng tôi, nhắc : «có tên anh». Tôi đứng lên theo các bạn được gọi tên trước ngồi theo hàng bên cạnh các đội đi lao động. Trong danh sách có 34 tên nhưng chỉ có 32 người thuộc trại Thanh Cẩm, còn hai tên khác nghe lạ hoắc. Mãi sau này tôi mới biết có 2 người thuộc trại Thanh Cẩm được về kỳ này cho đủ số 34, nhưng bị đưa nhầm tên sang trại khác và 2 người thuộc trại khác lại có tên trong danh sách chúng tôi.

Chúng tôi chuyển lên «khu Kiên giam», sẽ ở đây ít ngày để đợi tàu về miền Nam.

Khi lên khu kiên giam, anh Hướng nhắc lại chuyện cũ :

- «Kể cũng lạ, khi rời trại Nam Hà, trại thưởng công cho anh ở căn nhà mới vài giờ vì anh đã đổ mồ hôi hoàn chỉnh, để có chỗ cho anh em từ Hoàng Liên Sơn chuyển tới, còn bây giờ, anh lại được lên khu kiên giam ở vài ngày trước khi về».

Khi tới trại này, tôi và anh Hướng «góp bữa ăn chung» và bây giờ chúng tôi lại về cùng một chuyến tàu. 32 anh em chúng tôi chia nhau chỗ nằm trên khu kiên giam, nơi mà 2 năm trước đội 16 của chúng tôi chịu trách

nhiệm hoàn tất mái bằng với xi-măng cốt sắt.

Đứng trên khu kiên giam nhìn xuống, hai dãy nhà hai bên và cổng gác ôm trọn khoảng sân rộng. Ở giữa sân, căn hội trường, biểu tượng uy quyền của chính sách nhà nước, chiếm một khoảnh đất rộng gần phía khu kiên giam, mái dốc đứng như căn nhà Rông của người Thượng vùng Cao Nguyên Trung phần, mà tôi và anh Trương Văn Tuyên lãnh phần lợp lại mái tranh đầu hồi chỉ còn trơ xương tre. Hội trường lâu ngày không còn sử dụng, mái tranh xơ xác, tả tơi như cặp cánh gà chọi sau một lần thua trận. Tôi thường nói đùa với các bạn, nhìn cảnh tiêu điều của căn hội trường chẳng khác nào chính sách của chế độ này.

Phía dưới, gần khu nhà bếp, một giếng nước cung cấp nước uống cho trại, tạm ngưng không sử dụng vì nước đục ngầu do đất bùn lọt qua lọt qua khe hở thành giếng. Tôi và hai bạn Phan Công Tôn, Lê Ngọc Thạch được chỉ định sửa lại chỗ hở nơi tiếp giáp hai ống xi măng thành giếng.

Tôi và anh Lê Ngọc Thạch đứng trên, dùng giây kéo ống xi măng để anh Phan Công Tôn ở dưới giếng điều chỉnh hai vòng ống thành giếng. Hai chúng tôi cố sức kéo ống xi-măng để không gây nguy hiểm cho bạn ở dưới. Ống xi-măng quá nặng trong lúc sức khỏe chúng

tôi ngày một suy sụp, khiến phần xương sống dưới thắt lưng của tôi rêm nhức. Từ đó, cơn đau hành hạ tôi ngày đêm nhất là vào mùa Đông giá lạnh, lưu lại như một kỷ niệm khó quên của thời «tù cải tạo».

Từ công trại, vượt qua con đường nhỏ chắn ngang, giòng sông Mã nằm sâu phía dưới, nước phù sa đục ngầu, cuộn cuộn như bóng ngựa phi.

Nhớ lại chuyện cũ, vì tình hình chiến sự ngày một nghiêm trọng tại các tỉnh vùng biên giới phía Bắc, chúng tôi rời trại Quyết Tiến chuyển về đây. Chúng tôi xa dần vùng đất chết Công Trời, rũ bỏ được nỗi ám ảnh bỏ xác trên «đồi Bà Then». Tôi thoát được nơi rừng xanh núi biếc quanh năm sương phủ của vùng biên giới, mà cái đói cái rét và lao động khổ sai đã nhận chìm ước vọng của đời sống cũng như nhân cách một con người. Như một vết chém khó lành in sâu trong tiềm thức, thường ẩn hiện trong giấc ngủ trằn trọc về khuya.

Hậu quả của «đói, rét, bệnh tật» nhất là hoàn cảnh đời sống đã biến đổi một con người, luôn ám ảnh tâm trí của tôi. Tôi nhớ mãi nét mặt của Cẩn, một tù nhân hình sự miền Bắc với án trung thân khổ sai vì can tội trộm cướp giết người. Hắn đói đến nổi, vào một ngày lao động, trông trước trông sau khi thấy cán bộ võ trang quay nhìn hướng khác, hắn lấy một nắm rau muống

xanh non cao hơn một gang tay vừa tưới phân chuồng, chỉ kịp giữ bỏ phần nào nước tưới và giò bọ còn bám trên lá rau, cho vào miệng nhai. Tôi nhìn rõ những vết nước màu xanh ứa ra hai mép, vội bảo hấn :

- «Cháu ăn như vậy rất nguy hiểm cho sức khỏe».

Hấn không trả lời tôi ngay vì mắc kẹt nắm rau trong miệng. Một lát sau hấn mới nói :

- «Bác ơi ! Chết no còn hơn chết đói».

Tôi hiểu ý câu hấn nói, dù chỉ là một câu đơn giản nhưng lại là một điệp khúc được người tù hình sự miền Bắc thuộc nằm lòng :

- «Sống no còn hơn sống đói,
Sống đói còn hơn chết no,
Chết no còn hơn chết đói».

«Bóp miệng Túm dạ dày» vốn là chính sách độc trị hàng đầu của CSVN, nên «Đói rét» và «lao động khổ sai» được tận dụng, đã hủy diệt cả về thể xác lẫn ý chí đấu tranh của một dân tộc, đẩy con người xuống hàng súc vật. Với bản chất ngu dốt, tàn bạo, đã biến đổi thành phần cảm quyền trở lên mất tính người.

Chúng tôi thoát khỏi vùng đất chết Công Trời. Về đây, trại Thanh Cẩm với nắng ấm, khí hậu ôn hòa bên giòng sông Mã, tinh thần trở lên phấn chấn dễ chịu hơn, gạt bỏ được phần nào hình ảnh đen tối trước đây. Tôi sống ở trại này đã 4 năm với nhiều kỷ niệm. Nhóm Quyết Tiến chúng tôi có 48 người, khi chuyển về đây được đưa vào căn nhà mang số 5, căn nhà cao nhất dãy về phía bên trái, sát với khu kỷ luật.

Chúng tôi được lập đội, mang tên đội 16, đội «xây dựng nhẹ». Đội «Xây dựng» được gọi là «nhẹ» vì gồm những tay mơ, chưa một lần cầm đục cầm tràng. Cả đội chỉ có vài cái quốc cái xẻng và một chiếc cưa tay nhỏ. Một đội mà người nào người nấy như những bộ xương biết đi, thân xác tả tơi như những con «Cò ma» gặp ngày mưa bão, vì phần thịt trên cơ thể đã để lại trại Công Trời.

Các bạn trong trại ưu ái đặt cho đội của tôi danh xưng «Đại đội Trùng giớ», những con người sống sót từ trại Quyết Tiến - Hà Giang nằm sát biên giới Việt - Trung, một trại tù được mệnh danh là «Trại kỷ luật số 1 của Bộ công an Hà Nội» với 4 năm cầm cò đỏ».

Sau vài ngày ổn định chỗ nằm, một số anh em trong nhóm Quyết Tiến đi kỷ luật, trong đó có các vị Linh Mục. Có phải đây là một hành động dẫn dắt những

người mới tới, hay trại muốn ngăn ngừa hành động bất trị của chúng tôi có thể lây lan trong trại. Đến lượt Nguyễn Tiến Đạt, một người anh em trẻ nhất trong nhóm, đã cùng tôi dắt díu nhau từ trại Ty lên Thành rồi chuyển ra các trại miền Bắc, cũng vừa lên khu kỷ luật.

Chúng tôi chưa có công việc nào gọi là ra hồn, vẫn chỉ làm vệ sinh trong khuôn viên trại. Vào một buổi lao động, một cán bộ trẻ đi qua, thấy anh Nguyễn Đức Khuân đeo kính cận, hấn gọi anh tới gần, nói lớn :

- «Tại sao anh đeo kính khi lao động ?» Khuân trả lời hấn :

- «Tôi cận thị nên phải đeo kính. Tôi đã đi qua nhiều trại trước khi tới đây, chưa có cán bộ nào thắc mắc tôi đeo kính khi lao động».

Hấn bực tức trước câu trả lời của Khuân. Mọi người dừng tay chờ xem hành động của tên cán bộ. Có tiếng nói trong đám anh em :

«Nó ngu thật, cận mà không cho đeo kính thì khác gì mù».

Hấn nghe rõ câu nói, quắc mắt nhìn về phía anh em như tìm người vừa buông lời sỉ nhục. Hấn quay qua Khuân, quát lớn :

- «Đưa kính đây».

Khuân đưa kính cho hấn. Hấn cầm kính ném xuống đất, đè gót giày lên rồi bỏ đi. Cặp gọng kính như cặp cánh gà vượn ngược trước khi cất tiết, một mắt kính đã rời ra khỏi khung tròn. Khuân như kẻ mù, nhất là sau thời gian dài bị hành hạ, cùm xích trong phòng tối, cái đói và cái khổ cùng cực đã làm đôi mắt anh ngày càng tăm tối. Anh cận nặng nên không nhìn rõ hình ảnh trước mắt. Mọi người đều tức giận.

Sau vụ của Khuân, không khí sinh hoạt của đội 16 căng thẳng hơn trước. Trong một buổi sinh hoạt hàng tuần, anh Lê Văn Khương (Chín Khương, tòng sự tại trại giam Côn Sơn) đưa lời phản đối hành động của cán bộ trại. Anh bảo anh thư ký buổi họp :

- «Xin anh ghi rõ và đây đủ lời phát biểu của tôi».

Mọi người chưa biết anh nói gì, nhưng nét mặt anh đầy vẻ bất bình. Anh nói tiếp :

- «Từ sau ngày miền Nam bị xâm chiếm và trong suốt thời gian đi tù tại các trại tù Nam ra Bắc, tôi xác định một điều, chế độ cộng sản là một chế độ vô nhân đạo, tước bỏ quyền sống của con người. Tôi không bao giờ chấp nhận và không thể sống chung với chế độ bạo tàn

này».

Anh thư ký ngưng viết, nhìn anh Chín như thăm hỏi anh có ý định thay đổi lời vừa phát biểu không. Anh Chín quay qua anh thư ký nhắc :

- «Xin anh ghi lời tôi phát biểu đầy đủ».

Anh thư ký vẫn chưa ghi vào biên bản, quay nhìn anh em trong phòng như dò hỏi, để xem có lời nào can ngăn. Cả phòng vẫn im lặng như tán thưởng. Bất chợt, phút giây căng thẳng vụt biến mất, trả lại không khí vui tươi cho mọi người. Anh thư ký nhìn các bạn mỉm cười. Tập thể «Đại đội trùng giời» đã vượt qua nhiều thử thách, «48 người» vẫn chỉ là một.

Buổi họp vẫn sôi động. Đến lượt anh Ninh Vệ Vũ dơ tay xin phát biểu, mọi người im lặng chờ nghe. Vũ nói :

- «Tôi quyết tâm. Thà chết không chấp nhận chế độ cộng sản. Một chế độ hủy diệt quyền sống của con người...»

Tôi nhìn Vũ bắt gặp một nụ cười. Anh vẫn như ngày nào, hồi còn ở trại Phan Đăng Lưu, Sài Gòn. Ra vào phòng kỷ luật như cơm bữa. Anh trải qua mọi kiểu cùm xích, từ xích chân xích tay trong phòng tối, đến xích thành râu người tại phòng 7 khu A. Tôi nhìn anh

Chín Khương đến Vũ, nét mặt họ thật cương quyết. Tôi cảm phục họ, những người bạn cùng chung một chiếc thuyền, có chung bầu tâm huyết.

Mấy ngày sau, anh Chín Khương đi «làm việc». Khi đội lao động về, chỗ nằm của anh Chín trống trơn. Anh đã ra khỏi phòng. Một năm sau này, anh Nguyễn Tường Ánh (con ông Hoàng Đạo) cho hay, anh Chín Khương chuyển về trại Nam Hà (Xã Ba Sao, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam Ninh), là trại đầu tiên tôi tới khi ra Bắc. Anh Chín Khương trở lên ngơ ngác, không nhớ điều gì. Tôi liên tưởng tới chính sách «tẩy não» mà chúng tôi đang được «học tập cải tạo».

Sau khi anh Chín rời trại, đến lượt Vũ đi «làm việc». Trước khi đi lao động, tôi bảo Vũ :

- «Chuyện đến đã đến. Có chuyện gì anh nhắn cho anh em biết».

Vũ mỉm cười trả lời :

- «Chuyện cũ tái diễn. Tôi đã sửa soạn tinh thần xa anh em một thời gian. Dù sao chúng ta cũng vừa trải qua những ngày thật vui và đáng ghi nhớ».

Sau Nguyễn Đức Khuân và Nguyễn Tiến Đạt đi kỷ luật, chúng tôi sẵn sàng chờ đợi đến lượt mình vì biết tai ương sẽ ập đến bất cứ lúc nào. Bộ Nội vụ nắm giữ mạng sống chúng tôi, nhưng thân xác chúng tôi lại nằm trong tay đám cán bộ trại, nên họ có quyền hành hạ chúng tôi.

Số anh em đội 16 đi kỷ luật khá đông, nhân số còn lại hơn 30 người, nên thường đảm nhận những công tác vệ sinh trong khuôn viên trại, như dọn dẹp khu kỷ luật mới vừa hoàn tất, gạch đá còn ngổn ngang. Nhìn xung quanh khu kỷ luật chỉ thấy vòng tường cao, trên giăng nhiều hàng kẽm gai. Đứng trong vòng tường, không nhìn thấy khung cảnh phía xa, ngoại trừ những tàng cây bên sườn núi thấp thoáng trên đầu tường.

Đến giờ giải lao, anh Đặng Văn Tiếp đề nghị tôi hát lại khúc hát, mà có lần tôi hát cho anh nghe khi còn ở trên trại Quyết Tiến, ghi lại những giây phút đen tối của một kiếp người, sau nhiều tháng bị cùm xích trong phòng tối của khu kỷ luật. Tôi trả lời anh Tiếp :

- «Có lẽ trong hoàn cảnh này tôi muốn diễn tả tâm tư của tôi, và có lẽ của cả chúng ta, một ngày nào đó, không sớm thì muộn, sẽ lần lượt bước vào chốn này, chung hưởng nỗi cay đắng với các bạn trong kia».

Dù không phải là ca sĩ, nhưng hát hay không bằng hay hát, nhất là khi con người không nghĩ tới ngày mai xa xôi của mình. Tôi hát lại bài hát «Cacho / Xà Lim» dựa theo âm hưởng nhạc bản «Paloma», một bản nhạc tôi đặt lời Việt trong căn xà lim, thuộc khu kỷ luật trại Băng Ky tỉnh Gia Định. Để diễn tả tâm trạng của người tù dưới chế độ CS, bị đầy đọa trong căn phòng tối tăm như nhóp, mà sự sống vốn thê lương ngán ngùi, dù thức hay ngủ cũng chỉ là một giấc mộng phù du. Tôi đã hát bản nhạc này cho bạn tù trong các căn xà lim bên cạnh vào đêm giao thừa năm Bính Thìn 1976, để đón chào một năm mới với kiếp sống đọa đầy.

Khi tôi dứt tiếng ca, anh Tiếp vỗ tay, như quên hẳn sau lưng mình là khu kỷ luật thuộc vùng đất nổi tiếng Lý Bá Sơ. Mái tóc điểm muối nhiều hơn tiêu, khuôn mặt xương xương pha màu trắng xanh xao thể hiện quãng thời gian khổ ải đã qua, thêm đôi kính cận trông thật hiền hòa thân ái. Anh Tiếp cười vui :

- «Mẹ kiếp ! Hát được quá đi chứ, đúng là ca sĩ thứ thiệt ngoài đời. Nếu có chiếc «kèn sặc» phụ họa thì hay biết mấy. Nhưng không hiểu sao, với nhạc điệu Tango trang trọng, vui tươi mà lời ca anh đặt lại đau thương như con tim đang rỉ máu và giọng ca của anh lại tan nát thê lương, diễn tả đúng kiếp sống không ngày mai

của chúng mình. Phải ! Chúng ta đang đi tới con đường cùng. Chua xót thật...»

Tôi nhận ra, cũng nhờ tinh thần của những lời ca, bài hát làm trong tù, đã giúp chúng tôi giữ được lòng bất khuất trước đàn áp, cực hình trong một cuộc sống quá khắc nghiệt.

Rồi anh Tiếp đi kỷ luật. Anh tử nạn vào sáng ngày 2 tháng 5 năm 1979 vì những trận đòn thù trong một lần trốn trại. Cùng trốn với anh có LM. Nguyễn Hữu Lễ, Đại tá Trịnh Tiểu, giáo sư Nguyễn Sĩ Thuyên và anh Lâm Thành Văn. Anh Tiếp bị đánh chết tại chỗ, thân xác anh được trật tự Bùi Đình Thi kéo lên trên những bậc tam cấp qua cửa phòng 5, đường lên khu kỷ luật.

LM. Nguyễn Hữu Lễ không khá hơn. Cũng như anh Tiếp, LM. Lễ bị đám cán bộ trẻ đánh hội đồng ngay bên bờ sông Mã. Kéo qua cổng gác và tiếp tục đánh cho đến khi ông ngất xỉu, rũ xuống như xác không hồn. LM. Lễ thật may mắn, trật tự Bùi Đình Thi tưởng ông đã chết nên kéo xác anh Tiếp đè lên người ông. LM. Lễ được trật tự Thi kéo lên khu kỷ luật, liệng bỏ vào phòng như một hành động phủ tay. Sau này các nạn nhân sống sót kể lại, trật tự Bùi Đình Thi cũng tiếp tay cán bộ, hành hạ thân xác các bạn tù tại sân trại.

Sau nhiều ngày trần trở giữa sự sống và cái chết trên nền đá nhor nhóp, LM. Lễ tỉnh lại. Thương tích bầm tím đầy người, tiêu và tiểu pha máu kéo dài cả tháng. Không có thuốc chữa trị, cầm bằng thần chết cận kề. Nghe Nguyễn Tiến Đạt, một người bạn trẻ trong nhóm Công Trời chúng tôi kể lại, mỗi lần trật tự Bùi Đình Thi gánh phần ăn lên khu kỷ luật, hấn không dám vào phòng LM. Lễ vì xú ối xông lên nồng nặc, nên gọi Đạt bị giam kỷ luật ở phòng bên cạnh sang làm vệ sinh. Lợi dụng khi trật tự Thi ra ngoài, Đạt nhúng chiếc khăn mang theo vào tô nước muối, và vắt những giọt nước muối vào miệng LM. Lễ trước khi lau chùi người ông và dọn dẹp căn phòng. Có lẽ nhờ những giọt nước muối ấy phần nào đã làm dịu những vết thương đang loang máu trong cơ thể LM. Lễ, và cũng nhờ ý chí sống còn mạnh mẽ, ông đã thoát khỏi lưỡi hái của tử thần.

Cuộc sống cam go của chúng tôi qua đi như một khúc phim quay chậm thường ẩn hiện mỗi đêm trong giấc mơ hãi hùng. Người chết đã yên phận, mặc dù thân xác được vùi lấp thật vội vàng. Nghĩ tới LM. Lễ, một bạn tù đã cùng tôi rời trại Nam Hà trên chuyến xe định mệnh vào đêm Giáng Sinh, ngày 24-12-1977. Khi đó tôi không biết mình sẽ tới đâu, xa hay gần, nhưng được nhắc nhở nơi đó là «vùng đất chết», không hứa hẹn có con đường về.

Vào nửa đêm, sắp đến giờ hành lễ, anh em trên xe yêu cầu LM. Lễ làm phép lành. Trong xe đột nhiên yên lặng. Tôi nghe rõ từng hơi thở của các bạn hòa nhịp với lời kinh nhẹ nhàng thanh thoát. Trong hoàn cảnh, vào giây phút này, bên bờ giữa sự sống và cái chết, tôi càng kính trọng hơn đối với người đại diện Chúa trước mặt. Linh Mục Nguyễn Hữu Lễ cùng đi với tôi trên chuyến tàu «Sông Hương» từ Nam ra Bắc, đã chia xẻ với bạn tù nhiều cay đắng. Chẳng phân biệt giữa đạo và đời, giữa con chiên và người đại diện Chúa. Địa vị trước đây đã trở thành vô nghĩa, tất cả chỉ còn tình huynh đệ, là tình yêu thương con người mà sự sống và cái chết đã gắn bó với nhau.

Mặc cho tiếng la hét, đe dọa của đám cán bộ công an võ trang trên xe, lời kinh vẫn trầm bổng, như gửi hồn vào chốn thiêng liêng tối thượng. Tôi nghe rõ cả tiếng trái tim mình đập trong lồng ngực, đã tự hỏi, tại sao những người này lại không khiếp sợ trước bạo lực, những đòn thù vào ngày sắp tới. Phải có gì mâu thuẫn khiến con người đã hết lòng tin tưởng, vượt qua những hiểm nguy đe dọa. Tôi chợt hiểu khi nhớ tới gương sáng của các «Thánh tử vì đạo» với đức tin cao cả.

Anh Lâm Thành Văn chết sau đó một tuần. Anh bị đau dạ dày nên phân ăn bo bo nguyên hạt chưa nấu chín, lần vỏ cứng sắc như lưỡi dao đã làm dạ dày của anh chảy máu. Khi chết chân của anh Văn vẫn còn trong vòng cùm. Đại tá Trịnh Tiểu và giáo sư Nguyễn Sĩ Thuyên cũng chẳng khá hơn. Thân thể bầm dập vì những trận đòn thừa sống thiếu chết, bị cùm xích lâu ngày trong phòng kỷ luật, sức khỏe yếu dần sau lần trốn trại.

Đội 16 không đủ nhân số cho một đội lao động, nên trại đã chuyển một số anh em từ các phòng khác lên phòng 5. Anh Nguyễn Cao Quyền, nguyên Chánh Án Tòa Án Đặc Biệt, chuyển từ khu kiên giam xuống đội 16, dáng người cao nên trông anh càng gầy. Rất may anh còn đi lại được. Anh luôn vui vẻ, thân ái đối với anh em trong phòng. Trong đợt chuyển phòng lần này còn có anh Nguyễn Văn Thành, nguyên Chánh án, được sĩ Phạm Văn Diễm và bác sĩ Trương Khuê Quan. Theo nội quy của trại, bác sĩ Trương Khuê Quan không được «hành nghề», nhưng ông thường xem bệnh và cho lời khuyên khi anh em bị bệnh.

Tôi nhớ bác sĩ Trương Khuê Quan có lần nói : «nhiều người ngại không dám gần nhóm Cổng Trời các anh vì họ sợ bị ảnh hưởng tới ngày về của họ. Nhưng tôi muốn gần các anh, để được lây cái hên vì các anh đã thoát chết

ở trại Công Trời. Tôi cũng thích câu anh thường nói, trời sập cũng thể thôi...» Đây là câu tôi thường tự nhắc nhở, vì cuộc đời của chúng tôi trong lúc này không còn tùy thuộc vào chúng tôi nữa, kể cả sự sống và cái chết. Nên còn gì để lo, để sợ.

Đội 16 làm công tác xây dựng, các bác Phạm Văn Diệm (tiền sĩ Dục) và Bác sĩ Trương Khuê Quan (Giám đốc Quốc gia Nghĩa tử) trở thành phụ hồ trong tổ xây với tôi. Đó là nét «ưu việt» của Xã hội Chủ nghĩa, cải tạo mọi thành phần trí thức trở thành lao động chân tay. Đứng trên dàn dáo, tôi kéo phụ hai bác những thùng vừa đẩy lên dàn trước khi xây và nhận ra sự thay đổi một cuộc đời thật dễ dàng và chua xót :

«Bác sĩ Quan cuốc đất,
Dục sĩ Diệm phụ hồ...»

Về phần tôi, trong suốt thời gian «tù cải tạo», đã đi lên từ công việc hạ tầng, từ đào mương vác đá đến chặt nửa khiêng cây, từ gánh nước tưới rau đến thợ mộc thợ nề. Và bây giờ, cuộc đời tôi dính liền với dao xây thùng vừa. Cán bộ trại thường nhắc nhở, chúng tôi «may mắn» được xã hội mới cải tạo, tôi luyện từ thể xác đến tinh thần, để trở thành «con người mới Xã hội Chủ nghĩa», có tay nghề vững chắc, mà nhờ đó có cuộc sống ấm no sau này.

Phòng 5 ngày một đông. Các anh từ Hoàng Liên Sơn chuyển về đây, được thành lập đội 15, ở một nửa căn phòng 5 gần cổng ra vào. Nhờ có thêm anh em ở phòng khác tới, không khí đội 16 vui hẳn lên. Văn nghệ cũng khởi sắc. Ngày chủ nhật sân trại vắng tanh vì trại cấm tù nhân qua lại các phòng. Tôi nhìn về phía cổng gác, tìm lúc cán bộ trực gác đi khuất, băng qua khoảng sân rộng cuối hội trường để sang phòng 4. Một số bạn «mê» giọng ca của Nguyễn Hữu Phúc, Đại úy Không quân nên các bạn thường gọi anh là «Phúc giặc lái», đã quây quần ở sàn trên. Chúng tôi yên tâm vì có một số anh em ngồi nơi cổng ra vào buồng canh chừng cán bộ bất thường tới kiểm soát.

Bên ly trà bốc khói, chúng tôi lắng nghe Phúc hát, giọng hát trầm ấm, êm dịu diễn tả nỗi lòng thương nhớ cố nhân. Mà hiện tại chỉ còn là «Hoài Cảm», âm hưởng nghe như đứt đoạn :

« ... Chờ hoài nhau trong mơ, nhưng có bao giờ thấy nhau lần nữa...»

Tất cả chỉ còn lại ngậm ngùi, để « ... nhớ nhau muôn đời mà thôi...»

Khi Phúc hát đến khúc ca «Sài Gòn ơi ! Vĩnh biệt» của nhạc sĩ Nam Lộc, giọng ca của Phúc trở lên day dứt, uất nghẹn như tiếng nấc tự đáy lòng làm nhạt nhòa nước mắt. Tất cả chìm vào dĩ vãng với những tiếc nuối về một thời huy hoàng đã qua :

« ... Sài Gòn ơi ! Ta đã mất người trong cuộc đời... Sài Gòn ơi ! Thế là hết thời gian tuyệt vời...»

Sài Gòn đã trở thành bất diệt, không thể thiếu trong tâm tư người miền Nam, đã lưu lại trong lòng người tới đây những hình ảnh dịu dàng nhưng trung thực. Cũng nhờ tính «Người Sài Gòn» ấy, đã chan hòa một thứ tình cảm quyến luyến, bao dung của người mẹ hiền, dang rộng vòng tay áp ủ những đứa con lạc lõng. Và chính «Người Sài Gòn» ấy cũng thể hiện sự mời gọi của một người tình tha thiết thủy chung. Sài Gòn là nơi chốn đượm tình yêu thương. Vì vậy, xa Sài Gòn vẫn nhớ, vẫn mong muốn trở về.

Đời sống tinh thần của người tù cải tạo khi vui lúc buồn bất chợt, phần khởi lo âu lẫn lộn. Tâm tư luôn bị giao động với ý nghĩ không có ngày về. Đang im lặng chịu đựng, bỗng chốc lòng căm hờn trỗi dậy. Đêm 30 Tết là đêm khó ngủ. Mọi người tưởng nhớ tới khung cảnh gia đình xum họp đầm ấm trước đây. Sau bữa cơm chiều, khi cửa phòng đã khóa phía ngoài, từng nhóm

xúm quanh ngọn đèn dầu nhỏ nhắc lại chuyện cũ, những thăng trầm trong thời gian tù đầy, những tấm tối khổ ải đã trải qua. Bác Trần Duy Đôn (nguyên Thượng Nghị sĩ - VNCH) chợt lên tiếng :

- «Bác Kim, bác Quyền ơi ! Hát cho anh em nghe đỡ buồn. Nhớ nhà quá...»

Không riêng gì bác, vào giờ phút thiêng liêng này, ai cũng liên tưởng tới gia đình. Rồi chẳng cần men rượu, tại chiếu nằm sàn trên, Huỳnh Thế Hùng ngồi quay lưng ra phía cửa sổ mở rộng, cất tiếng ca bản nhạc «Việt Nam - Việt Nam». Mọi người trong nhóm ca theo. Có lẽ đó là bản nhạc đầu tiên được ca vang trong thời gian tù đầy. Tiếng hát trầm hùng bùng lên, gợi nhớ tất cả một dĩ vãng đau thương với mảnh đất quê hương miền Nam, mà những đứa con đã tận tụy một đời hy sinh bảo vệ, đang trầm luân khổ ải trong kiếp sống nửa vời.

Vòng người được nói rộng, như muốn đóng góp cho khí thế hào hùng, như men rượu lâng lâng thấm bầu nhiệt huyết. Mọi người thay nhau đơn ca những bản nhạc tình cảm miền Nam, nhuộm thấm tình yêu quê hương đất nước. Rồi bất chợt lời ca uất hận, căm hờn của các bản nhạc sáng tác trong tù, diễn tả những thân xác rũ liệt tả tơi trong phòng tối, quần quai trên mặt nền nhơ nhớp vì trận đòn thù.

Nhạc bản «Đôi giày dũng sĩ» vừa cất lên, tôi nhớ đến anh Nguyễn Văn Hồng, một sĩ quan trẻ tuổi, đã làm bài ca này. Cả trại truyền nhau hát. Cán bộ trại bắt anh vào kỷ luật, cùm xích ngày đêm. Anh đã gục ngã trong xà lim tăm tối của trại Nam Hà (Xã Ba Sao, Hà Nam Ninh).

Khi sáng tác bài ca này, anh chỉ có ước mơ nhỏ bé, được là đôi giày dưới chân lớp trẻ mai sau, đập tan xiềng xích, khôi phục đời sống tự do hạnh phúc của quê hương. Lời ca diễn tả :

« ...

«Này em, ta không quên đâu những ngày tù tội».

«Này em, ta không quên đâu mối thù muôn đời».

«Cho tôi xin một lần được chết,

«Cho em tôi một trời yêu thương...»

Ngoài hiên, trong không khí giá lạnh của ngày cuối năm, một cán bộ võ trang trẻ tuổi im lặng, thỉnh thoảng dừng lại lắng nghe những dòng nhạc trữ tình của miền Nam. Hắn không có một phản ứng nào. Anh em trong phòng thấy hắn từ lâu, làm như không biết có hắn đứng ngoài. Mọi người vẫn say sưa ca hát, cố tận hưởng những giây phút quý báu hiếm có trong cuộc đời tù cải tạo. Thấy hắn, tôi nhớ tới lời của một cán bộ trẻ tâm

sự: «Các bác được ở trong phòng ấm áp, trong khi cháu phải đứng gác ngoài trời vào mùa đông giá rét. Các bác có nơi chốn để về, còn cháu có nơi nào đâu !»

Trong thời gian vừa qua, theo yêu cầu của các bạn trong phòng, anh Nguyễn Cao Quyền đã chuyển lời một số bản nhạc quen thuộc của miền Nam từ tiếng Việt qua tiếng Pháp, như các bản : Khi người yêu tôi khóc : «Larmes D'amour» / Ai đưa em về : «Ce soir qui t'accompagne» / Nhìn những mùa Thu đi : «Et l'automne s'enfuit...»

Tiếng ồn ào trong phòng chợt lắng xuống khi tiếng đàn ghita của anh Nguyễn Ngọc Liên nổi lên, xoa dịu những tâm hồn đang ngút lửa với thương hận tủi hờn. Tiếng đàn êm dịu hòa theo tiếng hát của anh Nguyễn Cao Quyền trong bản nhạc với tựa đề «Larmes d'amour», chuyển qua lời Pháp từ nhạc phẩm «Khi người yêu tôi khóc» của nhạc sĩ Trần Thiện Thanh. Âm hưởng lời ca như những giọt nước mắt ân tình của người vợ hiền đang ngóng đợi chồng về :

«Quand tes larmes tombent, le ciel est sombre. Ces perles d'amour froissent mes jours. Tes beaux yeux en larmes, c'est si charmant. Sais tu, je t'aime si doucement et si tendrement.

«Comme l'éclair qui brille dans l'ombre du soir. Toi, pourquoi tu viens si près de moi. Puis tu me donnes tant de désespoir. Vois tu tes larmes de bonheur ravagent mon coeur».

«Quand tu as dit oui pour toute ta vie je suis perdu. Nous avons vécu de si beaux jour de notre amour. Et pourquoi tu choisi de quitter loin pour toujours.

«Quand tes larmes tombent j'oublie le temps. Et tes mots d'adieu glacent mon sang.

«Moi, je prie Dieu pour ton bonheur. Sais tu ma vie sans tes douceurs n'est plus que malheur.

Để tô đậm không khí đắm chìm trong nhớ thương của nhạc phẩm nhuộm đầy nước mắt người yêu, một bạn cuối phòng góp vui bằng lời Việt :

«Khi người yêu tôi khóc trời cũng giăng sầu. Cho từng cơn mưa lũ xoáy trong tâm hồn. Khi người yêu tôi khóc thành phố buồn thiu. Em ơi tôi níu một lần ưu ái trên cung ngà hắt hiu.

Mây từ đâu trôi đến mờ dấu chân trời. Em, tại sao em tới cho anh yêu vội. Cho một lần yêu cuối là những lẻ loi. Em ơi hãy nói vạn lời sầu đắng như em vừa trách anh...»

Trong phòng thật im lặng, mọi người đang hòa theo lời ca tiếng nhạc, trở về một thời không xa trước đây với nếp sống đầy ắp niềm vui. Anh Lâm Minh Lê, nguyên chủ nhà hàng Bồng Lai, đường Lê Lợi Saigon, bước ra giữa lối đi, hai tay vòng ra phía trước, nhẹ bước theo tiếng nhạc, dáng điệu như đang dìu người tình trong mộng.

Trong khoảnh khắc, tôi có cảm tưởng tâm tư mình lắng đọng, du hồn trong sóng nhạc, đắm mình dưới ánh đèn, với men cay, như đang theo bước chân lướt nhẹ trên sàn gỗ vào những ngày vui thuở nào.

Nhạc bản «Nước mắt mưa ngâu» của Nguyễn Đức Khuân nói lên tâm trạng người tù trong phòng kỷ luật, với tay xích chân xiềng. Tương lai quả thật xa vời. Mọi thứ như vượt khỏi tầm tay. Có chăng chỉ còn hình ảnh yêu thương của người vợ hiền. Lời ca diễn tả :

«Trời mưa hiu hắt như lệ em khóc đêm thâu. Tiếng mưa tí tách tiếng mưa nhẹ khơi cơn sầu. Lòng ta tê tái với bao nhiêu nỗi thương đau. Bóng đêm mênh mông không gian chìm sâu. Đời cho ta biết bao ngày xa vắng âm u. Còn đêm mưa bão táp trên cuộc sống lao tù...»
(Cuồng sĩ Thanh Cẩm)

Khuân đã sáng tác nhiều bản nhạc được bạn tù truyền nhau hát. Nhưng khi bản «Ngày địa ngục trần gian» mang theo đi lao động bị phát hiện. Anh bị những tên công an võ trang đánh đập ngay tại cổng gác. Kèm theo tiếng hét : «Anh dám bảo chúng tôi là loài quỷ đỏ...» là những cú đá, cái đấm không nương tay trước khi nhốt anh vào phòng kỷ luật. Khuân đã bị cùm xích và chịu đựng sự hành hạ tàn nhẫn trong phòng kỷ luật kéo dài gần 4 năm sau đó. Chúng ta hãy xem nội dung của bản nhạc khiến anh bị cực hình :

- «Ngày địa ngục trần gian dâng lên với nỗi kinh hoàng. Ngày vừa nghe tiếng «keng» vang lên lúc trời mờ sương chưa nhòa bóng tối. Từng người tù như bầy ma vượn mình lên đang đón chờ những cực hình một ngày đọa đầy. Mùa đông lạnh căm gió rét từng cơn như cắt thịt da vào thấu tận xương. Chợt nghe dậy lên cơn đói triền miên day nghiêng cuồng điên từ khi thức dậy nhìn nhau ái ngại trong nỗi đau vượn dài».

«Bầy quỷ đỏ như lũ sói hung chồ. Cửa địa ngục khua vang ba tiếng khóa, tiếng báo số kêu tù vội vã đi ra phơi bộ xương khô trên đồi nắng. Tiếng hét, tiếng búa, tiếng đòn hận thù, trên lưng oằn đau tím bầm đòn thù; trời rét căm căm mặc gió mưa dầm».

«Rồi người vào trong đêm đen bằng những giấc mơ kinh hoàng... và bóng tối tương lai mịt mờ !»

(Cuồng sĩ Thanh Cẩm)

Với tâm tư của tác giả trong lời nhạc cũng như lòng bất khuất trong cuộc sống, danh xưng «Cuồng sĩ Thanh Cẩm» đã được anh Nguyễn Cao Quyền mến tặng, khi tác giả di chuyển từ trại Công Trời tới trại Thanh Cẩm, lưu lại như một kỷ niệm với các bạn tù đã cùng nhau san sẻ những niềm vui hiếm hoi trong quãng đời nhiều cay đắng.

Tiếng hát có khi lên cao, có lúc trầm lắng, tắc nghẹn như tiếng thở dài. Mọi người bị kích động, lời cuốn hòa nhịp với niềm vui, quên hẳn những hiểm nguy đang rình rập trong lúc này, sẽ tới vào ngày mai hay những ngày kế tiếp.

Số phận của tù cải tạo thật mong manh. Sau những đọa đầy khổ ải, nhiều người thiếu may mắn không có ngày trở về, đã nhận mảnh đất nơi này là «quê hương», sau khi trả xong «món nợ máu» cho «đảng CSVN».

Tôi ở căn «nhà 5» này đã lâu, cùng với các bạn cũ mà tình thân như ruột thịt, những người bạn đã chia sẻ với tôi những giây phút đau thương của quãng đời «tù cải

tạo» từ Nam ra Bắc. Như «LM. Nguyễn Hữu Lễ, các anh : Tô Tứ Hường, Vũ Văn Vang, Nguyễn Tôn Tính, Mai Văn An, Dương Văn Lợi, ngô đình Thiện, Nguyễn Văn Hà, Trần Phụng Tiên, Mai ngọc Y, Nguyễn Tiến Đạt, Nguyễn Đức Khuân, Phạm văn Thông, Đỗ Duy Hùng, Huỳnh Thế Hùng, Phạm Hồng Thọ, Ninh Vệ Vũ, Nguyễn Sĩ Thuyên, Lê Văn Khương và Nguyễn Văn Huyền».

Và những người bạn thân trong 4 năm qua tại trại Thanh Cẩm, như quý anh Nguyễn Cao Quyền, Nguyễn Ngọc Liên, Nguyễn Văn Thành, Đèo Văn Tsé, Phan Công Tôn, Lê Ngọc Thạch, Phạm Phú Minh, Đỗ Việt Anh, Nguyễn ngọc Xuân, Nguyễn Khắc Linh, Nguyễn Văn Bảy, Lê Sơn, Nguyễn Văn Vững, Ngô Trung Định, Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Vũ Dương... đã cùng với tôi san sẻ những niềm vui hiếm hoi trong quãng đời nhiều cay đắng. Mà có những người bạn, tôi không còn cơ hội gặp lại, như lúc tôi chia tay với những người bạn thân thiết vào mỗi khi đổi phòng hay chuyển trại.

Sau một tuần chờ đợi vé tàu, chúng tôi ra khu cơ quan, mỗi người nhận 23\$ tiền ăn 3 ngày trên tàu và giấy ra trại. Khi cầm giấy ra trại tôi nói với các bạn, «đây là giấy biên nhận» chúng ta đã để lại vùng rừng núi này cả mồ hôi, máu và nước mắt, đã chôn vùi quãng

đời tuổi trẻ đẹp nhất của mình, để trở về một nhà tù lớn hơn.

Khi đưa giấy ra trại cho tôi, cô cán bộ Tư thấy tôi mặc bộ bà ba xanh trại phát, xé ngấn tay đã bạc màu, trong khi các bạn tôi mặc quần áo dân sự, cô hỏi tôi :

- «Anh không có quần áo dân sự mặc về hay sao ?»

- «Thưa không. Tôi chỉ có bộ quần áo đang mặc».

- «Anh mặc quần áo này về coi sao được. Anh đợi tôi một lát».

Cô chạy sang phòng bên lấy một bộ quần áo nâu mới, thứ quần áo dành cho tù hình sự miền Bắc khi được tha. Cô bảo tôi :

- «Anh mặc tạm bộ quần áo này, còn mới nên dễ nhìn hơn».

Tôi nhận bộ quần áo nâu và cảm ơn cô. Nhưng tôi vẫn muốn mặc bộ quần áo xanh trại phát cho tù cải tạo miền Nam trên đường về, mặc dù đã bạc màu. Tôi muốn mặc vì hãnh diện là một người miền Nam đã đi tù dưới chế độ CS.

Tôi nhớ mãi lời nhận xét của cô Tư, người mà tôi, anh Hường và anh Cảnh đã sửa nhà cho gia đình cô vào dịp Tết vừa qua. Khi công việc đã xong, cô Tư tỏ lời cảm ơn và hỏi :

- «Gia đình các anh đã ra thăm nuôi chưa ?»

Tôi trả lời cô Tư :

- «Chúng tôi đã được gia đình ra thăm».

- «Tôi thấy gia đình các anh ra thăm mang hàng trăm ký quà, ăn cả năm chưa hết. Khi khám quà tôi thấy đầy đủ mọi thứ».

Anh Hường góp lời :

- «Chúng tôi thiếu dinh dưỡng đã lâu, không thể ăn dè được. Hơn nữa anh em chia nhau mỗi người một chút cho vui. Vì vậy, gói quà cả trăm ký chỉ được 1, 2 tháng».

Tôi có cùng ý nghĩ như anh Hường, cuộc đời tù cải tạo «no nhất thời, đói muôn thuở», nay ở mai đi, di chuyển bất thường, biết cách nào mà mang, mà giữ để ăn dần.

Cô Tư nói tiếp :

- «Nhìn thân nhân các anh tới thăm nuôi, tôi biết gia đình các anh rất khá giả, mặc dù các anh đi cải tạo đã lâu...» cô nhìn quanh căn nhà tiếp lời : «nhà cửa của các anh trong Nam hẳn là khang trang đẹp đẽ, chẳng bù cho chúng tôi, nhà cửa nghèo nàn, chật hẹp».

Tôi nhìn cô Tư đang diễn tả thực trạng đời sống của mình, nét mặt chứng tỏ lời nói. Vì ở địa vị cô, là người đang có quyền, không cần phải nói một lời «xuống nước» trước mặt người tù cải tạo. Nên khi nói ra, phải là lời thành thật, một nhận xét sau thời gian tiếp xúc với tù cải tạo miền Nam.

Tôi tiếp lời cô Tư :

- «Chúng ta ở hai hoàn cảnh đời sống khác nhau, nhưng có điều cần thiết là phải sống vui, cô hãy sửa soạn để các cháu vui Xuân».

- «Cám ơn các anh đã sửa nhà giùm tôi. Sau khi quét vôi và làm lại nền, căn phòng sáng sủa hẳn lên».

Chúng tôi ra nhà thăm nuôi, ngủ tại đây một đêm, sáng sớm mai xe tới đón đưa chúng tôi ra ga Thanh Hóa. Anh Hương đề nghị tôi sang khu gia đình cán bộ mượn gạo để nấu bữa cơm tối nay, vì đã lâu chúng tôi

không biết tới mùi hạt gạo, nhất là trong không khí này. Tôi tới nhà cán bộ Chương. Thấy tôi cán bộ Chương hỏi :

- «Anh Kim. Ngày mai các anh về phải không ?»

- «Vâng. Sáng mai chúng tôi sẽ rời khỏi đây».

Cán bộ Chương hỏi tiếp :

- «Anh cần gì không ?»

- «Trời đã tối, chúng tôi không thể vào làng mua gạo, định mượn cán bộ vài lon gạo nấu ăn tối nay. Sáng sớm mai chúng tôi vào làng mua gạo sẽ hoàn lại cán bộ».

Tôi thấy hấn ngưng giây lát, sau đó kéo tôi vào căn trong gần bếp, mở nắp vại đựng gạo bảo tôi :

- «Đúng ra tôi phải có chút quà mừng các anh được về. Rất tiếc nhà không còn một hột gạo. Cả ngày hôm nay chúng tôi phải ăn sắn».

Nhìn thấy vại đựng gạo trống trơn, biết hấn nói thật. Tôi bảo cán bộ Chương :

- «Không sao cán bộ. Chúng tôi muốn có bữa ăn để kỷ niệm ngày cuối cùng ở đây. Cán bộ đừng để tâm».

Tôi chào hân và chúc vợ chồng hân có đời sống hạnh phúc.

Chúng tôi có một đêm chuyện vãn để sáng mai sẽ ra ga Thanh Hóa, sau đó mỗi người mỗi ngả, mỗi người có một cuộc sống khác biệt trong một xã hội mọi thứ đã thay đổi.

Chúng tôi dậy thật sớm uống ly trà nóng. Phải 10 giờ sáng xe mới tới đón. Hành trang của tôi chẳng có gì nhiều, ngoài chiếc mền nỉ, chiếc màn lưới của Mỹ, bộ quần áo nâu cô Tư đưa ngày hôm qua và chiếc khăn mặt hiệu Canon mà vợ tôi mang ra vào dịp thăm nuôi vừa qua, tất cả để trong túi vải.

Tôi bước lên bậc tam cấp trước nhà thăm nuôi. Trời còn tối. Khu gia đình cán bộ bên kia đường vẫn im lìm say ngủ. Nhớ lại chuyện cũ. Khi sửa mái tranh khu gia đình cán bộ, tôi đã chứng kiến nhiều cảnh xum họp rồi chia ly nơi nhà thăm nuôi. Và cả tiếng sáo miệng theo âm điệu bản nhạc «người yêu tôi đâu» trong phim «Bác sĩ Jivago» của các bạn tù đang ngóng đợi người thân.

Tôi nhớ mãi gương mặt đầm đìa nước mắt của vợ tôi mỗi lần tôi về khuya, cũng ẩn chứa nét đau khổ, tuyệt vọng vào đêm tôi bị đám công an bắt tại nhà, như khi chia tay vào lần thăm nuôi vừa rồi sau nhiều năm bắt

tin, những tưởng tôi không còn sống trên cõi đời. Một hình ảnh tưởng chừng đây là lần chia ly không hẹn ngày gặp lại. Thực ra, lấy gì để bảo đảm cho một kiếp người khi cái chết luôn ám ảnh cận kề.

Giọt nước mắt của mẹ tôi vào đêm tôi bị bắt tại nhà, cứ ám ảnh, theo đuổi tôi trong nhiều năm tù đầy. Tôi nhìn rõ gương mặt đau khổ của bà khi bọn công an tìm ra lá cờ Vàng 3 sọc đỏ mà bà cất giữ, và đình ninh đây là chứng cứ khiến tôi bị bắt. Tôi thông cảm với ước vọng thầm kín nơi bà, vì lá cờ Vàng là biểu tượng của đời sống tự do hạnh phúc, một đời sống thể hiện nét tự hào, xứng đáng là một con người. Lá cờ Vàng là hình ảnh mà người miền Nam luôn trân quý, giữ gìn như linh hồn của dân tộc.

Tôi lặng nhìn những giọt nước mắt đau khổ của bà tuôn rơi khi tôi bước ra khỏi nhà. Hai bàn tay bà che mặt cố ngăn tiếng nấc nghẹn, như không muốn nhìn thấy cảnh chia ly đứt ruột. Cha tôi ngồi im lặng, chưa xốt nhìn tờ biên bản bắt giam để trên bàn kính trước mặt. Ông thừa hiểu mảnh giấy này chỉ là một tờ giấy lộn, một việc làm cho có, vì ngay cả các Hiệp định đã ký kết với quốc tế họ cũng chẳng thi hành đúng đắn. Ông biết rõ bản chất tàn nhẫn của chế độ này, nên đã dắt díu vợ con di cư vào miền Nam sau ngày chia đôi

đất nước năm 1954.

Chúng tôi rời trại Thanh Cẩm vào lúc 10 giờ sáng trên một chiếc xe chở hàng không mui che, thẳng đường tới ga xe lửa Thanh Hóa. Cùng đi với chúng tôi có Trung Úy Tuy, Ban giáo dục và cán bộ Ba. Khi tới ga, cán bộ Ba đi lo vé tàu. Chúng tôi mời cán bộ Tuy vào một quán ăn đối diện ga xe lửa dùng bữa ăn tối, vì từ sáng đến giờ chúng tôi không có chút gì vào bụng. Trong túi tôi chỉ có 23\$, chắc đủ ăn một ngày. Tôi nhờ bà chủ quán bán hộ tôi chăn màn và bộ quần áo nâu để có thêm tiền ăn đường.

Tôi gọi một cốc nước đá chanh lớn, Sài Gòn gọi là «ly cối». Đã lâu tôi chưa được nếm vị thơm của mùi chanh và cảm giác lạnh lạnh của viên đá tan dần trong miệng. Tôi uống một hơi cạn cốc nước trước sự ngạc nhiên của bà chủ quán. Thấy cán bộ Tuy nhìn khi tôi uống một hơi cạn cốc nước đá chanh, tôi nói :

- «Tôi thèm cốc nước chanh này đã hơn 6 năm».

Tôi lấy chiếc khăn mặt lớn còn mới, một vật duy nhất còn lại trong túi vải, mà vợ tôi mang ra khi thăm nuôi. Tôi đưa cán bộ Tuy và nói :

- «Tôi chỉ còn cái khăn này biếu cán bộ».

Cán bộ Tuy cầm chiếc khăn ngấm nghĩa, chắc cảm thấy khác lạ đối với những chiếc khăn thường gặp. Tôi chỉ dấu hiệu mang chữ «Canon» phía đầu cái khăn nói tiếp :

- «Chiếc khăn này hiệu Canon. Sản xuất tại Mỹ».

Tôi nhớ mãi lần chở phần gỗ trại cho cán bộ Tuy trước khi hấn về hưu. Hấn mời tôi uống bát nước trà xanh nóng hổi, loại trà tươi gia đình tôi thường uống tại miền Nam. Trong câu chuyện, như một lời «phân vua», hấn nói khi giảng dạy trên hội trường đã nói theo chính sách.

Tối giờ tàu khởi hành. Chúng tôi chào cán bộ Tuy và cán bộ Ba trước khi lên tàu. 32 chúng tôi ngồi vào một toa, chia nhau những hàng ghế gỗ có lưng tựa. Hai hàng ghế đối diện nhau, một bàn gỗ nhỏ ở giữa. Tôi và anh Hướng ngồi một ghế. Tôi chọn chỗ ngồi sát bên cửa sổ, mong tìm một chỗ tựa vai. Bây giờ vào cuối năm, mùa Đông miền Bắc đã bắt đầu. Tàu chuyển bánh, đã gần nửa đêm. Tôi tựa vào lưng ghế, duỗi chân lên chiếc bàn nhỏ, nhắm mắt mong tìm một giấc ngủ. Suốt đêm hôm qua chúng tôi không chợp mắt, mãi mê nói chuyện vì biết rất hiếm cơ hội gặp lại.

Anh Hường chợt quay qua tôi :

- «Anh ngủ được không ?»

- «Mặc dù chúng mình thức trắng đêm hôm qua và cả ngày hôm nay trên xe di chuyển, nhưng tôi vẫn cảm thấy khó chợp mắt».

Hường tiếp lời, giọng như chùng xuống :

- «Chúng mình như vừa trải qua một giấc mơ. Một thoáng đã hơn 6 năm qua đi. Biết bao nhiêu chuyện đổi thay trong đời sống xã hội».

- «Tôi có cùng ý nghĩ như bạn. Niềm vui đến với chúng ta thật bất chợt, cuộc sống của chúng ta như đang ở ngoài tầm tay». Tôi hỏi Hường :

- «Anh có ý định gì không ?»

- «Để về nhà xem hoàn cảnh gia đình ra sao rồi mới tính được».

- «Các cháu của anh ở Mỹ ra sao ?»

- «Chúng ở với các em của tôi, ngoan và rất chăm học».

Tôi mừng cho bạn đã có những hạt giống tốt ở miền đất hứa. Tôi chợt nhớ tới lời cán bộ Chương : «Hồ sơ cá nhân của các anh sẽ chuyển về địa phương nơi các anh cư ngụ để địa phương quản lý...», tôi nhận ra một điều, đời sống riêng tư của người dân luôn bị theo dõi, nhất là hoàn cảnh của chúng tôi, những người có «nợ máu» với đảng và nhà nước cộng sản, khó thoát khỏi cặp mắt của công an khu vực. Tôi quay qua Hướng :

- «Khi về, chúng ta bị địa phương theo dõi từng bước, chưa chắc đã sống yên thân».

Chúng tôi trở lên yên lặng. Khó nói ra những suy nghĩ vào lúc này khi mà hoàn cảnh xã hội đã hoàn toàn thay đổi. Chúng tôi vừa trải qua một giai đoạn thăng trầm của lịch sử, là chúng nhân của một chế độ hà khắc, đã hủy diệt ước vọng của một dân tộc. Và cũng là nạn nhân của một tập đoàn cầm quyền, vì cuồng vọng nhất thời, đã đưa dân tộc tới bờ vực thẳm đói nghèo, biến đổi một nếp sống văn minh trở thành chậm tiến, lạc hậu.

Tàu đỗ ở ga Đồng Hới khá lâu, chúng tôi có đủ thời gian tắm gội sau 2 ngày ngồi bó chân trên ghế và tối ngủ trên tấm báo trải xuống sàn tàu. Chúng tôi uống cạn những giọt bia với miếng gà luộc, một thức ăn bình thường trước đây, đã trở thành «quý hiếm» trong 6 năm qua.

Con tàu mãi miết chạy, khi tới địa phận Long Khánh, không còn bao lâu nữa sẽ tới Sài Gòn. Lòng tôi nôn nóng về nhà. Tôi chọt thềm hương vị cà phê, nên cùng các bạn vào toa ăn. Theo lịch trình tàu chạy, giờ này toa ăn cũng sắp đến giờ đóng cửa để thu dọn trước khi tới Sài Gòn. Chúng tôi tới toa ăn, trong toa không còn khách. Thấy chúng tôi, một cô tiếp viên hỏi :

- «Các anh cần gì không ?»

- «Chúng tôi muốn mua ly cà phê».

Cô quay vào trong hỏi các bạn. Tôi nghe thấy một giọng nữ nói vọng ra :

- «Mời các anh vào».

Cô đứng bên cửa mời chúng tôi vào. Trong toa ăn có 5, 6 cô cả giọng miền Nam và Bắc. Tôi ngồi vào bàn với các anh Nguyễn Văn Thành, Tô Tứ Hương, Nguyễn Ngọc Liên, Ngô Trung Định và các bạn khác... Thấy tôi mặc bộ áo tù, một cô hỏi :

- «Các anh vừa đi cải tạo về ?»

- «Vâng, chúng tôi vừa rời trại Thanh Cẩm, Thanh Hóa là lên tàu về miền Nam».

Chúng tôi được tiếp đón thật nồng hậu. Ngoài thức uống, cô trưởng toán còn mời chúng tôi một chai Champagne của Liên Xô đã ướp lạnh với tôm khô và củ kiệu, để mừng ngày chúng tôi trở về. Chúng tôi chuyện vãn, dù chỉ trong khoảnh khắc nhưng thấm đượm tình người. Chúng tôi được biết quý danh các cô, nguyên là học sinh trường Gia Long - Sài Gòn, những người đã mang đến cho chúng tôi một thứ tình cảm thật gần gũi khó quên, hiếm có trong cuộc sống nhiều thay đổi này.

Chúng tôi hy vọng có dịp gặp lại : Cô Oanh : 138/2 Cô Bắc, Phú Nhuận - Cô Cúc : 116/33/25 Tô Hiến Thành, Q.10 - Cô Duyên : 530 Lý Thái Tổ, Q.10 - Cô Liên : 212/11/27 Nguyễn Thiện Thuật, Q.3 - Cô Lan : 195/32 Hoàng Đạo (Cổng Bà Xếp.)

Bất chợt có tiếng gõ cửa toa ăn. Qua ô cửa kính nơi cánh cửa, một vị khách mặc quân phục muốn vào toa ăn. Tôi nghe rõ câu trả lời của cô tiếp viên :

- «Toa ăn đóng cửa vì sắp tới ga chính».

Vị khách nói :

- «Những người ngồi trong toa thì sao ?»

- «Những người này khác».

Sau câu trả lời, cô quay vào làm tiếp công việc đang làm. Chúng tôi cảm ơn các cô tiếp viên đã dành cho chúng tôi một sự ưu đãi đặc biệt. Đây là hình ảnh đẹp nhất sau một thời gian dài chìm đắm trong sự hà khắc. Một hình ảnh gợi nhớ tình cảm thân thiết của quê hương miền Nam.

Tàu dừng lại ga Long Khánh, một người đàn ông lên tàu, tới cửa sổ chỗ tôi ngồi, đón nhận những bó củi, bao than và nhiều thứ khác được chuyển từ dưới sân ga qua cửa sổ. Đây là những món hàng được chuyển về bán tại thành phố.

Tới ga Bình Triệu trong túi tôi không còn một đồng. Tôi đứng trước cửa ga tìm phương tiện về nhà. Một chiếc xe xích lô máy chạy tới bên tôi. Người tài xế còn trẻ, mặc chiếc áo trắn xanh đã bạc màu, da mặt nhuộm nâu vì nắng gió. Anh dừng xe và hỏi :

- «Bác về đâu ?»

- «Tôi về đường Tự Đức, Phú Nhuận».

- «Cháu biết đường này. Bây giờ đường Tự Đức đã đổi tên là Nguyễn Thị Huỳnh».

- «Tôi không có sẵn tiền. Anh chở tôi về nhà lấy tiền được không ?»

- «Không sao. Bác yên tâm».

Anh chợt hỏi tôi :

- «Bác mới đi cải tạo về ?»

- «Tôi vừa về tới».

Thấy tôi tay không, anh tài xế hỏi :

- «Hành lý của bác để đâu, chỉ chỗ cháu xách cho».

- «Tôi không có gì mang theo».

Anh tỏ vẻ ngạc nhiên, có lẽ tôi là người đầu tiên, khác với những người anh gặp trước đây. Bất chợt anh lấy từ túi áo trần gói thuốc lá «Basto xanh», thứ thuốc tôi bắt đầu hút từ sau ngày 30-4-1975. Anh đưa gói thuốc, hỏi tôi :

- «Bác hút thuốc không ?»

Tự nhiên tôi thấy thèm khói thuốc. Từ lúc rời toa ăn ở Long Khánh đến giờ tôi chưa hút điều thuốc nào. Tôi rút điều thuốc và nói :

- «Cám ơn anh. Trời về chiều se lạnh. Hút điều thuốc vào giờ phút này sẽ ngon vô cùng».

Anh lấy chiếc bật lửa Zippo đưa cho tôi mỗi lửa. Như một thói quen, tôi bật lửa bằng hai ngón tay. Vẫn âm thanh quen thuộc đã một thời theo tôi với gói thuốc Pall Mall. Tôi hít hơi dài, nuốt trọn phần khói trong miệng. Dĩ vãng như quyen trong khói thuốc, vừa thơm ngon đậm đà của một thời huy hoàng yêu thương thuở trước, nhưng cũng dậy lên vị đắng của cơn mê «Thiên đường hoang tưởng» hiện tại.

Thấy cách tôi hút thuốc, anh hỏi :

- «Bác thường hút thuốc trong trại ?»

- «Tôi thường hút thuốc lò 3 số 8, vì thời tiết ngoài Bắc vào cuối năm rất lạnh. Thuốc điều hút không đã cơn thèm».

- «Trước kia bác hút thuốc loại nào ?»

- «Tôi hút Pall Mall, nhưng sau 30-4 tôi đổi qua thuốc Basto xanh».

- «Cháu cũng như bác. Bây giờ cháu hút thuốc này, dù kém ngon nhưng không nhạt nhẽo như thuốc lá Điện Biên hay Vàm Cỏ».

Tự nhiên tôi thấy gần gũi với người thanh niên này. Tôi hỏi anh :

- «Anh cho tôi biết tên được không ?
 - «Cháu tên Thành».
 - «Anh Thành trước kia có vào quân đội không ?»
 - «Cháu vào lính được hơn một năm thì miền Nam mất».
 - «Anh ở đơn vị nào ?»
 - «Cháu thuộc sư đoàn 18».
 - «Hiện giờ gia đình anh Thành ra sao ?»
 - «Cháu có 2 cháu nhỏ, nhà cháu buôn bán ở chợ gần nhà. Cháu cố kiếm đủ sống cho gia đình».
- Thấy tôi đứng đã lâu, Thành mời tôi lên xe, nói :
- «Trời còn sớm. Cháu chạy một vòng Sài Gòn để bác nhớ lại khung cảnh ngày xưa».
 - «Cám ơn anh Thành. Tôi xa nhà đã lâu, mọi thứ đều khác lạ».

Tôi nắm chặt tay Thành khi chia tay anh, một người tuổi trẻ đã đóng góp phần mình để bảo vệ mảnh đất thân

yêu này. Tôi cảm nhận một điều, miền Nam mới chính là quê hương của tôi, mặc dù tôi sinh ra và lớn lên tại miền Bắc, nhưng vẫn cảm thấy lạc lõng khi trở về quê cũ.

Tôi bước vào nhà. Vợ tôi nét mặt vui tươi, ngấn lệ long lanh khóe mắt. Nàng và các con vây quanh. Tôi xúc động ôm chặt các con vào lòng, để tận hưởng hơi ấm gia đình sum họp, mà trong suốt thời gian tù đầy vừa qua, những hình ảnh thân yêu gia đình đã là đốm lửa cuối đường để tôi nhắm tới mà hy vọng.

Lòng tôi hân hoan. Chúng tôi thật may mắn, vừa tìm lại được tình yêu thương mà tưởng chừng đã mất.

Trần Nhật Kim

Chú Thích :

Trại Thanh Cẩm

Trại Thanh Cẩm nằm trong xã Cẩm Thành bên bờ sông Mã, thuộc huyện Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hoá.

Xã Cẩm Thành : Năm 1964 xã Cẩm Thành và xã Cẩm Liên được tách ra từ xã Cẩm Thạch. Sau khi được thành lập, xã Cẩm Thành gồm có 14 xóm : Chanh, Én, Muối, Vạc, Ngọc, Nấm, Phâng, Bọt, Bèo, Trẹn, Khặt, Chiềng

Tràm, Cò Cánh và Hồng Thái.

Diện tích xã Cẩm Thành : 30,64 km².

Phía Bắc giáp các xã : Điền Trung và Lương Trung, (huyện Bá Thước). Phía Đông giáp xã Cẩm Lương (huyện Cẩm Thủy). Phía Nam giáp các xã : Cẩm Thạch và Cẩm Liên (huyện Cẩm Thủy). Phía Tây giáp : xã Điền Hạ và Điền Trung (huyện Bá Thước).

Xã Cẩm Thành nằm về phía Tây Bắc Huyện Cẩm Thủy, phần lớn nằm về hữu ngạn sông Mã. Xã Cẩm Thành có tỉnh lộ 217 chạy qua.

Huyện Cẩm Thủy : là một thị trấn của tỉnh Thanh Hoá, gồm 19 xã : Cẩm Bình, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Liên, Cẩm Long, Cẩm Lương, Cẩm Ngọc, Cẩm Phong, Cẩm Phú, Cẩm Quý, Cẩm Sơn, Cẩm Tâm, Cẩm Tân, Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Tú, Cẩm Vân, Cẩm Yên và Phúc Dó.

Cẩm Thủy có diện tích 425.03 km². Dân tộc gồm : Mường, Kinh và Dao.

Về giao thông, huyện Cẩm Thủy có đường Liên vận 217 nối vùng Thượng Lào với Biển Đông. Huyện Cẩm Thủy nằm về phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hoá, cách thành phố Thanh Hoá 80Km. 80o/o diện tích huyện Cẩm

Thủy là đồi núi.

Trại Quyết Tiến (Cổng Trời - Hà Giang)

Trại Quyết Tiến nằm trong địa phận xã Quyết Tiến, một xã thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

Xã Quyết Tiến : Bắc giáp xã Tùng Vải (thị trấn Tam Sơn). Đông giáp xã Quản Bạ, xã Đông Hà và xã Thuận Hòa (Vị Xuyên). Nam giáp xã Thuận Hòa (Vị Xuyên) và Minh Tân. Tây giáp xã Minh Tân. Diện tích : 60Km². Tọa độ : 23o 00» 16» B - 104o 58» 01» Đ

Huyện Quản Bạ : Nằm về phía Bắc tỉnh Hà Giang. Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (TQ). Phía Nam giáp Vị Xuyên. Phía Đông giáp huyện Yên Minh. Diện tích : 550Km².

Tỉnh Hà Giang : Phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng. Phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang. Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (TQ).

Tọa độ : 22o 10» đến 23o 30» vĩ độ Bắc và 104o 20» đến 105o 34» kinh độ Đông.

Diện tích toàn tỉnh : 7.884, 37Km². Với các quốc lộ chính : QL 2, QL 34, QL 4C, QL 279. Với 2 sông : sông

Lô và sông Gầm. Hà Giang là tỉnh miền núi, có ngọn Tây Côn Lĩnh cao 2.418m. Độ cao trung bình khoảng 800m so với mặt nước biển.

Thay Đổi Cách Gọi VNCH : Một Thủ Đoạn Lừa Gạt Của Đảng CSVN

Ngày 18-8-2017, Viện Sử Học Việt Nam giới thiệu bộ sách «Lịch Sử Việt Nam» tái bản lần thứ nhất, gồm 15 tập trải dài gần 10,000 trang, do 30 Tiến sĩ, Thạc sĩ và nghiên cứu viên biên soạn trong 9 năm. Để biết về sự trung thực của công trình biên soạn bộ sách, chúng ta tìm hiểu về cơ cấu của tổ chức này.

Viện Sử Học được thành lập năm 1953 tính từ khi ra đời của tổ chức tiền thân là Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học trực thuộc Trung ương Đảng do Trường Chinh ký ngày 2-12-1953 (Số 34 QĐ/TW). Năm 1954, được đổi tên thành Ban Nghiên cứu Văn học, Lịch sử, Địa lý, gọi tắt là «Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa». Hiện nay Viện trực thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, là cơ quan lý thuyết của Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Viện Sử Học : có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề cơ bản về khoa học lịch sử; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển nhanh, bền vững định hướng Xã Hội Chủ nghĩa...

Vì được hoạch định theo chủ trương «định hướng Xã hội Chủ nghĩa», nên cả về nội dung lẫn hình thức đã không theo quan niệm về sử học thông thường, mà lịch sử vốn là bộ môn khoa học nghiên cứu trung thực về quá khứ, đặc biệt là những sự kiện liên quan đến con người và xã hội.

Bộ Sử thiếu trung thực :

Trong danh sách lãnh đạo của Viện Sử học qua các thời kỳ, khởi đầu là GS. VS Trần Huy Liệu (1), nhiệm kỳ 1960 - 1969, ...rồi đến người hàng thứ 6 là PGS. TS Trần Đức Cường, 2001 - 2005 và người đứng hàng thứ 8 là PGS.TS Đinh Quang Hải, kiêm phó Tổng Biên tập (7/2014 đến nay). Ở địa vị quan trọng này, quý vị lãnh đạo của Viện hẳn phải là những đảng viên tuyệt đối trung thành và thi hành theo đường lối do đảng đề ra. Dưới chế độ CS, tất cả mọi ban ngành đều phải phục vụ đảng, phục vụ chế độ, tính đảng phải cao hơn chuyên môn, nên các sử gia biên soạn bộ sách không thể qua mặt đảng mà thay đổi những giữ kiện lịch sử đã được chỉ đạo. Vì vậy, không thể chệch hướng, nên càng không có chuyện «Trung thực hay Đổi mới Tư duy».

Bộ sách «Lịch sử Việt Nam» xuất hiện từ năm 2015, mặc dầu đoạt giải thưởng sách hay, nhưng vẫn không lôi kéo được người đọc, vì người dân trong nước vốn

hiểu rõ bản chất của đảng CS, nói một đảng, làm một nẻo, nói vậy mà không phải vậy.

Tháng 8-2017, bộ sách «Lịch sử Việt Nam» được tái bản lần thứ nhất đã gây nhiều tiếng vang vì chủ đề liên quan đến danh xưng Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) ở một vài chỗ trong tập 12. Sự thay đổi cách gọi VNCH là «Ngụy quân, Ngụy quyền» như trước đây thành «Chính quyền Sài Gòn, Quân đội Sài Gòn», khiến một số người Việt trong nước cho rằng đã có sự chuyển biến trong giới lãnh đạo Hà Nội, vì người dân đang chờ đợi một đời sống tự do thật sự. Có người còn đi xa hơn khi nêu ra vấn đề về «Hòa hợp Hòa giải». Nhưng thực ra, nhóm biên soạn bộ sách «Lịch sử Việt Nam» không chính thức nêu đích danh «Chính quyền VNCH» mà chỉ dùng nhóm từ «Chính quyền Sài Gòn...» Về điểm này, Phó Giáo sư Tiến sĩ Trần Đức Cường đã nói rõ khi trả lời báo Tuổi Trẻ :

«Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa là một thực thể ở miền Nam Việt Nam. Nó tồn tại trong gần 21 năm. Năm 1954 còn có một thể chế nữa gọi là Quốc Gia Việt Nam. Sau đó đến năm 1955 thì Ngô Đình Diệm mới phế Bảo Đại để làm Quốc trưởng, sau đó trưng cầu dân ý, bầu Tổng thống... Trước đây khi nhắc đến chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, mọi người vẫn hay gọi là

ngụy quân, ngụy quyền. Nhưng chúng tôi từ bỏ không gọi theo cách đó mà gọi là chính quyền Sài Gòn, quân đội Sài Gòn».

Chỉ mới thay đổi cách gọi, nhưng để lộ thiên kiến và dụng ý của sự thay đổi này qua lời phát biểu của TS. Trần Đức Cường :

«Bản chất chính quyền Sài Gòn và quân đội Sài Gòn theo chúng tôi không có gì thay đổi cả. Đây là một chính quyền dựng lên từ đô la và vũ khí, thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan xuống vùng Đông Nam Á, đồng thời chia cắt đất nước Việt nam lâu dài, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Điều đó không có gì nghi ngờ cả».

«Thứ hai, quân đội Sài Gòn thực chất được Mỹ trang bị hoàn toàn và quan trọng hơn nữa là thực hiện mưu đồ của Mỹ. Đó là thứ quân đội đi đánh thuê. Thực chất các nhà sử học không có cách đánh giá nào khác...»

Chúng ta hãy điểm lại nhận định «Đánh Thuê» về cả hai phía VNDCCH và VNCH :

Khi TS. Trần Đức Cường tái xác định «quân đội Sài Gòn là thứ quân đội đi đánh thuê», hẳn ông đã quên lời

phát biểu của Tổng Bí thư Lê Duẩn về thành tích và mục tiêu của «quân đội Nhân dân» miền Bắc :

- «Chúng ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, Trung Quốc»

Với câu nói đề đời này của Tổng Bí thư Lê Duẩn, các vị trí thức sử gia Hà Nội, nhất là TS. Trần Đức Cường cần phải «phong tặng danh vị» nào thật xứng đáng cho «Quân đội Nhân dân» miền Bắc, để phù hợp với ý nghĩa câu nói của Tổng Bí thư Lê Duẩn trên đây.

Về nhận định Quân đội Sài Gòn là «thứ Quân đội đi đánh thuê», hãy so sánh «Mục tiêu và Trách nhiệm» của quân đội hai bên :

- Về phía Quân đội Nhân dân, trong Hiến Pháp 1992 và 2013 đã quy định : «Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ Quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước để bảo vệ chế độ XHCN». Nhưng những văn bản chính thức tại Việt Nam gần đây thường viết rằng : Quân đội cần phát huy truyền thống «Trung với Đảng, hiếu với dân». Cũng chiều hướng trên, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh : «Công an phải là lực lượng tuyệt đối trung thành với đảng...»

Chúng ta không thấy hình bóng hai chữ «Tổ Quốc» trong tâm tư của tập đoàn lãnh đạo CS Hà Nội, vì tổ quốc của họ là Đế quốc Cộng sản. Chúng ta cũng không tìm thấy «Hiếu với dân» ở đâu, vì hàng ngày chính quyền Hà Nội đang đàn áp, tù đầy, đánh đập những người dân yêu nước.

- Về phía Quân lực VNCH, đã chiến đấu để bảo vệ miền Nam trước họa xâm lăng của CS miền Bắc, nhiệm vụ được xác định với : Tổ Quốc - Danh Dự - Trách nhiệm. Một khẩu hiệu không chỉ riêng cho Quân, Cán Chính VNCH, mà mọi công dân đã thuộc nằm lòng, phải có bổn phận và trách nhiệm đối với Đất nước và Dân tộc, vì Tổ Quốc trên hết.

Vì bị hạn chế trong vấn đề «Phe ta» hoàn toàn chiến thắng trong các trận đánh chiếm miền Nam, «phe địch» luôn luôn thua, chẳng hạn như trận đánh Tết Mậu Thân (1968), mà chính quyền Hà Nội thổi phồng là «Tổng công kích và Tổng nổi dậy», đã gây ra thương vong không cần thiết cho tuổi trẻ miền Bắc.

Trận chiến xảy ra vào ngày mùng 1 Tết Mậu Thân, bắt đầu vào ngày 30-1-1968, khiến quân dân miền Nam mất cảnh giác vì vào dịp hưu chiến để người dân hai miền Nam-Bắc vui Xuân. Đến cuối tháng 3-1968, số tổn thất gây cho quân đội miền Bắc khá nặng nề, nâng

số tử thương lên 32.000, bị bắt 5.800. Về phía quân đội VNCH có 4.954 người chết và 3.895 quân nhân Hoa Kỳ tử thương.

Về phía nạn nhân miền Nam tại Huế do hành động sát hại của quân đội miền Bắc trong 26 ngày được ghi nhận qua 22 ngôi mộ chôn tập thể được phát hiện xung quanh thành phố Huế, trong đó có 2.326 sọ người. Sau Tết, số gia đình kê khai số người chết và mất tích lên tới hơn 4.000 người. Ngoại trừ số người ghi nhận mất tích khoảng năm 1.946 người, nơi các mộ chôn tập thể, số nạn nhân bị hành quyết dưới nhiều hình thức như trong tư thế bị trói, bị tra tấn và bị chôn sống được ghi nhận qua các đợt tìm kiếm phát hiện :

- «1.173 người chết tìm thấy trong đợt đầu năm 1968. 809 tử thi tìm thấy trong đợt 2 khoảng tháng 3-7 năm 1969. 428 tử thi trong đợt 3 tại khu Đá Mài vào tháng 9-1969, 300 tử thi tìm thấy trong đợt 4 vào tháng 11-1969. 100 tử thi tìm thấy các nơi trong năm 1969».

Chưa kể tới tình trạng thương tật của người dân.

Viện trợ cho VNDCCH :

Cũng trong chiều hướng tuyên truyền cho đảng CS, với tiêu đề «Xây dựng chính quyền lệ thuộc Mỹ» tại

trang 166-167 của tập 12, các soạn giả đưa ra nhận định :

«...Chủ trương của Mỹ trong giai đoạn này là tăng cường số «cố vấn» và viện trợ Mỹ, xây dựng và củng cố chế độ Ngô Đình Diệm, lấy đó làm chỗ dựa chủ yếu áp đặt chủ nghĩa thực dân mới, ra sức nâng đỡ nguy quân, nguy quyền, dùng các lực lượng này đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam...»

Đến đây, người đọc có cảm tưởng các sử gia đưa ra tài liệu trong văn khố của đảng, đã được phân định giữa «phe ta» và «phe địch», nên không dă động tới sự áp đặt, viện trợ quân sự của Nga-Tàu và các nước XHCN cho miền Bắc. Chắc các sử gia bỏ qua những điều dưới đây có ghi trong lịch sử đảng về cuộc chiến tàn khốc do quân đội miền Bắc xâm lăng miền Nam sau năm 1954, một cuộc chiến xảy ra trong lãnh thổ VNCH mà quân dân miền Nam chỉ là tự vệ.

Khẩu hiệu «Chống Mỹ cứu nước», «Thống nhất đất nước, Giải phóng dân tộc» chỉ là một chiêu bài để thúc đẩy, khích động lòng yêu nước mù quáng, bị mê hoặc bởi lời tuyên truyền. Cũng trong thời gian này, theo ông Hoàng Văn Hoan, là người tham gia cách mạng từ năm 1929-1930, ghi lại trong tác phẩm «Giọt nước trong biển cả» viết tại Bắc Kinh vào tháng 2-1986 (xuất bản tháng

7-1986), sau khi đào thoát khỏi cuộc đuổi giết của đảng CSVN, đã ghi lại nguồn viện trợ của các nước XHCN cho miền Bắc, trong cuộc đánh chiếm miền Nam như dưới đây :

«theo báo Hong Kong (Reuter), Trung cộng đã đưa vào miền Bắc 320.000 lính TC và viện trợ 20 tỷ Mỹ kim để trang bị cho bộ đội chính quy Bắc Việt về quân trang và quân dụng. Liên Xô cũng viện trợ cho miền Bắc Việt Nam 11,5 tỷ Mỹ kim và các vũ khí nặng. Triều Tiên (Bắc Hàn) dưới thời lãnh tụ Kim Il Sung cũng gửi quân tham chiến tại Việt Nam, trong đó có phi công và 2.000.000 bộ quân phục.

Từ năm 1950-1954, TQ là nước duy nhất viện trợ quân sự cho Việt Nam toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng. Trong thời gian «chống Mỹ», TQ đã cung cấp phần lớn vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng gồm cả thuốc men, y cụ, đại bác, xe tăng, thiết giáp, cao xạ, tên lửa, máy bay, tàu chiến, dụng cụ thay thế và xăng dầu...đủ trang bị cho hơn 2.000.000 bộ đội Việt Nam và thường xuyên cung cấp đủ số đạn dược và trang bị cần thiết cho việc tác chiến liên tục trên chiến trường.

Riêng từ năm 1965-1975, TQ đã viện trợ hơn 5 triệu tấn lương thực, hơn 300 triệu mét vải, hơn 30.000 chiếc ô tô, hơn 600 tàu thủy đủ các loại, hơn 500 đầu máy và

4 ngàn toa xe lửa, gần 2 triệu tấn xăng và các thứ hàng dệt bách hóa...»

Nếu bảo Mỹ áp đặt chế độ «thực dân mới» tại miền Nam sau ngày chia đôi đất nước năm 1954 lại càng sai lầm. Nước Mỹ không chiếm đất của bất cứ quốc gia nào mà chỉ giúp các quốc gia đó phát triển, thoát khỏi đời sống chậm tiến nghèo đói và hiểm họa cộng sản. Nhìn vào Việt Nam bây giờ, nhiều địa danh tại miền Bắc như hang Pắc Bó, nơi ông Hồ cắm ngọn cờ đỏ sao vàng, đập theo mẫu cờ của tỉnh Phúc Kiến, đến thác Bản Giốc, đều phải xin giấy Thông hành của Trung cộng. Người dân lành đã bị nhà nước Hà Nội đàn áp, đánh đập khi biểu tình chống sự xâm lăng của Trung quốc. Là người mang danh trí thức hẳn các sử gia phải cảm thấy tủi hổ, đã đánh mất lương tri khi hành động theo đảng CS phản bội dân tộc.

Trước hành động đàn áp, bắt bớ, tù đầy người dân yêu nước của CSVN, Tướng Trần Độ đã so sánh giữa hai chế độ tù đầy của Thực Dân Pháp và XHCNVN, ông tuyên bố : «Nếu phải vào tù, xin cho vào nhà tù của chế độ Thực Dân».

Sự bất nhân trong «Cải cách ruộng đất» :

Về Cải cách ruộng đất trong Chương I tập 12, với đề mục «Miền Bắc trong thời kỳ khôi phục» có ghi ngắn gọn con số sai biệt về nông dân bị quy vào diện «cường hào ác bá» tại các địa phương trong thời «Cải cách ruộng đất» :

«...Về địa chủ «cường hào gian ác», trong số 2.033 xã có báo cáo kê trên đã quy lên tới 14.908 người. Sau sửa sai còn 3.932 người... Về «địa chủ kháng chiến», trong cải cách ruộng đất chỉ công nhận có 461 người. Sau sửa sai đưa lên tới 2.696 người...»

Các con số nêu trên không thấy nói tới số phận 172.008 người dân lành tại miền Bắc bị hành quyết vào thời Cải cách ruộng đất. Trong số nạn nhân đó phải kể tới trường hợp tiêu biểu nhất là bà Nguyễn Thị Năm, người có công đóng góp tài sản cho Việt Minh trong kháng chiến chống Pháp. Bà Nguyễn Thị Năm còn được gọi là Cát Hanh Long, chủ một tiệm buôn lớn ở Hải phòng, đã giúp đỡ, che giấu nhiều cán bộ lãnh đạo cao cấp như Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng...

Trước «Cách mạng tháng 8», nghe lời khuyến cáo của Việt Minh gia đình bà di chuyển lên Thái nguyên và

mua đồn điền tại đây, đã ủng hộ cho Việt Minh 20.000 đồng bạc Đông Dương (tương đương với 700 lạng vàng). Khi chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, bà cũng đóng góp 100 lạng vàng và thóc gạo, vải vóc, nhà cửa... trong «Tuần lễ vàng». Bà Năm còn là Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên và Liên khu Việt Bắc trong 3 năm liền. Nhiều cán bộ và bộ đội được bà che dấu, tá túc tại khu đồn điền của bà.

Khi cuộc Cải cách ruộng đất thực hiện vào năm 1953, những hành động của bà Nguyễn Thị Năm bị cố vấn của Trung quốc cho là «giả dối nhằm chui sâu, leo cao vào hàng ngũ cách mạng để phá hoại». Theo hồi ký của Hoàng Tùng, thấy cố vấn Trung quốc bảo phải xử tử bà Năm, Hoàng Quốc Việt ủy viên Trung ương đảng, ủy viên ban lãnh đạo Cải cách ruộng đất, phụ trách cải cách ở Thái nguyên có báo cáo với Hồ Chí Minh về ý kiến của cố vấn Trung quốc. Ông Hồ hứa với Hoàng Quốc Việt sẽ nói với Trường Chinh, Trưởng ban chỉ đạo, để can thiệp. Nhưng ông Hồ đã không thực hiện lời hứa. Hành động này đã chứng tỏ tư cách bất nhân của ông Hồ đối với người ban ơn.

Bà Nguyễn Thị Năm là người đầu tiên được đưa ra đấu tố vào ngày 22-5-1953 và được Việt Minh trả ơn bằng «phát súng ân tình» tại Đồng Bẩm, tỉnh Thái

Nguyên ngày 20-7-1953. Báo chí coi đây là phát súng khởi đầu cho cuộc vận động Cải cách ruộng đất «long trời lở đất».

Bà Năm có hai con trai là Nguyễn Hanh và Nguyễn Cát hoạt động từ ngày đầu cách mạng năm 1944. Nguyễn Cát còn là Trung đoàn trưởng sư đoàn 308. Cả hai đã bị đi cải tạo trong nhiều năm.

Ngày 21-7-1953, một ngày sau khi bà Năm bị tử hình, báo Nhân Dân đăng bài «Địa chủ ác ghê» ký tên C.B., một bút hiệu của Hồ Chí Minh. Nội dung bài báo có nghi những lời bịa đặt :

Mụ địa chủ Cát Hanh Long cùng hai đứa con và mấy tên lâu la đã giết chết 14 nông dân. Làm chết 32 gia đình gồm 200 người. Năm 1944, chúng đưa 37 gia đình về đồn điền phá rừng khai ruộng cho chúng. Chúng bắt làm nhiều ăn đói. Ít tháng sau, vì cực khổ quá, 32 gia đình đã chết hết không còn một người. Chúng đã hãm chết 30 nông dân...Năm 1944-1945, chúng đưa 20 trẻ mồ côi về nuôi. Chúng bắt các em ở dưới hầm, cho ăn đói mặc rách, bắt làm quá sức lại đánh đập không ngớt. Chỉ mấy tháng sau 15 em đã bỏ mạng...

Thế là ba mẹ con địa chủ Cát Hanh Long đã trực tiếp, gián tiếp giết ngót 260 đồng bào... Sau Cách mạng

tháng 8, chúng đã thông đồng với giặc Pháp và Việt gian bù nhìn để phá hoại kháng chiến.

Trong cuộc phát động quần chúng, đồng bào địa phương đã đưa đủ chứng cứ rõ ràng ra tố cáo. Mẹ con Cát Hanh Long không thể chối cãi, đã thú nhận tất cả tội ác hại nước hại dân. Thật là : viết không hết tội, dù chẻ hết tre rừng. Rửa không sạch ác, dù tát cạn nước bể!»

Tác giả bài báo được ghi rõ là : C.B. (Nguồn : Wikipedia)

Trên thực tế, theo thống kê chính thức đăng trong cuốn Lịch sử Kinh tế Việt Nam ghi nhận, số nạn nhân bị thảm sát trong Cải cách ruộng đất lên tới 172.008 người, chia ra như sau :

- Địa chủ cường hào gian ác : 26.453 người (trong đó 20.493 người bị oan)

- Địa chủ thường : 82.777 người (trong đó có 51.480 người bị oan)

- Địa chủ kháng chiến : 586 người (trong đó có 290 người bị oan)

Như vậy, trong số nạn nhân bị hành quyết có 123.493 người bị oan. Ngoài số thân nhân liên hệ với nạn nhân tính gộp cũng lên tới 500.000. Họ bị khủng bố tinh thần, bị bạc đãi, sống vất vưởng ngoài lề xã hội. Như trường hợp bố mẹ vợ của nhà thơ Hữu Loan (tác giả nhạc phẩm «Mầu tím hoa sim» bị thảm sát một cách tàn nhẫn, tịch biên gia sản, con gái của ông bà bị địa phương sưu đuổi, không nơi nương tựa, sống lây lất như một người ăn mày. Ông kể lại, bố mẹ vợ ông là một điền chủ đã từng ủng hộ nhiều thứ cho Việt Minh, cho người gánh gạo tới giúp các đơn vị bộ đội ốm yếu vì thiếu ăn. Vào ngày thi hành án tử hình, bố mẹ vợ ông bị chôn sống, chỉ còn cái đầu trên mặt đất. Đội cải cách đã cho trâu kéo chiếc bừa đi qua lại chỗ chôn bố mẹ vợ ông. Ông đã lấy cô gái này làm vợ sau khi bỏ đảng CS.

Về sai lầm trong cải cách ruộng đất có ghi ngắn gọn trong bộ sách Lịch sử Việt Nam :

«Những sai lầm trong cải cách ruộng đất rất nghiêm trọng. Chính phủ đã nghiêm túc kiểm điểm rõ sai lầm ngay trước kỳ họp Quốc Hội lần thứ 4 ngày 4-1-1957. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội nêu rõ : «Công tác cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã phạm nhiều khuyết điểm, sai lầm nghiêm trọng...»

Trên thực tế, sau thời gian các đội, các đoàn CCRĐ giết hại quá nhiều người dân vô tội với tỷ lệ 5% dân số mỗi xã ¹², đã gieo kinh hoàng cho người dân nông thôn miền Bắc, sự bất mãn ngày càng gia tăng trong dân chúng khiến đảng phải nhận sai lầm. Tháng 2-1956, Hội nghị TƯ đảng lần thứ 9 đã tuyên bố sai lầm trong CCRĐ. Tháng 3-1956, Quốc hội họp lần thứ 4, tường trình báo cáo sai lầm và biện pháp sửa sai. Ngày 18-8-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào và cán bộ nhìn nhận sai lầm.

Tháng 9-1956, sau Hội nghị lần thứ 10, ông Trường Chinh mất chức Tổng Bí thư, ông Hoàng Quốc Việt ra khỏi Bộ Chính trị, ông Lê Văn Lương mất chức Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, ông Hồ Viết Thắng ra khỏi Ban chấp hành Trung ương đảng. Ông Hồ kiêm nhiệm Tổng Bí thư.

Ngày 29-10-1956, tại nhà hát nhân dân Hà Nội, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương đảng chính thức công nhận những sai lầm trong chính sách CCRĐ. Sự việc Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận lãnh sai lầm việc thực thi chính sách CCRĐ, mặc dù ông đứng ngoài

12 Nguyễn Minh Cần : Đừng quên bài học CCRĐ nửa thế kỷ trước.

chiến dịch này, đã chứng tỏ Hồ Chí Minh thiếu đạo đức và tư cách lãnh đạo của người cầm đầu đảng CSVN. Đúng ra, ông Hồ là người phải chịu trách nhiệm vì đã ký ban hành chính sách thất nhân tâm này. Ông Hồ đã để rơi giọt nước mắt xót thương những nạn nhân của CCRĐ. Nhưng đó chỉ là một hành động đạo đức giả sau khi đã đạt được thành quả mà các cố vấn Trung quốc mong muốn. Đến đây, chúng ta cũng không quên nhắc lại chuyện Trường Chinh đầu tổ chính mẹ đẻ với câu nói để đời : «Bà ấy là mẹ tôi, nhưng nó là địa chủ» đã được ghi lại trong nhiều bài viết.

«Một cơn gió bụi» vạch trần tội ác của Hồ Chí Minh và đảng CS :

Cũng vào thời điểm xuất hiện bộ «Lịch sử Việt Nam» một số sách viết về lịch sử VN bị thu hồi, trong đó có quyển hồi ký «Một cơn gió bụi» của ông Trần Trọng Kim. Học giả trong nước đã nhận định về ông Trần Trọng Kim là một sử gia uyên bác, có nhiều công trình giá trị. «Một cơn gió bụi» là tác phẩm ghi lại trung thực những chứng cứ lịch sử vào thập niên 40 của thế kỷ trước, đã phơi bày mục đích cũng như hành động tàn bạo của Hồ Chí Minh và đảng CSVN từ ngày đầu thành lập nước VNDCCH. Chúng ta điểm qua các trích đoạn trong Chương 7 của cuốn hồi ký này :

- «... Về đường thực tế, các đặc sắc của cộng sản là không nhận có luân thường đạo lý, không biết có nhân nghĩa đạo đức như người ta vẫn tin tưởng. Người cộng sản cho cái điều đó là hủ tục của xã hội phong kiến thời xưa, đặt ra để lừa dối dân chúng, nên họ tìm cách xóa bỏ hết. Ai tin chỗ ấy là người sáng suốt, là người giác ngộ, ai không tin là người mờ tối, là người mê muội...

«Cái xã hội mới ấy không tranh đấu cho quốc gia dân tộc. Dù có nói tranh đấu cho quốc gia hay cho dân tộc nữa cũng chỉ là cái phương pháp dùng tạm thời trong một cơ hội nào để cho được việc mà thôi, chứ mục đích cốt yếu là tranh đấu cho giai cấp vô sản...

«Trong những lời tuyên truyền của Việt Minh, thấy luôn luôn nói nào là hạnh phúc, nào là tự do, bình đẳng, mà sự thật thì trái ngược cả. Những lời họ dùng là nói dối, đánh lừa cướp bóc, giết hại tàn phá, không kiêng dè gì cả, miễn làm cho người ta mắc lừa hay sợ hãi mà theo mình là được...

«Cái thủ đoạn của Việt Minh là dùng mọi cách bạo ngược, tàn nhẫn, giả dối, lừa đảo để được việc trong một lúc. Ngay như họ đối với Việt Nam Quốc dân đảng nay nói là đoàn kết, mai nói đoàn kết, nhưng họ vẫn đánh úp, vẫn bao vây cho tuyệt lương thực. Khi họ đánh được thì giết phá, đánh không được thì đoàn kết,

rồi cách ngày lại đánh phá...»

Lý do khiến học sinh chán học môn sử :

Sau hơn nửa thế kỷ ép buộc học sinh miệt mài với Chủ nghĩa Mác - Lenin bách chiến bách thắng, mặc dù chủ thuyết này đã lỗi thời và bị dẹp bỏ tại các nước theo chủ thuyết CS. Hay học tập «*Tư tưởng và Đạo đức Hồ Chí Minh*», nhưng ông Hồ đã tuyên bố «*Ông không có tư tưởng nào cả, mọi tư tưởng là của Mao Trạch Đông*». Hơn nữa, hành động của ông HỒ đã thể hiện sự tệt hại về đời sống không đạo đức.

Các vị Sử gia nghĩ gì về môn Lịch sử Việt Nam ngày càng xuống dốc thảm hại như hiện nay. Có phải vì chính sách của nhà nước đặt nặng vào tuyên truyền vọng ngoại, nên không còn hấp dẫn học sinh ?

Từ Công Hàm Ngoại giao do Thủ Tướng Phạm Văn Đồng gửi Thủ tướng Chu ân Lai năm 1958 về lãnh hải, trong khi các hải đảo thuộc chủ quyền VNCH, đến sách địa lý lớp 9 do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành năm 1974, đã là phần tài liệu của Trung cộng chuyển tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, ông Ban Ki-moon ngày 9-6-2014, để xác nhận chủ quyền tại Biển Đông.

Một thí dụ điển hình, chiều ngày 2-6-2014, chỉ có 2 thí sinh thi môn Sử tại trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai. Sáng ngày 4-7-2015, tại điểm thi trường THPT Yên Thành 2, chỉ có 1 thí sinh duy nhất thi môn Sử với 66 cán bộ nhân viên phục vụ, gồm có 48 cán bộ coi thi, 12 nhân viên bảo vệ và 6 cán bộ phục vụ thi.

Chắc các sử gia không quên, vào ngày 21-3-2010, khi cả nước tổ chức rầm rộ lễ giỗ Hai Bà Trưng, đảng CS Hà Nội đã âm thầm cử một phái đoàn, với sự tham dự của Đoàn Nghệ Thuật Việt Nam, đóng vai Hai Bà Trưng và Thi Sách sang tế lễ Mã Viện nơi đền thờ Phục Ba Tướng quân tại Đông Hưng, Quảng Đông (Giáp ranh với cửa khẩu Móng Cái, Việt Nam). Hình ảnh phái đoàn Việt Nam sang tế Mã Viện từ năm 2008 được «Nhật báo Đông Hưng đăng tải ngày 17-2-2008» (Nguồn : Con dân đất Việt - 26-3-2010).

Lịch sử dân tộc ngày càng mai một là điều phải xảy ra khi chính quyền Hà Nội đặt trọng tâm vào tuyên truyền, xóa bỏ những bài học lịch sử anh hùng của tiền nhân từ hồi dựng nước, đã cùng dân tộc chống kẻ thù phương Bắc trong 1.000 năm đô hộ. Gương sáng của tiền nhân đã bị loại bỏ khỏi môn sử vì bị lệ thuộc vào Trung cộng, nhất là sau Hội nghị Thành Đô năm 1990.

Khi TS Trần Đức Cường tuyên bố, «thay đổi cách gọi tên chỉ thể hiện sự trung tính, tôn trọng lẫn nhau, là quyết định của tập thể các nhà nghiên cứu sử học, chứ không có bất cứ sức ép hay động cơ gì...» Câu nói «vuốt đuôi» trên đây chỉ là sự «tôn trọng nửa vờ», khó làm người Việt tin tưởng.

Dụng ý khi thay đổi cách gọi VNCH :

Do những mâu thuẫn trong bộ sách «Lịch sử Việt Nam», một câu hỏi đặt ra : tại sao sự thay đổi cách gọi «Chính quyền Sài Gòn, Quân đội Sài Gòn» lại xảy ra vào thời gian này ? Có phải vì nhu cầu :

- Lợi dụng chủ quyền của VNCH về Hải đảo Hoàng sa, Trường sa vốn nằm trong lãnh thổ VNCH với sự nhìn nhận của quốc tế qua Hiệp Định Genève năm 1954. Điều này gặp nhiều trở ngại khi các Hiệp định sang nhượng đất biển đã được các đời Tổng Bí thư của đảng CSVN ký kết với đảng CS Trung quốc hay dưới danh nghĩa các công ty ngoại quốc đầu tư, bất kể tới an ninh quốc phòng cũng như phương tiện sống của người dân nghèo.

- Kêu gọi cộng đồng người Việt hải ngoại đầu tư, đóng góp để bù lấp lỗ hổng kinh tế trong nước ngày một thiếu hụt, nợ công ngập đầu. Chính quyền Hà Nội

không còn khả năng chi trả dù chỉ để trả phần tiền lời hàng năm. Trong khi lượng kiều hối từ 12 Tỷ/năm vào năm 2014 xuống dưới 5 Tỷ vào năm 2016 và lượng kiều hối ngày càng tuột dốc. Cho dù có cưỡng bách người dân đóng thuế, cũng không thể bù đắp lỗ hổng thiếu hụt vì nạn tham nhũng ngày một gia tăng.

- Hay gánh bót tội «bán nước» cho đảng CSVN khi thời hạn bán nước giao kết giữa các lãnh tụ của hai đảng CS Việt-Tàu tại Hội nghị Thành Đô năm 1990 đã gần kề. Chắc chắn người Việt trong và ngoài nước đã biết rõ mặt trái của chiêu bài giả hiệu này của đảng CSVN.

Kết luận :

Bộ sách «Lịch sử Việt Nam» vừa tái bản đã để lại nhiều mâu thuẫn vì thiếu trung thực. Những giữ kiện lịch sử sai lạc nêu ra trong sách, chỉ thể hiện một bộ sách nặng về chính trị, đã không đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu về lịch sử dân tộc của người đọc, nhất là giới trẻ trong nước. Tệ hại hơn nữa, nhiều giữ kiện nêu ra trong sách hoàn toàn khác với thực tế đã được viết ra từ thế kỷ trước. Những sự kiện lịch sử được nêu ra thiếu nguồn gốc chứng minh. Điểm nổi bật nhất, trong 20 năm chiến tranh Nam-Bắc, như được chỉ đạo «phe ta» luôn luôn chiến thắng, «phe địch» phải thua, nên các soạn giả chỉ nói tới con số thương vong của «Địch» mà

quên nói của bên «Ta».

Nhiều sử gia cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã đưa ra những nhận định về bộ sách này. Đơn cử như nhận định của sử gia Lê Văn Lan, cho rằng bộ sử có tiếng vang là do thủ thuật tuyên truyền. Nhà sử học Christopher Gosha, giảng dạy tại Đại học Quebec ở Montreal - Canada, nghiên cứu về lịch sử Việt Nam cho đây là «một công cụ phục vụ chính trị».

Nhiều soạn giả khẳng định không bị bất cứ áp lực nào khi biên soạn bộ sách Lịch sử Việt Nam. Nếu đây là sự thật, qua nội dung của bộ sử, cần phải xét lại khả năng cũng như tư cách của các soạn giả. Nếu trường hợp biên soạn theo chỉ đạo của đảng CSVN, thì đó chỉ là một thủ đoạn tuyên truyền lừa gạt người đọc.

Thực chất của Bộ sách «Lịch sử Việt Nam» thiếu trung thực, không giống cách biên soạn của bất cứ bộ sử nào tại các quốc gia Tự Do. Bộ sử LSVN chỉ có lượng mà thiếu phẩm. Với gần 10.000 trang sách kéo dài 15 tập, đáng được coi là một công trình «vĩ đại», nên được ghi nhận kỷ lục Guinness, như nhiều thứ kỷ lục đã có tại Việt Nam.

Trần Nhật Kim

Chú thích

Tài liệu tham khảo trên mạng bách khoa - Wikipedia.

- FB Nguyễn Thị Bích Ngà : Về Bộ sách LSVN - Lịch sử do đảng viết

- Trần Trọng Kim : «Một cơn gió bụi» viết năm 1949, xuất bản tại Sài Gòn năm 1969 và được Hội Nhà văn Hà Nội tái bản vào tháng 4-2017 sau khi được cắt bỏ nhiều đoạn.

- Giáo sư Trần Anh Tuấn : Về bộ Lịch sử Việt Nam.

Sống Chết Trong Tay Cộng Sản

Tôi đọc tác phẩm «Human Destiny» (Định Mệnh Con Người) của tác giả Pierre Lecomte du Nouy (1883-1947) khi còn nhỏ, ở tuổi mà các cụ thường nói : «ăn chưa no, lo chưa tới», chưa có một chút ý thức, kinh nghiệm nào về cuộc đời, nên hai chữ «Số Mệnh» cứ ám ảnh tôi mãi.

Nhiều người không tin là có số mệnh, cho rằng đó chỉ là sự rủi may xảy ra từng giai đoạn trong cuộc sống chìm nổi của con người. Trong thế kỷ vừa qua, nhờ khoa học tiến bộ, ở nhiều điểm, đã thay đổi quyền năng của tạo hóa. Các quan niệm về số mệnh cho là huyền hoặc, đã bị đẩy vào quên lãng.

Tôi đã tự hỏi : liệu con người có «số mệnh» không. Lấy gì mình xác cho sự hiện hữu của định luật này, khi mà con người bị ràng buộc, dập vùi bởi vận nước nổi trôi. Nhất là dưới chế độ cộng sản, vì theo thuyết duy vật biện chứng, chỉ chú trọng về phần vật chất, đã gạt bỏ phần tâm linh.

Mặc dù bán tin bán nghi vào hai chữ số mệnh, nhưng lời đoán của bác Đạt lại đúng vào trường hợp của tôi sau ngày 30-4-1975. Tôi đã phải ra khỏi «nhà ở» để

bước vào «nhà tù».

Tình hình mỗi lúc thêm căng thẳng. Tôi có cảm tưởng vòng vây ngày một siết chặt hơn, nên chỉ tới chỗ hẹn vào khi thật cần thiết. Nỗi lo âu thoáng hiện trên nét mặt vợ tôi, như linh cảm một điều gì bất thường sẽ xảy ra. Nàng khóc mỗi lần tôi ra khỏi nhà và đợi cửa khi tôi về trễ. Tôi nhớ mãi gương mặt nàng đầm đìa nước mắt, lời nói nghẹn ngào : «Anh nữ bỏ mẹ con em. Nếu anh không trở về thì mẹ con em biết làm sao đây ! «Những giây phút này lòng tôi chùng xuống. Tôi thương xót vợ con nhưng không thể dừng lại. Tôi đã nợ những người thân yêu của tôi, mà bốn phận phải có trong một xã hội bất ổn như hiện tại. Chúng tôi bị lôi cuốn vào một cuộc chiến mới, với mong ước giành lại đời sống tự do dân chủ vừa bị chiếm đoạt.

Cha tôi thấy rõ sự ưu tư của tôi nên rủ tôi đến thăm bác Đạt, một người bạn thân của ông nghiên cứu về khoa tướng số, để xem số tử vi. Nhà bác trong con hẻm đường Trần Quang Diệu, gần ngã tư Trương Minh Giảng.

Sau khi xem lá số tử vi, bác suy nghĩ lung lắm. Bác bấm đốt ngón tay nhiều lần. Đầu bác hơi cúi xuống. Mái

tóc và hàm râu dài trước ngực bạc trắng, phất phơ theo hơi gió của chiếc quạt trần. Cha con tôi im lặng. Bác không nói một lời hay có một cử chỉ nào có thể khuấy động sự tĩnh lặng của căn phòng. Tôi có cảm tưởng một cánh ruồi bay ngang cũng dễ bị phát hiện.

Bác chợt ngẩng đầu quan sát nét mặt tôi, nhíu mày như điều vừa phát hiện rất quan trọng, có thể làm thay đổi hoàn cảnh một cuộc đời, nhất là ở vào thời điểm hiện tại, khi sinh mạng con người đã kém phần giá trị.

Bác tính tới tính lui. Ngón tay trỏ của bác kéo theo đường chéo các giây cung, rồi dừng lại ở cung «Mệnh», nhằm tính về đại hạn. Tôi nghe bác nói thầm : «Thiên tướng gặp phục binh...» Đến đây tôi thấy bác gõ đầu ngón tay trỏ xuống lá số ở vị trí cung «Mệnh», mắt nhìn về phía trước như không thấy cha con tôi, mà dường như nhìn sâu vào suy tư của bác. Bác tính lại một lần nữa để đảm bảo lời sắp nói không lầm lẫn. Bác nhìn cha tôi rồi quay qua tôi nói :

- «Cháu không thể tránh được nữa. Cháu bị bắt trong tháng này».

Dù không mấy tin tưởng ở khoa tướng số, nhưng vào thời của tôi, trang lứa của tôi, ít nhiều cũng bị ám ảnh bởi hai chữ «số mệnh», nhất là khi con người bị xô đẩy,

dập vùi trong một cuộc chiến huynh đệ tương tàn suốt 30 năm tang tóc. Chiến tranh ngày càng khốc liệt, khiến mệnh số cũng theo đà trở lên khó giải thích.

Nhiều khi tôi tự hỏi có phải con người bị ràng buộc bởi số mệnh không. «Sinh Bắc Tử Nam» là mệnh số hay chỉ là một sự lường gạt, một lời nguyên cho một mục đích hoang tưởng, để phải hy sinh oan uổng mà kết quả đã đưa dân tộc tới chỗ phí phạm máu xương. Vận nước xui xẻo, miền Nam đổi đời, đất nước lại thêm một lần chìm đắm trong đau thương, tang tóc. Có phải đã tới lúc ứng vào lời Sấm của Trạng Trình, để đất nước này phải rơi vào kiếp nạn «chết bầy còn ba...»

Cha tôi chợt hỏi bác Đạt :

- «Anh xem mệnh cháu thế nào ?»

Tôi chia sẻ với nỗi ưu tư của cha tôi. Ở vào lớp tuổi «Cõi hạc về trời», với vận nước nổi trôi, ông đã chịu nhiều cay đắng trong cuộc đời. Đối với ông, còn người thì còn của. Một người cha luôn mong muốn con cháu mình được hưởng hạnh phúc trọn vẹn.

Nét mặt bác Đạt trở lên bình thản như biết trước câu sẽ hỏi. Bác chậm rãi trả lời :

- «Anh yên tâm. Mệnh nó vững. Không thể chết được. Nó sẽ trở về...»

Tôi chợt nghĩ, lấy gì bảo đảm cho mạng sống của con người khi mà có nhiều cái chết oan khiên đang xảy ra trên mảnh đất này. Chỉ cần gán cho một tội danh «Phản động chống cách mạng» là một kiếp người dễ dàng bị xóa bỏ, mặc dù các nạn nhân chỉ đòi lại quyền tự do, quyền sống của người miền Nam vừa bị cộng sản chiếm đoạt.

Hay chỉ cần khoác vào cổ nạn nhân một tấm bìa với hàng chữ «Trộm cướp» viết vội vàng, là có thể bắn bỏ. Nạn nhân không thể biện minh. Mặc dù người đại diện của chế độ mới, được luật pháp của guồng máy mang danh «cách mạng» này, biến đổi thành kẻ có quyền, có lẽ phải, mà không lâu trước đây, trước khi chiếm miền Nam, họ là những tên khủng bố, cướp của giết người, phá hoại đời sống an lành của người miền Nam. Biến miền Nam sau ngày 30-4-1975 trở thành một vùng đất nhuộm đầy nước mắt của các bà mẹ hiền, của những người vợ trẻ, của những đứa con thơ. Khiến mỹ từ «Giải phóng Dân tộc» thường được nêu cao như một hành động «không tiền khoáng hậu», đã hiện nguyên hình là một chiêu bài lừa gạt, một cuộc khủng bố, cướp đoạt.

Sau tuần trà, cha con tôi cáo từ bác Đạt. Tôi suy nghĩ về điều bác vừa nói. Bây giờ công việc mới ở giai đoạn đầu, thời gian còn lại đối với tôi quá ngắn ngủi. Sài Gòn đang lên cơn sốt. Người dân miền Nam nóng lòng chờ đợi một cơ may thay đổi để trở về nếp sống cũ, sống lại khung cảnh xưa. Nhân dân miền Nam đang một lòng chống cộng. Nhiều cán bộ cao cấp cộng sản bị thanh toán ngay giữa thành phố. Chính quyền cộng sản gia tăng khủng bố, đàn áp, tù đầy những người chống cộng. Vụ nhà thờ Vinh Sơn vừa kết thúc lại tới vụ Song Vĩnh, Phước Tuy. Vì «bắt lầm chứ không tha lầm», nên bất kể trường học hay rạp chiếu bóng cũng trở thành nhà tù, nhưng trại giam vẫn không còn chỗ trống.

Tôi tự hỏi, tại sao có nghĩa cử này, nhất là ở vào giai đoạn đầy nguy hiểm, mạng sống treo đầu sợi tóc. Bất kể nam nữ, già trẻ, kẻ trước người sau vẫn một lòng hy sinh. Có phải vì lòng yêu mảnh đất tự do miền Nam, nơi họ đã đổ mồ hôi và nước mắt, đã hy sinh máu xương để được sống những ngày hạnh phúc. Con đường trước mắt thật chông gai nhưng họ vẫn dấn thân. Không phải vì chút hào quang bên ngoài, cũng không phải để tô son điểm phấn cho khuôn mặt hay đánh bóng một cái tên, mà chỉ muốn bảo vệ khát vọng tự do, duy trì nếp sống dân chủ trong lòng người miền Nam, mà chế độ cộng sản không thể nào lay chuyển, thay thế.

Thấm thoát hơn 30 năm trôi qua, tôi đã qua tuổi «lập thân», có vợ và 5 đứa con nhỏ. Trên đường về sau khi rời nhà bác Đạt, tôi nói với cha tôi :

- «Nếu con gặp chuyện không may, xin bố mẹ giúp đỡ nhà con và coi chừng các cháu».

Cha tôi im lặng. Ông nắm chặt bàn tay tôi. Bàn tay ông xương xẩu, nhưng tôi vẫn có cảm giác như hồi còn nhỏ, khi bàn tay của tôi nằm gọn trong lòng bàn tay ấm áp của ông. Tôi đã được bàn tay này ôm ấp vỗ về. Cũng chính từ lòng yêu thương phụ tử, tôi đã có những bài học làm hành trang cho cuộc đời. Vào lúc này, tôi hiểu lòng ông đang chua xót. Ông đoán biết tôi sẽ bước vào con đường gian truân mà ông đã đi qua khi còn trẻ.

Hình ảnh «đổi chỗ» như lời đoán của bác Đạt luôn theo đuổi, ám ảnh tôi. Rồi cái phải đến đã đến, chưa qua hết những ngày cuối cùng của tháng giêng. Đối với tôi nó đến quá sớm, tôi không kịp trở tay. Chỉ có điều họ làm tôi hơi giật mình khi tôi bước tới trước cổng nhà. Hai người đàn ông nhảy ra từ trong bóng tối sau chiếc cột đèn, mà vì tiết kiệm xăng dầu nên con ngõ không được thắp sáng như trước đây. Họ kê súng vào hai bên sườn bắt tôi dơ tay, đứng im. Biết tôi không phản ứng như đã từng gặp, một người đứng xa hai tay hờn súng như sẵn sàng nhả đạn, còn người thứ hai khám người

tôi không bỏ sót chỗ nào.

Họ đẩy tôi vào nhà. Trong nhà đông nghẹt người, gồm những bộ mặt tôi chưa từng gặp. Họ đến nhà tôi với đầy đủ súng ngắn súng dài, thêm vẻ uy nghi của đám người với sắc mặt đặng đặng sát khí như muốn ăn tươi nuốt sống người đối diện. Một người cầm súng đứng chặn nơi cửa ngăn phòng khách với phòng trong để không cho ai ra ngoài phòng khách.

Cha tôi ngồi im lặng sau bàn viết nơi phòng khách. Mẹ tôi đang thấm khô những dòng nước mắt. Vợ tôi bật khóc lớn khi thấy tôi vào nhà, như không cầm giữ được nỗi thống khổ tuyệt vọng trong tâm nàng trong thời gian qua, đã có dịp bộc lộ trong giờ phút này. Tiếng khóc pha trộn tiếng nấc uất nghẹn như tất cả đều sụp đổ. Tôi nhìn nét mặt thất vọng, đau thương của nàng, gọi nhớ gương mặt nhạt nhòa nước mắt mỗi lần tôi về trễ. Tôi thông cảm sự lo âu của nàng, có thể tôi không trở về sau mỗi lần hẹn. Nhưng đành vậy. Chúng tôi đã chọn con đường này, đang bị cuốn lôi trong cơn lốc lịch sử, mà sự sống và cái chết thật mong manh.

Tôi chợt nhận ra lá cờ vàng ba sọc đỏ còn mới, gấp gọn để trên bàn kính trước mặt cha tôi. Lòng tôi thật chua xót. Một biểu tượng của đời sống tự do dân chủ mà nhân dân miền Nam đã hết lòng bảo vệ. Hàng triệu

người miền Nam đã nằm xuống, máu và nước mắt đã nhuộm thắm màu cờ, đã thấm ướt giải giang sơn gấm vóc này. Nhưng vào giờ phút này lại là bằng cớ minh xác hành động chống chế độ cộng sản của tôi. Cũng từ giờ phút này tôi công khai đối mặt với kẻ thù.

Người công an chỉ tôi ngồi xuống ghế nơi phòng khách. Đầu óc tôi căng thẳng tính toán, cổ họng khô đắng, chưa bao giờ tôi thấy khát nước như lúc này, mặc dầu thời tiết cuối năm nay mát hơn những năm trước. Tôi hỏi nhà tôi, cho tôi một ly nước chanh đá. Tôi uống một hơi cạn ly nước, lấy lại bình tĩnh.

Tên công an bảo tôi đứng dậy nghe đọc lệnh, và lấy từ trong tấm bìa gấp đôi một tờ giấy đánh máy có in dấu tròn lớn màu mực đỏ, hắt đọc : «Bộ Nội vụ ngày...Lệnh tổng giam...Tên...can tội «Đầu não phản động»...Lời buộc tội thật ngắn gọn, giản dị, nhưng làm mọi người trong gia đình tôi hoảng hốt. Tôi thấy lạnh sau gáy, chân tóc như muốn dựng lên, một cảm giác tôi chưa thấy bao giờ. Có lẽ chỉ vào giờ phút này, hoàn cảnh này mới nảy sinh cảm giác lạ lùng.

Viên Trưởng công an quận đọc lại từng đoạn tờ biên bản khám nhà, hắt lớn giọng khi đọc tới phần ghi tang vật : «Một lá cờ ba que lớn...» Đọc xong, hắt đưa tờ biên bản cho vợ tôi yêu cầu nàng ký tên. Nàng cầm tờ

biên bản rồi lại để xuống bàn, như không đọc được vì nước mắt phủ mờ khung cảnh trước mắt. Nàng đưa tờ biên bản cho cha tôi nhờ ông xem lại. Ông đọc lại một lượt, đòi sửa vài chỗ ghi sai thực tế.

Nàng cầm bút, đặt tay lên tờ giấy nhưng lại ngần ngừ. Ngược nhìn tôi thật lâu, nước mắt đầm đìa nhỏ xuống trang giấy. Tôi nhìn rõ tâm tư đau thương trong lòng nàng, phải ký nhận tờ giấy buộc tội chồng. Nàng buông rơi cây bút trên tờ giấy, hai tay ôm mặt run rẩy, người lão đảo như đứng không vững. Sự việc đến với nàng quá đột ngột mà viễn ảnh đen tối mỗi lúc thêm rõ nét.

Họ dục tôi đi. Tôi nhìn mọi người thân yêu trong gia đình mà sự phân ly đã cận kề. Vợ tôi bật khóc lớn, các con tôi khóc theo. Mẹ tôi luôn tay lau nước mắt như dòng lệ tuôn chảy không ngừng. Tôi nhìn bà lòng đầy thương xót, cả đời bà hy sinh cho chồng con, không kể tới thân mình. Mà bây giờ vào hoàn cảnh này, đã gợi nhớ hình ảnh chua xót nơi tâm tư bà. Các em tôi ngơ ngác. Tôi quay nhìn người thân lần chót. Có thể tôi không còn cơ hội trở lại nơi chốn thân yêu này.

Thật trớ trêu. Cũng chỉ một chữ «Nhà». Tôi vừa rời «Nhà ở» để chuyển tới chỗ ở mới : «Nhà tù». Một nơi không xa «nhà ở» của tôi bao nhiêu. Tôi được gán cho danh xưng «đầu não», là người quan trọng, nên cách

đón tiếp cũng đặc biệt, bằng một xe hơi hiệu Peugeot 404 còn mới. Ngồi cạnh tài xế là một người trung niên, vẫn giữ im lặng khi tới nhà tôi, mà sau này tôi mới biết là đại diện công an Thành phố. Hai bên tôi là cán bộ Trưởng ban an ninh quận Bình Hòa và quận Phú Nhuận. Phía trước là xe Jeep có võ trang, không kể hai xe Honda có võ trang kèm bên xe. Quả là một cuộc đón tiếp đặc biệt với «tiền hô hậu ủng».

Trái với hình thức đưa đón trang trọng vừa qua, khi tới trại giam Băng Ky, Bình Hòa, tôi bị đẩy vào căn phòng nhỏ tối đen, mùi cống hôi nồng nặc đến ngộp thở với chiếc còng số 8 xiết chặt, kéo hai tay ra sau lưng. Tiếng cửa sắt đóng mạnh với âm thanh chát chúa của chiếc bản lề cũ đã rỉ sét. Trời cuối năm quá tối, tôi không biết phía trong hành lang kia có những ai.

Bất chợt, một giọng nói của người đàn ông từ phía cuối hành lang, giọng nói hơi khó nghe vì âm vang của căn phòng kín :

- «Bác vừa bị bắt ?»

Tôi trả lời :

- «Vâng. Tôi từ nhà tới đây».

- «Tôi vừa bấm quẻ. Bác tới giờ này hên lắm. Mọi thứ sẽ xuôi xẻ...»

Qua giọng nói, tôi không biết là ai, già hay trẻ. Ngày hôm sau gặp mặt, tôi mới biết đó là bác Nam Kinh, người bấm quẻ hôm qua, lớn hơn tôi vài tuổi. Với Nguyễn Tiên Đạt mà sau này cùng với tôi dặt dứu nhau ra Bắc.

Lời đoán tử vi của bác Đạt còn đang nóng hổi, bây giờ lại thêm một lần bấm quẻ. Bác Đạt cho hay mệnh tôi vững dù gặp nhiều hiểm nguy. Còn lời bấm quẻ cho biết tôi sẽ gặp hên. Chưa có gì để chứng tỏ về «vận hên» khi phải đối diện với những nguy cơ đang dồn dập tới.

Sau nhiều tháng bị đẩy ải trong phòng kỷ luật, một căn phòng mỗi chiều vài bước chân với chân cùm tay xích. Sờ đâu cũng chỉ thấy bóng tối, một thứ bóng tối bồng bềnh sương khói, gây ảo giác mơ hồ, một thứ ảo giác dễ làm tinh thần suy sụp. Mọi vật chìm trong bóng đêm, ngăn cách với sự sống bên ngoài. Nếu không có đàn muỗi đói ngày đêm xúm quanh hay cảm giác xon xót nơi vết thương đang rỉ máu, tù nhân có cảm tưởng mình đang sống ở một nơi cách biệt với xã hội.

Ra khỏi phòng kỷ luật, tôi nhận ra một cảm giác lạ khi gặp lại thứ ánh sáng đã xa vắng lâu ngày. Những tia

nắng vàng hâm nóng làn da đã đổi màu xanh lợt, như tôi vừa trở về từ một thế giới xa lạ. Một cảm giác lâng lâng dâng lên một niềm hạnh phúc, thứ hạnh phúc thật quý báu, hiếm muộn.

Khi bị chuyển tới chỗ ở mới, trại Phan Đăng Lưu đối diện với Lăng Ông - Bà Chiêu, một khu trại giam xây dựng đã lâu, một nơi được dự trù là «Trung tâm cải tạo trường kỳ» cho những người bất đồng chính kiến vì chống lại đường lối cai trị tàn bạo của đảng cộng sản. Tôi vào phòng 6 khu A, một phòng giam tập thể nhỏ chứa tới 70 người, gồm nhiều thành phần như một số ty phú người Việt và Hoa, đông nhất là chống cộng sản. Tôi gặp lại nhà báo Lý Đại Nguyên và một số quý vị chức sắc đạo Hòa Hảo.

Sau mấy tuần ở chung, ty phú người Hoa tên Lưu Thiệu Khanh, nguyên là giám đốc công ty cán sắt Vicasa, mời tôi ngồi nói chuyện, ông nói :

- «Tôi quan sát tướng của ông mấy ngày nay nên có vài nhận xét. Ông bị bắt năm bao nhiêu tuổi ?»

- «Tôi bị bắt năm nay, 38 tuổi».

- «Ông may mắn lắm. Nếu không bị bắt năm 38 tuổi, ông sẽ chết vào tuổi 39...»

Lại thêm một lời đoán theo tướng mệnh. Nhưng lấy gì bảo đảm cho sự sống của con người dưới chế độ cộng sản, khi mà có nhiều cơ hội đưa đến cái chết tức tưởi. Sau vài tuần ở phòng 6 khu A, tôi bị đưa vào phòng 3 khu kỷ luật C2, cùng dãy với quý vị trong vụ nhà thờ Vinh Sơn, vì cho là «chưa thành thật khai báo về hoạt động chống cộng sản». Linh mục Nghị, người bị cho là cầm đầu vụ nhà thờ Vinh sơn với án tử hình, ở phòng kỷ luật số 1.

Sau thời gian dài cùm xích cung khai, tôi được chuyển tới phòng giam tập thể, phòng 6 khu C1, để lấy lại sức sau thời gian tinh thần bị căng thẳng. Tôi gặp nhà báo Hồ Văn Đồng và quý vị nhà văn, nhà báo khác.

Một căn phòng mái tôn quá thấp nên không khí trở lên ngột ngạt. 30 người chia nhau một nền xi măng nhỏ, vừa đủ chỗ đặt lưng. Cũng may, người mình vốn nhỏ con và sau năm tháng tu luyện trong lò «tù cải tạo», mà theo ý đảng để thành con người mới XHCN, thân hình không còn dềnh dàng như trước, nên nằm vừa khít phần đất chiều ngang đo được hai gang rưỡi. Sức nóng của mùa hè Sài Gòn tăng gấp bội, căn phòng nóng như một lò nướng, hừng hực hơi người. Cái cảm giác hạnh phúc hiếm muộn qua đi thật nhanh, vừa chợt đến đã mất hút giữa đám người mình trần, mồ hôi nhễ nhại mà sự đầy

ải, cả về vật chất lẫn tinh thần, đã làm mất dần phong thái con người.

Nhiều khi tôi tự hỏi, như thế «hạnh phúc» cũng có lẫn ranh, một lần ranh biến đổi giữa tâm lý và thực tế. Khi hoàn cảnh xã hội thay đổi, cũng với lần ranh này, thực tế đã đổi thay. Tuy thật rộng mà cũng thật hẹp, mà người đời đã «hoa mỹ hóa» thành lần ranh của «hai thế giới trong một cuộc đời», một thứ lần ranh mờ mờ ảo ảo. Nói nôm na, đó là lần ranh giữa «nhà ở» và «nhà tù», nhìn thật xa mà cũng thật gần, nhất là sau ngày 30-4-1975. Cá nhân tôi cũng như mọi người đều ngán cái lần ranh hắc ám này. Vậy mà, tôi vẫn phải chấp nhận hoàn cảnh cay nghiệt trước mắt như hàng triệu người miền Nam khác. Cái quy luật bất thường này đã thay đổi hoàn toàn nếp sống cá nhân, bất kể tới địa vị khác nhau với đời sống vàng son thuở trước.

Vào lần lấy cung sau cùng với Trung tá Hai Tiến, một công an thuộc Bộ công an Hà Nội. Hắn nhìn tôi, nói :

- «Anh uống trà không ?»

Tôi chưa kịp trả lời, hắn tiếp :

- «Trại không có điều kiện cung cấp nước trà ngoài nước đun sôi cho các trại viên».

Sau câu nói, hắn quay phía sau cầm chiếc bình thủy, rót một cốc nước trà nóng hổi để trên bàn trước mặt tôi, và tiếp lời :

- «Anh ở trong kỷ luật đã lâu, ngoài dự trù của chúng tôi. Anh nên ra ngoài, nơi có ánh sáng mặt trời để lấy lại sức khỏe, nhất là phòng tập thể sẽ vui hơn».

Tôi biết đây chỉ là lời nói của miệng của một tên cộng sản, không làm ai tin tưởng. Đối với cộng sản không có tình cảm, ơn huệ mà phải có một điều kiện, tối thiểu là trở thành một tên ăng-ten, như đã xảy ra cho nhiều tù nhân nhẹ dạ. Mặc hắn, tôi cần uống ly nước nóng để được tỉnh táo.

Tôi đưa hai bàn tay cầm ly nước, các ngón tay duỗi thẳng ngay đơ, ngón cái và ngón út không còn cử động bình thường. Hậu quả của chiếc còng sắt xiết chặt lâu ngày làm trầy da, để lại trên cổ tay một vòng tròn đỏ au xung mọng đang rỉ máu. Hắn im lặng quan sát hành động của tôi khi cầm ly nước khác với cử chỉ bình thường. Tôi trả lời hắn :

- «Cám ơn anh đã có ý tốt. Nhưng đã gọi là nhà tù thì chỗ nào cũng giống nhau, dù có cửa sổ hay không. Phòng kỷ luật hay tập thể cũng không có gì khác biệt».

- «Nhưng phòng tập thể có đông người nên vui hơn».

- «Vâng, phòng tập thể nhờ có đông người nên tạm quên được thời gian tù đầy, nhưng có cái bất tiện là quá ồn ào. Còn phòng kỷ luật có buồn nhưng được cái yên lặng, không bị ai làm phiền».

Thấy vẻ ngang bướng của tôi, hắn im lặng, không có một có một dấu hiệu nào thay đổi trên mặt. Tay giở tập hồ sơ của tôi trên bàn, nói :

- «Tôi đã đọc báo cáo của 6 cán bộ lấy cung trong thời gian vừa qua, hôm nay gặp anh, tôi biết anh vẫn ngoan cố, không thành thật khai báo về hoạt động của tổ chức chống cách mạng của anh. Theo sự hội ý của các cán bộ chấp pháp, anh can hai tội :

1/ Xử dụng chiến tranh nhân dân để chống lại cách mạng.

2/ Là một CIA nằm vùng để cài người trong thể chiến đấu trường kỳ».

Một câu kết luận thật nguy hiểm chết người. Nhưng còn gì để ngán, để sợ. Tôi trả lời hắn :

- «Tôi nói những gì tôi biết, tôi làm. Còn tin hay không tùy ý các anh...»

Một câu trả lời khiến người đối diện, một tên công an có uy quyền, phải nổi giận. Nhưng không, mặt hắn vẫn lạnh tanh, mỉm cười. Tôi biết mình đã gặp một tay tổ trong ngành tình báo của cộng sản.

Tôi lại bị chuyển tới phòng kỷ luật số 24 khu C1, gần phòng của nhà văn Doãn Quốc Sĩ, nhận lại cái còng tay sợi xích chân, để tiếp tục cung khai. Ở được vài tháng tôi được chuyển tới phòng giam tập thể C1, đối diện với dãy sà-lim tôi vừa ở. Tôi gặp nhà văn Duyên Anh đang làm trật tự của phòng. Mấy tuần sau tôi xuống tàu Sông Hương chuyển ra miền Bắc.

Tôi tới trại Nam Hà (Hà-Nam-Ninh) gần Phủ Lý vào tháng 4-1977.

Sau nhiều tháng chống đối, «đả đảo cộng sản» của tập thể cải tạo khu B, những anh em đã cùng tôi trên chuyến tàu Sông Hương ra Bắc. Vào một đêm không trăng sao cuối năm, đêm Giáng Sinh, ngày 24-12-1977, 20 anh em chúng tôi lên xe chuyển trại, trong số đó có Linh Mục Nguyễn Hữu Lễ, Nguyễn Tiến Đạt, Nguyễn Đức Khuân, Tô Tứ Hương, Vũ Văn Vàng...

Tôi không ngạc nhiên khi nghe lệnh chuyển trại vào lúc đêm khuya như thế này, chúng tôi là những «cánh vạc ăn đêm», nên thường ra đi khi trời vừa tối. Tôi chợt nhớ tới lời Phó trại nhắc nhủ cách đây vài ngày, sẽ đưa chúng tôi tới nơi quanh năm sương phủ, một nơi thiếu ánh sáng mặt trời. Chúng tôi không biết nơi nào sẽ tới, xa hay gần. Nhưng có điều sẽ gặp nhiều gian khổ hơn những gì đã trải qua. Bất chợt, một người bạn nói :

- «Kỳ này chết là cái chắc...»

Tôi đồng ý với nhận định của anh, cũng như thông cảm với suy tư của anh trong giờ phút này. Hai chữ gia đình đã trở thành xa xôi. Thật trớ trêu, câu hát, «càng đi xa anh càng nhớ em...» đã kích động tâm tư của tôi trong hoàn cảnh này. Thôi ! Đành vậy ! Nhớ thì vẫn nhớ, mà xa vẫn phải xa. Tôi có cảm tưởng mình khó có con đường trở về.

Chúng tôi tới trại Quyết Tiến (Cổng Trời) thuộc huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang, chỉ cách biên giới Việt - Trung mấy cây số đường chim bay. Một vùng núi cao quanh năm sương phủ. Tôi vẫn bán tin bán nghi về hai chữ «số mệnh», những rủi may trong cuộc đời. Liệu lời đoán «mệnh tôi vững, không thể chết được» và «số tôi gặp hên» vì không chết vào tuổi 39, có thể tin được không ?

Chúng tôi lao động quần quật trong mùa Đông giá rét dưới 10 độ C trên đỉnh núi cao, mây phủ mặt đất, không nhìn rõ người phía trước vào buổi sáng. Thực phẩm duy nhất là ngô xay cũng không được ăn no, phong phanh với manh áo mỏng bà ba. Thân hình chỉ còn da bọc xương, bị bệnh vẫn phải đi lao động.

Vì lao động trong hoàn cảnh khắc nghiệt, tôi bị sốt rét. Tôi gặp anh Lượng, một tù nhân miền Bắc được trại cho làm y tá, để xin thuốc. Lượng bảo tôi :

- «Chúng ta thiếu dinh dưỡng lâu ngày nên dễ bị bệnh, nhất là khí hậu vùng này quá khắc nghiệt. Nhiều người ở trại này đã chết vì bệnh sốt rét rừng, mà thuốc duy nhất của trại là Xuyên Tâm Liên không thể trị được bệnh này».

Thấy Lượng khác với các tù hình sự khác. Khi nói chuyện về gia đình, tôi được anh cho hay nguyên là công nhân tại Hà Nội trước ngày di cư. Tôi buột miệng hỏi :

- «Anh có biết anh Bùi Lượng không ?»

- «Tôi biết anh Bùi Lượng khi ở Hà Nội. Tôi chỉ biết anh đã di cư vào Nam. Anh có quen anh Bùi Lượng ?»

- «Tôi thường gặp anh Lượng vì là chỗ quen thân gia đình. Sau ngày di cư, anh Bùi Lượng tổ chức lực lượng công nhân tại Sài Gòn và là Tổng Thư ký của Công Đoàn Tự Do».

Sau giây phút im lặng, Lượng chợt bảo tôi :

- «Bây giờ anh uống đỡ thuốc Xuyên Tâm Liên, ngày mai sẽ tỉnh».

Thuốc «Xuyên Tâm Liên» được mệnh danh là thần dược được sử dụng tại các trại tù miền Bắc, một loại thuốc gồm nhiều loại lá cây rừng mà tù nhân thường nhắc nhở «uống vào biết liền». Dù không chết ngay nhưng tác hại tới «tim, gan, phèo, phổi», trở thành những căn bệnh bất trị, để lại hậu quả khó lường.

Ngày hôm sau Lượng đến phòng cho tôi 2 viên thuốc Aspirin của Liên Xô, một thứ thuốc rất quý tại miền Bắc. Nhờ 2 viên thuốc này tôi dứt được bệnh sốt rét rừng.

Tiếng súng nơi vùng biên giới Hoa - Việt ngày một gần. Chúng tôi gặp cơ may, được chuyển về trại Thanh Cẩm, tỉnh Thanh Hóa vào cuối tháng 8-1978, trước khi quân đội Trung quốc đánh phá vùng biên giới, để dạy cho đảng CSVN một bài học vì hành động vô ơn, phản

bội. Chúng tôi ra khỏi vùng đất chết Cổng Trời, thoát được con đường thứ hai mà cán bộ Tổ, Trưởng ban Ban Giáo dục trại Quyết Tiến, dẫn mặt vào ngày đầu chúng tôi tới trại :

- «Các anh muốn trốn thì cứ trốn. Nói để các anh hay, đã có nhiều người trốn nhưng không ai thoát khỏi. Trại này có hai con đường, đường thứ nhất là đường đưa các anh vào trại, còn đường thứ hai là đường đưa lên đồi Bà Then (Đồi Bà Then : một nghĩa trang nằm phía sau trại)».

Liệu đây có phải là điều «hên» như bác Nam Kinh bầm quẻ vào ngày đầu tôi bị bắt vào trại Bắng Ky - Bình Hòa và cũng là sự may mắn tôi đã thoát khỏi lưỡi hái của tử thần, không gửi xác trên đồi Bà Then nơi vùng biên giới.

48 anh em chúng tôi từ trại Cổng Trời về trại Thanh Cẩm, gồm 12 vị Linh Mục và 36 người miền Nam bị bắt sau ngày 30-4-1975, vào phòng 5 thành lập đội 16. Một đội được các bạn trong trại đặt tên «Đại đội trùng giới», luôn luôn bị canh chừng. Mấy ngày sau khi về trại Thanh Cẩm, quý vị Linh Mục và một số anh em đội «Cổng Trời» lên khu kỷ luật. Để đủ nhân số cho một đội lao động, một số anh từ khu kỷ luật và các đội khác chuyển tới như các anh Nguyễn Cao Quyền, Nguyễn

Văn Thành, Trương Khuê Quang, Phạm Văn Diệm...

Khi gặp lại Nguyễn Tiến Đạt từ khu kỷ luật xuống phòng tập thể, em bảo tôi :

- «Nằm trên kỷ luật đợi mãi mà không thấy anh lên...»

Tôi không biết trả lời Đạt thế nào. Chúng tôi được huấn luyện thuần thục tại «trường 5 phút». Chỉ có 5' để thu xếp đồ dùng cá nhân, bước ra khỏi cửa không biết sẽ đi đâu, xa hay gần. Tôi luôn sửa soạn tinh thần đến lượt theo các bạn lên khu kỷ luật. Hay những cay đắng trong cuộc đời đến với tôi đã quá đủ, tôi đã qua hết đoạn đường gian truân «10 năm đại hạn» như trong số tử vi đã định.

Tôi nhận được «Giấy ra trại» tại trại Thanh Cẩm vào cuối năm 1981. Tôi đã trả xong «món nợ máu» cho đảng cộng sản như họ thường rêu rao, bằng thời gian dài bóc lột 6 cuốn lịch treo tường.

Tôi gặp lại Linh Mục Cao Đức Thuận, nguyên Giám đốc Nha Tuyên úy Công giáo, người đã sống và chịu đựng gian khổ với tôi từ trại Cống Trời đến Thanh Cẩm, nhân chuyến ông viếng thăm Hoa kỳ. Khi tôi tới cửa phòng khách của nhà thờ Cha Long thuộc tiểu bang

Maryland, ông đứng dậy tiến tới, dang rộng đôi tay ôm tôi xúc động :

- «Tôi tưởng chúng mình bỏ xác trên đồi Bà Then, không ngờ được về và bây giờ lại gặp nhau trên đất Mỹ»,

Tôi không biết nói gì hơn, nên trả lời ông :

- «Đó là nhờ ơn trên...»

Trong thâm tâm, tôi luôn suy nghĩ về sự bí ẩn của số mệnh, những việc xảy ra cho con người không phải do ngẫu nhiên, mà tuân theo một chu kỳ tất nhiên. Số mệnh con người bị ảnh hưởng bởi vận số nổi trôi của đất nước, nên vận số thăng trầm của một quốc gia do đó cũng theo một chu kỳ hưng thịnh và suy vong. Số mệnh con người do tâm ý mà ra, nên sự thịnh suy của một đất nước do lòng người dân mà thành.

Nhìn vào Việt Nam, dưới chế độ XHCN tàn bạo hiện nay, lòng dân bất mãn căm thù về hành động bán nước, phản bội dân tộc của tập đoàn lãnh đạo đảng CS. Nội bộ giới lãnh đạo đảng đang chia rẽ, thanh toán nhau vì quyền lợi phe nhóm. Cán bộ đảng không còn tin tưởng vào chế độ nên tìm cách đào thoát ra khỏi nước. Đó là dấu hiệu về sự sụp đổ của đảng CSVN đã gần kề.

Áo Dài Việt Nam : Thăng Trầm Theo Vận Nước

Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc có trang phục riêng biệt, nên trang phục đó đã biểu hiện đặc tính của một dân tộc. Với Việt Nam, áo dài được coi là quốc phục, thể hiện văn hóa dân tộc. Vì vậy, không tránh khỏi bị cuốn lôi theo sự đổi thay của xã hội. Không có tài liệu nào nói rõ về sự ra đời của chiếc áo dài vào thời gian nào, theo truyền thuyết, trang phục cổ của Việt Nam mang hình ảnh khắc ghi trên trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ cách đây hàng nghìn năm trước Công Nguyên (2879-258 BC).

Cũng theo truyền thuyết, khi ra trận đánh quân Hán, Hai Bà Trưng mặc áo dài màu vàng. Hình ảnh này được ghi lại trên trang phục của các nữ sinh trường Trưng Vương và Gia Long đóng vai Hai Bà vào ngày lễ kỷ niệm hàng năm (Thời VNCH : Ngày 6-2 Âm lịch). Theo Cư sĩ Trần Đại Sỹ khi viết về anh hùng Lĩnh nam, đã ghi lại nhận định của giáo sư Nguyễn đăng Thục, sau khi Hai Bà trầm mình xuống Hát giang (40-43 AD), cũng như 12 vị công thần, dân làng đã tạc tượng và lập đền thờ. Trang phục của Hai Bà hẳn phải may giống như hồi sinh tiền. Sau này, các bà đồng hầu bóng đã

may y phục theo hình thức trên các tượng thờ Hai Bà.

Đề ghi nhớ công ơn Hai Bà, Vua Tự Đức (Nguyễn Dực Tông, 1829-1883) có viết trong Khâm Định Việt Sử : «Hai Bà Trưng thuộc phái quần thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dầu rằng thế lực cô đơn, không gặp thời thế, nhưng cũng đủ làm phấn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Kìa những bọn nam tử râu mày mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng những mặt dày then chết lắm ru !»

Theo lịch sử, ý đồ đô hộ các nước phía Nam được các triều đại Trung quốc thực hiện rất sớm. Với đường lối vừa di dân chiếm đất vừa ép buộc các dân tộc phương Nam phải theo nếp sống văn hóa của người Trung quốc. Việt Nam đã chịu dưới ách đô hộ của Trung Hoa trong 1000 năm Bắc thuộc.

Thời kỳ Bắc thuộc

Trong 1000 năm Bắc thuộc chia làm bốn giai đoạn, không liên tục vì bị quân dân của các triều đại nước Việt chống trả mãnh liệt :

Khởi đầu từ năm 207 trước Công Nguyên (BC), khi Triệu Đà tiêu diệt An Dương Vương và nước Âu Lạc,

chia Âu Lạc thành 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Năm 39 sau Công nguyên (AD, Bà Trưng Trắc và em là Trưng Nhị dấy binh giành được 65 thành ở Lĩnh Nam. Hai Bà lên ngôi, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất.

- Bắc thuộc lần thứ hai từ năm 43, nhà Hán sai Mã Viện mang quân sang đánh, Hai Bà bị thua nên trầm mình ở Hát giang. Thời kỳ này chấm dứt vào năm 541 khi Lý Bí khởi binh chống nhà Lương và thành lập nhà Tiền Lý và nước Vạn Xuân.

- Bắc thuộc lần thứ ba từ năm 602, khi nhà Tùy mang quân đánh chiếm nước Vạn Xuân. Thời kỳ này chấm dứt vào năm 938, khi con rể của Dương Diên Nghệ là Ngô Quyền đem quân đánh tan quân Nam Hán và lập ra nhà Ngô, khởi đầu nền tự chủ kéo dài gần 400 năm

- Bắc thuộc lần thứ tư từ năm 1406 khi nhà Minh đem quân đánh chiếm và sáp nhập Việt Nam thành quận huyện của Trung quốc. Năm 1418, Lê Lợi khởi nghĩa tại Lam Sơn, Thanh Hóa mở đầu triều đại mới nhà Hậu Lê và chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc lần thứ tư vào năm 1427.

Các triều đại Trung Hoa không ngừng đồng hóa người Việt dưới nhiều hình thức. Chính sách đồng hóa của nhà Hán ngoài việc di dân xuống phương Nam, cho

người Hoa sống chung với người Việt, lấy vợ Việt để xóa dần huyết thống dân tộc Việt. Việc truyền bá kinh Phật và văn hóa phương Bắc cho người Việt bản xứ như tư tưởng lễ giáo phong kiến của Trung Hoa qua Nho giáo của Khổng Tử, được Thái thú Sĩ Nhiếp du nhập vào Việt Nam năm 187, đã ảnh hưởng tới nếp sống văn hóa Việt trải dài nhiều thế hệ sau này. Thái Thú Sĩ Nhiếp (137-226) và một số trí thức đã hình thành chữ Nôm nhằm mục đích để đồng hóa người Việt, nhưng chính loại chữ này đã giúp Việt Nam tách khỏi hệ thống Hán ngữ của Trung Hoa.

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ tư (1406-1427) tuy không dài như ba thời kỳ trên, nhưng ý đồ đồng hóa dân tộc Việt của Trung quốc nghiêm trọng hơn. Nhà Minh mang về Trung quốc tài liệu sách vở, văn học, lịch sử, binh pháp...của người Việt và bắt người Việt phải rập khuôn theo người Trung quốc từ học hành đến cúng tế, nhất là về trang phục. Mở trường dạy học chỉ để tuyển chọn các nho sinh tuyền cống cho triều đình. Mặc dù bị đô hộ, phải học tiếng Hán nhưng người Việt vẫn bảo tồn tiếng Việt và văn hóa Việt, giữ phong tục tập quán cổ truyền như tục lệ nhuộm răng đen, búi tóc...

Sau Bắc thuộc lần thứ tư, Việt Nam có khoảng thời gian gần 500 năm (1427-1883) tự chủ cho đến khi nhà

Thanh công nhận chủ quyền của Pháp vào năm 1883, khởi đầu thời kỳ mà chúng ta thường gọi là «Thời kỳ Pháp thuộc». Trong thời gian này, Việt Nam bị chia làm 3 kỳ trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp : Bắc kỳ và Trung kỳ là xứ bảo hộ. Nam kỳ là thuộc địa theo Hòa Ước Giáp Thân (1884) được ký kết giữa Pháp và nhà Nguyễn. Thực ra, tên gọi Bắc kỳ, Nam kỳ không do người Pháp đặt, mà tên vùng đất này đã có từ thời nhà Nguyễn, phía bắc Kinh đô gọi là Bắc kỳ, phía nam là Nam kỳ.

Về nền giáo dục Hán học, kể từ khi vua Lý Thánh Tông thành lập Quốc tử giám và mở khóa thi đầu tiên vào năm 1075, trong suốt 800 năm đã đào tạo nhiều danh nhân danh tướng, với 189 khoa thi Đình, 3021 Tiến sĩ và hàng chục ngàn cử nhân, Tú tài của các kỳ thi Hương. Các kỳ thi Hương được duy trì tới khoa Ất Mão (năm 1915) ở Bắc kỳ (trường thi Nam Định), và khoa Mậu Ngọ (năm 1918) ở Trung kỳ (trường thi Vinh). Khoa thi Đình vào năm Kỷ Mùi (1919). Các khoa thi trên đã chấm dứt vì không còn phù hợp với tình trạng xã hội lúc bấy giờ.

Thời kỳ Pháp thuộc

Việc hội nhập văn hóa Tây phương vào thời kỳ Pháp thuộc được dễ dàng là nhờ ở sự phổ biến của chữ quốc

ngữ được La Tinh hóa do các giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý đã thực hiện trước đó, nhưng cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes : 1591-1660) là người đã đưa chữ quốc ngữ đến hoàn chỉnh vào năm 1651. Ông đến Hội An năm 1625, truyền giáo ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên và ở Đàng Ngoài năm 1626 dưới thời chúa Trịnh Tráng.

Năm 1651, cuốn từ điển Việt-Bồ-La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latilum), dựa trên các ký tự của tiếng Việt ra đời, hiện được lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Bồ Đào Nha, đã đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Ngoài công trình trên, tác phẩm «Phép giảng tám ngày (Catechismus)» viết bằng văn xuôi, có ghi lại cách phát âm của tiếng Việt vào thế kỷ 17, cũng được giáo sĩ Đắc Lộ biên soạn.

Văn hóa Tây phương ảnh hưởng ngày một sâu rộng trong mọi tầng lớp dân chúng Việt Nam, một điều mà Nho học, chỉ là một phương tiện để đô hộ người bản xứ của các vương triều phương Bắc, vốn dành cho lớp nho sinh đã trở lên hạn hẹp. Ảnh hưởng của văn hóa Pháp càng lan rộng trong đời sống xã hội của người Việt khi trường Thông Ngôn và trường Hậu Bổ được thành lập năm 1903. Trường Thông ngôn có nhiệm vụ đào tạo các phiên dịch viên tiếng Pháp, trong đó có ông Phạm

Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh nổi tiếng về văn học sau này. Còn trường Hậu Bô đào tạo trong thời gian 3 năm để tuyển vào ngạch quan lại, những người có văn bằng Hán học như Tiến sĩ, Cử nhân và Tú tài. Hai trường này đóng cửa vào năm 1908. Các thí sinh chuyển lên học trường Bưởi (Thành lập năm 1908 : sau này gọi là trường Chu Văn An).

Ngày 27-2-1902, tòa nhà chính của trường Y khoa Hà Nội được khởi công xây dựng tại ấp Thái Hà (Nam Đồng), trước ngày khánh thành Cầu Paul Doumer (Cầu Long Biên). Trường Y Hà Nội đã đào tạo những bác sĩ nổi tiếng, ngang tầm với các trường danh tiếng tại Pháp.

Hệ thống giáo dục phổ thông ngày càng phát triển, trường Bảo hộ (trường Bưởi) cũng như một số trường khác như trường Albert Sarraut và các trường nữ trung học như Trung Vương, Đồng Khánh, Mary Curie... sau này, đã thay đổi cả về trang phục lẫn nếp sống theo Tây phương của tuổi trẻ tại Hà Nội. Chiếc áo dài màu đen của nho sinh được thay thế bằng quần tây áo chemise màu sắc sáng sủa và trang nhã hơn, đã thay đổi bộ mặt của thành phố Hà Nội.

Miền Bắc sau năm 1954 : (Thời Cộng thuộc)

Trong hơn một ngàn năm thăng trầm của đất nước dưới ách đô hộ của Bắc phương, số phận của chiếc áo dài đã bị cuốn lôi trong cơn lốc của lịch sử dân tộc. Ngày 2-9-1945, khi bóng cờ đỏ sao vàng xuất hiện tại vườn hoa Ba Đình, ông Hồ Chí Minh người đứng đầu lực lượng Việt Minh, đọc diễn văn tuyên bố độc lập và danh hiệu «Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa» ra đời, đã khởi đầu cuộc chiến gọi là «chống Thực dân Phong kiến» kéo dài trong 30 năm chiến tranh đẫm máu. Thực ra, đây chỉ là một cuộc chiến người Việt giết người Việt theo lệnh của Quốc tế Cộng sản.

Ngày 20-3-1947, ông Hồ Chí Minh với bút hiệu Tân Sinh, đã viết bài «Đời sống mới» với mục đích khuyến khích người dân bỏ thói quen mặc áo dài để thay thế bằng áo ngắn. Với lý do, áo dài không hợp và bất tiện khi làm việc, đi đứng, nhất là may áo dài tốn vải, khoảng hai cái áo dài may được ba áo ngắn, có thể tiết kiệm được 200 triệu đồng/năm. Sau ngày chia đôi đất nước vào năm 1954, áo dài không còn là trang phục thông dụng của phụ nữ Việt Nam tại miền bắc vĩ tuyến 17.

Chúng ta không ngạc nhiên khi nghe cuộc mạn đàm của Thiếu tá Phạm Huân đăng tải trên đài phát thanh Saigon chuyển đi vào tối ngày 19-2-1973, về lần thăm

Hà Nội ngày 18-2-1973 nhân dịp chứng kiến việc trao đổi tù binh, ông không thấy hình bóng chiếc áo dài nào ngoại trừ quần đen với áo cánh màu chàm lòng. Riêng ông Hồ, dù sau khi làm Chủ tịch nước, và cấp lãnh đạo đảng CS luôn mặc «Đại cán», một hình ảnh đậm nét trung thành với «Mẫu quốc Trung cộng».

Nhìn vào lịch sử, dân tộc chúng ta đã trải qua những thời kỳ dưới ách đô hộ ngoại bang, từ Bắc thuộc đến Pháp thuộc, tiếp theo là Cộng thuộc, đã nhận ra thời kỳ nào để lại trong tâm tư người Việt những dấu ấn đau thương nhất. Ngày xưa chỉ có Trần Ích Tắc và Lê Chiêu Thống, còn bây giờ dưới thời Cộng thuộc, những kẻ bán nước cầu vinh không sao kể xiết.

Cũng may, sau cuộc đổi đời vào ngày 20-7-1954 chia đôi đất nước, chiếc áo dài đã theo chân người di tản vào miền Nam hay ra ngoại quốc, nên vẫn giữ được phong cách và ngày một phát triển thêm phong phú.

Mặc dù ảnh hưởng bởi văn hóa Tây phương, miền Nam thường giao tiếp với các quốc gia tự do, dân chủ trên thế giới, nhưng áo dài đã trở thành quốc phục được sử dụng trong ngày lễ Tết dưới chế độ VNCH. Nguyên thủ quốc gia vẫn sử dụng áo dài trong trường hợp tiếp đón ngoại giao hay thăm viếng các quốc gia bạn, như trường hợp Tổng thống Ngô Đình Diệm mặc quốc phục

(áo dài khăn đóng) đón tiếp Vua Thái Lan. Vào những ngày lễ Tết cổ truyền, các viên chức cao cấp của VNCH luôn mặc áo dài truyền thống của dân tộc.

Áo dài nam không được phổ biến như áo dài nữ, chỉ còn xuất hiện trong lễ hội quan trọng mang đậm tinh thần dân tộc như lễ cưới, hay ngày Tết cổ truyền.

Khi miền Nam bị chiếm đoạt vào ngày 30-4-1975, tà áo dài một lần nữa lại theo chân người tỵ nạn tới các quốc gia không cộng sản. Những người ở lại Saigon đã chứng kiến cảnh đổi thay, nếp sống của người dân được rập khuôn thời tem phiếu sau năm 1954 của miền Bắc, đã tạo ra những cảnh cười ra nước mắt.

«Đói bụng đầu gối phải bò», các sinh viên Saigon theo nhau tìm việc làm tại các công sở. Vì do Cục R «quản lý», tại một số nơi coi như hái ra tiền, trang phục cán bộ nam nữ đa phần quần áo bộ đội hay quần đen áo trắng, tóc buộc đuôi gà, nhưng đặc biệt nhất là súng ngắn kè bên hông, vẻ mặt đờng đờng sát khí, như đang đối diện với kẻ thù. Chiếc áo dài thường ngày của miền Nam không thấy xuất hiện, chỉ còn lại những chiếc quần Jean, quần ống chân voi...đã trở thành những cái gai trước mắt người cán bộ cộng sản.

Tại thành phố Saigon, đã xuất hiện nhiều địa điểm với đám cán bộ sẵn sàng dụng cụ, cắt xén những ông quần loe «chân voi» hay «hót» một đường tông-đơ trên đỉnh đầu của những thanh thiếu niên tóc dài, để thực hiện theo « nếp sống văn hóa mới »...

Nhưng chỉ ít lâu sau trang phục của đám cán bộ đã thay đổi để hợp với thời trang, cũng quần tây áo sơ-mi, đặc biệt nhất là mái tóc uốn quăn đã thay thế lọn tóc buộc đuôi gà. Đã bỏ dần đôi dép râu (làm bằng bánh xe hơi) để thay thế bằng đôi guốc, đôi giày đúng kiểu của miền Nam. Đã thấy lấp lánh những chiếc nhẫn kim cương trên tay, đồng hồ và giây chuyền vàng cùng các thứ nữ trang linh kinh khác, một hình ảnh của đời sống tư hữu. Đàn ông với mái tóc dài hơn, như để xóa đi vết hằn sau nhiều năm nằm võng.

Hoàn cảnh này giống như khi quân Mộng cổ chiếm Trung nguyên hay đội quân La Mã vào Hy Lạp, trước sau gì kẻ đi xâm lăng cũng bị đồng hóa bởi nền văn minh của người bản xứ.

Trở lại trang phục áo dài, không ai biết xuất hiện vào thời kỳ nào. Theo tài liệu, trên mặt chiếc trống đồng Ngọc Lũ cách đây vài ngàn năm có khắc hình người với

trang phục áo dài hai tà áo xẻ. Theo Sử gia Đào Duy Anh ghi lại «Theo sách Sử ký chép thì người Văn Lang xưa, tức là tổ tiên ta, mặc áo dài về bên tả (tả nhiệm). Sử lại chép rằng ở thế kỷ thứ nhất, Nhâm Diên dạy cho dân quận Cửu Chân dùng kiểu quần áo theo người Tàu. Theo những lời sách chép đó thì ta có thể đoán rằng trước hồi Bắc thuộc dân ta gài áo về tay trái, mà sau bắt chước người Trung quốc mới mặc áo gài về tay phải». (Việt nam Văn Hóa Sử, Đào Duy Anh).

Mặc dầu trong cuộc sống chung và bắt chước theo người ngoại quốc, nhưng tổ tiên ta vẫn duy trì nét đặc thù của nền văn hóa, không đánh mất bản sắc dân tộc. Người Việt Nam, chúng ta hãnh diện về chiếc áo dài, được trang trọng nâng lên ngôi vị quốc phục.

Đối với trang phục phụ nữ, kiểu áo dài xưa nhất là áo «Giao lĩnh», khi mặc thì hai thân trước để giao nhau mà không buộc lại. Vì công việc đồng áng, chiếc áo Giao lĩnh được thu gọn lại thành kiểu áo «Tứ thân», gồm 4 nửa vạt. Hơn nữa, vào thời đó kỹ thuật còn thô sơ, khổ vải dệt không đủ rộng nên cần 4 mảnh mới may được một áo, do đó gọi là áo tứ thân. Áo gồm hai mảnh đằng sau nối lại giữa sống lưng (gọi là sống áo). Mép của hai mảnh vải chắp vào nhau dấu vào phía trong. Hai mảnh trước được thắt lên và để thông xuống thành hai tà áo ở

giữa, nên khi mặc không phải cài cúc. Người ta thường buộc hai vạt trước của áo tứ thân với nhau, để gọn gàng trong khi làm việc, cũng như giữ cho áo được cân đối. Nó cũng mang hình ảnh tình nghĩa vợ chồng quấn quýt bên nhau thấm thiết. Gấu áo được may gấp vào phía trong, trừ khi có đại tang, mép vải để lộ ra ngoài (xổ gấu). Áo Tứ thân được mặc ra ngoài váy xắn quai cồng.

Ngoài đồng ruộng hay tại các buổi chợ, người phụ nữ mặc áo tứ thân màu nâu non, nâu gụ, mặc với váy vải thô nhuộm bùn. Nhưng trong các dịp hội hè đình đám cưới hỏi, áo tứ thân được may bằng hàng the, nhiễu, lụa...mặc bên ngoài chiếc yếm đỏ thắm, phủ lên chiếc váy lĩnh hay váy sồi, với chiếc thắt lưng màu cánh chả, lưng đeo bộ xà tích bạc...

Chúa Nguyễn Phúc Khoát hùng cứ ở xứ Đàng Trong, sau khi chiếm trọn Chiêm Thành, mở mang bờ cõi về phía Nam, đất nước thịnh trị bình yên. Chúa Nguyễn xưng Vương hiệu là Vũ Vương, đã chú trọng về cải cách xã hội, phong tục mà quan trọng hơn cả là cải cách về trang phục. Mặc dù đã tổ chức cơ chế chính trị, hành chánh, xã hội có kỷ cương nhưng chưa có quốc hiệu. Người ngoại quốc tới buôn bán tại cửa Hội An thường gọi là «Quảng Nam Quốc».

Do tinh thần độc lập, muốn dân chúng trong địa phận mình cai trị mang y phục riêng để phân biệt với miền Bắc, Vũ Vương hiệu dụ :

«Y phục bản quốc vốn có chế độ, địa phương này từ trước cũng chỉ tuân theo quốc tục, nay kính vâng thượng đức, dẹp yên cõi biên, trong ngoài như nhau, chính trị và phong tục cũng nên thống nhất. Nếu còn người mặc quần áo theo kiểu người «khách trú» thì nên đổi theo thể chế nước nhà. Đổi thay y phục thì theo tục nước mà thông dụng vải, lụa. Duy có quan chức thì mới cho dùng xen, the, trù, đoạn. Còn gấm vóc và các thứ hoa rồng phượng nhất thiết không được theo thói cũ dùng càn...»

Để gìn giữ bản sắc văn hóa riêng biệt trước làn sóng người Minh Hương tới cư ngụ, Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765) ban hành sắc dụ về cách ăn mặc cho toàn thể dân chúng xứ Đàng Trong phải theo đó thi hành. Trong sắc dụ đó, lần đầu tiên chiếc áo dài Việt Nam được định hình như sau :

«Thường phục thì đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay rộng hay hẹp tùy tiện. Áo từ hai bên nách trở xuống phải khâu kín, không được xẻ mở. Đàn ông không muốn mặc áo cổ tròn, ống tay hẹp cho tiện khi làm việc thì được phép». (Sách Đại Nam Thực

Lục Tiền Biên).

Áo «Tứ thân» thích hợp cho người phụ nữ miền quê quanh năm cần cù, gánh gồng tháo vát. Nhưng với phụ nữ tỉnh thành nhàn hạ hơn, muốn có một kiểu áo dài phù hợp với nếp sống nơi đô hội, gia tăng dáng vẻ trang trọng khuê các, cũng như gột bỏ bớt hình ảnh chân lấm tay bùn nơi đồng ruộng.

Do đó, vào thời Vua Gia Long (1802-1819), đề thay thế cho áo tứ thân, chiếc áo Ngũ thân ra đời, đã được giới quyền quý và dân thị thành nồng nhiệt đón nhận. Qua cấu trúc của chiếc áo dài ngũ thân, chẳng những là một tác phẩm nghệ thuật, nhưng trong đó còn ẩn tàng ý nghĩa dạy dỗ đạo làm người.

Dân tộc chúng ta cũng như một số dân tộc Á châu khác đã chịu ảnh hưởng của Tam giáo và học thuyết Khổng Mạnh. Gia đình, xã hội được xây dựng trên nền tảng «tam cương, ngũ thường». Tổ tiên chúng ta đã giáo dục con cái thật sâu sắc, ngay cả trong chiếc áo mặc trên người. Chúng ta xem ý nghĩa cách cấu trúc của chiếc áo dài ngày xưa :

Áo «Ngũ thân» phía trước có hai thân, dưới nửa vạt trước phía bên phải có thêm một vạt cụt (vạt chéo), có tác dụng như một cái yếm che ngực, không để lộ áo

lót. Mỗi vạt có hai thân nổi sồng (trước sau có 4 thân). Theo quan điểm Nho giáo và ngũ hành của triết học Đông phương, 4 thân áo tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu, vạt nhỏ nằm dưới vạt trước tượng trưng cho người mặc áo, hai thân trước mang hình ảnh cha mẹ rang rộng vòng tay ôm đứ con ngoan vào lòng. Vạt con nổi với hai thân trước nhờ cổ áo có bâu đệm, và khép kín nhờ 5 chiếc khuy để giữ cho chiếc áo được ngay ngắn. Năm khuy áo tượng trưng cho quan điểm Ngũ Thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Theo sử gia Đào Duy Anh, «Năm Minh Mạng thứ 9 (1828), triều đình Huế đã ra chiếu chỉ cấm phụ nữ mặc váy và bắt phải mặc quần hai ống (thay vì mặc váy như trước đây), nhưng chỉ có những người ở thành thị tuân theo, còn ở vùng quê đàn bà vẫn mặc váy».

Sách Vũ Trung Tùy bút có ghi : «Đời xưa học trò và người thường, khi có việc công thì mặc áo xanh lam (thanh cát), lúc thường thì mặc áo màu thâm (chuy y), người làm lụng thì mặc áo màu sừng (cú sắc). Từ đời Lê về sau ít khi dùng màu trắng. Như chúng ta thường thấy vào thời gian sau này, các quan hay mặc áo xanh lam, còn học trò, viên chức...thường dùng màu xám hay đen, người vùng quê thường dùng màu nâu, người giàu sang thì mặc the, lụa, gấm vóc, còn người nghèo thì

dùng vải thô».

Để gìn giữ nét đẹp kín đáo, trang nhã của người phụ nữ, kèm theo tà áo dài là chiếc «Yếm», cũng gọi là áo yếm mặc bên trong. Không rõ yếm xuất hiện vào giai đoạn nào, nhưng đến đời nhà Lý (thế kỷ 12) chiếc yếm đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu của người phụ nữ Việt nam, từ mệnh phụ công nương chốn cung đình đến bàn dân thiên hạ nơi ruộng đồng lam lũ.

Hình dạng chiếc yếm thay đổi, mang hình dáng một hình vuông nằm phía trước ngực. Góc trên được khoét tròn có hai giây buộc sau cổ, hai góc vải hai bên có giây buộc phía sau lưng, để lộ phần lưng thắt đáy như lưng ong, vừa kín đáo nhưng cũng tăng vẻ khêu gợi. Mùa hè trời nóng bức, áo yếm sử dụng trong nhà, mặc thêm áo cánh khi ra ngoài. Sự xuất hiện chiếc yếm được ca tụng, tôn vinh cái «lưng ong», nét đẹp của phụ nữ trong văn hóa Việt Nam. Theo phong tục cổ xưa, người thiếu nữ phải có cái lưng ong (thắt đáy lưng ong), không chỉ mang vẻ đẹp thân hình mà còn thể hiện đức hạnh cần thiết cho gia đình. Hình ảnh này đã đi vào ca dao :

*Đàn bà thắt đáy lưng ong
Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con.*

Nét đẹp của chiếc yếm đã xuất hiện trong thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương :

*Lược trúc lỏng cài trên mái tóc
Yếm đào trễ xuống dưới nương long
Đôi gò bồng đảo sương còn ngậm*

Một hình ảnh vừa kín đáo để bảo vệ thuần phong mỹ tục nhưng cũng tăng thêm vẻ đẹp khêu gợi, mời gọi của người phụ nữ. Nét đẹp của áo yếm đã hiện diện trong thi ca của văn hóa dân tộc.

Tác giả Nguyễn Nhược Pháp đã giữ lại hình ảnh chiếc yếm trong bài Chùa Hương, thiên ký sự về một thiếu nữ, với ý thơ :

*Hôm nay đi chùa Hương.
Hoa cỏ mờ hơi sương
Cùng thầy me em dậy.
Em vắn đầu soi gương.
Khăn nhỏ, đuôi gà cao;
Lưng đeo dải yếm đào*

...

Chiếc áo yếm cũng níu kéo, làm ngẩn ngơ những cặp mắt của thi nhân :

*Em thất làm chi giải yếm tơ
Sao không thả lỏng để anh nhờ
Rắc rối cho đời thêm cái gút
Gỡ mãi xuân tàn tóc bạc phơ.*

Yếm cũng trở thành hình thức diễn tả tình yêu của trai gái :

*Ở gần mà chẳng sang chơi
Để em ngắt ngọn mồng toi bắc cầu
Mồng toi chẳng bắc được cầu
Em cởi dải yếm bắc cầu anh sang*

Theo bước chân của chiếc áo dài, áo yếm cũng không ngừng thay đổi, cổ yếm được thả sâu xuống đã tăng thêm vẻ đẹp quyến rũ của phụ nữ. Sang thế kỷ 20, yếm càng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu điểm tô nét đẹp cũng như trang phục phụ nữ theo kiểu tây phương.

Đến đầu thế kỷ 20, phần đông áo dài phụ nữ thành thị thường may theo kiểu Ngũ thân. Hai thân trước cũng như 2 thân sau khâu dính với nhau theo sống áo, tay áo nối phía dưới khủ tay (vì thời đó khổ vải chỉ rộng 40cm). Phần nhiều áo dài ngày xưa đều có lớp lót. Lớp áo trong thấm mồ hôi nên thường được may bằng vải trắng để không bị hoen ố.

Khi triều đình Huế ký hòa ước với Pháp năm 1884, văn hóa Tây phương bắt đầu du nhập vào Việt Nam, đi đôi với việc dạy chữ Quốc ngữ thay chữ Nho. Cuộc sống biến đổi theo đà ảnh hưởng của văn hóa Tây phương, nhất là ở đô thị lớn. Sau khi chính phủ Pháp mở trường Cao Đẳng Mỹ thuật ở Hà Nội, một số cải cách cho chiếc áo dài truyền thống ra đời. Các màu nâu, đen được thay thế bằng màu sắc tươi sáng hơn.

Vào thập niên 1930, xuất hiện áo dài «Le Mur» (cổ cao, không có eo) của họa sĩ Cát Tường (Nhà may Cát Tường, phố Hàng Da, Hà Nội) đã biến đổi chiếc áo «Tứ thân» thành hai vạt trước và sau (do khổ vải đã dẹt rộng hơn trước). Vạt trước được họa sĩ thả dài chấm đất để tăng thêm dáng vẻ uyển chuyển trong bước đi, và thân trên may ôm sát theo đường cong cơ thể người mặc, tạo nên vẻ yêu kiều, gợi cảm...Tuy nhiên, áo dài Le Mur có nhiều biến đổi như áo may ráp vai, ráp tay phồng, cổ bông hoặc hở cổ, mà nhiều người thời đó không mấy thiện cảm vì cho là quá «lai căng», mất đi tính chất dân tộc.

Cùng thời gian này, bà Trịnh Thục Oanh, một hiệu trưởng của một trường nữ trung học Hà Nội, đã thêm một chút biến đổi cho chiếc áo dài, cho nhún eo chiếc áo ôm sát thân hình của người mặc để tăng phần duyên

dáng.

Năm 1934, họa sĩ Lê Phổ bỏ bớt những nét lai căng của áo Le Mur, đồng thời đưa thêm những yếu tố dân tộc từ áo tứ thân và ngũ thân vào, tạo ra một kiểu áo vạt dài mang nét cổ kính, ôm sát người trong khi hai tà áo tự do bay lượn. Sự dung hợp hài hòa cũ và mới này được nữ giới rất ưa chuộng.

Cuối năm 1958, khi bà Ngô Đình Nhu (Trần Lệ Xuân) đã thiết kế kiểu áo dài mới, bỏ đi phần cổ áo (hở cổ), dân gian gọi đó là «áo dài bà Nhu». Một số nhà phê bình phương Tây cho rằng kiểu áo này chỉ thích hợp với thời tiết nhiệt đới của miền Nam Việt Nam, nhưng những người theo phong tục cổ cho rằng nó không hợp với thuần phong mỹ tục của nước nhà. Loại áo dài không có cổ này vẫn còn phổ biến đến ngày nay, và phần cổ áo được khoét sâu hơn bản gốc, để tăng thêm vẻ đẹp của thân hình người mặc.

Từ đây, chiếc áo dài Việt Nam dù trải qua bao thay đổi, sau nhiều lần canh tân, hình dạng căn bản của chiếc áo dài vẫn được giữ nguyên. Đến đầu thập niên 1960, nhà may Dung ở Đakao đưa ra kiểu áo dài mới, áo dài tay Raglan mặc với quần xéo.

Tay và vai áo nổi xéo góc 45 độ, nên tránh được những đường nhăn hai bên sườn và vai áo. Thân áo sau rộng hơn thân áo trước, nhất là phần mông, để áo ôm theo thân dáng. Chiếc quần xéo may bằng vải mềm, được xếp xéo góc khi cắt, có hông ôm sát người và hai ống quần dài qua mắt cá chân, giúp cho nữ giới thêm tha thướt mỗi bước chân.

Đến gần cuối thập niên 60, sau áo dài raglan là áo mini raglan. Vạt áo may ngắn, có khi đến đầu gối. Áo may rộng hơn, không chít eo, nhưng vẫn giữ đường lượn theo thân thể. Cổ áo hạ thấp xuống còn 3cm, tay áo cũng được may rộng ra. Kiểu mini raglan được giới nữ sinh Sài Gòn nhiệt liệt tán thưởng (cho tới ngày 30-4-1975).

Vào thời gian này, một số nhà may Sài Gòn đã tung ra thị trường kiểu áo 3 tà, gồm một vạt sau và hai vạt trước. Cổ áo cao, có khuy cài từ cổ xuống thắt lưng. Áo ba tà thường được mặc với quần «chân voi». Kiểu áo này không được ưa chuộng vì không thích hợp với bản chất dịu dàng của phụ nữ Việt Nam.

Sau nhiều lần thay đổi, chiếc áo dài trở thành một tác phẩm tuyệt vời, một nét độc đáo của y phục phụ nữ Việt Nam. Tại hội chợ quốc tế Osaka (Nhật Bản) năm 1970, chiếc áo dài đã mang lại vinh dự cho phái đoàn

Việt Nam Cộng Hòa. Khách quốc tế đã nhiệt liệt thán phục trước tà áo bay lả lơi theo gió. Khách bình phẩm :

- «Hơi mỏng !»

- «Nhưng rất kín đáo. Đủ sức che mắt thánh !»

Nhiếp ảnh gia Nguyễn Cao Đàm cũng hãnh diện về chiếc áo dài tại hội chợ, nên có nhận xét :

- «Nó có sức chở gió đi theo».

Chiếc áo dài hiển nhiên là một loại «quốc phục». Khách đến thăm, chủ nhà trịnh trọng mặc chiếc áo dài để tiếp đón. Tại học đường nó là chiếc áo học trò ngây thơ, trong trắng. Một chiếc khăn vành, một chiếc áo choàng phía ngoài sẽ trở thành một bộ y phục cho cô dâu bước lên xe hoa. Trong các buổi tiệc, chiếc áo dài Việt Nam vẫn luôn lộng lẫy, thu hút nhiều cặp mắt.

Hình ảnh người con gái Việt Nam với chiếc áo dài truyền thống, đã được nhiều nghệ sĩ ghi lại trong thơ và nhạc. Nhà thơ Nguyên sa đã nặng tình với vẻ đẹp áo dài trong bài thơ «Áo lụa Hà Đông» được phổ nhạc :

*Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng...
Xuân Diệu đã trải lòng mình với tà áo lụa :
Những tà áo lụa mong manh ấy,
Đã gói hồn tôi suốt trọn đời...*

Sau 40 năm dưới chế độ cộng sản, xã hội đã biến đổi về mọi mặt, xóa tan nếp sống văn hóa truyền thống dân tộc của miền Nam, du nhập một thứ văn hóa nửa vờ chạy theo lợi nhuận, khiến đất nước ngày càng tụt hậu. Chiếc áo dài Việt Nam đã gắn liền với lịch sử thăng trầm của dân tộc. Trên đường lưu vong, bất cứ nơi nào trên thế giới, chiếc áo dài luôn được nâng niu, gìn giữ. Phụ nữ Việt Nam đã biểu lộ tình cảm với quê hương qua chiếc áo dài.

Áo dài Việt Nam vừa ôm sát đường cong tuyệt mỹ của thân người, mà cũng điểm tô thêm sự linh động, nét quyến rũ của người mặc. Tà áo uyển chuyển theo gió giúp cho một thân hình dù nặng nề cũng tăng vẻ dịu dàng. Áo dài phụ nữ Việt Nam khác với trang phục của một số nước Á Châu. Áo xường xám có thể may sẵn hàng loạt nên khó tạo nên vẻ đẹp riêng của mỗi người, còn chiếc áo Kimono, với nhiều lớp vải màu sắc

lộng lẫy, đã làm mất phần nào nét đẹp thiên nhiên của thân hình phụ nữ. Cũng giống như áo xường xám, áo kimono được may sẵn nên khó ôm sát thân hình.

Trang phục là biểu tượng của văn hóa, là niềm tự hào của dân tộc, nhưng không phải vì thế mà xóa bỏ sắc đẹp tự nhiên của con người. Ta có thể nói, chỉ có áo dài Việt Nam mới thể hiện được sự hòa hợp giữa người và áo, là sự dung hòa giữa tự nhiên và văn hóa.

Phần trên của áo phô bày sức sống tràn đầy, niềm khát khao của đời sống con người, thì phần dưới của áo hòa lẫn với gió, đã tạo nên một vẻ đẹp êm đềm, thanh thoát. Ta có thể diễn tả, chiếc áo dài đã tăng thêm nét diễm kiều của người mặc, và người mặc đã giúp cho áo có hồn.

Khác với y phục của các quốc gia trong vùng, áo dài Việt Nam không thể may sẵn hàng loạt bày bán như những loại quần áo khác. Mỗi mảnh áo tạo ra được kết hợp từ những tấm vải mẫu, thường được trang trí bằng đường nét thủ công, là một công trình nghệ thuật. Chiếc áo dài chỉ thích hợp với thân hình phụ nữ Việt Nam, vừa kín đáo e ấp, vừa kêu gọi trữ tình.

Bà James Sterson, một sứ giả người Mỹ đã nhận định: «không một nước nào có một trang phục dân tộc vừa

đẹp, đậm nét truyền thống mà lại có chiều sâu văn hóa như áo dài Việt nam».

Ta có thể nói, «bất cứ người mẫu nào của các quốc gia trên thế giới, cũng không diễn tả được nét mềm mại của tà áo dài phụ nữ Việt Nam, một sản phẩm chỉ dành riêng cho người Việt, đã mang theo hồn dân tộc Việt».

Với ước vọng trở lại nét đẹp của tà áo dài, một biểu tượng của dân tộc, ngày 13-1-2016, Giám đốc sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh Lê Hồng Sơn, đã ký văn bản gửi tới Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông đề khuyến khích nữ học sinh mặc áo dài. Cũng kể từ ngày 5-3-2016, một Lễ hội Áo dài do UBND thành phố HCM tổ chức, với chủ đề «Thành phố HCM-Thành phố áo dài» trong thời gian từ 5-3 đến 19-3-2016. Bắt đầu từ 1-3 đến 31-3-2016, thành phố sẽ vận động người dân mặc áo dài trong sinh hoạt đời thường...

Đây chỉ là một việc làm cho có, tốn phí tiền thuế của người dân phao oằn lưng đóng góp, mà kết quả đưa tới sẽ giống như công trình gọi là hoành tráng của «Ngàn năm Thăng Long» tại Hà Nội, cũng chỉ là việc làm đầu voi đuôi chuột, một dịp cho các quan lớn «vừa được tiếng lại có miếng».

Liệu các nữ sinh với chiếc xe đạp có thể an toàn vượt qua con đường, dù chỉ là đường hẻm, người và xe đông như kiến, trong một xã hội bất ổn vì đám công an giao thông tìm mọi cách kiếm tiền, không kể thành phần cướp giết của xã hội đen thường gây ra tai nạn. Liệu tinh thần các em có thể thoải mái trong cuộc sống phải vật lộn để có ngày hai bữa ăn, trong lúc tiền học chiếm một khoản lớn trong ngân quỹ gia đình. Liệu tà áo dài học sinh có thể bay lượn trong khung cảnh đời sống như hiện tại.

Để trở lại khung cảnh của tà áo dài trước ngày 30-4-1975, nơi tà áo được ấp ủ yêu thương, một nhu cầu không thể thiếu của của sinh hoạt thường ngày. Mà điểm quan trọng của nếp sống ấy là đòi hỏi một xã hội phải trật tự, tôn trọng pháp luật và quyền tư hữu cũng như quyền căn bản của người dân phải được tuyệt đối tôn trọng và bảo đảm.

Ước mong trở lại nếp sống hài hòa, Tự do Dân chủ của miền Nam trước ngày 30-4-1975, vẫn chỉ là một giấc mơ. Vì chế độ nào thì xã hội đó.

Trần Nhật Kim

Tháng 3-2016

Văn Hoá Dân Tộc Việt Bị Suy Vong Dưới Chế Độ Cộng Sản

C

hưa một quốc gia nào trên thế giới, mặc dù chỉ trong một thời gian ngắn, phải chịu nhiều biến động đau thương như dân tộc Việt Nam. Mỗi biến động xảy ra dưới hình thức và danh xưng khác nhau, được ngụy trang bằng danh từ «Cách mạng», mà thực chất chỉ là sự hủy diệt những điều tốt đẹp đang có, để đưa người dân tới đời sống tồi tệ hơn. Tất cả những chiêu bài phản bội này đã gây trở ngại cho viễn ảnh loại bỏ được hoàn cảnh chậm tiến, lạc hậu để hướng tới một đời sống tốt đẹp hơn, vốn là một khát vọng của dân tộc.

Những biến động «Người Việt giết Người Việt», xuất hiện dưới tên riêng trong mỗi giai đoạn lịch sử, nhưng để lại hậu quả vô cùng thảm khốc.

Hành động tàn bạo của CS :

Khởi đầu là cuộc «Cách mạng Mùa Thu» xảy ra vào ngày 19-8-1945, ngụy tạo dưới chiêu bài «Bài Phong Đảo Thục». Với chính sách «Cải cách ruộng đất» rập theo khuôn mẫu của Trung cộng nên «giết lầm chứ không tha lầm», đã tàn phá Miền Bắc Việt Nam, gây

ra cái chết cho 172.008 người dân vô tội. Ngoài ra, còn hàng triệu thân nhân của những nạn nhân bị thảm sát, bị sua đuổi miệt thị phải sống vất vưởng ngoài lề xã hội.

Một cuộc «Cách mạng» đã phá vỡ tận cội rễ Hương Ước xóm làng có từ lâu đời...một quy tắc bất thành văn thể hiện lòng yêu thương và tình đoàn kết dân tộc trước kẻ thù phương Bắc. Chính sách «đấu tố» đã hủy diệt nền tảng gắn bó gia đình, con tố cha vợ tố chồng...khiến miền Bắc trở lên mất nguồn gốc văn hóa dân tộc, biến con người trở thành vô cảm, đã nảy sinh sự chia rẽ trong mọi tầng lớp dân chúng.

Với chính sách «Cải cách ruộng đất», đảng CS cho đó là một thắng lợi, vì dẹp tan được những trở ngại trên đường nhuộm đỏ miền Bắc theo đúng chủ trương của CS Quốc tế, dọn đường cho ý đồ nhuộm đỏ vùng Đông Nam Á Châu. Hậu quả tai hại của chính sách thất nhân tâm này đã gia tăng bất mãn và sự chống đối lan nhanh trong dân chúng. Đơn cử như trường hợp cán bộ tập kết phá đồn cảnh sát gần Hồ Hoàn kiếm để giải cứu cho một số tập kết bị giam cầm... Âm vang vụ nổi dậy của dân chúng Quỳnh Lưu năm 1956 đã lan rộng từ Bắc vào Nam, khiến đảng phải nhận sai lầm về chính sách Cải cách ruộng đất. Hai ông Trường Chinh và Hồ Viết Thắng bị mất chức. Thả 12.000 đảng viên bị cầm tù vì

quy lâm là địa chủ, cường hào.

Các đảng viên sau khi được khôi phục công quyền, đảng tịch đã trả thù các đồng chí tố sai, khiến sự xung đột, thanh toán giữa các đảng viên ngày một lan rộng. Tại nông thôn, các đảng viên đi họp phải mang búa theo. Cán bộ trở lên hoang mang, khiến uy tín của đảng CS ngày một suy sụp.

Những biến động nhằm xóa bỏ văn hóa dân tộc Việt :

Biến động thứ nhất bộc phát mạnh mẽ sau khi «Cách mạng thành công». Giới trí thức miền Bắc âm thầm chống đảng từ hồi kháng chiến. Văn nghệ sĩ tham gia kháng chiến đã chia làm hai phe, một phe gồm đảng viên và một phe không đảng viên. Kể từ năm 1950, khi chính sách của Việt cộng thay đổi và cố vấn Tàu sang Việt Nam, các văn nghệ sĩ không đảng tịch đã ngừng sáng tác.

Sở dĩ văn nghệ sĩ không công khai chống đảng vào thời gian kháng chiến, vì dễ bị đảng gán cho tội «Việt gian phản quốc», nhưng tình trạng tấn công nhắm vào giới lãnh đạo gia tăng từ mùa Xuân 1956. Như trường hợp ông Hồ Đắc Liên đã tuyên bố : «Còn phải chống Pháp thì tôi còn đi với chúng (CS) khi nào độc lập rồi

chúng sẽ biết tay tôi». Nhạc sĩ Văn Cao cũng có phản ứng : «Nay Đảng bảo phải, mai Đảng bảo sai, ai còn biết đường nào mà sáng tác». ¹³

13 Tác phẩm: «Trăm hoa đua nở trên đất Bắc» (Do : Mặt trận Bảo vệ Tự do Văn hóa, xuất bản tại Saigon năm 1959).

- Tác giả: Hoàng Văn Chí (1-10-1913 - 6-7-1988) bút danh Mạc Định. Ông sinh tại Thanh Hóa, học trường Albert Sarraut, Hà Nội vào năm 1928 - 1935. Ông đậu cử nhân khoa học tại Viện Đại học Đông Dương năm 1940.

Ông tham gia chống thực dân Pháp năm 1946 và chính thức hoạt động cho chính quyền Việt Minh năm 1949-1953, với danh nghĩa chuyên viên đúc tiền, làm giấy in bạc, chế tạo hóa chất cho quốc phòng, thiết lập hệ thống thủy điện. Năm 1954, ông bỏ kháng chiến về thành. Ông di cư vào Nam năm 1954. Năm 1959, ông viết tác phẩm «Trăm hoa đua nở trên đất Bắc».

Ông lưu trú tại Pháp năm 1960-1965. Ông sang Hoa kỳ năm 1965, tham gia các sinh hoạt về xã hội và nghiên cứu văn học. Ông từ trần ngày 6-7-1988 tại Tiểu bang Maryland, Hoa Kỳ.

Không khí chống đảng ngày một lan rộng. Tháng 3-1956, nhà xuất bản Minh Đức cho ra ấn phẩm «Giai Phẩm 1956» gồm một số tác giả có bài viết nêu lên những thói nát của chế độ, như Phùng Quán với bài «Cái chổi quét rác rưởi», Lê Đạt với bài «Ông bình vô!»...

Trong số những bài đăng trong Giai phẩm mùa Xuân phải kể tới bài thơ dài 500 câu với nhan đề «Nhất định thắng» của nhà thơ trẻ Trần Dần, nội dung ghi lại hoàn cảnh sống khổ cực của gia đình tác giả và đau xót khi thấy hàng vạn người bỏ miền Bắc di cư vào Nam, với trích đoạn :

...

Mưa đổ mãi lên người xa đất Bắc Ai dẫn họ đi ?

- Ai ? - Dẫn đi đâu ? - mà họ khóc mãi.

Trời vẫn quật muôn vàn tảng gió

Bắc Nam ơi, đứt ruột chia đôi

...

Tôi ở phố Sinh Từ

Những ngày ấy bao nhiêu thương xót

Tôi bước đi

không thấy phố

không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
trên màu cờ đỏ.

...

Với bài thơ trên, tờ Giai phẩm mùa Xuân bị tịch thu. Trần Dần bị bắt giam và bị đấu tố trước các văn nghệ sĩ trong «Hội các nhà văn» với tội «phản động». Trần Dần cứa cổ tự tử vì quá phần uất, nhưng không chết. Sau khi «Giai Phẩm mùa Xuân» bị tịch thu, «Giai phẩm Mùa Thu» ra đời vào ngày 29-8-1956 với bài «Phê bình lãnh đạo Văn nghệ» của cụ Phan Khôi. Để rộng đường đấu tranh rộng rãi hơn, tờ «Nhân Văn» ra đời vào ngày 15-9-1956. Hưởng ứng phong trào đấu tranh, giới sinh viên Đại học xuất bản tờ báo chống đảng «Đất Mới». Tuần báo «Trăm hoa» của Nguyễn Bính cũng nghiêng về chống đảng...

Để ngăn chặn hành động chống đối của giới văn nghệ sĩ, Đảng thực hiện các thủ đoạn :

- Ra lệnh cho mật dịch không bán giấy in báo cho nhóm đối lập.
- Khủng bố những người phát hành.
- Khủng bố người đọc.

- Vận động thợ in không in.

Sau khi phá ngầm không được, Đảng chủ trương đánh phá công khai bằng cách vu khống các văn nghệ sĩ là tay sai của địch và rêu rao báo «Nhân Văn» là gián điệp...Đảng ra lệnh cho Ủy ban Hà Nội ký giấy đóng cửa báo Nhân Văn và tịch thu các số báo đã phát hành.

Ngày 15-12-1956, Hồ-Chí Minh ký sắc lệnh tước quyền «Tự do Ngôn luận» của báo chí. Sắc lệnh cũng đưa ra hình phạt tù từ 5 năm đến chung thân khổ sai, kèm theo tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản nếu vi phạm. Sau khi ban hành sắc lệnh, các tờ báo như Trăm Hoa, Đất Mới, Giai Phẩm đều bị đình bản.

Trước tình trạng chống đối, không hợp tác của giới văn nghệ sĩ, Đảng không còn cách nào hơn là bắt đi dự lớp chỉnh huấn. Đợt đầu đi chỉnh huấn có 304 văn nghệ sĩ, họ bị khủng bố tinh thần để viết bản «tự kiểm thảo». Sau khi chỉnh huấn, các văn nghệ sĩ bị đưa đi «học tập lao động». Nhẹ thì lao động ít tại nơi gần, nặng phải đẩy tới nơi rừng thiêng nước độc, một hình thức an trí.

Bốn người không chịu đi chỉnh huấn gồm : Phan Khôi, Trương Tửu, Thụy An và Nguyễn Hữu Đang. Đảng ra lệnh bắt giam Thụy An và Nguyễn Hữu Đang tại Hỏa Lò. Trương Tửu bị cắt chức giáo sư trường đại học Văn

khoa, gia đình bị bao vây kinh tế. Cụ Phan Khôi, 73 tuổi, bị cấm giao thiệp với mọi người, cũng như không ai được tới thăm cụ. Mặc dù bị theo dõi, cụ đã viết tác phẩm «Nắng Chiều» gửi đến Hội Văn Nghệ để mật sát chế độ cộng sản.

Nhìn lại, các văn nghệ sĩ đã một thời hy sinh tuổi trẻ để theo đuổi kháng chiến chống thực dân, mong mỗi xây dựng một xã hội tự do dân chủ, đã vô tình giúp cho Đảng cộng sản thành công, nhưng kết quả lại bị ngược đãi, đầy ải, tru dập. Một điều tệ hại hơn chế độ thực dân phong kiến trước đây.

Biến động thứ hai, hiện thân của một cuộc chiến «Huynh Đệ tương tàn» vì ý thức hệ Quốc-Cộng, kéo dài trong 20 năm, gây thương tật cho hàng triệu người dân vô tội, kẻ cả cầm súng lẫn tay không. Cuộc chiến Nam-Bắc chấm dứt vào ngày 30-4-1975, Đảng cộng sản nắm quyền cai trị toàn cõi Việt Nam.

Sau khi chiếm trọn miền Nam, đảng CS Hà Nội áp dụng tại miền Nam chính sách «chuyên chính vô sản» như đã xảy ra tại miền Bắc vào năm 1954, nhằm tiêu diệt văn hóa miền Nam, mà đảng CS gọi là «Văn hóa đồi trụy», một loại văn học theo đế quốc Mỹ.

Việc đầu tiên là đóng cửa các cơ sở sinh hoạt văn học nghệ thuật, từ các hiệu sách, các nhà xuất bản và ra lệnh cho người dân phải thiêu hủy toàn bộ văn hóa phẩm của miền Nam cũng như sách báo ngoại quốc. Một loại «Văn hóa mới» ra đời, một thứ văn học hiện thực XHCN, tuyệt đối theo đường lối của đảng CS, đã chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi chính sách của Trung cộng.

Sau chính sách thiêu hủy toàn bộ văn hóa phẩm miền Nam, tiếp theo là bắt tù cải tạo Quân, Cán, Chính VNCH. Thành phần văn nghệ sĩ với tên gọi «Biệt kích cầm bút» cũng chung số phận tù đầy.

Mức độ tiêu diệt văn hóa miền Nam ngày một gia tăng khắp nơi với cường độ vô cùng quyết liệt. Vấn đề «tiêu diệt văn hóa miền Nam» trở thành ưu tiên tại các cuộc họp từ Trung ương đến địa phương, coi đây là một nhiệm vụ cấp thiết nhất.

Tại Sài Gòn - Gia Định, từng đoàn thanh niên học sinh nam nữ diễu hành qua các phố hô to các khẩu hiệu với nội dung «Bãi trừ văn hóa đồi trụy phản động» như ghi trên biểu ngữ. Các học sinh, sinh viên thuộc thành đoàn đến từng nhà lục tìm tịch thu các văn hóa phẩm, không cần biết thuộc loại nào, giáo khoa hay nghiên cứu văn học, tiếng Việt hay ngoại ngữ, mang về Phường, Quận thiêu hủy. Sách báo tại các thư viện cũng chịu chung số

phận, kể cả các tác phẩm lưu trữ từ nhiều thế kỷ.

Báo chí nhà nước gia tăng tuyên truyền nặng tính xuyên tạc. Lệnh cấm lưu hành sách báo «Phản động và Dâm ô» được đăng tải rộng rãi, kèm theo danh sách những tác phẩm được coi là phản động. Việc tàng trữ và lưu hành văn hóa phẩm cũng chịu áp đặt bằng những hình luật :

Phạt tù từ 3 đến 12 năm cho những vụ : - Tuyên truyền xuyên tạc chế độ XHCN / Phao tin bịa đặt gây hoang mang trong dân chúng / Tàng trữ, lưu hành hay tạo ra các văn hóa phẩm có nội dung chống chế độ XHCN...

Chính sách «Tiêu diệt Văn hóa dân tộc Việt» đã tái diễn, nhưng lần này không rầm rộ, ồn ào dưới danh nghĩa của đảng CS như lần trước, nhưng vô cùng tai hại vì loại bỏ toàn bộ văn hóa của dân tộc đã có từ nhiều thế kỷ.

Ngày 20-11-2017, Phó Giáo sư Tiến sĩ Bùi Hiền, nguyên Hiệu phó trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, vừa đưa ra đề xuất cải tiến chữ Việt với bộ sách gồm 2.000 trang dưới tiêu đề «Ngôn ngữ ở Việt Nam».

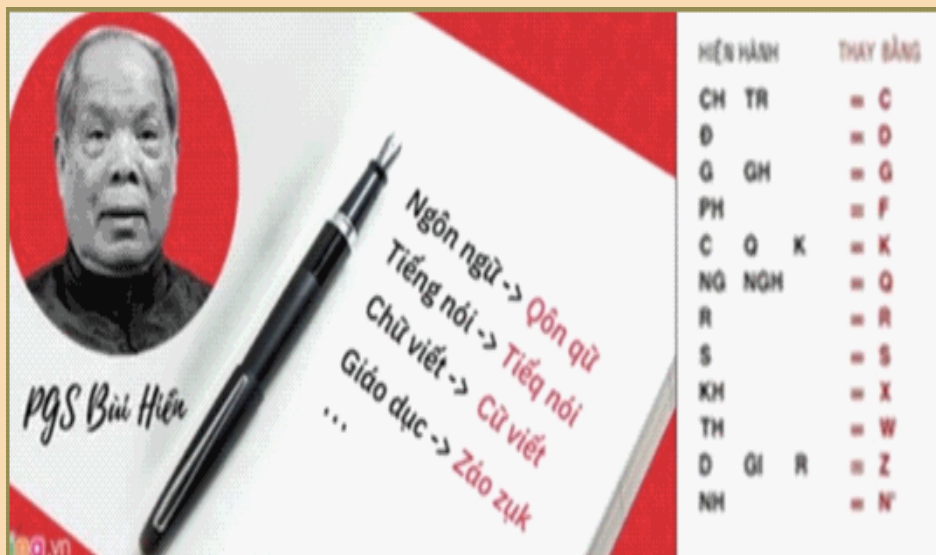
Ông nại ra lý do viết theo cách viết mới sẽ tiết kiệm được tiền bạc và thời gian hơn viết theo cách viết trước đây. Ông cho hay : «Tôi tính toán với bản in chữ hiện nay chuyển sang chữ mới thì tiết kiệm được 8%. Nghĩa là, nếu cần sử dụng khoảng 100 tấn giấy thì theo chữ viết mới sẽ tiết kiệm được 8 tấn».

Nhưng ý định của ông Bùi Hiền xét ra «lợi bất cập hại», vì các văn bản Hiến pháp, các nghị định, sắc lệnh, luật Hình sự (đ. 88) đang là lợi khí của đảng, đến các tác phẩm của ông Hồ đều phải vất vào thùng rác. Nếu phải in lại các văn bản từ Trung Ương đến địa phương và các tòa Đại sứ tại các nước theo kiểu chữ cải tiến sẽ tốn kém bao nhiêu. Công trình thay đổi chữ viết của TS. Bùi Hiền sẽ gây trở ngại cho đảng về mặt tài chính trong lúc nợ công ngập đầu. Trừ trường hợp đảng chấp thuận, sẽ làm áp lực nhân dân đóng góp thêm tiền thuế.

TS. Bùi Hiền đề xuất thay đổi các phụ âm như trong bảng kèm theo đây. Để đơn giản hóa, ông đã ghép một số chữ có cùng âm với nhau, thí dụ như :

CH, TR (trước đây) được đổi thành **C** (phiên bản mới).

C, Q, K (trước đây) được đổi thành **K** (phiên bản mới).



Ông cũng tâm sự, đã bỏ ra 40 năm để nghiên cứu về ngôn ngữ. Nhưng ngôn ngữ chính mà ông đặt tâm huyết nghiên cứu là tiếng NGA, mặc dù ông chưa đưa ra kết quả nghiên cứu nào về Nga ngữ, nên không biết công trình này đã đi đến đâu vì chưa công bố.

Như vậy, việc ông nghiên cứu tiếng Việt chỉ là phụ, khiến ai cũng hiểu ông làm cho vui, là cách tìm «thư giãn» khi tinh thần căng thẳng vì Nga ngữ. Vì tiếng Việt không phải là công trình nghiên cứu chính, nên ông mắc nhiều sai lầm, mặc dù tiếng Việt là «Tiếng Mẹ đẻ».

Nhưng theo ông Nguyễn Hoàng Hân, thuộc Viện Nghiên Cứu Tài Nguyên Biển Đông ¹⁴, cho hay cách thay đổi các «Nguyên âm và Phụ âm» trong bộ chữ cái của tiếng Việt, thực ra là do «Cục ngôn Ngữ Trung Quốc» soạn thảo vào tháng 3-1998. Văn kiện «Cải tiến mẫu tự tiếng Việt» theo âm của tiếng Trung quốc do Uông Dương trao tay cho Nguyễn Phú Trọng ngày 12-1-2017, để thực hiện việc loại bỏ ngôn ngữ Việt hầu dễ dàng Hán hóa Việt Nam (vào dịp khi ông Trọng sang Trung quốc để ký 15 văn bản gây thiệt hại cho Việt Nam).

Việc thực hiện cải tiến mẫu chữ Việt theo âm tiếng Tàu nêu trên được Bộ Giáo dục VN cho áp dụng trong chương trình học từ lớp Một. TS. Bùi Hiền được đảng CSVN chỉ định cho đứng tên để lấy tiếng và hưởng lợi, nhưng cũng vì hành động này TS. Bùi Hiền đã gánh đỡ cho đảng CS một phần tội phản bội dân tộc.

Sự khác biệt trong âm hưởng của mỗi chữ

Trong thí dụ về hai chữ «Cái **Cuốc** và Tổ **Quốc**», theo TS. Bùi Hiền **C,Q = K**, vì hai âm **C** và **Q** giống nhau nên viết cùng một chữ **K** cho giản đơn. Có lẽ vì 14 Tác giả: Nguyễn Hoàng Hân - Viện Nghiên Cứu Tài Nguyên Biển Đông: Chiến lược xóa tiếng Việt trước khi sát nhập Việt Nam vào nước Tàu.

tiếng Việt không phải là mục tiêu chính để nghiên cứu, nên ông không hiểu nội dung hay chỉ nhắm vào hình thức bề ngoài mà bỏ qua phần cốt lõi, mà đây mới chính là «tinh hoa», là «linh hồn» của ngôn ngữ Việt.

Sự phân biệt cách viết như trước đây của hai danh từ trên, giúp ta không lầm lẫn về hình ảnh của mỗi chữ tượng trưng cho hai vật thể riêng biệt, có cá tính riêng biệt, một thứ thuộc về «vật chất» (hữu hình) và một về «tinh thần» (vô hình). Khi đọc 2 chữ «**Cái Cuốc**», chúng ta hình dung ra ngay hình dáng của nó và biết đó là vật thể vô tri, nhưng khi chúng ta đọc 2 chữ «**Tổ Quốc**», chúng ta cảm nhận sự thiêng liêng, một cảm xúc mãnh liệt bùng cháy trong huyết quản, một nơi chúng ta gọi là «Quê hương». Cũng từ hai chữ «**Tổ Quốc**», dù dưới bất cứ hoàn cảnh nào của đất nước, chúng ta cũng nhận ra đó là vùng đất cho chúng ta sống những ngày yêu thương hạnh phúc, một nơi chúng ta phải quyết tâm bảo vệ và chấp nhận hy sinh để bảo tồn. «**Tổ Quốc**» là một biểu tượng «trừu tượng», nên không sờ thấy được.

Cảm giác thiêng liêng về «**Tổ Quốc**» càng mãnh liệt hơn trong tâm tư người Việt tỵ nạn đang hiện diện khắp nơi trên địa cầu. Chỉ có người Việt tỵ nạn CS mới cảm nhận mãnh liệt tự đáy lòng về sự thiêng liêng của **Tổ Quốc - Quê Hương**, mà ở bất cứ nơi nào dù có đời sống

tốt đẹp hơn, đầy đủ hơn, cũng vẫn cảm thấy lạc lõng, xa lạ và tình quê hương luôn réo gọi trở về nơi quê Cha đất Tổ.

Nếu đánh đồng hai danh từ «**Cuốc**» trong Cái Cuốc và «**Quốc**» trong Tổ Quốc theo cách viết của TS Bùi Hiền : C, Q = K, chữ cái tiền không cho chúng ta cảm nhận gì đặc biệt, chúng chỉ là những «**Con Chữ**» (theo cách gọi của TS. Bùi Hiền - **chữ** = **con chữ**) đơn thuần là một từ ngữ, không gợi cho người đọc một ý tưởng nào. Sự thay đổi chữ = con chữ, cũng làm người Việt trước năm 1954 tại miền Bắc và trước năm 1975 tại miền Nam, phải ngỡ ngàng về nguồn gốc của nó, và sự «nhân cách hóa» danh từ này xuất hiện từ bao giờ ? Không thấy TS. Bùi Hiền nêu ra trong công trình nghiên cứu cải tiến tiếng Việt của ông.

Ông cũng lên tiếng về các từ Nguyên âm, đơn cử như:

Súc = Xúc, Trâu = Châu.

và phê bình cách phát âm các từ này, tại sao chúng phát âm giống nhau mà viết khác nhau. Sự lầm lẫn của TS. Bùi Hiền trải dài trong công trình nghiên cứu, hay ông đã bị ảnh hưởng sâu đậm bởi «chủ thuyết duy vật», nhìn sự vật qua lớp vỏ ngoài nên không phân biệt được phần chính yếu của các từ, mang dấu ấn riêng biệt :

giữa «hữu hình» và «trừu tượng».

Cũng không thấy ông Bùi Hiền nói về các chữ ghép mà âm chữ thứ hai chỉ có nhiệm vụ làm tăng giá trị của chữ thứ nhất, vì bản chất của nó không mang ý nghĩa nào. Chẳng hạn chữ **Đen tuyền**, **Xám xít**, **Vét váy**... Những chữ này đã làm ngôn ngữ Việt trở lên súc tích và có thêm nhạc điệu.

Vì ý nghĩ «giản đơn», TS Bùi Hiền đã «bỏ quên» các dấu của tiếng Việt khi thay bằng âm của chữ, khiến tiếng Việt trở lên khô khan, ngọng ngịu...Điều này là một thiếu sót lớn, vì mỗi dấu mang thanh sắc riêng, một đặc điểm của ngôn ngữ Việt mà không quốc gia nào có. Ngoài ra, nhờ âm của 5 dấu đã giúp tiếng Việt trở

LUẬT GIÁO DỤC

Điều 7. Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ.

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục, Thủ tướng chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

LUẬT ZÁO ZỤK

Điều 7. Qôn qữ zùq coq n'ả cườq và kơ sớ záo zụk xák; zạy và hợk tiếq nói, cữ viết kủa zân tộk thiểu số; zạy qoại qữ.

1. Tiếq Việť là qôn qữ cín' wúk zùq coq n'ả cườq và kơ sớ záo zụk xák. Kăn kủ vào mục tiêu záo zụk và yêu kầu kụ wế về nội zúq záo zụk, Wú tướq cín' fủ kuy địn' việť zạy và hợk bằq tiếq nướk qoại coq n'ả cườq và kơ sớ záo zụk xák.

lên đặc biệt, như những nốt nhạc lên bổng xuống trầm trong ký âm pháp, giúp người nghe êm tai, hình dung được sự khác nhau giữa các từ, cũng như cảm nhận được sự sâu sắc đặc biệt của một ngôn ngữ.

Tiếng Việt đã La Tinh hóa từ lâu, trong khi Trung Hoa cũng như Nhật Bản vẫn chưa thành công sau hàng thế kỷ cố gắng thực hiện sự chuyển hóa này. Nói tóm lại, ngôn ngữ Việt đã định vị, không có sự cải tiến nào có thể thay thế, thay đổi được nét tinh hoa của tiếng Việt.

Nhìn vào phần chuyển ngữ từ tiếng Việt sang loại chữ mới của TS. Bùi Hiền, chúng ta không nhận ra thứ ngôn ngữ của chính nước mình, nó coi như đến từ một «Nước Lạ» như có nhiều thứ «Lạ» xuất hiện trước đây. Chúng ta hãy phát âm một đoạn ngắn về Luật Giáo Dục theo cách cải tiến của TS. Bùi Hiền. Chúng ta thấy giọng đọc lú lo như phát âm tiếng Tàu. Hơn nữa, về phương diện nghệ thuật hội họa, bản viết tiếng Việt cho ta thấy nét mềm mại, uyển chuyển của từng chữ, từng câu, khiến bài viết dễ gây cảm tình với người đọc. Trong lúc bản chuyển ngữ sang cách cải tiến chữ Việt cho ta cảm giác khô cứng, không gây cảm giác thân thiện với người đọc.

Trở lại công trình «cải tiến tiếng Việt» của TS. Bùi Hiền, trong một buổi truyền hình với sự hiện diện của tác giả TS. Bùi Hiền và TS. Đoàn Hương, người «cùng hội cùng thuyền» với tác giả, đã trả lời câu hỏi của đài về đề tài «cải tiến chữ Việt». TS. Đoàn Hương đã trả lời : «Với tiếng Việt cải tiến theo cách của TS. Bùi Hiền, bà sẽ cùng các cháu đi học lại từ lớp một...»

Hay TS. Bùi Hiền theo lệnh xóa bỏ ngôn ngữ Việt như đảng cộng sản đã làm qua các biến động kể trên, để tiếng Việt trở thành một loại ngôn ngữ «trên không chẳng, dưới không rề» hầu dễ thao túng ?

Một câu hỏi đặt ra, tại sao đảng cộng sản Hà Nội cố công xóa bỏ tiếng Việt ? Như cấm lưu hành tác phẩm «Một cơn gió bụi» của tác giả Trần Trọng Kim, khi phát hành bộ sách «Lịch sử Việt Nam» với nội dung xuyên tạc thiếu trung thực. Có phải vì mục đích muốn che đậy những hành động dã man tàn sát dân tộc của đảng trước đây. Hay vì muốn sát nhập văn hóa dân tộc sau các giai đoạn sát nhập đất, biển, hầu dễ dàng đưa nước Việt vào vòng nô lệ như thỏa ước đã ký kết tại Thành Đô, Trung quốc năm 1990 ?

Tiếng Việt trên đường hội nhập văn minh thế giới:

Theo lịch sử, ý đồ đô hộ các nước phía Nam được các triều đại Trung Hoa thực hiện rất sớm. Việt Nam đã bị dưới ách đô hộ của Tàu trong 1.000 năm Bắc thuộc, khởi đầu từ năm 207 trước Công Nguyên (BC) khi Triệu Đà tiêu diệt An Dương Vương và các nước Âu Lạc. Khi Lê Lợi khởi nghĩa tại Lam Sơn, Thanh Hóa vào năm 1418, mở đầu triều đại mới nhà Hậu Lê, đã chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc vào năm 1427.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, chính sách đồng hóa của nhà Hán ngoài việc di dân xuống phương Nam, cho người Hoa sống chung với người Việt, lấy vợ Việt để xóa dần huyết thống dân tộc Việt. Việc truyền bá văn hóa phương Bắc cho người Việt bản xứ như tư tưởng lễ giáo Phong kiến của Trung Hoa qua Nho giáo của Khổng Tử, được Thái Thú Sĩ Nhiếp du nhập vào Việt Nam năm 187. Sĩ Nhiếp (137-226) và một số nhà trí thức hình thành chữ Nôm nhằm mục đích để đồng hóa người Việt, nhưng chính nhờ loại chữ này đã giúp Việt Nam tách khỏi ảnh hưởng của hệ thống Hán ngữ Trung Hoa.

Việc hội nhập văn hóa Tây phương dưới thời kỳ Pháp thuộc là nhờ sự phổ biến của chữ quốc ngữ được La Tinh hóa do các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Ý thực hiện,

nhưng giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes : 1591-1660) là người đã đưa quốc ngữ đến hoàn chỉnh vào năm 1651.

Cuốn từ điển Việt- Bồ La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latilum), dựa trên các ký tự của tiếng Việt xuất hiện, đã đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Ngoài công trình trên, tác phẩm «Phép giảng tám ngày (Catechismus)» viết bằng văn xuôi, có ghi lại cách phát âm bằng tiếng Việt vào thế kỷ 17, cũng được giáo sĩ Đắc Lộ biên soạn.

Văn hóa Tây phương ảnh hưởng ngày một sâu rộng trong mọi tầng lớp dân chúng Việt Nam, một điều mà Nho học chỉ là phương tiện đô hộ người bản xứ của các Vương triều phương Bắc, vốn dành cho lớp nho sinh đã trở lên hạn hẹp. Ảnh hưởng văn hóa tây phương càng lan rộng khi các trường Trung và Đại học ra đời tại Hà Nội, đã giúp Việt Nam thoát khỏi những hủ tục ràng buộc bởi Hán học sau một ngàn năm đô hộ và nhanh chóng hội nhập vào tiến trình văn minh thế giới.

Tiếng Việt trong sáng :

Nhìn vào sinh hoạt thường ngày của một xã hội, chúng ta nhận ra nếp sống văn minh của quốc gia này. Chẳng tìm đâu xa, khi thấy các bảng hiệu hay biểu ngữ treo

khắp thành phố Hà Nội và thành phố «Hồ Chí Minh», đến các văn bằng tốt nghiệp... chúng ta không khỏi ngỡ ngàng :

- Sự sai lầm có ảnh hưởng quốc tế được ghi lại trên tám biểu ngữ đón chào các quốc gia trong khối ASEAN năm 2010 trên đại lộ chính. Tại sao lại viết «Well Come» mà đúng ra là «Welcome» ?

- Bảng chỉ dẫn tại lối vào (Entrance Only) sao phía dưới lại ghi cấm vào (Do Not Enter).

- Ô Mai : món ăn khoái khẩu của các thiếu nữ được chuyển ngữ thành «Umbrella Tomorrow».

- Trên Bằng tốt nghiệp của ngành Dược, thay vì viết chữ PH đã thay bằng F, khiến các sinh viên trúng tuyển không được các cơ sở tuyển dụng chấp nhận vì nghi là bằng giả...

- Bức Xúc : là từ được sách báo sử dụng rộng rãi, nhưng không tìm ra xuất xứ, cũng không có trong từ điển...

Ai là người phải chịu trách nhiệm trước hành động bôi nhọ bộ mặt của đất nước vốn tự hào là «đỉnh cao trí tuệ» ?

Có phải đó là lỗi của các cán bộ lãnh đạo thuộc Bộ GD-ĐT thiếu khả năng, nên các vị mang học hàm Giáo Sư Tiến Sĩ không liên quan đến sự «Chậm tiến» này ?

Một quốc gia tự hào có nhiều Tiến sĩ nhất Đông Nam Á châu, nhưng không có một trường Đại học nào lọt vào danh sách các trường tên tuổi quốc tế, cũng như không có công trình khoa học nào được đăng ký và là một trong những quốc gia nghèo khó nhất.

Kết Luận

Trong thời gian hình thành chế độ XHCN tại Việt Nam, các biến động đều ẩn hiện bóng dáng của Trung cộng. Từ trận Điện Biên Phủ vào thập niên 1950, Tướng Trần Canh là kẻ «nấp sau cánh gà» để chỉ huy đưa đến chiến thắng. Đến câu nói : «Cố vấn Trung quốc muốn như thế...» được Hoàng Quốc Việt nhắc nhở Hồ Chí Minh trong chính sách «Cải cách ruộng đất» tẩm máu người dân Việt, cũng như áp dụng chính sách «Trăm hoa đua nở» của Trung cộng để tiêu diệt văn hóa dân tộc Việt.

Từ kế hoạch chia đôi Nam Bắc năm 1954 đến cuộc chiến «Người Việt giết Người Việt» kéo dài 20 năm, đã theo đúng quy trình của CS Quốc tế và Mao Trạch Đông là «Đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng»,

khiến giang sơn nước Việt được tưới bằng máu của chính người Việt...

Việt Nam bị lệ thuộc Trung cộng ngày một rõ nét, từ miếng ăn cái mặc của người dân miền Bắc cũng đến từ Trung quốc trong thời gian chiến tranh Nam-Bắc. Ảnh hưởng của Trung cộng ngày càng lan rộng sau Công hàm bán nước năm 1958, khiến TC có cơ nói Hoàng Sa - Trường sa thuộc Tàu, đến các công ty với công nhân TQ trải dài trên đất Việt. Có phải thời điểm thi hành những kết ước giữa hai đảng CS Tàu - Việt tại Hội nghị Thành Đô năm 1990 đã tới hồi kết thúc ?

Sau hơn nửa thế kỷ bị lừa gạt bởi đảng cộng sản, người Việt đã nhận ra «Thiên đường XHCN» chỉ là mùi thơm của bánh vẽ, một chiêu bài để đàn áp bóc lột, đưa dân tộc Việt vào vòng nô lệ.

Đã tới lúc tuổi trẻ Việt Nam phải đứng dậy để dành lại đời sống tự do cho dân tộc. Đã tới lúc người Việt trong và ngoài nước phải đồng tâm làm lại lịch sử, như ông cha chúng ta đã làm, để thoát khỏi sự đô hộ của kẻ thù phương Bắc, hầu đưa đất nước tới Tự Do, Thịnh vượng và Phú cường.

Trần Nhật Kim

Hệ Quả Tại Hại Của Nền Kinh Tế Bao Cấp

Đời sống của người Hà Nội vẫn không mấy đổi khác so với lần tôi ghé thăm vào năm 1983 sau khi ra khỏi trại tù cải tạo Thanh Cẩm-Thanh Hóa, mặc dù đã trải qua thời gian dài «người Nam nhận họ, người Bắc nhận hàng» từ sau ngày 30-4-1975. Tài sản của miền Nam đã «theo nhau» ra Bắc, nhưng cũng không vực dậy được phần đất sau một thời gian dài chìm đắm trong ảo mộng bá quyền, thay vì kiến thiết xứ sở khi chiến tranh chấm dứt.

Một vài nơi, bộ mặt thành phố đã sáng sủa hơn trước, nhưng để lộ khoảng cách giàu nghèo ngày càng sâu rộng, giữa người dân cô thế và kẻ cầm quyền độc đoán.

o O o

Không ai biết ý nghĩa của danh từ «Bao Cấp», một chính sách làm thay đổi nếp sống miền Bắc vào những năm 1954 đến 1975 và kéo dài tới sau ngày «mở cửa» vào năm 1986. Tại miền Nam, thời kỳ bao cấp bắt đầu từ năm 1976 tới năm 1986. Nhưng mọi người đều biết đây là một giai đoạn khó khăn về vật chất do nền kinh tế được kế hoạch hóa, loại bỏ tiểu thương. Mọi nguồn hàng hóa sản xuất đều tập trung trong tay nhà nước,

phân phối theo chế độ «Tem Phiếu», một đặc điểm của các quốc gia theo chủ thuyết cộng sản.

Mọi hình thức kinh doanh đều được quản lý theo mô hình xã hội chủ nghĩa, nhà nước độc quyền phân phối hàng hóa đến tay người dân. Sự phân phối theo tiêu chuẩn dựa vào chức vụ, cấp bậc mà không theo nhu cầu tối thiểu của người dân. Sự phân chia nhu cầu đời sống xã hội không đồng đều, một «giai cấp mới» thành hình do sự ưu đãi thành phần cán bộ cầm quyền và gia đình họ. Hình thức «móc ngoặc - xin cho» trong xã hội cũng bắt đầu xuất hiện, nảy sinh nạn tham nhũng của quyền. Cũng bằng đường lối «ưu đãi» phe nhóm này, đã tạo ra một tập đoàn tay chân trung thành với đảng chỉ vì quyền lợi, mà không vì sự hưng thịnh của đất nước.

Để ngắn gọn, «thời bao cấp» được hiểu là một giai đoạn mà việc phân phối nhu yếu phẩm tới tay người dân, từ cây kim sợi chỉ đến lương thực hàng ngày nằm trong tay nhà nước. Lương tháng cho công chức đa phần tính bằng hiện vật và một ít tiền mặt. Thực ra, dù có tiền cũng không thể sử dụng vì nguồn hàng hạn hẹp, không được bày bán tự do ngoài thị trường. Việc vận chuyển hàng hóa từ địa phương này tới nơi khác đều bị cấm. Vì sản xuất không đủ cho nhu cầu nên bán theo kiểu nhỏ giọt, có nhiều bán nhiều có ít bán ít, không hứa hẹn đáp

ứng nhu cầu cần thiết cho mọi gia đình, đã tạo ra tình trạng buôn bán chợ đen.



Chế độ hộ khẩu được thực hiện vào thời điểm 1960, để phân phối thực phẩm theo đầu người, ấn định số lượng và loại hàng được mua, trong đó sỗ gạo là quan trọng nhất. Gạo được đặt lên hàng đầu được phân phối theo diện lao động. Mỗi tháng cán bộ được mua 13 kg, lao động nặng được mua 13-19kg, bộ đội được mua 21 kg, nông dân được mua 11-13kg, trẻ em dưới 3 tuổi được mua 3kg. Do số lượng gạo nhà nước cấp phát quá ít nên địa phương đã phải trách nhiệm về phân thực phẩm độn như ngô, khoai, sắn, bo bo.

Với chế độ «Hộ khẩu», nhà nước đã nắm trọn mọi hành động và sự chuyển dịch của người dân tại nơi cư ngụ. Mặt khác, người dân đã lệ thuộc hoàn toàn vào nhà nước qua miếng ăn.

Đặc điểm của thời bao cấp là nhà nước quy định về phẩm vật cho cán bộ, công nhân các mặt hàng thiết yếu cho nhu cầu hàng ngày của người dân qua hệ thống «tem phiếu». Tem phiếu chiếm địa vị quan trọng trong đời sống, vì có tiền mà không có tem phiếu cũng không mua được hàng.

Phiếu mua thực phẩm gồm nhiều loại khác nhau cho tất cả các loại nhu yếu phẩm. Tem phiếu quy định loại hàng và số lượng người dân được mua, tùy thuộc vào tiêu chuẩn cũng như diện được ưu đãi thụ hưởng. Như cán bộ cao cấp được hưởng tiêu chuẩn đặc biệt : phiếu A dành cho chức vụ Bộ trưởng, phiếu B cho Thứ trưởng. Trưởng các Cục, Vụ, Viện hưởng tiêu chuẩn phiếu C. Một số các cửa hàng phục vụ riêng cho thành phần ưu tiên này. Vì hàng hóa không đủ cho nhu cầu nên nạn đầu cơ, mua bán tem phiếu xảy ra, đã khuấy động đời sống xã hội.

Sự phân chia thành phần ưu tiên được thụ hưởng theo tiêu chuẩn địa vị và cấp bậc, đã tạo ra sự chia rẽ trong xã hội. Nói riêng về thịt, theo tiêu chuẩn người dân mỗi

tháng được mua hoặc thịt hay mỡ là 150g, trong khi cán bộ trung cấp được mua gấp đôi là 300gr một tháng. Nhưng thành phần cán bộ cao cấp có tiêu chuẩn ưu đãi hơn, mỗi tháng được mua 6kg. Là một quốc gia nặng về nông nghiệp mà rau tươi cũng được mua theo tiêu chuẩn mỗi người mỗi tháng từ 3 đến 5 kg.

Tình trạng yếu kém của thực phẩm cả về lượng cũng như phẩm dưới thời bao cấp được diễn tả qua câu vè :

Nhất gạo nhì rau
Tam dầu tứ muối
Thịt thì đuôi đuôi
Cá biển mất mùa
Đậu phụ chua chua
Nước mắm nhạt thối
Mì chính «có đếch»
Vải sợi chưa về
Săm lốp thiếu ghê
Cái gì cũng thiếu.

Về các mặt hàng khác, theo thông báo của Sở Thương nghiệp, các đại lý diêm được bán cho mỗi người 5 bao diêm vào mỗi lần xếp hàng, mỗi công nhân viên được cấp mỗi năm từ 5 đến 7 mét vải, nên quần áo vá chằng vá đụp là chuyện thường thấy trong xã hội, nhất là thành phần lao động nặng hay các nông dân tại vùng quê vào

mùa đông tháng giá. Các mặt hàng sản xuất không đủ nhu cầu của người dân nên mọi thứ đều theo tiêu chuẩn, ngay như áo lót «May-ô» của đàn ông cũng chỉ được 2 chiếc một năm. Tình trạng này được diễn tả :

*«Bắt ở trần phải ở trần,
Cho may-ô mới được phân may-ô»*

Hoàn cảnh kinh tế yếu kém của xã hội miền Bắc đã ảnh hưởng tới đời sống người dân :

*Một yêu anh có may-ô
Hai yêu anh có cá khô để dành
Ba yêu rửa mặt bằng khăn
Bốn yêu bàn chải đánh răng hàng ngày
Năm yêu anh có đôi giày
Sáu yêu anh có khăn quàng vắt vai
Bảy yêu có sẵn gạc nai
Tám yêu nước mắt cả chai ăn dần
Chín yêu anh rất chuyên cần
Mười yêu anh chỉ để phần cho em.*

Các nhu yếu phẩm không đủ đáp ứng nhu cầu của người dân nên xếp hàng là một điều cần thiết để thực hiện lẽ công bằng. Nhưng nhiều khi xếp hàng từ khuya vẫn không mua được vì đến lượt thì hết hàng, nên có câu vè trong dân gian diễn tả thực chất của một nhà

nước theo chủ thuyết Xã Hội Chủ Nghĩa (XHCN) :

Xếp hàng cả ngày
Xếp hàng cả năm
Xếp hàng chửi nhau
Xếp hàng choảng nhau
Xã hội Chủ nghĩa...

«Đói đến mờ mắt» là một nhận định chính xác nhất để diễn tả đời sống xã hội dưới thời bao cấp. Chính cái đói sinh ra hèn và mất lương tri, nảy sinh nạn trộm cắp ngày càng tinh vi, phổ biến. Thành phần bất lương trộm cắp trà trộn vào đoàn người xếp hàng tìm cách móc túi, lừa gạt, khiến nhiều người xếp hàng đã bị lấy cắp tem phiếu hay sổ gạo, gây ra cảnh khốn cùng. Các quan tham cũng lộng hành trong giai đoạn này.

Dưới thời bao cấp, miền Bắc là một phần đất khép kín, nên các quốc gia phương Tây coi đây là một vùng nằm sau bức màn sắt, chỉ giao tiếp với các nước theo chế độ cộng sản có đời sống xã hội không hơn Việt Nam bao nhiêu. Người dân không liên hệ với các quốc gia có tư tưởng chính trị khác biệt và bị cấm không được tiếp xúc với người Tây phương, nếu vi phạm sẽ bị nghiêm trị.

Báo chí trong nước rất hạn hẹp, trung bình 10 người 1 tờ báo Nhân Dân, 1 tờ Cứu Quốc. Người dân chỉ theo dõi các tin tức được sàng lọc theo mục tiêu đã định của nhà nước qua các buổi phát thanh tại địa phương, nhà nước nói sao người dân biết vậy. Việc nghe các đài ngoại quốc bị nghiêm cấm. Trên giấy «Chứng nhận đăng ký máy thu thanh» đã ấn định «Cấm nghe đài địch». Mạng lưới «Công an nhân dân» được hình thành để theo dõi, báo cáo lên cơ quan quản lý tại địa phương những cá nhân vi phạm. Hình ảnh «đấu tố» được lập lại qua hình thức phê bình kiểm điểm vào các buổi sinh hoạt học tập chính sách nhà nước tại địa phương, khiến tình trạng nghi kỵ giữa mọi thành phần dân chúng ngày một gia tăng.

Sản phẩm văn hóa Tây phương như sách báo, phim ảnh bị kiểm soát nghiêm ngặt. Chỉ lưu hành trong nước những sản phẩm văn học nào được xem là «trong sạch», gần gũi với đời sống người dân, như văn học thuộc các nước theo chế độ cộng sản. Các rạp chiếu bóng phần lớn chỉ trình chiếu các phim ảnh thuộc phe xã hội chủ nghĩa, mà phần lớn là những phim truyện có chủ đề mang tính chất cách mạng đấu tranh nặng tính tuyên truyền. Nhiều khi trình chiếu các phim ảnh có nội dung sai sự thật, như câu truyện trong phim «Vùng Trời» chiếu vào thập niên 1970. Nội dung phim kể lại thành

tích của anh phi công lái phản lực Mig, sau khi quần thảo với «Thần Sấm» bị trục trặc đã đáp an toàn trong rừng rậm miền Bắc.

Tất cả những hành động trên được học tập theo chỉ đạo của ông Hồ, như tại các buổi sinh hoạt với các cán bộ vào ngày đầu cách mạng về «Nghệ thuật tuyên truyền», một điều sai nhắc lại nhiều lần người nghe sẽ tin là sự thật. Điều này đã ảnh hưởng tới tuổi trẻ trong chính sách «trăm năm trồng người», khi gieo mầm cộng sản : «Đầu óc ngây thơ của tuổi trẻ như tờ giấy trắng, nhuộm xanh hóa xanh, nhuộm đỏ thành đỏ...», như chuyện cậu bé Lê Văn Tám, tự tắm súng đốt cháy chạy tới phá kho đạn của địch, được lưu truyền vào thập niên 1950.

Hậu quả của sự lừa gạt người dân nêu trên, khiến nếp sống hài hòa, gần gũi, thân thiện của người Hà Nội năm xưa, một sớm một chiều đã thay đổi, trở lên khép kín, bề ngoài, dễ bị ngộ nhận là vô cảm.

Như vậy, hoàn cảnh này, nếp sống này do đâu mà ra ?

o O o

Sau khi Việt Minh cướp đoạt chính quyền dân cử của Thủ Tướng Trần Trọng Kim, nước «Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa» ra đời ngày 2-9-1945. Theo lời hiệu triệu

ngày 19-12-1946 của ông Hồ và lực lượng Việt Minh, cả nước tiến hành cuộc «trường kỳ kháng chiến». Lấy cớ chống lại quân Pháp, ông Hồ kêu gọi toàn dân thực hiện chính sách «tiêu thổ kháng chiến» kể từ ngày 16-1-1947.

Theo Wikipedia, tiêu thổ kháng chiến là một chiến thuật quân sự, phá hủy tất cả những thứ địch quân có thể sử dụng, như đốt bỏ lương thực, trước khi quân địch tới. Nhưng trên thực tế, chiến pháp này, ngoài lương thực, còn phá hủy các phương tiện trọng yếu như nhà cửa, giao thông liên lạc, cơ sở kỹ nghệ...

Để thực hiện chính sách trên sau lời kêu gọi của ông Hồ, các cán bộ cùng với nhân dân địa phương tham gia phá cầu đường trên toàn quốc để ngăn chặn sự di chuyển của quân đội Pháp.

Tại miền Bắc, hầu hết các phương tiện giao thông như Quốc lộ đến các giao lộ chính tại nông thôn đã bị phá trong năm 1947-1948. Các cầu lớn và các Quốc lộ như QL 1, QL 5... bị phá hủy, các tuyến đường sắt từ Hà Nội đến Sài Nam Quan cũng như tới các tỉnh miền Bắc đều gặp trở ngại vì đường tàu bị bóc dỡ. Các ngã giao thông đường sắt cũng như đường bộ chính tại miền Trung và các tỉnh miền Nam cũng chung số phận, bị phá hủy, đắp mô, xẻ đường...hầu gây khó khăn, cản trở

bước tiến quân của Pháp. Riêng tại miền Nam, các hoạt động phá hoại, khủng bố tại các làng mạc đông dân cư, do thành phần cộng sản miền Bắc và nằm vùng đã kéo dài nhiều năm kể cả sau ngày chia đôi đất nước vào năm 1954. Chính những hành động này đã gây trở ngại không ít cho sinh hoạt của người dân, cũng như đất nước gặp nhiều khó khăn để phục hồi.

Cùng với «Tiêu thổ kháng chiến» nhằm đốt phá hoa màu làng mạc trước khi giặc tới, chính sách «Cải cách ruộng đất» đã phá tan nguồn sản xuất căn bản tại nông thôn, khiến vựa thóc của vùng Châu thổ sông Hồng vốn có khả năng nuôi sống người dân miền Bắc như thời gian trước đây đã trở thành tan hoang. Về phương diện tinh thần, song song với «Cải cách ruộng đất», chính sách «Đấu Tố» : con tố cha mẹ, vợ tố chồng, đã phá vỡ nền tảng đạo đức, giáo dục của gia đình. «Đấu tố» cũng loại bỏ hệ thống Hương Ước xóm làng, một điều luật bất thành văn, đã uốn nắn, gìn giữ nền tảng đạo đức gia đình qua nhiều thế hệ. Theo chiều hướng trên, chính sách «Trăm hoa đua nở» được áp dụng triệt để theo đường lối của Trung cộng, từ đốt bỏ các loại sách báo văn học lưu giữ qua nhiều thế kỷ, đến cầm tù giới trí thức, khiến đời sống tinh thần của dân tộc trở lên mất nguồn gốc văn hóa.

Miền Bắc trở thành «Vườn không nhà trồng», sinh hoạt phát triển kinh tế bị ngưng trệ. Việc sản xuất của tư nhân như trong thời Pháp thuộc hoàn toàn bị cấm đoán, khiến người dân miền Bắc bị lệ thuộc vào đảng và nhà nước, cả về vật chất lẫn tinh thần. Một hình thức «bế quan tỏa cảng» cách ngán với thế giới Tây phương, ngoại trừ chỉ còn giao tiếp với một số nước theo chủ nghĩa xã hội như Liên Xô, Trung cộng... Những động thái trên đưa miền Bắc tới nghèo đói, thiếu thốn về mọi phương diện là điều phải xảy ra. Do đó, chính sách «Bao Cấp» ra đời. Mà không lâu trước đây, như nhà văn Tô Hoài ghi lại về sinh hoạt của Hà Nội vào ngày tiếp thu năm 1954, trong chương II của tác phẩm hồi ký «Cát bụi chân ai», viết vào năm 1990 :

«...Chín năm ở rừng, không có lương, quần áo phát theo mùa, xà phòng tắm và giặt cũng lĩnh ở kho từng miếng. Cơ quan sắm dao kéo, tông đơ mọi người húi đầu cho nhau. Trở lại thành phố khó đâu chữa biết, nhưng thức ăn và hàng hóa ê hề. Chiều chiều, uống bia Đức chai lùn bên gốc liễu nhà thủy tạ... Nhà hàng Phú Gia, vang đỏ vang hồng vang trắng còn dính rom như vừa lấy dưới hầm lên... Hàng Trung Quốc thôi thì thượng vàng hạ cám. Kim sào, kim khâu, chỉ màu...

Ông cũng ghi nhận về hiện tình đất nước lúc bấy giờ như cánh đồng mới cày vỡ, chưa biết cấy hái ra sao. Trong khi đó vết thương «Cải cách ruộng đất», chính đốn tổ chức còn đỏ hỏn tại thôn quê. Các thành phố bắt đầu «cải tạo tư sản». Báo chí hô hào trăm hoa đua nở. Một số người có tiền chung nhau mua lại một số cơ sở sản xuất như nhà máy thuộc da Thụy Khuê, nhà máy gạch Cầu Đuống đã được liệt vào thành phần tư sản. Nhà giàu cửa đóng im ỉm, người ra vào khuôn lén đồ đạc lúc chập tối...

Các thành phố bắt chợt đổi khác. Nhà máy làm diêm, nhà máy làm gạch thời Pháp đã biến thành trại lính, tanh bành như bãi hoang. Mỏ than Hòn Gai, đường sắt Hải Phòng - Vân Nam chuộc mất nhiều tiền. Chiến thắng rồi cũng không lấy lại được...

Báo Nhân Văn ra đến số 6 bị tịch thu tại nhà in, nhà xuất bản Minh đức bị đóng cửa. Sóng gió đầu tổ ở nông thôn trải dài từ Nghệ An, Hà Tĩnh đến Hải Dương. Nhiều địa chủ đã được sửa sai vẫn chưa dứt cơn hốt hoảng, bỏ quê lên thành phố...

Với chính sách phân phối thực phẩm theo địa vị, cấp bậc đối với thành phần cán bộ lãnh đạo, đã tạo ra tầng lớp được ưu đãi «ăn trên ngồi trước» mà không màng tới nhu cầu cấp thiết của người dân nghèo thấp cổ bé

miệng. Nạn tham nhũng ra đời đã làm suy sụp đất nước. Đây là lý do tại sao nước Việt Nam dưới chế độ cộng sản không thể phát triển và ngày càng sa sút cả về vật chất lẫn tinh thần.

o O o

Để so sánh về sự phát triển với một số quốc gia trong vùng, vào thời điểm thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (VNDCCH) ngày 2-9-1945, nước Nhật phải tuyên bố đầu hàng Đồng minh vào ngày 15-8-1945 sau cuộc chiến tàn khốc của Thế chiến II. Nền kinh tế của Nhật Bản rơi vào tình trạng suy sụp, cái đói bao phủ khắp nơi, từ Nhật Hoàng đến Nghị viên Quốc hội cũng phải ăn độn và lao động như người dân thường.

Chính quyền Quân phiệt do các tướng lĩnh cầm đầu bị thay thế bởi chính quyền dân sự do người dân bầu lên, đã tạo ra một chính quyền trong sạch với sinh hoạt dân chủ đa đảng. Người dân Nhật đã theo gương Nhật Hoàng và Hoàng gia, sống cần kiệm kham khổ, làm việc chăm chỉ. Theo quan sát của một nhà báo Tây phương, bữa cơm hàng ngày của người dân Nhật không có thịt, chỉ có mấy miếng đậu phụ, canh rau cũng nấu với đậu phụ.

Ngày 7-10-1945, Quốc hội Nhật thông qua bản Hiến pháp do Tổng bộ Liên minh soạn thảo. Nhật Hoàng cho ban hành Tân Hiến pháp ngày 3-11-1945. Theo Hiến pháp mới, chính phủ Nhật Bản do toàn thể cử tri trao quyền và phải chịu trách nhiệm trước toàn thể cử tri. Đây là bản Hiến pháp theo giá trị Tây phương, nhưng đã đem lại phúc lợi cho người dân quốc gia bị chiếm đóng. Bản Hiến pháp cũng nhấn mạnh tới quyền cơ bản của người dân mà không ai có quyền tước đoạt, trong đó phải kể tới : quyền bầu cử, lập hội. Cấm không được luận tội nếu không có luật sư biện hộ. Bảo đảm quyền cư trú an toàn cho người dân, cấm kiểm tra và tước đoạt vô cớ.

Ngày 25-10-1946, Luật «Cải cách ruộng đất» được ban hành. Chính phủ Nhật mua lại đất đai dư thừa của địa chủ để bán lại cho nông dân không có ruộng...Tất cả diễn ra êm đẹp, không đổ máu. Nhờ hệ thống kinh tế tư nhân tại địa phương được duy trì, khiến đời sống người dân no ấm, đã thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển. Thêm vào đó, Minh Trị Thiên Hoàng đã sáng suốt nhìn nhận tình thế, ông cho rằng, muốn tránh ngoại xâm, đất nước phải canh tân phát triển. Nhờ vậy, Nhật Bản tiến rất nhanh trên đường phục hưng đất nước. Tây phương phải mất hơn một trăm năm để tiến tới cuộc cách mạng công nghiệp. Trái lại, nước Nhật chỉ cần 40 năm đã

từ một quốc gia nông nghiệp trở thành cường quốc về công nghiệp.

Hoàn cảnh chia cắt của nước Đức giống như Việt Nam. Sau Thế chiến II nước Đức bị chia đôi tại Bá Linh thành hai quốc gia với hai chủ thuyết khác biệt, Đông Đức thuộc khối cộng sản nằm trong quỹ đạo của Liên Xô, Tây Đức thuộc khối Tự do. Khi bức tường Bá Linh sụp đổ vào năm 1989, nước Đức thống nhất với hai hoàn cảnh xã hội khác nhau, giữa giàu và nghèo, giữa phát triển và chậm tiến. Mặc dù Tây Đức phải «cru mang» Đông Đức để cùng phát triển, nhưng sự kết hợp của quốc gia này là một sự kết hợp hoàn hảo, không tốn một giọt máu của người dân, vẫn giữ được tình yêu thương con người cùng huyết thống, nêu cao được đặc tính anh hùng của dân tộc Đức.

Tại Việt Nam, sông Bến Hải (Vĩ Tuyến 17) trở thành lần ranh chia cắt hai miền Nam Bắc theo hai thể chế khác biệt qua Hiệp Định đình chiến tại Genève ngày 20-7-1954. Miền Bắc theo chế độ Cộng sản, miền Nam theo chế độ Tự do. Hàng triệu người miền Bắc đã di cư vào Nam để tránh họa cộng sản. Ngày 26-10-1955 chính thể Việt Nam Cộng Hòa ra đời. Hai tháng sau, ông Ngô Đình Diệm, vị Tổng Thống đầu tiên của thể chế Dân chủ miền Nam đã yêu cầu Pháp rút hết quân

đội khỏi Việt Nam. Hiến pháp VNCH ra đời ngày 26-10-1956.

Câu hỏi «tại sao miền Bắc không kiến thiết xứ sở sau chiến tranh như các nước Nhật Bản và Đại Hàn, mà tiếp tục đưa dân tộc vào cuộc chiến Nam Bắc, huynh đệ tương tàn» như mọi người thường nhắc tới. Như vậy, mục tiêu của cuộc chiến này có phải vì nền độc lập của dân tộc, vì sự hưng thịnh của đất nước hay chỉ là hoài bão của những kẻ tay sai vong bản, mà người cầm đầu là Hồ Chí Minh.

Theo ông Nguyễn Cao Quyền, trong tác phẩm «Việt Nam trong chiến tranh tư hữu»¹⁵ (trang 325) đã ghi lại tiểu sử của Hồ Chí Minh. Vì thiếu phương tiện sinh sống, năm 1911 khi đã 21 tuổi, Nguyễn Tất Thành xin làm phụ bếp dưới tàu Latouche - Tréville của Pháp.

Năm 1912 tới Pháp, ông xin vào học Trường Hành Chánh Bảo Hộ nhưng không được chấp nhận. Cũng năm này ông sang Mỹ làm phụ bếp tại khách sạn Park House. Từ 1913 đến 1917 ông làm phụ bếp cho khách sạn Carlton tại Anh. Năm 1917 ông trở lại Paris, được các nhà cách mạng Nguyễn Thế Truyền, Phan văn 15 Ông Nguyễn Cao Quyền : Tác phẩm: - «Việt Nam trong chiến tranh tư hữu», NXB Tiến Quê Hương, Virginia, USA.

Trường và Phan Chu Trinh (bạn học cũ của thân phụ ông) cho ở cùng nhà, làm nghề thợ ảnh để sống. Hai cụ Phan thường nhờ ông mang những bài viết đấu tranh ký tên chung là Nguyễn Ái Quốc đến tòa báo và các nhà đấu tranh khác.

Nhờ hoạt động trên, Nguyễn Tất Thành quen với các nhà xã hội Pháp như Léon Blum, Marcel Cachin... và được các ông này giới thiệu vào Đảng Xã hội Pháp. Năm 1923 khi dự Hội nghị Tours, Nguyễn Tất Thành làm quen với Manouilsky và được ông này vận động nên Thành được sang Nga để huấn luyện trở thành cán bộ chuyên nghiệp của Quốc tế Cộng Sản (QTCS).

Năm 1924, Nguyễn Tất Thành được QTCS phái sang Trung Hoa với nhiệm vụ thành lập các chi bộ cộng sản tại Việt Nam và một số quốc gia trong vùng Đông Nam Á. Năm 1930 ông bị bắt tại Hương Cảng vì hoạt động cộng sản. Sau khi được thả ông bị gọi về Nga để tái huấn luyện trong 3 năm.

Năm 1938, QTCS phái ông sang Hoa Nam, Trung quốc. Ông xâm nhập và chiếm danh «Việt Nam Độc lập Đông minh Hội» của cụ Hồ Học Lãm. Ngày 19-5-1941, ông thành lập Mặt Trận Việt Minh tại hang Pắc Bó tỉnh Cao Bằng, Việt Nam. Năm 1942 ông đổi tên là Hồ Chí Minh. Năm 1945, ông tổ chức thành công vụ

cướp chính quyền dân cử của Thủ tướng Trần Trọng Kim tại Hà Nội và thành lập chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ngày 2-9-1945.

Theo ông Francois Revel, một nhà văn và triết gia người Pháp, đã nhận định về Hồ Chí Minh : «Mục tiêu của ông Hồ không phải là nền độc lập của nước Việt Nam mà là sự hội nhập vào Cộng Sản Quốc Tế. Mục tiêu của ông cũng không phải giành lại cho người dân quyền tự quyết, quyền bầu cử, quyền chọn người lãnh đạo, quyền có luật pháp và lối sống của mình. Mục tiêu của ông Hồ là cưỡng bách nhân dân phải chấp nhận chế độ toàn trị Stalin với tất cả đặc điểm của nó : những cuộc hành quyết không xét xử, trại tập trung, sự chà đạp nhân phẩm trong cải tạo và những kẻ lãnh đạo tham nhũng».

Trong cuộc chiến tàn khốc giữa hai miền Nam Bắc từ sau năm 1954, khẩu hiệu «Chống Mỹ cứu nước» chỉ là một chiêu bài, như một ngọn cờ giải phóng để khích động lòng yêu nước của người dân. Cũng trong thời gian này, theo báo Hong Kong (Reuter), Trung cộng đã đưa vào miền Bắc 320.000 lính TC và viện trợ 20 tỷ Mỹ kim để trang bị cho bộ đội chính quy Bắc Việt về quân trang và quân dụng. Liên Xô cũng viện trợ cho miền Bắc Việt Nam 11,5 tỷ Mỹ kim và các vũ khí nặng. Triều

Tiên (Bắc Hàn) dưới thời lãnh tụ Kim II Sung cũng gửi quân tham chiến tại Việt Nam, trong đó có phi công và 2.000.000 bộ quân phục.

Ông Hoàng Văn Hoan viết trong tác phẩm «Giọt nước trong biển cả»¹⁶ (trang 340-343) có ghi rõ về sự trợ giúp của Trung quốc trong hai cuộc chiến chống Pháp và chống Mỹ : Từ năm 1950-1978, TQ viện trợ cho Việt Nam hơn 20 tỷ Dola Mỹ, chiếm 41% tổng số viện trợ của TQ cho nước ngoài. Từ năm 1950-1954, TQ là nước duy nhất viện trợ quân sự cho Việt Nam toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng. Trong thời gian «chống Mỹ», TQ đã cung cấp phần lớn vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng gồm cả thuốc men, y cụ, đại bác, xe tăng, thiết giáp, cao xạ, tên lửa, máy bay, tàu chiến, dụng cụ thay thế và xăng dầu...đủ trang bị cho hơn 2 triệu bộ đội Việt Nam và thường xuyên cung cấp đủ số đạn dược và trang bị cần thiết cho việc tác chiến liên tục trên chiến trường.

Riêng từ năm 1965-1975, TQ đã viện trợ hơn 5 triệu tấn lương thực, hơn 300 triệu mét vải, hơn 30.000 chiếc ô tô, hơn 600 tàu thủy đủ các loại, hơn 500 đầu máy và

16 Ông Hoàng Văn Hoan : Tác phẩm: «Giọt nước trong biển cả» viết vào tháng 2-1986 tại Bắc Kinh, XB tháng 7-1986.

4 ngàn toa xe lửa, gần 2 triệu tấn xăng và các thứ hàng dệt bách hóa.

Theo yêu cầu của Hồ Chí Minh, TQ cũng cử cố vấn, chuyên gia, nhân viên kỹ thuật và bộ đội TQ sang giúp Việt Nam chiến thắng từ chiến dịch biên giới năm 1950 đến trận Điện Biên Phủ năm 1954 và giải phóng toàn bộ miền Bắc.

Với khẩu hiệu «tất cả cho chiến trường», người dân phải sống trong tình trạng thiếu thốn thất lung buộc bụng, hạt gạo xẻ tư để cung cấp lương thực nuôi quân nơi tiền tuyến. Tầng lớp thanh thiếu niên được đoàn ngũ hóa để cung ứng cho chiến trường. Nguồn nhân lực trẻ hùng hậu này thay vì giúp cho công trình sản xuất nuôi sống người dân và phát triển đất nước, đã được tận dụng để phục vụ cho cuộc chiến «người Việt giết người Việt», đã lưu lại cho dân tộc những vết thương khó lành cả về vật chất lẫn tinh thần. Con số thương vong trong cuộc chiến Nam Bắc được ghi nhận :

Về phía VNCH :

- Tử trận và mất tích : 316.000 (Theo sử gia R. J. Rummel)

- Bị thương : 1. 170.000

Về phía VNDCCH :

- Tử trận và mất tích : 1.100.000 (300.000 bộ đội ghi nhận còn mất tích)

- Bị thương : 600.000

Thường dân : (Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội)

- Tồn thất nhân mạng : 4.000.000

- Mang thương tật : 2.000.000

- Nhiễm hóa chất : 2.000.000

o O o

Trước khi chia đôi đất nước, dưới thời Pháp thuộc, Hà Nội là thủ đô nên các công trình kiến trúc được xây dựng lớn hơn thành phố Sài Gòn. Trường đại học và một số trường trung học tại Hà Nội có tiêu chuẩn như bên Pháp, chẳng hạn trường Y khoa xây dựng từ năm 1902, các sinh viên miền Nam phải ra Hà Nội học ngành y. Một số sinh viên các nước thuộc Đông Dương cũng theo học tại Hà Nội. Vì vậy, từ đời sống xã hội đến văn hóa, Hà Nội đã ưu đãi hơn Sài Gòn rất nhiều.

Tại miền Nam, từ sau ngày chia đôi đất nước năm 1954, hơn một triệu người di cư vào Nam với hai bàn tay trắng, bỏ lại quê hương miền Bắc cả mồ hôi và nước mắt. Miền Nam phải ổn định đời sống cho hàng triệu người miền Bắc mới tới về mọi phương diện, không kể phải đối mặt với các hoạt động chống đối còn sót lại từ thời Pháp, cũng như khó khăn về hội nhập. Nhưng quan trọng nhất là thành phần CS và thân cộng nằm vùng còn lại sau khi Tập kết ra Bắc, đã phá hoại, khủng bố đời sống người dân nghèo miền Nam. Điểm son của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, với Tam Quyền phân lập, vẫn ưu đãi các gia đình có thân nhân tập kết, con cái họ vẫn được vào học các trường Trung và Đại học, được thuê nhận vào làm tại các công sở. Tự do và Nhân quyền của người dân miền Nam được tôn trọng và bảo vệ.

Hệ thống kinh tế tư nhân được duy trì song song với chính sách người cày có ruộng, khiến đời sống kinh tế miền Nam ngày một phát triển. Để biết vị thế phát triển về kinh tế của Việt Nam đối với các quốc gia trong vùng qua các giai đoạn :

Thời điểm 1960 (*)

1/ Singapore : 395 US\$

2/ Malaysia : 299 US\$

3/ Philippine : 257 US\$

4/ South Vietnam (VNCH) : 223 US\$

5/ South Korea : 155 US\$

6/ Thailand : 101 US\$

7/ China : 92 US\$

8/ India : 84 US\$

9/ North Vietnam (VNDCCH) 73 US\$

Thời điểm 2013 (*)

Vào thời điểm 2013, các quốc gia trong vùng không khởi hành cùng một thời điểm, nên sự phát triển khác nhau. Chẳng hạn : Việt Nam có tọa độ 1.660 US\$, Singapore có tọa độ 50.899 US\$. Riêng Việt Nam, vì vận tốc gia tăng thấp hơn các quốc gia trong vùng, nên tiếp tục ở hạng chót, không những không đuổi kịp bất cứ nước nào mà ngày càng tụt hậu, càng nghèo.

*** (Nguồn : Trần Đăng Hồng, PhD)**

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới về sự phát triển của Việt Nam năm 2009, mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tụt hậu tới 51 năm so với Indonesia,

95 năm so với Thailand và 158 năm so với Singapore.

Nhìn vào kết quả về thực trạng kinh tế của hai miền Nam Bắc Việt Nam, chúng ta nhận ra rằng miền Nam (VNCH) theo hệ thống kinh tế thị trường tự do, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, có nhiều cơ hội thăng tiến, đã vượt xa miền Bắc (VNDCCH) vốn theo hệ thống kinh tế chỉ huy.

Tại miền Nam, dưới thời Đệ I - VNCH, chương trình «Cải cách điền địa» được ban hành ngày 22-10-1956, mỗi điền chủ được giữ 100 mẫu ruộng, trong đó có 30 mẫu được trực canh, còn 70 mẫu cho tá điền thuê theo tá canh. Số ruộng của điền chủ bị truất hữu sẽ được bồi thường. Số ruộng này được bán cho tá điền, mỗi gia đình được mua 5 mẫu, trả góp trong 12 năm. Giới điền chủ thực tâm ủng hộ chương trình «Cải cách ruộng đất», vì họ được đền bù những ruộng đất mất vì chiến tranh.

Dưới thời Đệ II - VNCH, chương trình «Người cày có ruộng» khiến miền Nam dư thừa thóc gạo. Mặc dù bị chiến tranh tàn phá bởi lực lượng quân đội miền Bắc và lực lượng «Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam) do Hà Nội tạo ra, đời sống người dân vẫn cơm no áo ấm. Ngoài số gạo tồn kho thuộc chính quyền, còn có các vừa thóc của tư nhân, khiến thực phẩm ngũ cốc của miền Nam

dư thừa.

o O o

Sau khi chiếm miền Nam vào ngày 30-4-1975, đảng CSVN áp dụng chính sách «cào bằng» như đã thực hiện tại miền Bắc sau năm 1954. Một số chính sách được thực hiện đã phá nát miền Nam về mọi phương diện.

Theo thông báo của Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn ngày 5-5-1975 về việc trình diện học tập của quân, cán, chính miền Nam. Theo đó, ngày 11-6-1975, các quân nhân cấp bậc thừ Thiếu úy tới Đại úy phải mang theo tư trang, chăn màn, tiền bạc cho 10 ngày. Các cấp Tá và Tướng phải mang theo tư trang, chăn màn, tiền bạc cho 1 tháng. Trên thực tế, thời gian tù cải tạo đã kéo dài hơn bản thông báo ban đầu, với mức tù cải tạo trung bình 6 năm, có người kéo dài đến gần 20 năm.

Ông Võ Văn Kiệt và Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn, cho đây là một thủ thuật khiến hàng trăm ngàn quân, cán, chính miền Nam tự động vào tù, mà vì bản chất của người cộng sản nên không nhận ra đây là một sự lường gạt, một hành động bất nhân đối với những người cùng huyết thống.

Một sổ chính sách quan trọng khác tiếp tục được đưa ra thi hành như đánh «Tư sản mại bản» vào tháng 9-1975 đến «Đổi tiền» vào cuối tháng 9-1975, khiến người dân miền Nam hoàn toàn trắng tay. Đến tháng 3-1978, một mẻ cướp cuối cùng là «Cải tạo Công thương nghiệp tư doanh» đã hốt trọn tài sản của thành phần này qua kiểm kê tài sản tồn kho. Những người này không những chỉ bị tước đoạt tài sản mà còn bị đẩy ra khỏi thành phố để tới «Vùng kinh tế mới», một nơi khỉ ho cò gáy, thiếu điều kiện sinh sống.

Trước thảm cảnh đói khổ của miền Nam, Trung tướng Trần Độ, một người cộng sản với nhiều năm tuổi đảng, đã nhận định : «Tại sao chiếm được miền Nam năm 1975, một nửa nước trù phú như vậy mà chỉ vài năm sau đã đưa cả nước vào tình trạng nghèo đói ngắc ngoải như vậy».

o O o

Chúng ta không còn ngạc nhiên trước câu hỏi «tại sao dưới chế độ cộng sản, Việt Nam không thể phát triển» sau khi chiến tranh chấm dứt mà ngày càng tụt hậu về mọi phương diện. Như nhiều người đã nhận định, Hồ Chí Minh là một gián điệp có ăn lương của Cộng sản Quốc tế, với nhiệm vụ tổ chức mạng lưới cộng sản tại Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á, nên không có

ý tưởng phục hưng đất nước.

Chúng ta hiểu ngay ý nghĩ của ông Hồ trong câu nói : «Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập». Ý nghĩa của nền «độc lập» trong câu này không phải là mục đích tối hậu vì sự hưng thịnh của dân tộc, mà chỉ là một thành tích để phục vụ cho mục tiêu nhuốm đỏ toàn cõi Đông Nam Á Châu của QTCS.

Theo chân ông Hồ trên đường phản bội dân tộc, câu nói để đời của Lê Duẩn : «Chúng ta đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc», đã để lộ thân phận tôi đòi của tập đoàn lãnh đạo CS Hà Nội.

Mặc dù ảnh hưởng của tình trạng bóc lột, đói khổ vào «Thời bao cấp» từ thế kỷ trước đã qua đi, nhưng trên thực tế, nó vẫn còn hiện diện dưới một hình thức mới, quy mô hơn, có hệ thống hơn và mất nhân tính hơn, được ngụy trang dưới mỹ danh «Chính sách» của một Nhà Nước độc tài./

Trần Nhật Kim

Tháng 9-2017

Sài Gòn - Miền Đất Hứa

Trong lịch sử cận đại, Việt Nam có hai biến cố quan trọng : Cuộc di cư của hàng triệu người từ Bắc vào Nam năm 1954 và cuộc xâm chiếm miền Nam của CS miền Bắc ngày 30-4-1975, khiến hàng triệu người miền Nam vượt thoát tìm tự do. Một thảm cảnh kéo dài nhiều thập niên.

Cả hai biến cố đều kết thúc bằng một Hiệp Định dưới danh nghĩa «Đình chiến đem lại hoà bình», nhưng thực tế, đã khởi đầu một cuộc chiến mới thậm khốc hơn, mà hậu quả mang lại chết chóc và chia rẽ trầm trọng cho một dân tộc.

Mặc dù dưới hình thức «Nam tiến», nhưng cả hai hành động có bản chất khác biệt. Khởi đầu bằng chiêu bài «Bàì Phong - Đả Thực» để thực hiện cuộc «Đấu tranh giai cấp» đẫm máu, kết thúc bằng Hiệp Định Genève, nhưng hậu quả đã đưa người dân Việt tới hận thù, khiến hàng triệu người phải bỏ miền Bắc di cư vào Nam năm 1954.

Lần thứ hai với Hiệp Định Paris ký kết năm 1973, chấm dứt một cuộc chiến huynh đệ tương tàn kéo dài hàng thập kỷ. Cộng sản miền Bắc với chiêu bài «Giải

Phóng Dân Tộc» cứu người miền Nam thoát khỏi ách Đế quốc đô hộ, nhưng thực chất chỉ là một cuộc xâm lăng, cướp đoạt tài sản miền Nam, khiến hàng triệu người Việt, bất kể hiểm nguy đua nhau ra biển để tránh họa cộng sản.

Tuy hai bên cố cách xa nhau 20 năm, từ 1954 đến 1975, với hành trình vượt thoát gian truân khác nhau, nhưng có cùng một mục đích : thoát khỏi chế độ cộng sản tàn bạo nhất của lịch sử nhân loại, một tội ác mà cộng sản Việt Nam đã góp phần nâng số nạn nhân bị thảm sát trên thế giới lên tới 100 triệu người.

Về Hiệp Định đình chiến Genève ký ngày 20-7-1954 có những điều khoản như :

- Dân chúng mỗi bên có quyền di cư sang lãnh thổ do bên kia kiểm soát trong thời gian quân đội hai bên đang tập kết.

- Sông Bến Hải, vĩ tuyến 17, được dùng làm giới tuyến quân sự tạm thời chia Việt Nam làm hai vùng tập kết quân sự tạm thời. Quân đội Nhân dân Việt Nam (CS miền Bắc) tập trung về phía Bắc; Quân đội Liên hiệp Pháp (bao gồm cả Quân đội Quốc gia Việt Nam) tập

trung về phía Nam.

Hiệp Định Genève không có điều khoản nào quy định về thời điểm cũng như cách thức tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam - Bắc. Vấn đề Thống nhất hai miền Nam - Bắc Việt Nam chỉ được đưa ra trong «Bản tuyên bố cuối cùng» qua lời phát biểu mà không có chữ ký của các thành phần tham dự, cũng như chỉ định nước nào chịu trách nhiệm về tổ chức cuộc bầu cử này. Đoạn 7 của «Bản tuyên bố cuối cùng» ngày 21-7-1954 nhấn mạnh :

«Hội nghị tuyên bố, giải pháp cho những vấn đề chính trị ở Việt Nam dựa trên cơ sở tôn trọng độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ sẽ cho phép người dân Việt Nam được hưởng nền tự do cơ bản thông qua kết quả tổng tuyển cử tự do sẽ được tổ chức vào tháng 7-1956».

Đoạn 8 của «Bản tuyên bố cuối cùng» có ghi :

«Những điều khoản trong Hiệp Định đình chiến nhằm bảo đảm sự an toàn cho người dân và tài sản phải được tuân thủ một cách nghiêm túc và phải cho phép mỗi người dân Việt Nam được quyền tự do quyết định nơi họ sinh sống».

Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã bác bỏ cuộc tổng tuyển cử dự trù vào tháng 7-1956 như trong bản tuyên bố cuối cùng của Hiệp Định Genève, với lý do miền Bắc dưới chế độ cộng sản vốn không có tự do nên không thể có tự do trong bầu cử.

Với ý định chiếm đoạt miền Nam theo lệnh của QTCS, Hồ Chí Minh đã tiến hành một cuộc chiến mới, thay vì kiến thiết xứ sở sau thời gian dài chiến tranh. Điều này được nhà văn Tô Hoài ghi lại về sinh hoạt của Hà Nội vào ngày tiếp thu năm 1954, trong chương II của tác phẩm hồi ký «Cát bụi chân ai», viết vào năm 1990 :

«... Các thành phố bất chợt đổi khác. Nhà máy làm diêm, nhà máy làm gạch thời Pháp đã biến thành trại lính, tanh bành như bãi hoang...»

Trở lại chuyện cũ...

Sau khi Pháp thất bại tại trận Điện Biên Phủ, Hiệp Định Genève được ký kết ngày 20-7-1954 giữa Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (CS miền Bắc) và Pháp, chia đôi Việt Nam tại vĩ tuyến 17, sông Bến Hải trở thành lần ranh chia cắt thành hai quốc gia theo chủ nghĩa : Tự Do và Cộng Sản.

Ngày 10-10-1954, Ủy ban Quân chính tiếp thu Thành phố Hà Nội. Vào tháng 1 năm 1955, tỉnh Hải Dương đã nằm trong tay cộng sản miền Bắc.

Về thời gian di cư, theo Điều 11 của Hiệp Định đình chiến Genève quy định, sự chấm dứt tình trạng chiến tranh sẽ cùng một lúc trên khắp các phần của Việt Nam. Việc rút quân và chuyển giao sẽ có hiệu lực theo yêu cầu và trong phạm vi thời hạn như sau :

- Hà Nội có 80 ngày.
- Hải Dương có 100 ngày
- Hải Phòng có 300 ngày.

Theo điều kiện của Hiệp Định, cuộc di cư vào miền Nam hay từ Nam ra Bắc sẽ chấm dứt vào ngày 19-5-1955, nhưng vì số người di cư vào Nam quá đông nên gia hạn tới ngày 19-8-1955.

Thời gian chấm dứt cuộc di cư vào miền Nam đã gần kề. Thân nhân họ hàng ở quê lên cho hay, tình trạng đời sống ngày một khó khăn, sự di chuyển bị kiểm soát gắt gao. Ông chú tôi cho biết tình trạng đời sống tại Hải Hậu ngày một bất ổn. Ông nói với bố mẹ tôi :

- «Anh chị nên cho các cháu vào Nam vì tương lai của chúng».

Bố tôi hỏi ông :

- «Chú có đi không ?

- «Chú tính ở lại vì tuổi đã già yếu».

Tôi hiểu ý ông. Năm nay ông ngoài 70, bà đã mất từ lâu, nhất là không có con cháu.

Ông nhìn cha tôi, nói :

- «Anh ở lại có nhiều bất lợi vì đã từng làm việc cho chính quyền trước đây, chế độ mới chắc không dễ yên».

Lúc này tôi mới hiểu lý do ông lên thăm gia đình tôi. Ông coi cha tôi như con, vì khi còn nhỏ cha tôi rời quê lên tỉnh, ở nhà ông bà đi học. Trước ngày tiếp thu, thị xã Hải Dương chia làm hai khu hành chính, cha tôi làm Trưởng khu Khu 2, là đối tượng hận thù giai cấp của chế độ mới vì đã phục vụ cho chính quyền Quốc gia.

Tôi chợt nhớ tới hình ảnh buổi họp của người dân khu phố sau ngày tiếp thu. Khi mọi người yên vị, một người đàn ông tuổi trung niên khá quen mặt, làm công nhân cho ngôi chợ lớn sau «phố Kho bạc» nơi tôi ở, quần áo không mấy gọn gàng, tay xách chiếc ấm nước bằng nhôm đen thui vì đun bằng củi, tới rót nước trà vào ly đặt trước mặt mỗi người tới họp. Mọi người chờ

đợi vị Chủ tịch tới bắt đầu buổi họp. Khi một thanh niên đứng lên giới thiệu vị Chủ tịch ra nói chuyện, chúng tôi ngạc nhiên thấy vị Chủ tịch là người vừa rót nước trà, sau khi vuốt thẳng phần gấu xắn móng lợn của chiếc quần kaki đã cũ, đứng trước mặt chúng tôi cho hay về lý do buổi họp. Điều này chứng tỏ chế độ mới biết rõ hoạt động của những người trong tỉnh.

Thấy cha tôi im lặng như mải suy nghĩ, ông chú tôi nhấn mạnh :

- «Chú nghĩ anh chị nên đưa các cháu đi, càng sớm càng tốt...»

Về phần gia đình tôi, mẹ tôi nấn ná ở lại Hải Dương để chờ quyết định của ông ngoại tôi, cũng như đợi tin của người em trai út mà mẹ tôi yêu thương nhất, để cùng vào miền Nam. Ông ngoại tôi thất vọng khi nhận được tờ «Tổ quốc ghi công» của chính quyền VN Dân Chủ Cộng Hòa, mới hay cậu út đã tử trận tại Trại Ngọc, Ninh Bình từ năm 1953. Vì vậy, ông ngoại tôi không muốn di cư vào Nam và cùng với gia đình bà thứ hai ở lại tỉnh Hải Dương.

Vì vậy, bố mẹ tôi quyết định vào Nam sau khi ông ngoại tôi cho hay sẽ ở lại.

Để tránh tai mắt của địa phương, gia đình tôi đi làm hai đợt, mẹ tôi và em gái tôi xuống Hải Phòng ở nhà anh chị tôi, số 18 đường Cát Dài, trên đường đi Đồ Sơn. Trước khi mẹ và em tôi đi, tôi nghe cha tôi nói :

- «... Tôi và con tìm cách đi sau, nếu con bị bắt, tôi sẽ ở lại với nó».

Lúc này tôi vừa 17 tuổi, lứa tuổi mà chế độ mới kiểm soát gắt gao, một thành phần cần thiết để bổ sung nhân sự thiếu hụt sau trận chiến, nên đi lại rất khó khăn, mọi sự di chuyển phải khai báo với chính quyền địa phương. Để thực hiện cuộc vượt thoát, cha tôi mang đơn tới Ủy ban Quân Chính tỉnh.

Khi xem đơn, cán bộ trong Ủy ban Quân Chính tỉnh hỏi :

- «Nước nhà đã độc lập tại sao anh xin đi Nam ?»

Cha tôi trả lời :

- «Trong đơn tôi ghi «đi Nam» có ý đi Nam Định, vì Nam Định là quê tôi».

Được cấp giấy phép đi đường, chúng tôi sửa soạn cho chuyến đi. Hành trang chỉ gồm vài bộ quần áo để thay đổi. Vật dụng, đồ đạc trong nhà để nguyên như cũ,

không dám gọi cho ai. Tất cả phải để lại, chỉ khóa cửa ngoài làm ra vẻ như về quê chơi. Tôi không dám từ giã người bạn học thân ở bên kia đường, đối diện với nhà tôi.

Theo dự trù, cha con tôi lấy vé tàu hỏa đi Hà Nội, ở lại nhà quen tại khu Khâm Thiên vài ngày, sau đó mua vé tàu đi Hải Phòng. Sở dĩ cha tôi chọn khu Khâm Thiên, vì chủ nhà là phu nhân của bạn cha tôi, nguyên là cô đầu hát khá nổi tiếng ở Hà Nội thời bấy giờ, tôi đã gặp mặt vào dịp ông bà lên thăm gia đình tôi trước ngày Hà Nội bị tiếp thu. Mặc dù Khâm Thiên không còn hoạt động, nhưng cảnh người ra kẻ vào vẫn còn.

Đoạn đường Hà Nội - Hải Dương không gặp trở ngại, vì hai tỉnh đã thuộc quyền kiểm soát của chính quyền miền Bắc. Để đề phòng bắt trắc, cha con tôi vào toa chờ hàng, đa phần là người dân quê buôn bán, quang gánh ngổn ngang giữa lối đi. Trong toa đông nghẹt người. Để tránh sự để ý của công an cộng sản khi kiểm soát, tôi ngồi chung với một gia đình, bé một bé trai 6,7 tuổi ngồi trên lòng, như một thành viên của gia đình. Mỗi khi đến ga nhỏ, từng đám công an lên tàu kiểm soát, tôi thấy cha tôi vội xuống sân ga cho đến khi tàu chuyển bánh mới thấy ông lên tàu và nhìn về phía tôi để biết tôi an toàn. Về phần tôi, nhiều lần công an đứng trước nhìn

mặt mọi người, tôi thu người thấp xuống và bế đứa nhỏ cao hơn, cúi mặt sát đầu nó như âu yếm chú em trai. Tôi thở phào khi thấy đám công an xuống tàu.

Quãng đường từ tỉnh Hải Dương tới ga Phạm Xá, việc kiểm soát gắt gao hơn. Không những tàu ngừng ở ga nhỏ mà còn ngừng nhiều lần tại nơi không phải nhà ga để công an kiểm soát. Lúc này cha tôi bận rộn hơn, phải di chuyển từ toa này đến toa khác. Đến ga Phạm Xá, trước khi vào địa phận Hải Phòng, hai trạm gác nằm bên trái đường lộ cách nhau vài chục thước, với quân nhân đại diện hai bên, thể hiện lẫn ranh Quốc - Cộng với phong thái khác biệt.

Tàu vào ga Hải Phòng, cha con tôi thoát nạn. Tôi cảm ơn bà mẹ và xoa đầu cậu bé đã giúp tôi qua khỏi khó khăn dọc đường. Tôi gặp lại mẹ và anh chị em tôi để cùng vào miền Nam.

Tháng 3-1955 chúng tôi xuống tàu «há mồm» (Landing ship, Tank - viết tắt : LST) và được chuyển lên tàu Marine Addler. Sau 3 ngày đêm lên đèn trên biển, chúng tôi tới bến cảng Sài Gòn.

Sài Gòn đang ở trước mắt tôi...

Về nguồn gốc của danh từ «Sài Gòn» vẫn còn là một điều bí ẩn, mặc dù đã có nhiều nhà nghiên cứu cả Đông và Tây Phương tìm hiểu cội nguồn :

-Theo ông Huỳnh Tịnh Của, tên Sài Gòn có nghĩa : «Sài» là củi, «Gòn» là cây bông gòn. Nhưng học giả Trương Vĩnh Ký nhận định, chữ Sài Gòn được phiên âm từ chữ «Prei Nokor» của người Khmer. «Prei» có nghĩa là «rừng», còn «Nokor» là «thị trấn», có nghĩa «Thị trấn trong rừng». Sau thời gian, danh từ «Prei» được phát âm là «Sài» và «Nokor» là «Gòn».

-Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776 có ghi : «vào năm 1674, Thống Suất Nguyễn Dương Lâm theo lệnh Chúa Nguyễn mang quân đánh Cao Miên và phá vỡ Lũy Sài Gòn»...Tên Sài Gòn được nhắc tới từ đó...

- Theo Louis Malleret, nhà nghiên cứu người Pháp, dựa vào những dữ kiện do Trịnh Hoài Đức ghi lại, khi Campuchia bị phân thành hai, cả hai nước này đều nạp cống phẩm cho Chúa Nguyễn ở Prei Nokor, nên cho rằng Sài Gòn có nguồn gốc từ tiếng «Tai-ngon», có nghĩa là «Cống phẩm từ phía Tây»...

Trở về với vùng đất mang tên «Sài Gòn». Sau khi chiếm được «Thành Gia Định» vào năm 1859, người

Pháp đã xây dựng Sài Gòn thành một đô thị hâu cạnh tranh với Singapore và HongKong của Anh quốc. Đồ án xây dựng được Phó Đô đốc Page cử Trung tá công binh Paul Florent Lucien Coffyn (1810-1871) thực hiện.

Thành phố Sài Gòn, (thường viết không có dấu : Saigon) được thiết kế theo mô hình Âu châu với dinh thự và văn phòng của các cơ quan. Vào năm 1861, địa phận thành phố Sài Gòn được giới hạn bởi một bên là rạch Thị Nghè và rạch Bến Nghé và một bên là sông Sài Gòn. Đến năm 1867, Sài Gòn được giao cho Ủy ban thành phố gồm 1 ủy viên và 12 hội viên, đứng đầu là Thị trưởng Charles Marie Louis Turc (1867-1871). Ngày 15-3-1874, Tổng thống Pháp Jules Grévy ký sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn.

Thành phố Sài Gòn trở thành trung tâm hành chánh, kinh tế, văn hóa và giáo dục của Liên bang Đông Dương, được mệnh danh là «Hòn Ngọc Viễn Đông» (La perle de l'Extrême Orient), là nơi những thương nhân các quốc gia như Ấn Độ, Trung Hoa, Âu, Mỹ... ghé qua.

Một số công trình kiến trúc mang nét Âu châu xây dựng tại Sài Gòn còn lại cho đến ngày nay, với dấu ấn khó quên của người miền Nam hay những du khách ghé thăm Sài Gòn, phải kể tới :

- Chợ Bến Thành : Vốn nằm bên kênh Bến Nghé trước khi Pháp chiếm thành Gia Định. Năm 1887, người Pháp lấp kênh, nhập hai con đường thành đại lộ Charner và đường xe điện. Năm 1911, chợ Bến Thành được rời về gần ga xe lửa như hiện nay.

- Nhà thờ Đức Bà : Tên chính thức là «Vương Cung Thánh Đường», lúc đầu xây dựng bằng gỗ vào ngày 28-3-1863, khánh thành ngày 28-3-1865. Năm 1876, nhà thờ mới được khởi công, khánh thành năm 1880 với tên nhà thờ Nhà Nước. Năm 1895, nhà thờ xây thêm hai gác chuông. Sau Đại hội Thánh Mẫu ngày 17-2-1959, Nhà thờ có tên gọi mới là «Nhà Thờ Đức Bà».

- Dinh Độc Lập : Xây dựng năm 1868, hoàn thành năm 1871, lấy tên dinh Norodom theo thiết kế của Kiến trúc sư Achille-Antoine Hermitte. Đại lộ trước dinh cũng gọi là đại lộ Norodom, chữ Norodom lấy theo tên của Quốc Vương Campuchia là Norodom (1834-1904). Từ 1871 đến 1887, dinh được dành cho Thống Đốc Nam Kỳ nên gọi là dinh Thống Đốc. Từ năm 1887 đến 1945, nơi ở và làm việc của các Toàn Quyền nên gọi là dinh Toàn Quyền. Ngày 7-9-1954 trở thành dinh Độc Lập, nơi ở và làm việc của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, và đường trước dinh Độc Lập mang tên Đại lộ Thống Nhất. Ngày 27-2-1962, dinh bị ném bom hư hại,

được sửa theo thiết kế của Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ (1926-2000 - người đoạt giải Khôi nguyên La Mã về kiến trúc).

- Nhà Hát thành phố : Khởi công năm 1898, khánh thành ngày 1-1-1900. Năm 1955, trở thành trụ sở Quốc Hội của Việt Nam Cộng Hòa.

- Tòa Đô Chính : Khởi công năm 1898, khánh thành năm 1909. Lúc đầu mang tên Hotel De Ville, còn gọi là Dinh Xã Tây. Thời VNCH đổi thành Tòa Đô Chính Sài Gòn.

- Sở Giấy Thép : Được thành lập ngày 11-11-1860. Sau đó trở thành Bưu Điện Sài Gòn.

- Continental Hotel : Khởi công năm 1878, hoàn thành năm 1880. Sau năm 1960 được gọi là Đại Lục lữ quán, nhưng người dân Sài Gòn vẫn thường gọi là Khách sạn Continental.

- Khách sạn Majestic do Hui Bon Hoa (chú Hỏa) sở hữu, khởi công xây dựng năm 1925. Sau năm 1960 có tên là Khách sạn Hoàn Mỹ, nhưng người Sài Gòn vẫn dùng tên Majestic.

- Thương Xá Tax : Xây dựng từ năm 1880, là một trung tâm thương mại tọa lạc tại góc đại lộ Charner

(Nguyễn Huệ) và đại lộ Bonard (Lê Lợi). Năm 1914 công ty «Société Colonial des Grands Magasins» mở «Grands Magasins Charner de Saigon» (viết tắt SGMC), đến ngày 27-11-1924, khu nhà này được tái thiết. Năm 1942 xây thêm tầng 4, phá bỏ tháp đồng hồ và thay bằng bảng chữ GMC (Grands Magasins Charner). Năm 1960 đổi tên là Thương xá TAX.

Những kiến trúc nêu trên là biểu tượng của thành phố Sài Gòn, đã trở thành hình ảnh không thể thiếu trong tâm tư của người Việt, một nơi hấp dẫn những người ngoại quốc ghé thăm. Nếu thiếu những di tích trên, dù với công trình tân kỳ đồ sộ nào, cũng khiến Sài Gòn trở thành xa lạ. Cũng như Hà Nội, tất cả những dấu tích như Hồ Hoàn Kiếm và Tháp Rùa, ...là biểu tượng riêng biệt của Hà Nội, đã đậm nét trong tâm tư người Hà Nội. Do đó, khi nhìn hình Hồ Hoàn Kiếm biết đó là Hà Nội, nhìn hình Chợ Bến Thành, dinh Độc Lập nhận ra là Sài Gòn, với Tháp Eiffel biết đó là Paris-Pháp, với Tượng Nữ Thần Tự Do biết ngay là Hoa Kỳ...

Cuộc di cư của một triệu đồng bào miền Bắc vào miền Nam năm 1954, là cuộc di cư vĩ đại của lịch sử. Khi đó tôi tự hỏi, tại sao phải di cư ngay trên quê hương mình, đã để lại miền Bắc cả mồ hôi và nước mắt cùng

thân bằng quyền thuộc. Cuộc chia cắt đất nước có phải là giải pháp vẹn toàn cho dân tộc, khi mà hàng triệu người, kể cả cầm súng lẫn tay không, đã đổ máu trên mảnh đất thân yêu, để bảo vệ đời sống tự do và hạnh phúc.

Sự rời bỏ miền Bắc vào năm 1954 là một cuộc «Nam tiến» bất đắc dĩ, để bắt đầu một cuộc sống mới nơi miền đất lạ. Nhưng chính nhờ cuộc di cư này đã nối kết được ba miền Bắc, Trung và Nam, thoát khỏi ảnh hưởng chia để trị từ thời Thực dân. Một nửa nước, từ Bến Hải đến Cà Mau mang tên mới : «Việt Nam Cộng Hoà», một quốc gia giữ được truyền thống dân tộc tiếp nối từ thời dựng nước. Một đất nước đã hoà hợp từ phong tục đến tập quán, nhưng quan trọng hơn cả là tạo dựng được nếp sống đa dạng, cùng phát triển về hai phương diện : bồi đắp văn hoá dân tộc và kiến thiết xứ sở.

Ngày 7-7-1954, ông Ngô Đình Diệm nhận chức Thủ Tướng. Sự xuất hiện của ông Ngô Đình Diệm với hỗ trợ của Hoa Kỳ, nhất là hành động khủng bố của cộng sản tại một số tỉnh miền Bắc, khiến người miền Bắc tin tưởng di cư vào Nam. Phần lớn thành phần trí thức cũng như chuyên viên các ngành đều di cư, mong tìm một đời sống tốt đẹp hơn. Văn học miền Bắc theo chân các nhà văn, nhà báo đã hoà hợp với văn hóa miền Nam

tạo lên một nền văn hóa đa dạng, vừa mang tính cổ xưa của Hán học kết hợp với nét phong phú, phóng khoáng của văn hóa Tây phương.

Từ tháng 8 năm 1954, trung bình mỗi ngày có hàng ngàn người miền Bắc di cư. Nhờ vào dịp nghỉ hè, các trường học thuộc vùng Sài Gòn, Gia Định được dùng làm nơi đón nhận người di cư đến bằng đường hàng không và hàng hải. Tàu USS Bayfield và các quân vận hạm như Marine Serpent, Marine Addler của Hoa kỳ và các mẫu hạm của Anh và Pháp phụ trách chuyển vận người di cư.

Trại Phú Thọ Lều, gồm hàng trăm lều vải được thành lập, nằm sát bên trường đua Phú Thọ, trở thành trại tiếp cư lớn nhất tiếp đón người di cư với con số trên 10.000 người. Nằm gần trại Phú Thọ Lều là Trại Phú Thọ, (khác với trại Phú Thọ Lều) dành cho học sinh di cư. Vào lúc này, «Phủ Tổng Ủy Di Cư» thay thế Bộ Xã Hội, phụ trách việc ổn định đời sống cho người di cư. Trại Phú Thọ Lều giải tán sau khi người di cư chuyển tới khu định cư thuộc các tỉnh và nhà riêng.

Công cuộc định cư sơ dĩ hoàn thành nhanh chóng và tốt đẹp nhờ vào những vùng đất phì nhiêu được chọn lựa, như :

- Vùng đất Cái Sắn dành cho nông nghiệp.
- Long Khánh, Định Quán, Gia Kiệm, Hồ Nai dành cho khai thác lâm sản và làm đồ mộc.
- Bình Tuy và Phú Quốc dành cho phát triển ngư nghiệp
- Ban Mê Thuột và Cao Nguyên đất đỏ phì nhiêu để trồng hoa màu.
- Vùng Ngã Ba Ông Tạ, Tân Bình chung quanh Sài Gòn dành cho thương mại và Kỹ nghệ...

Kể từ sau tháng 3-1955, khoảng gần 1 triệu người miền Bắc di cư vào miền Nam. Ngoài số người ra đi trong thời hạn, còn có 3.945 người từ các tỉnh miền Bắc trên vĩ tuyến 17 tìm đường vượt tuyến vào miền Nam.

Ngoài việc ổn định đời sống cho gần 1 triệu người trong năm 1955, chính quyền miền Nam còn phải đối phó trước thái độ thù nghịch của thực dân Pháp và một số sĩ quan muốn duy trì chế độ thực dân để hưởng lợi. Họ đã phá chính phủ và Thủ Tướng Ngô Đình Diệm trên báo chí và tiếp sức cho lực lượng Bình Xuyên và các giáo phái thân Pháp.

Ngày 21-1-1955, Thủ tướng Ngô Đình Diệm yêu cầu Pháp chấm dứt huấn luyện quân đội Việt Nam. Ngày 11-2-1955, tướng Agostini và Tham mưu trưởng Lê Văn Ty ký thỏa ước chuyển trách nhiệm quân đội cho chính phủ Việt Nam. Người lính Pháp cuối cùng rời khỏi miền Nam ngày 28-4-1956 và Bộ Tư lệnh Pháp tại Việt Nam giải tán. Ngày 12-2-1955, chính phủ thu hồi quyền quản trị thương cảng Sài Gòn. Sông bạc Đại Thế Giới bị dẹp bỏ.

Một số sĩ quan của các giáo phái đã mang quân về ủng hộ chính phủ theo lời mời của Thủ tướng Diệm. Ngày 15-1-1955, Đại tá Nguyễn Văn Huê, Tham mưu trưởng của ông Năm Lửa - Trần Văn Soái (Hòa Hảo) mang 3.000 quân về với chính phủ. Tiếp đến Thiều tá Nguyễn Văn Đầy (Hòa Hảo) mang theo 1.500 quân. Sau lời mời của Thủ tướng Diệm, ngày 13-2-1955, Tướng Trịnh Minh Thế (Cao Đài) mang 2.500 binh sĩ dưới quyền về với chính quyền quốc gia.

Sau lời kêu gọi lực lượng Bình Xuyên trở về với chính phủ bất thành, quân đội quốc gia đã tiến đánh Bình Xuyên ra khỏi khu vực Chợ Lớn và tiếp tục truy kích. Cuối cùng, tàn quân Bình Xuyên rút về Rừng Sát và xin đầu hàng.

Sau chiến thắng Bình Xuyên, các Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ ra tuyên ngôn ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngày 2-5-1955, Thượng Nghị sĩ Hubert Humphrey tuyên bố trên đài truyền hình với nhận định :

«Thủ tướng Ngô Đình Diệm là hy vọng tốt nhất của chúng ta tại Việt Nam. Ông ta là người lãnh đạo của dân tộc. Ông xứng đáng và phải được ủng hộ trọn vẹn của chính phủ Mỹ và nền ngoại giao Mỹ»...

Để chính quyền có nền tảng hợp pháp, ngày 23-10-1955, một cuộc trưng cầu dân ý đưa đến kết quả người dân miền Nam tín nhiệm Thủ tướng Diệm là người lãnh đạo vì quốc gia dân tộc. Ngày 26-10-1955, Tổng Thống Ngô Đình Diệm long trọng tuyên bố sự ra đời của quốc gia Việt Nam Cộng Hòa (VNCH). Ngày 26-10-1956, bản Hiến Pháp đầu tiên của VNCH ra đời, mở ra nền Đệ I Cộng Hòa.

Chỉ trong vài năm sau khi hòa bình vẫn hồi, miền Nam đã hoàn toàn đổi mới với những thành tích đáng kể về mọi mặt, đơn cử như sản xuất lúa gạo từ 2 triệu tấn trong năm 1954-55 tăng lên 3 triệu tấn vào năm 1957...¹⁷

17 Tác phẩm: «Những ngày cuối cùng của Tổng Thống Ngô Đình Diệm» - Tác giả: Hoàng Ngọc Thành và Thân Thị Nhân Đức.

Nền giáo dục tại miền Nam phát triển mạnh. Miền Nam với dân số 14 triệu người, có 671.585 học sinh tiểu học tại 3.473 trường. Trẻ em tới trường ưu tiên được giáo dục về đức dục, kính trên nhường dưới trước khi tiếp thu bài học vỡ lòng. Học sinh được hấp thụ nền giáo dục nhân bản, nên cách ứng xử tôn trọng mọi người đã trở thành nếp sống tự nhiên từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Số học sinh trung học đạt con số 60.860 tại 136 trường trung học. Học sinh tại các trường kỹ thuật, dạy nghề là 6.545. Số sinh viên đại học vào năm 1957 tăng lên 3.823 người tức tăng 40% so với năm 1955...

Chương trình giáo dục tiểu học và trung học của miền Nam là 12 năm (miền Bắc theo học trình 10 năm). Số học sinh trong các gia đình nghèo tại miền Nam, bất kể thuộc thành phần nào, cũng có thể thăng tiến nếu học giỏi, được vào đại học và có việc làm sau khi tốt nghiệp. Các chương trình học được hoàn chỉnh, thích hợp với đường hướng phát triển, để hội nhập với văn hóa toàn cầu. Một số tác phẩm của nhà văn nhà thơ trong Tự Lực Văn Đoàn, cũng như tác phẩm văn chương của tác giả miền Nam và ngoại quốc, được giảng dạy trong chương trình Trung học tại miền Nam.

Nền giáo dục của miền Nam không bị hạn chế, thầy giáo và học sinh có quyền tiếp cận với các nền giáo dục

tư tưởng, bất kể tư bản hay cộng sản. Văn học miền Nam mang tính nhân bản với tinh thần khai phóng và đa dạng, nên có nhiều tiếng nói từ già tới trẻ trong sáng tác.

Nhìn chung, cuộc di cư năm 1954 đã thay đổi bộ mặt văn học miền Nam, nhất là tại các thành phố lớn. Nền văn học nghệ thuật được sinh hoạt trong không khí tự do, với sự đóng góp của các văn nghệ sĩ Bắc, Trung và Nam, đã ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội. Phong tục tập quán của mỗi miền, một sớm một chiều đã pha trộn, trở thành đặc tính chung của người miền Nam.

Tuy nhiên, giọng nói mỗi miền vẫn mang sắc thái riêng biệt. Giọng Hà Nội là của riêng người Hà Nội, khi phát âm người nghe nhận ra như những cung điệu trầm bổng, vừa thanh tao vừa quyến rũ. Với người con gái đất Thần kinh, âm thanh khá đặc biệt, mang âm hưởng ngọt ngào với vẻ trầm tư. Giọng Sài Gòn có khác biệt, mang chất giọng thanh và nhẹ hơn, điểm thêm phong thái thành thị, nhưng vẫn hàm chứa nét mộc mạc của vùng sông nước miền Nam.

Ta có thể nói, mỗi miền có đặc tính riêng trong cách phát âm, làn hơi như đã thấm đậm phong thổ, của mạch nước uống. Khi nghe hát ca trù, hát chèo, phải là người

Hà Nội, hò Huế phải là người Huế và hát cải lương phải do người Sài Gòn trình diễn. Nói chung, văn hóa dân tộc đã thể hiện trong sinh hoạt hàng ngày qua phong cách ứng xử của người miền Nam.

Về phát triển kinh tế, «Kế hoạch ngũ niên» từ 1957 đến 1961 được thực hiện theo chiều hướng kỹ nghệ hóa xứ sở, đã nâng số sản xuất lúa gạo lên 4 triệu tấn, cao su tăng trên 700.000 tấn... Vào lúc này cộng sản gia tăng mức độ khủng bố tại miền Nam, nhưng «kế hoạch ngũ niên» từ 1962-1967 vẫn được xúc tiến và phát triển, như trung tâm nguyên tử Đà Lạt khánh thành vào tháng 10-1963. Một tháng sau đập thủy điện Đa Nhim hoàn tất với năng xuất 60.000 kw, đến các xí nghiệp khác như nhà máy xi măng Hà Tiên, đủ cung ứng cho nhu cầu xây dựng đất nước. Các nhà máy dệt, nhà máy giấy, nhà máy điện, nhà máy làm ván ép, các viện bào chế dược phẩm với kỹ thuật tối tân cũng ra đời theo đà phát triển. Miền Nam bắt đầu xuất cảng, ngoài lúa gạo, cao su, gia súc còn có nhiều sản phẩm khác nữa.

Hệ thống giao thông đường bộ, đường biển và hàng không phát triển mạnh. Riêng tại Đô thành Sài Gòn, có 7.400 xe Taxi, 2.440 xích lô máy, 3.100 xe lambretta, 60 xe buýt chuyên chở công cộng, 7.500 xe đạp, xe ngựa... Hệ thống phi trường được kiện toàn để phục vụ

cho hàng không dân sự với khoảng 500 phi trường lớn nhỏ và 8 phi trường quốc tế. Sân bay Tân Sơn Nhất đã tiếp nhận các phi cơ của các hãng hàng không quốc tế như : Air France, Pan American, World Airway, Cathay Pacific Airways...Hàng không Việt Nam có 22 phi cơ từ Cessna đến Boeing 727.

Hệ thống kinh tế tư nhân được duy trì song song với chính sách người cày có ruộng, khiến đời sống kinh tế miền Nam ngày càng phát triển. Vị thế phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng Hòa so sánh với miền Bắc, được Tiến sĩ Trần Đăng Hồng ghi nhận vào thời điểm 1960:

18

VNCH : 223 US\$ VNDCCH : 73 US\$

Công nhân và người lao động tại Việt Nam là thành phần chiếm đa số trong xã hội, nên mức sống của họ đã thể hiện sự phát triển trong thời gian này.

So sánh sự phát triển kinh tế của miền Nam trong khoảng thời gian từ 1956 đến năm 1974 (mặc dù cộng sản Hà Nội bằng mọi cách đẩy mạnh chiến tranh khủng bố phá hoại tại miền Nam) với năm 2006, là năm đại diện cho sự hưng thịnh nhất của Xã hội Chủ nghĩa

18 «Bảng thu nhập của công nhân» : tác giả Nguyễn Hội.

(XHCN) Việt Nam. Chúng ta thấy đời sống của người dân miền Nam sướng nhất vào thập niên 1960 và khổ nhất vào năm 2006 dưới chế độ XHCN.

Công cuộc tái thiết miền Nam thành công tốt đẹp, đời sống kinh tế của dân chúng miền Nam rất ổn định, có thể nói là sung túc. Người dân miền Nam, từ trong gia đình đến xã hội, luôn tin tưởng về viễn ảnh tương lai tươi sáng.

Như nhận định của nhiều quan sát viên quốc tế, trong đó có ông Bernard Fall :

«...Mặc dù dân số miền Nam không bằng miền Bắc, thua miền Bắc về khoáng sản, nhưng sức sản xuất tại miền Nam vượt trội hơn miền Bắc về nhiều mặt, chẳng hạn như điện lực, kỹ nghệ dệt vải...»

Để tìm ra nguyên nhân đưa đến sự cách biệt về đời sống xã hội giữa 2 miền Nam - Bắc Việt Nam, ta lấy thời điểm chia đôi đất nước vào năm 1954 làm mốc thời gian, nó có đơn thuần do kinh tế hay còn vì cơ chế và văn hóa ?

Trước năm 1954, dưới thời thực dân Pháp, Hà Nội là thủ phủ của Liên bang Đông Dương, một địa điểm trọng yếu cả về kinh tế, chính trị và văn hóa. Hà Nội

được mở mang, đường phố khang trang rộng lớn. Có nhiều trường đại học như luật khoa, Y-Dược ngang tầm với nước Pháp. Học sinh các nước Mên, Lào và Sài Gòn phải tới Hà Nội học.

Với truyền thống đặc biệt do thẩm nhuần hai nền văn hóa Hán học và Tây phương, đã sàng lọc và giữ được nét tinh hoa, để Hà Nội trở thành cái nôi văn học của cả nước. Với tất cả sự tiến bộ trong đời sống, cả về kinh tế lẫn văn học, Thăng Long được mệnh danh là đất «Tràng An», đã cho con người sống ở vùng đất này niềm kiêu hãnh về nét thanh lịch với nếp sống văn minh, tiến bộ.

Sau năm 1954, đảng cộng sản Việt Nam đi theo Quốc tế cộng sản, tin tưởng vào phong trào cách mạng, với ước mơ thế giới đại đồng, làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu, mặc dù đó chỉ là ảo tưởng. Sau ngày chia đôi đất nước, cộng sản Hà Nội theo chân Liên Xô và Trung cộng, áp dụng chính sách «Cải cách ruộng đất» đã bần cùng hóa xã hội, bắt người dân phải lệ thuộc vào chế độ từ miếng ăn đến cái mặc. Cộng sản Hà Nội loại bỏ kinh tế tư nhân, cải tạo công thương nghiệp, để nhà nước độc quyền phân phối mọi nhu yếu phẩm.

Thay vì kiến thiết đất nước sau thời gian dài chiến tranh, miền Bắc đã lao vào một cuộc chiến mới mà đích tới là «Giải phóng miền Nam», khiến cơ sở sản

xuất có từ thời Pháp đã trở thành trại lính. Do mãi miết theo chân Trung quốc, Việt Nam không thể tiến bộ và mất đi nếp sống tự chủ. Tập đoàn lãnh đạo Hà Nội xa rời ý thức dân tộc, trở thành một thứ tay sai, một loại lính đánh thuê, nên đã «Đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, Trung quốc».

Với tư tưởng của Mao Trạch Đông làm kim chỉ nam, tác động mạnh vào tâm trí của mọi tầng lớp cán bộ, chối bỏ xu hướng văn minh vì cho đó là hậu quả của thời Phong kiến, nên có hành động phá vỡ trật tự xã hội đã có từ trước. Hơn nữa, thành phần nòng cốt trong cuộc cách mạng «đấu tranh giai cấp» thoát thân từ tầng lớp «công nông», thiếu cả về học vấn lẫn hiểu biết lên nắm quyền hành sinh sát. Mọi tinh hoa từ thời Pháp để lại, nhất là giới trí thức tiểu tư sản, thành phần tiếp thu văn hóa Tây phương đã bị loại bỏ. Cả miền Bắc quay cuồng với chủ nghĩa xã hội không tưởng, một chủ thuyết mà Hồ Chí Minh, vì thiếu nhận thức, làm tưởng đây là cứu cánh của dân tộc, đã di hại cho nhiều thế hệ tuổi trẻ sau này.

Với viện trợ hùng hậu về quân trang quân dụng từ hai nước cộng sản đàn anh Liên Xô và Trung quốc, cộng sản Hà Nội quyết tâm xâm chiếm miền Nam, trong lúc miền Nam không có quân viện của nước ngoài, nhất là

sau khi quân đội Hoa Kỳ và đồng minh rời khỏi miền Nam vào năm 1973. Quân dân VNCH phải tự túc, tự lực chiến đấu chống lại sự xâm lăng của CS miền Bắc. Chiến tranh Nam-Bắc chấm dứt vào ngày 30-4-1975. Từ thời điểm này, CSVN cai trị cả nước bằng chính sách khủng bố, đàn áp.

Vẫn theo đường lối cũ, Hà Nội áp đặt toàn bộ chính sách thực hiện tại miền Bắc sau năm 1954 vào miền Nam, vét cạn của cải của miền Nam, khiến cả nước trở thành nghèo đói. Như câu trả lời cuộc phỏng vấn của nhà văn Dương Thu Hương, một người trong lực lượng thanh niên xung phong, đã ngồi khóc trên vỉa hè Sài Gòn vào ngày 30-4-1975 :

«... Vì đạo quân chiến thắng miền Bắc phụ thuộc vào một chế độ man rợ... Vì chúng tôi bị lừa. Chúng tôi đi không nghĩ đến ngày về, chúng tôi tưởng chiến thắng quân ngoại xâm, nhưng thực sự hoàn toàn là không phải. Tất cả tuổi trẻ của chúng tôi bị tiêu hủy. Trong những giọt nước mắt của tôi có phần chung của dân tộc và có phần riêng của tôi, của những người bạn tôi đã chết và của bản thân tôi đã hy sinh tuổi xuân một cách vô ích».

Với nghệ thuật tuyên truyền trong chính sách «trăm năm trồng người» của Hồ Chí Minh, đã nhuộm đỏ tư tưởng tuổi trẻ miền Bắc theo ý đảng. Điều này càng rõ

nét khi đọc tập bút ký của Bác sĩ Đặng Thùy Trâm, với nhiều chi tiết nặng tính tuyên truyền, khiến sự hiểu biết của một cô bác sĩ đã xa rời thực tế.

Cộng sản Hà Nội viết lại lịch sử dân tộc, như Hoàng Sa và Trường sa thuộc Trung quốc in năm 1974 trong chương trình học của lớp 9, đã đầu độc tuổi trẻ miền Bắc, khiến một cô Thạc sĩ tại Hà Nội, với luận án Tiến sĩ «Một cách nhìn khác về tinh thần dân tộc», đã đưa ra nhận định trong một bài viết đăng tải trên đài BBC, để trả lời tuổi trẻ trong nước khi họ biểu tình chống lại Trung cộng xâm chiếm lãnh thổ Việt Nam :

«...Họ không nhận ra rằng Việt Nam thực ra cũng là một phần trong da thịt Trung quốc, chia sẻ nguồn gốc văn hóa và tư tưởng, và nhận được khá nhiều ân huệ từ Trung quốc trong suốt 20 chiến tranh».

Lời lẽ của cô Tiến sĩ chỉ là kết quả học tập sau nhiều năm dưới mái trường XHCN, đã chứng tỏ cô không biết tới tám bản đồ Trung quốc do họa sĩ người Pháp, Jean-Baptiste Bourguignon d'Anville, vẽ và in tại Đức năm 1735, trong đó bờ biển Trung quốc chỉ tới đảo Hải Nam, còn quần đảo Hoàng Sa và Trường sa thuộc chủ quyền Việt Nam. Điều này cũng dễ hiểu, vì dưới chế độ quan liêu bao cấp, ngăn sông cấm chợ, «cấm nghe đài địch» và «10 người chia nhau đọc 1 tờ báo Nhân dân, 1

tờ Cứu quốc», đã hạn chế sự hiểu biết cần phải có của con người, nhất là đối với tuổi trẻ miền Bắc. Nên thể hệ của cô Bác sĩ Đặng Thùy Trâm đến cô Tiến sĩ trong thời đại tin học, đã trở thành nạn nhân của chính sách ngu dân của đảng cộng sản.

Sài Gòn mang tên mới «thành phố Hồ Chí Minh» theo quyết định của Quốc hội XHCN Việt Nam ngày 3-7-1976. Thực ra, việc đổi tên này chỉ công khai hóa tham vọng của Hồ Chí Minh. Do đó, việc bác sĩ Trần Hữu Nghiệp, dưới danh nghĩa đại diện nhân dân Nam Bộ, với 57 chữ ký, đề nghị đổi tên thành phố Sài Gòn thành Hồ Chí Minh, trong văn bản gửi Quốc hội và Chính phủ VNDCCH ngày 26-8-1946, được đăng tải trên Báo Cứu Quốc số 329 ngày Thứ Ba, 27-8-1946, chỉ là hành động «làm đẹp mặt» cho ông Hồ.

Hơn nữa, theo Hiệp Định Sơ bộ ký ngày 6-3-1946 giữa Jean Sainteny, đại diện chính phủ Cộng Hòa Pháp và Hồ Chí Minh với Vũ Hồng Khanh, đại diện chính phủ VNDCCH, chỉ công nhận :

* Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là một quốc gia tự do trong Liên Bang Đông Dương và trong khối Liên Hiệp Pháp, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng.

* Pháp đồng ý thực hiện trung cầu dân ý tại Nam Kỳ về việc tái thống nhất với VNDCCH.

Với hai mục trên, chúng ta nhận ra vào thời điểm ký kết Hiệp Định Sơ bộ ngày 6-3-1946, nước VNDCCH chỉ là một thành viên của khối Liên Hiệp Pháp và Nam Kỳ vẫn thuộc quyền kiểm soát của chính phủ Pháp. Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp và một nhóm chỉ có 57 người ký tên, không thể đại diện cho người dân Nam bộ, vì chưa có cuộc «trung cầu dân ý» như ghi trong Hiệp Định Sơ bộ. Nhóm người này không thể tự ý hành động nếu không có sự đồng ý của ông Hồ. Đây chỉ là một hành động «ném đá dấu tay» của Hồ Chí Minh.

Bản Hiệp Định đình chiến ký kết năm 1954, chỉ là tấm bình phong che đậy dã tâm của Hồ Chí Minh. Mặc dù bản Hiệp Định chưa ráo mực, ông Hồ đã thi hành chính sách «Cải cách ruộng đất» tại miền Bắc để đàn áp, tù đầy những người bất đồng chính kiến hay phục vụ cho chính quyền trước đây. Chính sách vô nhân đạo này đi ngược lại tinh thần của những điều khoản mà CS đã ký kết trong Hiệp Định đình chiến tại Genève ngày 20-7-1954.

Hành động «ném đá dấu tay» lại tái diễn khi ông Hồ ra lệnh cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi Công Hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai vào năm 1958, công nhận

12 hải lý tại biển Đông của Trung cộng, đã đưa đến tình trạng Trung cộng (TC) xâm chiếm hải đảo Hoàng Sa, trong lúc vị trí các hải đảo này nằm dưới vĩ tuyến 17, thuộc chủ quyền của Việt Nam Cộng Hòa.

Như vậy, chúng ta thấy rõ lý do miền Bắc không phát triển khi có đủ các yếu tố về nhân lực và vật lực, nhất là sau khi chiếm miền Nam, cả nước rơi vào cảnh nghèo đói ? Chúng ta nhận ra, vì tham vọng nhuộm đỏ toàn vùng Đông Nam Á châu của Quốc Tế CS, Hồ Chí Minh đã áp dụng chính sách thiêu hủy văn hóa dân tộc qua hành động đốt sách và loại trừ thành phần trí thức. Vì mục đích ngu dân, chế độ CS ưu đãi để lợi dụng thành phần công nông hiền lành chất phác, tuyệt đối trung thành với đảng. Vì họ thiếu kiến thức học vấn để nhận biết mặt trái của ông Hồ và đảng CS.

Nhìn vào giới lãnh đạo đảng CS, đã qua những trường lớp đào tạo cán bộ của đảng, từ Nga Xô đến các nước XHCN, đã áp dụng những gì được học tập qua hành động đàn áp, khủng bố, giết hại chính đồng bào của mình. Hồ Chí Minh được Tờ Thời báo Ba Lan (Polka Times) nêu danh trong bảng xếp hạng «13 nhà độc tài đẫm máu nhất của thế kỷ 20». Theo đó, trong 24 năm cầm quyền (1945-1969), ông Hồ đã gây ra cái chết của 1.7 triệu người Việt qua cuộc chiến tranh đẫm máu.

Theo chân ông Hồ, Lê Duẩn đã dưng phần nhúng tay vào máu người miền Nam qua hành động khủng bố, tàn sát.

Nhìn chung, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy những người kém hiểu biết cũng như không biết một chữ tiếng Anh, lại nắm giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền Hà Nội. Đơn cử như Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc khi đọc diễn văn, hay Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ cười trừ trước câu hỏi khi công du nước ngoài. Sự việc này đủ chứng tỏ khả năng văn hóa của giới lãnh đạo đảng CS.

Tình trạng nở rộ văn bằng tiến sĩ trong những năm gần đây của các vị tai to mặt lớn trong đảng, khiến XHCN Việt Nam qua mặt các nước Á Châu về tỉ số thạc sĩ, tiến sĩ, mặc dù phần lớn các vị này không biết tiếng Anh. Tệ nạn «tiến sĩ giấy» này đã chèn ép những vị có bằng «Tiến sĩ thật» sau thời gian du học vì không thuộc thành phần con ông cháu cha.

Câu hỏi : «Tại sao Việt Nam vẫn tụt hậu ?» đã được ông Lý Quang Diệu, Thủ tướng đảo quốc Singapore, gợi ý sau nhiều lần quan sát :

- «Thế hệ các nhà lãnh đạo lão thành của Việt Nam không có khả năng phá vỡ tư duy XHCN, đang khiến Việt Nam trì trệ. Những vị này đã thắng tiến trong chiến

tranh hiện đang nắm giữ nhiều vị trí quyền lực trong hệ thống đảng, đã không do tài năng quản trị hay quản lý kinh tế».

Ông cũng khuyên : «Phải biết giữ người tài, tăng cường đào tạo tiếng Anh, không được thiếu giáo dục và nuôi tham vọng cho sinh viên...»

Nhìn vào Việt Nam hiện nay, nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Saigon thất thủ, ông Josh Gelernter đưa ra nhận định với bài viết «If South Vietnam Were Free Today» (đề ngày : April 25, 2015 8 : 00 AM) đăng trên báo National Review (Politics & Policy). Ông mở đầu bài viết : «Hãy nhìn phần còn lại của Đông Nam Á và mừng tượng miền Nam Việt Nam sẽ ra sao», và đưa ra trường hợp của 3 quốc gia được Mỹ hỗ trợ để chống lại cộng sản : Đài Loan chống Trung Hoa đỏ, Nam Hàn chống Bắc Hàn và Nam Việt Nam chống CS miền Bắc.

Hiện nay, về chỉ số phát triển, tính trên mức sống của người dân, của hai trong ba nước kể trên : Nam Hàn đứng vị trí 15, Đài Loan ở vị trí 21, đã vượt qua những quốc gia phát triển tại Châu Âu. Nếu tính về mặt phát triển con người, Trung cộng thấp hơn Đài Loan 70 bậc, còn XHCN Việt Nam đứng vị trí 122».

Dân biểu phản chiến Leo Ryan cũng đưa nhận định về tình trạng chính trị dưới thời VNCH :

«Mặc dù Nam Việt Nam không phải là pháo đài của nền tảng dân chủ, những cáo buộc nặng nề nhất về việc đàn áp những quyền cơ bản của con người đang bị thổi phồng. Vẫn có lực lượng chính trị và báo chí đối lập hoạt động và lên tiếng. Vẫn có một số tù nhân chính trị, nhưng dân chúng cũng như các nhà đối lập chính trị không phải sống trong sự sợ hãi và đàn áp của chính quyền».

Quan trọng hơn cả phát triển kinh tế, Đài Loan và Nam Hàn có bầu cử tự do, hệ thống pháp lý độc lập, tự do báo chí, tự do tôn giáo, tự do hội họp và tự do ngôn luận, mà Trung cộng và Bắc Triều Tiên đều không có quyền tự do này. Còn XHCN Việt Nam, sẽ không bao giờ có tự do khi đảng cộng sản tiếp tục kiểm soát bầu cử và tiếp tục bắt giữ, tra tấn những người bất đồng chính kiến cả về chính trị lẫn tôn giáo.

Hãy tưởng tượng, nếu còn Việt Nam Cộng hòa, Việt Nam ngày nay sẽ như thế nào. Với dân số hơn 90 triệu dân, Việt Nam đứng vị trí thứ 13/243 của các nước đông dân trên thế giới, người dân Việt sẽ có đời sống tự do và thịnh vượng như người dân Đại Hàn và Đài Loan. Có thể sẽ giàu hơn, vì Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên

nhien như các mỏ dầu khí ngoài biển Đông.

Để phá bỏ những tàn tích gợi nhớ những hình ảnh đau thương dưới thời cộng sản, người Nga đã đốt bỏ lá cờ «Búa Liềm», để trở về với lá cờ 3 màu (Trắng, Xanh Lam, Đỏ) đại diện cho Liên Bang Nga, đã xuất hiện từ năm 1668.

«Memento Park», nơi giữ lại những dấu tích bạo tàn của chế độ cộng sản, được xây dựng tại ngoại ô thành phố Budapest - Hungary, để nhắc nhở con người đừng lầm lẫn tin theo chủ thuyết cộng sản.

Sau khi thay đổi thể chế vào năm 1989, Hiến pháp nước Ba Lan cấm mọi tuyên truyền bằng biểu tượng của các chế độ độc trị cộng sản như cờ búa liềm. Quốc kỳ Ba Lan là hai vạch với hai màu trắng và đỏ, được chỉnh sửa vào năm 1990.

Và, để tưởng nhớ 100 triệu nạn nhân trên thế giới bị thảm sát dưới chế độ cộng sản, một tượng đài kỷ niệm được Hoa Kỳ xây dựng tại một khuôn viên giữa thủ đô Washington DC.

Trước nguy cơ đất nước bị thôn tính bởi Trung cộng, chỉ còn con đường duy nhất là dựa vào sức mạnh nhân dân, đồng tâm nhất trí, như dân tộc chúng ta đã từng

chống lại ý đồ đô hộ của kẻ thù phương Bắc. Không thể trông đợi các quốc gia trên thế giới tiếp tay, khi chúng ta không tự mình đứng dậy. Tự do không phải tự nhiên mà có. Điều này chứng tỏ, muốn tạo dựng được một đất nước tự chủ và lòng kiêu hãnh của một dân tộc, phải cần nhiều thế kỷ máu xương. Hãy nhận rõ nguyên nhân làm đất nước chúng ta suy thoái và đang bên bờ vực thẳm nô lệ.

Sài Gòn nổi danh là «Hòn Ngọc Viễn Đông», không phải chỉ vì tính chất hoa lệ của vùng đất này, mà sự đóng góp đặc biệt để danh xưng Sài Gòn trở thành bất diệt là nhờ bản chất «Người Sài Gòn». Đặc tính «Người Sài Gòn» đã lưu lại trong lòng người tới đây một nét dịu dàng, dễ dãi và bao dung, là nơi chôn đơm tình yêu thương. «Sài Gòn» là tiếng gọi trong tâm tư của những người đang sống trên giải đất thân yêu này và trong trái tim của người Việt xa quê. Vì vậy, xa Sài Gòn vẫn nhớ, vẫn mong muốn trở về.

Sài Gòn mang tính chất đặc biệt, là nơi hội nhập của nhiều dân tộc, là thành phố mang tính quốc tế vì sử dụng nhiều ngôn ngữ, là cửa ngõ thế giới, nơi giao thoa của các nền văn minh Đông - Tây, đã tạo cho con người Sài Gòn nét trung thực, có thì nói có, không thì nói

không, cái xấu không thể bảo là đẹp.

Với những ưu điểm sẵn có, nhất là ý thức về tự do, dân chủ đã ăn sâu vào nếp sống của người miền Nam, Sài Gòn trở thành trung tâm phát triển kinh tế, làm thay đổi tương lai của cả dân tộc, là vùng đất dẫn đầu trên đường canh tân nước Việt. Theo nhận định của ông Nguyễn Đình Đầu, người nghiên cứu về lịch sử Nam bộ :

«Không có Sài Gòn thì không có nước Việt Nam đổi mới và hội nhập như ngày nay. Không có miền Nam thì khó giữ được đất nước».

Sài Gòn là trái tim và cũng là niềm hy vọng của người Miền Nam. «Sài Gòn» mang âm hưởng vui tươi, thể hiện một nếp sống giản dị, phóng khoáng, đã trở thành nơi hò hẹn, một ngã tư quốc tế hội nhập văn minh Tây phương, nhưng vẫn bảo toàn, trân quý văn hóa dân tộc. Sài Gòn là trục nối các vùng đất nổi danh «Hong Kong - Saigon - Singapore», một sự liên kết kỳ diệu, một nơi gặp gỡ của hai nền văn hóa Đông - Tây. Vì vậy, bất cứ sự đổi thay nào của vùng đất này, dù chỉ là đổi tên gọi, cũng trở thành vô nghĩa.

Trong tâm tư của người miền Nam, «Sài Gòn» vẫn là lẽ sống, là nhịp thở trong trái tim của họ, và mong chờ ngày Sài Gòn thanh bình, với nếp sống Tự do - Dân chủ trở lại.

Trần Nhật Kim